

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**


















**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ  
ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ  
Giai đoạn đánh giá: Năm 2019 - 2023**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Hà Nội, tháng 7 năm 2024**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH**  
**CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
*(Kèm theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Phạm Văn Điền	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Phạm Minh Toại	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Phạm Văn Tinh	Trưởng khoa Cơ điện và Công trình	Phó Chủ tịch	
4	Ông Hoàng Sơn	Trưởng bộ môn Kỹ thuật điện tử và Tự động hóa	Thành viên	
5	Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
6	Ông Kiều Trí Đức	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên	
7	Ông Nguyễn Hữu Cương	Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên	
8	Ông Trần Ngọc Thế	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
9	Ông Lê Ngọc Hoàn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
10	Ông Trần Văn Tùng	Phó Trưởng khoa Cơ điện và Công trình	Thành viên	
11	Ông Lê Minh Đức	Giảng viên Bộ môn Kỹ thuật điện tử và Tự động hóa	Thành viên	

12	Ông Nguyễn Văn Tựu	Trưởng bộ môn Cơ sở kỹ thuật	Thành viên	
13	Ông Trần Văn Tường	Trưởng bộ môn Công nghệ và Máy chuyên dùng	Thành viên	
14	Bà Nguyễn Thị Lục	Phó Trưởng bộ môn Cơ sở kỹ thuật, đại diện Giảng viên	Thành viên	
15	Ông Lê Quang Minh	Sinh viên K65, ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử, đại diện Sinh viên	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người).

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>ix</b>
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>	<b>1</b>
1. Đặt vấn đề .....	1
1.1. Mục đích tự đánh giá.....	2
1.2. Quy trình tự đánh giá .....	2
1.3. Hội đồng tự đánh giá.....	3
1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá.....	3
1.5. Phương pháp mã hóa minh chứng.....	4
2. Tổng quan chung.....	4
2.1. Tổng quan về Trường Đại học Lâm nghiệp .....	4
2.2. Tổng quan về Khoa Cơ điện và Công trình.....	6
2.3. Tổng quan về CNKTCĐT .....	11
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....</b>	<b>14</b>
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của chương trình đào tạo .....	14
Mở đầu.....	14
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH .....	14
Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT .....	17
Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....	20
Kết luận về Tiêu chuẩn 1:.....	22
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....	23
Mở đầu.....	23
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.....	24
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. ....	27
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.....	30

<i>Kết luận về tiêu chuẩn 2</i> .....	32
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH .....	33
<i>Mở đầu</i> .....	33
<i>Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR</i> .....	33
<i>Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng.</i> ..	36
<i>Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp</i> .....	38
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 3</i> .....	42
Tiêu chuẩn 4. phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	43
<i>Mở đầu</i> .....	43
<i>Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ.</i> .....	43
<i>Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR48</i>	
<i>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học</i> .....	55
<i>Kết luận tiêu chuẩn 4</i> .....	60
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....	60
<i>Mở đầu:</i> .....	60
<i>Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.</i> .....	61
<i>Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.</i> .....	65
<i>Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng</i> .....	68
<i>Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập</i> .....	75
<i>Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập</i> .....	77
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i> .....	79
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên .....	79
<i>Mở đầu</i> .....	79

<i>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....</i>	<i>80</i>
<i>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....</i>	<i>83</i>
<i>Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá... </i>	<i>89</i>
<i>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. ....</i>	<i>92</i>
<i>Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng ....</i>	<i>98</i>
<b>Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....</b>	<b>101</b>
<i>Mở đầu.....</i>	<i>101</i>
<i>Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....</i>	<i>102</i>
<i>Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....</i>	<i>107</i>
<i>Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá..</i>	<i>110</i>
<i>Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. ....</i>	<i>113</i>
<i>Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng ....</i>	<i>115</i>
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 7 .....</i>	<i>119</i>
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học .....</b>	<b>119</b>
<i>Mở đầu.....</i>	<i>119</i>
<i>Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....</i>	<i>120</i>
<i>Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá .....</i>	<i>123</i>

<i>Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. ....</i>	126
<i>Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. ....</i>	130
<i>Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. ....</i>	134
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 8</i> .....	137
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b> .....	138
<i>Mở đầu:</i> .....	138
<i>Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</i> .....	139
<i>Tiêu chí 9.2. TV và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....</i>	143
<i>Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....</i>	149
<i>Tiêu chí 9.4:Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....</i>	152
<i>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. ....</i>	155
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 9:</i> .....	159
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b> .....	159
<i>Mở đầu:</i> .....	159
<i>Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.....</i>	160
<i>Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.....</i>	166
<i>Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. ....</i>	169
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b> .....	180
<i>Mở đầu:</i> .....	180

<i>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> .....	180
<i>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i> ....	190
<i>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> .....	193
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11:</i> .....	197
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....	<b>199</b>
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo .....	199
3.1.1. <i>Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</i> .....	199
3.1.2. <i>Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo</i> .....	199
3.1.3. <i>Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH</i> .....	199
3.1.4. <i>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</i> .....	200
3.1.5. <i>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học</i> .....	200
3.1.6. <i>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</i> .....	201
3.1.7. <i>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</i> .....	201
3.1.8. <i>Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học</i> .....	201
3.1.9. <i>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</i> .....	201
3.1.10. <i>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</i> .....	202
3.1.11. <i>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</i> .....	202
3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo .....	202
3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo .....	204
3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo .....	205
Phụ lục 01. CƠ SỞ DỮ LIỆU .....	207
<b>KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	<b>207</b>
I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục (Trường ĐHLN).....	208
II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo .....	208
III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo .....	209
IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo .....	213

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (KH-CN) .....	219
VII. Cơ sở vật chất, TV, thiết bị quản trị .....	223
VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng .....	223
Phụ lục 02.....	225
CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ .....	225
Phụ lục 03. CÁC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ .....	227

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>GIẢI THÍCH</b>
1	BM	Bộ môn
2	CBVC	Cán bộ viên chức
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	CNTT	Công nghệ thông tin
5	CSVC	Cơ sở vật chất
6	CT&CTSV	Chính trị và công tác SV
7	CTDH	CTDH
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	CTXH&PTCĐ	Công tác xã hội và phát triển cộng đồng
10	CVHT	Cố vấn học tập
11	ĐCCT	Đề cương chi tiết
12	ĐHLN	Đại học lâm nghiệp
13	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
14	GDĐH	Giáo dục đại học
15	GV	Giảng viên
16	HSSV	Học sinh SV
17	HTQT	Hợp tác quốc tế
18	KH&CN	Khoa học và công nghệ
19	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
20	CĐ&CT	Kinh tế và quản trị kinh doanh
21	LĐHĐ	Lao động hợp đồng
22	MC	Minh chứng
23	NCKH	Nghiên cứu khoa học
24	NCV	Nghiên cứu viên
25	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
26	NVHT	Nhân viên hỗ trợ
27	QTDN	Quản trị doanh nghiệp

<b>TT</b>	<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>GIẢI THÍCH</b>
28	QTKD	Quản trị kinh doanh
29	QTTB	Quản trị thiết bị
30	SHHT	Sinh hoạt học thuật
31	SV	SV
32	TC	Tín chỉ
33	TCCB	Tổ chức cán bộ
34	TCKT	Tài chính kế toán
35	THPT	Trung học phổ thông
36	THTN	Thực hành thí nghiệm
37	TTNN	Thực tập nghề nghiệp
38	TTTH	Trung tâm thực hành
39	XTĐT&DH	Xúc tiến đào tạo và du học
40	XTTS&TVVL	Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

Trường ĐHLN có bề dày lịch sử 60 năm xây dựng và trưởng thành với nhiều ngành đào tạo có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Chất lượng đào tạo là nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành công của Nhà trường. Điều đó được khẳng định qua số lượng cựu SV, học viên cao học và các nghiên cứu sinh của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương trong nhiều lĩnh vực như: Lâm Nghiệp, Nông nghiệp, Công nghiệp, Thương mại, Dịch vụ... Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các CTĐT của Nhà trường càng trở nên bức thiết. Trong số các Khoa đào tạo chuyên môn của Trường ĐHLN, Khoa CĐ&CT là một trong những Khoa có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp lớn cho sự nghiệp GD&ĐT chung của Nhà trường. Khoa CĐ&CT đã và đang đào tạo nhiều thế hệ SV có chuyên môn và nghiệp vụ tốt, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Khoa CĐ&CT tiền thân là Khoa Công nghiệp nông thôn miền núi được thành lập theo quyết định số 551.TCLD ngày 24 tháng 8 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Từ năm 2008 đến nay Khoa đổi tên thành Khoa CĐ&CT. CNKTCĐT là một ngành học chuyên môn thuộc Khoa, được cho phép đào tạo từ năm 2013 theo quyết định số 468/QĐ – ĐHLN-ĐT, ngày 21/11/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp.

Trong 60 năm qua, cùng với những nỗ lực Nhà trường và Khoa, công tác đào tạo chuyên môn CNKTCĐT đã ngày càng trưởng thành và dần khẳng định vị trí then chốt trong hoạt động của Nhà trường nói chung, của Khoa CĐ&CT nói riêng. Chính vì vậy, Trường ĐHLN đã tự nguyện đăng ký đánh giá CTĐT trình độ đại học CNKTCĐT.

Để tổ chức thực hiện tốt công tác tự đánh giá, ngày 26/3/2024, Trường ĐHLN đã ban hành quyết định số 354/QĐ-ĐHLN-TCCB về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKTCĐT trình độ đại học với thành phần tham gia bao gồm đại diện lãnh đạo của Nhà trường, Phòng KT&ĐBCL, cán bộ Khoa CĐ&CT và Kế hoạch số 178-04/KH-ĐHLN-KTĐBCL ngày 28/3/2024 V/v kế hoạch tự đánh giá CTĐT CNKTCĐT. Quá trình tự đánh giá được thực hiện dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT tại thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và

đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Để thực hiện công tác tự đánh giá CNKTCĐT, Khoa CD&CT đã phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, quá trình tự đánh giá cũng có sự tham gia tích cực của SV, cựu SV, doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng, ... để cung cấp thông tin kịp thời, MC chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Đặc biệt phải kể đến các sự khâu nổi bật của các phòng ban như: Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT, Phòng TCCB, ... Với tinh thần làm việc nghiêm túc, chất lượng của toàn thể cán bộ nhân viên trong Khoa đã được huy động và phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn để thu thập, xử lý thông tin, số liệu và viết báo cáo.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT CNKTCĐT được cấu trúc gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát.
- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.
- Phần III: Kết luận.
- Phần IV: Phụ lục.

### ***1.1. Mục đích tự đánh giá***

- Tự đánh giá giúp Khoa CD&CT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo CNKTCĐT để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong đào tạo CNKTCĐT;

- Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, GV và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng đào tạo Ngành học;

- Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa trong việc thực hiện các cam kết về CDR của ngành, về trách nhiệm thực hiện các sứ mệnh, mục tiêu chung của Nhà trường trong công tác đào tạo.

### ***1.2. Quy trình tự đánh giá***

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và MC;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

### **1.3. Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo quyết định số 354/QĐ-ĐHLN-TCCB về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKTCĐT trình độ đại học và Kế hoạch số 178-04/KH-ĐHLN-KTĐBCL ngày 28/3/2024 V/v kế hoạch tự đánh giá CTĐT CNKTCĐT trình độ Đại học (phụ lục 3 của báo cáo tự đánh giá). Hội đồng gồm có 15 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 04 thành viên và 06 nhóm công tác chuyên trách gồm 18 thành viên. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập MC, viết báo cáo tiêu chí, khâu nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

### **1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá**

Công tác tự đánh giá CNKTCĐT của Khoa CD&CT được thực hiện dựa trên hướng dẫn sau:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

- Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;
- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;
- Thu thập thông tin, MC;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí căn cứ vào các MC thu thập.

- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;

- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá Ngành, dự thảo báo cáo tự đánh giá sẽ được công bố trong nội bộ Khoa và Trường để các thành viên của Nhà trường như cán bộ, GV, nhân viên, HSSV có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các BLQ và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Khoa và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

### ***1.5. Phương pháp mã hóa minh chứng***

Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- **H**: Viết tắt “Hộp MC” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp);
- **n**: Số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết;
- **ab**: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- **cd**: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01);
- **ef**: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...);

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp số 1;

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp số 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp số 4

## **2. Tổng quan chung**

### ***2.1. Tổng quan về Trường Đại học Lâm nghiệp***

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường ĐHLN - viết tắt là LNH**

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry - viết tắt là VNUF.**

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai; Phân hiệu tại Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**Sứ mệnh của Trường:** *“Là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước”.*

**Tầm nhìn của Trường:** *“Đến năm 2050, là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách; giữ vững vị trí số một trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên - môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai”.*

**Triết lý giáo dục:** *“Thực tiễn - Sáng tạo - Hiệu quả - Trách nhiệm” Thực tiễn: Học đi đôi với hành, sẵn sàng tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sáng tạo: Người học phát triển tư duy mới, khả năng tìm hiểu, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám dấn thân. Hiệu quả: Đáp ứng tốt nhất các mục tiêu của người học và của Nhà trường, xã hội. Trách nhiệm: Trách nhiệm của Nhà trường với người học trong việc đào tạo ra các nhà khoa học, cử nhân, kỹ sư đáp ứng được thực tiễn sản xuất và hội nhập quốc tế. Trách nhiệm của người học đối với chính mình, công hiến cho xã hội Thực tiễn sáng tạo trách nhiệm hiệu quả.*

Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm khoa học (đặc biệt là ấn phẩm khoa học quốc tế và giáo trình), chuyển giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích Khoa bảng của SV, danh tiếng của cựu SV và của đội ngũ GV, nhà khoa học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "Đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà khoa học trong Trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ GV và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu.

**Mục tiêu chung của Trường:** *“Phát triển đào tạo và khoa học công nghệ theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; Đổi mới quản trị đại học theo hướng tự chủ và hội nhập, tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về lâm*

nghiệp, trở thành trường đại học theo định hướng nghiên cứu, ứng dụng và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp, kỹ thuật, kinh tế, quản lý và phát triển nông thôn”.

*Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường:* (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ, GV, NCV, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

*Giá trị cốt lõi của Trường:* Trường Đại học Lâm nghiệp không ngừng phấn đấu để tạo ra "Văn hoá, Chất lượng Đại học Lâm nghiệp" đặc thù với 3 giá trị cốt lõi: - Uy tín - Chất lượng (Thương hiệu của chúng tôi) - Tôn trọng - Chia sẻ (Phương châm/nguyên tắc/lẽ sống của chúng tôi) - Hội nhập - Bền vững (Sản phẩm của chúng tôi).

Trường ĐHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn, Phân hiệu Đồng Nai và Phân hiệu Gia Lai. Tính đến ngày 31/12/2023, toàn Trường có 922 cán bộ viên chức và lao động hợp đồng. Trong đó có: 06 Giáo sư. 32 Phó giáo sư, 184 Tiến sĩ, 500 Thạc sĩ, 147 Đại học, 5 Cao đẳng, 25 Trung cấp và 48 người có trình độ khác.

Nhà trường hiện nay đang đào tạo 27 ngành trình độ đại học, 10 ngành trình độ thạc sĩ và 06 ngành trình độ tiến sĩ.

Hiện tại, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường ở cơ sở chính và 2 phân hiệu đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường ở các cấp bậc đào tạo.

## **2.2. Tổng quan về Khoa Cơ điện và Công trình**

Khoa CD&CT tiền thân là Khoa Công nghiệp nông thôn miền núi được thành lập theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN & PTNT). Ngày 04/08/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa CD&CT theo Quyết định số 416-1/QĐ-ĐHLN-TCCB của Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp.

### **(1) Chức năng của Khoa**

- Khoa Cơ điện và Công trình - Trường Đại học Lâm nghiệp là đơn vị hành chính cơ sở của Trường, giúp Hiệu trưởng trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, thực nghiệm. Trực tiếp quản lý các hoạt động chuyên

môn và chịu trách nhiệm về chất lượng toàn diện của HSSV trong Khoa theo Quy chế Công tác HSSV và Đề án công tác SV trong tình hình mới. Tham gia thu học phí của SV hệ vừa làm vừa học và Liên thông thuộc Khoa quản lý.

- Khoa tổ chức đào tạo đại học và sau đại học một số ngành theo mục tiêu, quy mô các loại hình đào tạo của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT, Bộ NN & PTNT phê duyệt.

## **(2) Cơ cấu tổ chức của Khoa**

### **Ban chủ nhiệm Khoa**

Gồm 01 Trưởng Khoa và 02 Phó Trưởng Khoa.

### **Các BM, Trung tâm**

Khoa CD&CT có 08 BM và 01 Trung tâm

- BM Kỹ thuật cơ khí (KTCK).
- BM Kỹ thuật điện và Tự động hoá (KTĐ&TĐH)
- BM Kỹ thuật công trình (KTCT)
- BM Công nghệ và máy chuyên dùng
- BM Cơ sở kỹ thuật công nghiệp
- BM Tin học.
- BM Toán.
- BM Vật lý
- Trung tâm thí nghiệm thực hành

## **(3) Cán bộ chủ chốt của Khoa**

*Bảng 01. Danh sách cán bộ chủ chốt của Khoa CD&CT*

<b>Các bộ phận</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Học hàm, học vị</b>
<b>1. Ban lãnh đạo Khoa</b>			
Trưởng Khoa	Phạm Văn Tinh	1974	GVC, Tiến sĩ
Phó Trưởng Khoa	Trần Văn Tùng	1981	GVC, Tiến sĩ
Phó Trưởng Khoa	Trần Văn Tường	1980	GVC, Tiến sĩ
<b>2. Lãnh đạo BM, Trung tâm</b>			
<b>a. BM Kỹ thuật cơ khí (KTCK)</b>			
Trưởng BM	Trần Công Chi	1984	GVC, Tiến sĩ
<b>b. BM Kỹ thuật điện và Tự động hoá (KTĐ&amp;TĐH)</b>			
Trưởng BM	Hoàng Sơn	1982	GVC, Tiến sĩ
<b>c. BM Kỹ thuật công trình (KTCT)</b>			
Trưởng BM	Đặng Văn Thanh	1974	GVC, Tiến sĩ

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị
<b>d. BM Công nghệ và máy chuyên dùng</b>			
Trưởng BM	Trần Văn Tường	1980	GVC, Tiến sĩ
<b>e. BM Cơ sở kỹ thuật công nghiệp</b>			
Trưởng BM	Nguyễn Văn Tựu	1980	GVC, Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Nguyễn Thị Lục	1983	Tiến sĩ
<b>f. BM Tin học</b>			
Trưởng BM	Mai Hà An	1971	Thạc sĩ
Phó trưởng BM	Nguyễn Minh Cường	1983	Thạc sĩ
<b>g. BM Toán</b>			
Trưởng BM	Nguyễn Thị Vân Hoà	1978	GVC, Thạc sĩ
<b>h. BM Vật lý</b>			
Trưởng BM	Dương Xuân Núi	1979	GVC, Tiến sĩ
<b>i. Trung tâm thí nghiệm thực hành</b>			
Giám đốc	Hoàng Hà	1974	Tiến sĩ
<b>3. Tổ chức Đảng</b>			
Bí thư Chi bộ	Phạm Văn Tĩnh	1974	GVC, Tiến sĩ
Phó Bí thư Chi bộ	Đặng Văn Thanh	1974	GVC, Tiến sĩ
Ủy viên	Nguyễn Thị Vân Hoà	1978	GVC, Thạc sĩ
Ủy viên	Trần Văn Tùng	1982	GVC, Tiến sĩ
Ủy viên	Trần Văn Tường	1980	GVC, Tiến sĩ
<b>4. Tổ chức Công đoàn</b>			
Chủ tịch Công đoàn	Đặng Văn Thanh	1974	GVC, Tiến sĩ
Phó Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Thị Vân Hoà	1978	GVC, Thạc sĩ
<b>5. Tổ chức đoàn Thanh niên</b>			
Bí thư Liên chi đoàn	Nguyễn Lý Vinh Hạnh	1989	Thạc sĩ
Phó Bí thư Liên chi đoàn	Hoàng Việt Dũng	1991	Thạc sĩ
Phó Bí thư Liên chi đoàn	Nguyễn Thị Huyền	1990	Thạc sĩ

#### (4) Đội ngũ GV, nhân viên của Khoa

Trải qua 60 năm phát triển và trưởng thành, hiện nay số lượng cán bộ giảng dạy và phục vụ giảng dạy của Khoa CĐ&CT là 60 người, trong đó có 03 Phó giáo sư, 12 tiến sĩ (trong đó có 02 giảng viên cao cấp, 10 giảng viên chính và 03 giảng viên tham gia giảng dạy sau đại học), 44 thạc sĩ và 01 kỹ sư. Các cán bộ có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ của khoa chủ yếu được đào tạo từ các nước Liên Xô (cũ), Cộng hoà Liên bang Đức,

Australia, Hàn Quốc, Trung Quốc, và các Trường đại học uy tín ở Việt Nam như Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng, Học viện kỹ thuật Quân sự, Đại học Sư phạm, Trường Đại học Kiến trúc, Trường Đại học Lâm nghiệp...

Cơ cấu trình độ cán bộ, GV trong Khoa thể hiện cụ thể trong bảng 02:

Bảng 02: Cơ cấu trình độ cán bộ, GV Khoa CĐ&CT – ĐHLN

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1	Phó giáo sư	3	5%
2	Tiến sĩ	15	25%
3	Thạc sĩ	41	68%
4	Cử nhân	1	2%
	<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100%</b>

Như vậy có thể thấy, tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trong Khoa đã đạt 25% tại Cơ sở 1. Ngoài ra, hiện nay Khoa cũng đã có một số lượng lớn các GV đang làm nghiên cứu sinh tiến sĩ tại các trường uy tín trong và ngoài nước như Australia, Hà Lan, CHLB Đức, Trung Quốc... Có thể thấy đội ngũ cán bộ, GV Khoa CĐ&CT đã và đang đáp ứng tốt yêu cầu trong đào tạo, NCKH của Khoa CĐ&CT nói chung và của CNKTCĐT nói riêng.

#### (5) Các lĩnh vực hoạt động chính của Khoa

- Đào tạo:

- Đào tạo đại học 07 ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình; Kỹ thuật cơ khí; CNKTCĐT; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp.

- Đào tạo thạc sĩ 01 ngành: Kỹ thuật cơ khí;

- Đào tạo tiến sĩ 01 ngành: Kỹ thuật cơ khí.

- NCKH, công nghệ - Hướng nghiên cứu chính: chuyển giao công nghệ về các lĩnh vực cơ khí, cơ điện tử, công nghệ ô tô, công nghệ sau thu hoạch, kỹ thuật xây dựng công trình và CNTT.

- HTQT: Khoa đang liên kết với một số các tổ chức quốc tế, công ty nước ngoài trong thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, điều khiển tự động, thiết kế hệ thống.....

- Dịch vụ: Cung cấp dịch vụ tư vấn về điều khiển tự động; tư vấn thiết kế, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống sản xuất; hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ;

#### (6) Cơ sở vật chất

Hiện nay, Khoa có 14 phòng thí nghiệm/thực hành phục vụ cho các lĩnh vực hệ thống thông tin, Cơ điện tử, thí nghiệm vật lý, thực hành ô tô, động lực học.... phục vụ thực hành cho SV khối ngành Kỹ thuật, công nghệ. Ngoài ra, Khoa liên kết với nhiều đơn vị để chuẩn bị địa bàn thực hành, thực tập cho SV như các doanh nghiệp, công ty sản xuất, các toà nhà chung cư...

### **(7) Truyền thống và những thành tích đạt được**

Tính từ năm 2013, khi được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo CNKTCĐT đến tháng 6 năm 2024, Khoa CĐ&CT đã đào tạo được hơn 500 kỹ sư/cử nhân chính qui hiện đang đảm nhiệm ở các vị trí công tác trên các ngành và các vùng miền khác nhau trong cả nước.

Ngoài việc đảm nhận một lượng công việc lớn là giảng dạy, cán bộ Khoa CĐ&CT đã tham gia nhiều chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, và cấp cơ sở; liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu, các tỉnh thành, địa phương và các cơ quan Trung ương để thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu và chuyển giao, các dự án và chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Từ năm 2017 đến nay, Khoa đã và đang thực hiện 05 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp tỉnh, 03 nhiệm vụ của Tổng cục Lâm nghiệp, 05 chương trình tài trợ quốc tế, và nhiều đề tài cấp cơ sở (cấp trường).

Nhiều năm Khoa được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; nhiều cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba, Bằng khen, chiến sĩ thi đua các cấp.

### **(8) Định hướng phát triển**

- **Giai đoạn 2020 đến 2025:** Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 01 chuyên ngành, thạc sĩ 02 chuyên ngành, đại học 08 ngành; Quy mô đào tạo: 10 nghiên cứu sinh, 30 học viên cao học và 200 - 300 SV đại học/năm.

- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các Khoa của các trường đại học hàng đầu trong nước cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH. Quy mô GV: 80 GV với 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 30% tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 02 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 15 nghiên cứu sinh, 100 học viên cao học và 500 - 700 SV đại học/năm.

### **Địa chỉ liên hệ:**

Tòa nhà A2-Trường ĐHLN - Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

Điện thoại: 024 338 407 09/0988 410 709

Website: <https://cdct.vnuf.edu.vn/>; Email: [khoacdct.vfu@gmail.com](mailto:khoacdct.vfu@gmail.com)

Facebook: <https://www.facebook.com/cdct.vnuf.edu.vn/>

### **2.3. Tổng quan về CNKTCĐT**

CNKTCĐT là một trong hai ngành đào tạo do Khoa CĐ&CT quản lý bắt đầu tuyển sinh từ năm 2013 (khóa K58). Chương trình có thời gian đào tạo năm 2019 là 4 năm với tổng số 138 tín chỉ (TC), trong khi chương trình đào tạo xây dựng năm 2021 là 4,5 năm với 151 TC. Hiện nay đang thực hiện rà soát và có sự điều chỉnh thành 162TC và sẽ áp dụng cho chương trình đang đào tạo khóa K69.

CTĐT ngành CNKTCĐT được xây dựng dựa trên nhu cầu thực tế của xã hội và năng lực, kinh nghiệm của khoa chuyên môn, trên cơ sở tham khảo CTĐT của ngành tương đương trong nước và trên thế giới. Trong quá trình đào tạo, SV được tiếp cận với đơn vị tuyển dụng thông qua những học phần thực tập nghề nghiệp tại doanh nghiệp. Nhà trường cũng thường xuyên mời các cán bộ có kinh nghiệm quản lý, kỹ thuật của các viện nghiên cứu, doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, trao đổi kinh nghiệm và giảng dạy. Việc mở CTĐT ngành CNKTCĐT đã được Nhà trường và Khoa CĐ&CT chuẩn bị rất kỹ về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực. Nhiều giảng viên đã được cử đi đào tạo trình độ thạc sỹ và tiến sỹ thuộc lĩnh vực Cơ khí, điện, tự động hóa, công nghệ thông tin, cơ điện tử,... ở các nước tiên tiến như Mỹ, Đức, Trung Quốc.. nhằm đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ giảng dạy cho ngành này, đồng thời Nhà trường cũng tăng cường đầu tư về CSVC nói chung và CSVC cho các phòng thực hành, thực tập của ngành CNKTCĐT nói riêng.

Việc lựa chọn CTĐT ngành CNKTCĐT để tiến hành tự đánh giá và đánh giá ngoài không chỉ dựa trên các quy định của Thông tư, các quy định của các Bộ, Ban, Ngành và các quy định của Nhà trường, mà còn căn cứ vào nhu cầu thực tế của xã hội tại thời điểm hiện tại và dự báo cho các năm sắp tới đối với sự phát triển của ngành. Đầu tiên, quá trình đánh giá sẽ xem xét các mục tiêu đào tạo để đảm bảo chúng phản ánh đúng yêu cầu và kỳ vọng của ngành công nghiệp cơ điện tử, bao gồm cả nhu cầu về nhân lực chất lượng cao, khả năng nắm bắt và áp dụng công nghệ mới, và năng lực làm việc trong môi trường quốc tế. Tiếp theo CDR sẽ được rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo SV tốt nghiệp không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phát triển các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy sáng tạo.

Kết cấu chương trình đào tạo sẽ được cải tiến để tạo ra một lộ trình học tập hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đồng thời tích hợp các môn học mới phù hợp với xu hướng công nghệ và thị trường lao động, chẳng hạn như các môn học liên quan đến cấu hình PLC và điều khiển logic, trí tuệ nhân tạo, và robot. Nội dung các môn học sẽ được cập nhật thường xuyên để đảm bảo tính hiện đại và ứng dụng thực tiễn cao,

đồng thời liên tục được phản hồi và điều chỉnh dựa trên ý kiến đóng góp từ các doanh nghiệp, cựu SV, và chuyên gia trong ngành.

Quá trình này không chỉ đảm bảo CTĐT ngành CNKTCĐT luôn phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp cơ điện tử, mà còn giúp SV tốt nghiệp có thể tự tin bước vào thị trường lao động, sẵn sàng đón nhận và thích ứng với những thách thức và cơ hội mới.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

CTĐT CNKTCĐT được xây dựng với mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu GDDH của Luật GDDH năm 2012. CTĐT CNKTCĐT có cấu trúc hợp lý, được thiết kế có tính hệ thống đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ trình độ đại học và nhu cầu nhân lực của xã hội.

Trải qua gần 10 năm xây dựng và phát triển, CTĐT và CĐR CNKTCĐT thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo định kỳ dựa trên ý kiến của các BLQ bao gồm: Pháp chế của Nhà nước, các quy định về đào tạo của Trường Đại học Lâm nghiệp, Khoa Cơ điện và Công trình, các đơn vị sử dụng lao động, cựu SV, giảng viên và SV.

***Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Kể từ khi được giao đào tạo CNKTCĐT tại trường Đại học Lâm nghiệp, mục tiêu của CTĐT CNKTCĐT được xác định một cách rõ ràng: “Đào tạo Kỹ sư CNKTCĐT có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp CNKTCĐT; Nắm vững những kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về lĩnh vực Công nghệ và kỹ thuật; Có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về CNKTCĐT; Có khả năng thực hiện và giải quyết công việc CNKTCĐT một cách độc lập, sáng tạo”. Các mục tiêu đã được xây dựng một cách vững chắc, được giữ ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2015 đến nay và được nêu chi tiết trong cuốn “CTDH CNKTCĐT” [H1.01.01.01]. Mục tiêu CTĐT CNKTCĐT được thể hiện trong CTĐT CNKTCĐT được ban hành theo các Quyết định số 2053-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 27/9/2019, Quyết định số 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2021 và Quyết định số 928/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 25/5/2021 [H1.01.01.02]. Các mục tiêu này hoàn toàn phù hợp sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020, Nghị quyết Đảng ủy về chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [H1.01.01.03]: “Trường ĐHLN là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế chính sách và quản lý, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2050, Trường ĐHLN sẽ trở

thành đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng đạt chất lượng đẳng cấp trong nước, khu vực và quốc tế; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách; giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai góp phần quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước”.

Bên cạnh việc thể hiện rõ nét việc hướng tới sứ mệnh, tầm nhìn của Trường, mục tiêu của CTĐT CNKTCĐT còn phù hợp với sự thành lập và phát triển của Khoa Cơ điện và Công trình và được thể hiện trong sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa Cơ điện và Công trình **[H1.01.01.04]**, đó là:

- Về sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với chất lượng cao, NCKH, chuyển giao công nghệ và HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, CNKTCĐT, tài chính, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt ở các vùng nông thôn – miền núi.

- Về tầm nhìn: Giai đoạn 2017 đến 2021, Khoa được biết đến như một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, CNKTCĐT, tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng.

- Vào năm 2030, Khoa sẽ trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, CNKTCĐT, tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các khoa của các trường đại học hàng đầu cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH.

Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2012, Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Luật Giáo dục năm 2019, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT quy định về Chuẩn Chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục Đại học **[H1.01.01.05]** là đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện về CNKTCĐT bao gồm: Trang bị cho SV các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, tin học, ngoại ngữ, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn. Có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng năng lực vận dụng, nghiên cứu phát triển và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực liên quan đến các hệ thống cơ khí, cơ - điện tử, điện - điện tử và các hệ thống điều khiển tự động; Trang bị cho SV kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng trong ngành CNKTCĐT; thực hiện các thí nghiệm, đo lường, kiểm tra và đánh giá hệ thống cơ điện tử; khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; Trang bị cho SV kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và viết báo cáo; khả năng tư duy logic, sáng tạo và

giải quyết vấn đề; kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả và thích ứng với môi trường làm việc năng động; Xây dựng, rèn luyện cho SV ý thức học tập suốt đời, cập nhật kiến thức mới về lĩnh vực cơ điện tử; khả năng tự nghiên cứu, học hỏi và ứng dụng các công nghệ mới vào thực tế; khả năng trau dồi kỹ năng và kiến thức để phát triển bản thân,...

CTĐT của CNKTCĐT được tiến hành rà soát điều chỉnh định kỳ 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến từ các chuyên gia, nhà quản lý, người học và người sử dụng lao động rộng rãi. Kết quả tổng hợp ý kiến các BLQ cho thấy mục tiêu CTĐT CNKTCĐT qua các lần điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học với NTD và xã hội [H1.01.01.06], [H1.01.01.7]. Tuy nhiên, do điều kiện còn hạn chế, công tác khảo sát lấy ý kiến của các NTD chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc, chưa mở rộng ra các khu vực miền Trung, miền Nam.

### 2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT CNKTCĐT tại Khoa CĐ&CT được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của luật GDDH và có tính ổn định.

### 3. Điểm tồn tại

CNKTCĐT mới được đào tạo từ năm 2015 và khóa đầu tiên ra trường năm 2019 do đó việc khảo sát đối với cựu SV còn hạn chế. Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước. Số lượng phiếu khảo sát, đánh giá, lấy ý kiến của các NTD, các chuyên gia về CTĐT CNKTCĐT tuy đã có nhưng chưa đủ lớn.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Bám sát chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường, Luật GDDH để điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp	Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Bắc, miền Trung	Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT**

*1. Mô tả hiện trạng*

Từ năm 2010, Trường ĐHLN bắt đầu chính thức ban hành CĐR của các CTĐT trình độ đại học, trong đó CĐR CNKTCĐT được xây dựng và ban hành năm 2015 (CNKTCĐT bắt đầu đào tạo từ năm 2013). Giai đoạn từ năm 2019-2024, Trường ĐHLN ban hành CĐR của các CTĐT vào năm 2019, 2021 và đang rà soát năm 2024, kèm theo CĐR của CNKTCĐT là bản ma trận kỹ năng thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu CTĐT và CĐR của CTĐT, giữa CĐR và các học phần trong CTĐT vào các năm 2019, 2021 [H1.01.02.01]. Để thông tin rộng rãi đến các đối tượng quan tâm và là sự cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà trường, CTĐT và CĐR của CTĐT các ngành học, trong đó có CNKTCĐT đã được công bố rộng rãi trên Website của Cơ điện và Công trình và Nhà trường, Sổ tay SV cũng như tờ rơi tư vấn tuyển sinh hàng năm [H1.01.02.02]. Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học chính quy của Trường ĐHLN [H1.01.02.03] theo đúng hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) và bám sát những yêu cầu tối thiểu của Bậc 6 (trình độ đại học) theo Khung năng lực quốc gia về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.02.04]. CĐR năm 2019, 2021, 2024 của CNKTCĐT được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của cựu SV, nhà khoa học và đơn vị tuyển dụng lao động (các NTD được lấy ý kiến chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc, chưa mở rộng ra các khu vực miền Trung, miền Nam) [H1.01.02.05]. CĐR còn được đối sánh giữa các năm và đối sánh với các trường có uy tín trong đào tạo CNKTCĐT để xây dựng và đưa ra CĐR phù hợp nhất cho ngành học, đáp ứng nhu cầu xã hội [H1.01.02.06]. Trên cơ sở các góp ý và nhu cầu các BLQ, Nhà trường đã thống nhất và ban hành CĐR hệ đại học cho SV chính quy, trong đó có CNKTCĐT [H1.01.02.01], CĐR về Ngoại ngữ và Tin học cho toàn bộ các ngành học đại học trong toàn Nhà trường [H1.01.02.07]. Từ những quá trình và kết quả thực hiện ở trên cho thấy CĐR CNKTCĐT đã làm rõ được các yêu cầu chung và cá biệt với người học sau tốt nghiệp, làm cơ sở tốt cho quá trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của SV.

CĐR CNKTCĐT được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, và vị trí của người học sau khi tốt nghiệp đảm bảo CĐR của CTĐT [H1.01.02.01]. Theo đó CĐR gồm có các modul về kiến thức (bao gồm kiến thức Lý luận chính trị, khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn); modul về kỹ năng (bao gồm

cụ thể về kỹ năng nghề nghiệp (kỹ năng cứng) và kỹ năng mềm; kỹ năng ngoại ngữ, tin học); modul năng lực tự chủ và trách nhiệm; modul về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Mỗi một modul của CĐR đã được cụ thể hóa bằng những yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp. Các yêu cầu đó được viết ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Cụ thể như sau:

CĐR về kiến thức bao gồm: CĐR về kiến thức Lý luận chính trị, khoa học cơ bản và CĐR về kiến thức chuyên môn:

CĐR về Lý luận chính trị, khoa học cơ bản

- Hiểu biết kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật;

CĐR về chuyên môn

- Vận dụng được kiến thức nghề nghiệp về cơ khí, điện, điện tử, tin học ứng dụng, điều khiển và tự động hóa để tính toán, thiết kế mới hoặc cải tiến các bộ phận cụ thể của hệ thống cơ điện tử, máy móc thiết bị trong các hệ thống sản xuất công nghiệp, khai thác, quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong tổ chức, quản lý công tác vận hành và bảo trì hệ thống cơ - điện tử, hệ thống tự động.

- Vận dụng được các kiến thức bổ trợ về phương pháp tiếp cận khoa học, kỹ năng mềm, kỹ năng kinh doanh và khởi nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp.

CĐR về kỹ năng đã được xác định cụ thể gồm có kỹ năng nghề nghiệp (kỹ năng cứng); kỹ năng mềm; kỹ năng tin học, ngoại ngữ.

CĐR về Kỹ năng nghề nghiệp

- Xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn CNKTCĐT một cách phù hợp.

- Thiết kế và xây dựng một hệ thống cơ điện tử, một bộ phận, hay một quy trình để đáp ứng nhu cầu đặt ra.

- Sử dụng thành thạo máy móc gia công cơ khí và vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cơ điện tử.

- Đọc, hiểu và phân tích các bản vẽ kỹ thuật về hệ thống cơ khí, cơ điện tử, điện - điện tử và tự động hóa; sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế và mô phỏng hệ thống cơ điện tử.

CĐR về kỹ năng ngoại ngữ - tin học

\* Khả năng ngoại ngữ:

- Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 4.5 (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng

Trường Đại học Lâm nghiệp)

\* Khả năng tin học:

- Chuẩn đầu ra tin học tương đương Chứng chỉ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/QĐ-DDHLN-ĐT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp). Sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên ngành: AutoCad, Inventer, Catia....

CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có ý thức nghề nghiệp, động cơ học tập đúng đắn để làm chủ kiến thức nhằm mục đích phục vụ đất nước và cộng đồng; Có tinh thần trách nhiệm, tính trung thực, tính chủ động, tích cực, tinh thần làm việc nhóm hiệu quả cao, có tính chuyên nghiệp, thái độ phục vụ tốt; Có nhận thức rõ ràng về học tập nâng cao kiến thức một cách liên tục, luôn cầu tiến, sáng tạo trong công việc.

Ngoài ra CĐR của CTĐT CNKTCĐT còn được cụ thể hóa và thể hiện được sự rõ ràng, bao quát được yêu cầu chuyên biệt qua Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, cụ thể:

CĐR về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp:

- Công ty, doanh nghiệp chuyên về thiết kế, sản xuất hệ thống cơ khí, cơ điện tử.
- Sở công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, khu chế xuất, khu công nghiệp.
- Viện, trung tâm nghiên cứu, cơ sở đào tạo, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp,... có chức năng nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ liên quan đến lĩnh vực cơ điện tử và hệ thống điều khiển.
- Công ty, doanh nghiệp sản xuất và đơn vị kinh doanh thiết bị và máy móc liên quan đến hệ thống cơ khí, cơ điện tử và tự động hóa.
- Các công ty, doanh nghiệp nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia.
- Thực tập sinh tại các nước như Hoa Kỳ, CHLB Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Israel và các nước tiên tiến khác.

## 2. Điểm mạnh

CĐR CNKTCĐT được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, đảm bảo bao quát được cả những kiến thức chung và những kiến thức chuyên biệt của người học sau tốt nghiệp. CĐR CNKTCĐT được xây dựng khoa học, logics, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các BLQ và xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà khoa học là chuyên gia đầu

ngành và các NTD lao động về CĐR chưa thực sự rộng rãi.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và điều chỉnh CĐR đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các BLQ và xã hội.	Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch khảo sát thường xuyên và rộng rãi các BLQ	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT - Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

**Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

##### 1. Mô tả hiện trạng

CĐR CNKTCĐT các năm 2019; 2021 được công bố theo Quyết định số Số 471-1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019; Số 339-1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2021, kèm theo CĐR của CNKTCĐT là bản ma trận kỹ năng thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu CTĐT và CĐR của CTĐT, giữa CĐR và các học phần trong CTĐT [H1.01.02.01], được ghi cụ thể trong CTĐT đại học năm 2019, 2021 và được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHLN [H1.01.02.02]. Để có được CĐR ban hành theo Quyết định này, ngay từ đầu năm ban hành, Khoa Cơ điện và Công trình đã tiến hành khảo sát trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CĐR đối với NTD, cựu người học, cán bộ GV và nhà khoa học [H1.01.02.05] cụ thể:

- Đối với NTD, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà NTD đang có nhu cầu tuyển dụng.

- Đối với GV và nhà khoa học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CĐR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

- Đối với cựu người học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm.

Trong phiếu khảo sát, ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn, người được khảo sát đều có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng

như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết của một Kỹ sư CNTT cần phải đạt được.

Sau khi thu lại được các phiếu điều tra này, tổng hợp kết quả các phiếu điều tra [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03] hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá, phân tích. Kết quả cho thấy hầu hết các NTD có những yêu cầu rất cụ thể và nhấn mạnh về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng phân loại, sắp xếp chứng từ CNTT, kỹ năng lập báo cáo tài chính, kỹ năng sử dụng phần mềm CNTT. Cụ thể, tổng hợp kết quả khảo sát NTD qua các năm 2019, 2021 đều cho rằng mức độ cần thiết của CDR kiến thức và kỹ năng ở mức cần thiết và rất cần thiết. NTD cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. Đây là những thông tin quan trọng để xây dựng CDR của CNTT. So với CDR ban hành năm 2019, CDR năm 2021 đã bổ sung thêm một số CDR ở các modul như: Modul kỹ năng tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng; đạt chứng chỉ tin học ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Modul kỹ năng tiếng anh: đạt trình độ tiếng anh tương đương TOEIC 450 điểm do Trường ĐHLN tổ chức thi và các chứng chỉ khác tương đương;

Định kỳ hai năm một lần, vào các năm 2019, 2021 và đang rà soát năm 2024, nhà trường ra các văn bản hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT theo hệ thống tín chỉ (TC) [H1.01.03.05], [H1.01.03.06]. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các chuyên gia, GV, NTD và cựu người học [H1.01.03.07], tổng hợp so sánh kết quả xếp loại đối với người học tốt nghiệp CTĐT qua các năm, Hội đồng khoa học Khoa họp để xem xét, đánh giá bằng văn bản và điều chỉnh CDR và CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của thị trường và xã hội [H1.01.03.08]. Đây là cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét đánh giá [H1.01.03.09], ra các Quyết định ban hành CTĐT [H1.01.01.02]. Cụ thể: CTĐT ban hành năm 2019 tổng số lượng TC là 140, đến năm 2021 căn cứ thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [BS.01], tổng số TC của CTĐT CNTT là 151 TC nhằm tăng thời gian SV thực hành, thực tập và kiến thức chuyên sâu cho SV nhằm cập nhật kiến thức và nâng cao khả năng chuyên ngành cho SV để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại cũng như đáp ứng CDR đã ban hành năm 2021 đề ra [H1.01.03.10].

CDR sau khi được điều chỉnh được công bố công khai thông qua website của Trường [H1.01.02.02] giúp cho người học và xã hội dễ dàng tiếp cận cũng như biết được những kiến thức được trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng giải quyết vấn đề cũng như thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đạt được sau khi tốt nghiệp

CNKTCĐT. Ngoài ra, CĐR còn được phổ biến trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi giới thiệu ngành nghề cho SV khóa mới, Trang thông tin điện tử của Khoa hay các tờ rơi quảng bá ngành nghề [H1.01.03.11].

Như vậy CĐR CNKTCĐT đã được định kỳ rà soát. Việc rà soát được tiến hành một cách bài bản theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, CĐR chủ yếu được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHLN, Khoa Cơ điện và Công trình nên một số NTD chưa được biết đến rộng rãi.

### 2. Điểm mạnh

CĐR CNKTCĐT đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, CTĐT trong nước và quốc tế đồng thời tiếp thu các ý kiến phản hồi của cựu người học, các doanh nghiệp, các NTD và các tổ chức giáo dục khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của CNKTCĐT. Ngoài ra, CĐR cũng được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, SV toàn Trường và được công bố công khai trên website của Trường.

### 3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT mặc dù đã được công bố công khai trên website của Trường và đã được phổ biến rộng rãi cho tất cả SV được biết, tuy nhiên việc truyền tải thông tin về CĐR đến được với xã hội đặc biệt là NTD còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên lấy ý kiến của các BLQ như cựu SV, NTD và chuyên gia đầu ngành để xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu của thực tiễn	Trường ĐHLN, Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là NTD và người học.	Khoa CĐ&CT ; Phòng ĐT	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

### Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là hết sức quan trọng, giúp chúng ta có thể nhìn trước được sản phẩm của CTĐT. Do vậy trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT theo định kỳ, Khoa Cơ điện và Công trình đã rất chú trọng đến việc xác định rõ ràng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Theo đó mục tiêu và CĐR đã được xây dựng một cách công phu, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đặc biệt CĐR được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặc dù

CĐR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua website của Trường, tuy nhiên thông tin đến được các BLQ còn hạn chế và số lượng các ý kiến đóng góp cho CTĐT còn chưa nhiều. Vì vậy cần phải có kế hoạch cụ thể cả về mặt phương thức, thời gian cũng như đối tượng khảo sát, thu thập thông tin để có cơ sở chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu cũng như CĐR cho phù hợp với thực tiễn và đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội hiện nay.

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### ***Mở đầu***

Để phát triển và thực hiện thành công sứ mạng và nhiệm vụ trong sự nghiệp đào tạo, Trường DHLN luôn coi trọng việc xây dựng CTĐT các ngành học là nhiệm vụ then chốt, hàng đầu trong quá trình tồn tại và phát triển của nhà trường, trong đó có nhiệm vụ xây dựng CTĐT CNKTCĐT.

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới và được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của nhà trường nói chung và CTĐT CNKTCĐT nói riêng.

Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT được Khoa Cơ điện và Công trình xây dựng đúng theo hướng dẫn của Trường DHLN, phù hợp với những quy định về đào tạo TC của Bộ GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT mới nhất được xây dựng với bố cục và nội dung rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của CNKTCĐT, đây là nguồn thông tin khoa học chính thống giúp người học, NTD lao động và xã hội biết được các khối kiến thức, kỹ năng trang bị cho người học trong quá trình đào tạo, đồng thời cũng là cơ sở để các GV, các nhà chuyên môn nghiên cứu, thực hiện. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn giúp nhà trường đảm bảo các yêu cầu của CĐR, đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo CĐR, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định CTĐT và người dạy - học hiểu được mục tiêu nội dung và cách thức thực hiện CTĐT, cách đánh giá kết quả học tập của người học, cũng như hiệu quả dạy học.

ĐCCT các học phần trong CTĐT CNKTCĐT được cập nhật sửa đổi định kỳ theo CTĐT, có cấu trúc logic hợp lý, phù hợp với CĐR, giúp người dạy và người học hình dung được lượng kiến thức của học phần, xác định được phương pháp dạy và học phù hợp để đạt chất lượng cao nhất.

Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT cũng đã làm rõ được các nội dung của CTĐT với các thông tin: số TC, khung chương trình ngành học, các môn học được thiết kế, kế hoạch tổ chức thực hiện và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình; kế hoạch đào tạo theo thời gian, đội ngũ GV đảm nhiệm việc giảng dạy của Ngành. Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT đã làm rõ được mối quan hệ giữa việc lựa chọn các môn học với việc đạt CĐR của ngành thông qua phân tích ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT, từ đó giúp người học và các BLQ hiểu rõ về ngành học.

**Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.**

**1. Mô tả hiện trạng**

Bản mô tả CTĐT là bản mô tả nội dung chi tiết một CTĐT, cách thức tổ chức, nguồn lực phục vụ cho công tác tổ chức thực hiện CTĐT. CTĐT được xây dựng, rà soát với căn cứ là: Các quyết định và thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Thông tư ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học mới năm 2021 và Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học của trường ĐHLN năm 2021 [H2.02.01.01]; Quyết định ban hành CDR CTĐT CNKTCĐT của Trường ĐHLN năm 2019, 2021 [H1.01.02.01]; Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.02]; Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.03]; Thông báo kết luận hội nghị về việc rà soát sửa đổi CTĐT hệ chính quy trình độ Đại học năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.04].

CTĐT CNKTCĐT được tổ chức thực hiện theo đúng quy trình từ việc xây dựng CDR [H1.01.02.04] đến việc ban hành các Quyết định CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống TC năm 2019, 2021 [H1.01.01.02]. Sau khi hoàn thiện, Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT, Khoa Cơ điện và Công trình ra thông báo về việc xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo, sau đó các bộ môn quản lý CNKTCĐT tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT CNKTCĐT năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.05].

Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT của Trường ĐHLN được rà soát, ban hành cùng với thời kỳ ban hành Chương trình giáo dục trình độ đại học hệ chính quy CNKTCĐT. Trong 5 năm qua, chương trình GDDH CNKTCĐT đã được rà soát, cập nhật 2 lần vào các năm 2019; 2021 và đang rà soát năm 2024 [H1.01.01.02], cùng với đó, bản mô tả CTĐT CNKTCĐT cũng được cập nhật và tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2019 và tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2019-2021, Trong quá trình cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa các CTĐT qua các năm có Bảng tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2021. Bảng tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2019-2021. Để so sánh được sự thay đổi trong CTĐT các ngành học có Bảng so sánh CTĐT các năm 2021/2019 [H2.02.01.06].

Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT bao gồm đầy đủ các thông tin (Bảng 2.1).

CTĐT và bản mô tả CTĐT trình độ đại học hệ chính quy CNKTCĐT, Trường ĐHLN được Khoa Cơ điện và Công trình đăng tải trên Website của Khoa để SV và người quan tâm có thể theo dõi và cập nhật [H2.02.01.07]. Ngoài ra, thông tin về CTĐT của Ngành cũng được in trong cuốn sổ tay SV được cấp cho SV vào đầu mỗi khoá học [H2.02.01.08].

Để công tác giảng dạy được tốt hơn, các GV giảng dạy các môn học CNKTCĐT

thường xuyên tham khảo ý kiến góp ý của cựu SV, nhà khoa học, GV, NTD về CTĐT năm 2019, 2021 [H1.01.01.07], tuy nhiên số lượng cựu SV, nhà khoa học, GV, NTD từ năm 2019 - 2021 nhiều nên việc lấy ý kiến các BLQ về CDR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều. Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2019 – 2021 [H2.02.01.09] và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2019-2021 [H2.02.01.10]. Trên cơ sở ý kiến góp ý của cựu SV, nhà khoa học, GV, NTD về CTĐT năm 2019, 2021 Bộ môn (BM) chuyên môn tổng hợp ý kiến góp ý của nhà khoa học, GV, NTD, cựu SV về CTĐT năm 2019, 2021 [BS.02] và Tổng hợp kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2019 – 2021 [H2.02.01.11].

Bộ phận Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm (XTTS&TVVL) của Nhà trường báo cáo tổng kết hoạt động XTTS&TVVL để các BM chuyên môn nắm bắt được tình hình công tác tuyển sinh và tư vấn việc làm [H2.02.01.12]. BM KTĐ&TĐH tiến hành họp BM để tổng hợp, tiếp thu ý kiến cựu SV, chuyên gia/ nhà KH, NTD về CTĐT năm 2019, 2021 và họp BM về kết quả SV đánh giá môn học/ GV từ năm 2019 - 2021 để tiếp thu ý kiến đóng góp của các bên phục vụ công tác giảng dạy được tốt hơn Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT được cập nhật 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của SV, SV tốt nghiệp, cựu SV, GV/ nhà khoa học và NTD về CDR và CTĐT. Qua điều tra, các ý kiến đều cho rằng CTĐT CNKTCĐT về cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu xã hội, các kiến thức đào tạo toàn diện và cập nhật. Tuy nhiên, các góp ý cũng cho thấy CTĐT ngành cần tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, tăng thời lượng thực hành, thực tập cho SV. Thông qua các ý kiến đóng góp, Khoa Cơ điện và Công trình giao BM KTĐ&TĐH họp tổng hợp ý kiến/ đánh giá môn học, GV của các BLQ về CTĐT. Kết quả cuộc họp được thể hiện trong các biên bản lưu tại BM và Phòng KT&ĐBCL [H2.02.01.13]. Đồng thời BM cũng tổ chức họp để tổng hợp những ý kiến của SV đánh giá môn học đối với GV từ năm 2019-2021 làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu người học [H2.02.01.14].

Bên cạnh đó, Khoa Cơ điện và Công trình thành lập hội đồng rà soát CTĐT CNKTCĐT năm 2019-2021 [H2.02.01.02], thẩm định CTĐT trình độ đại học CNKTCĐT các năm từ 2019-2021, bổ sung mục tiêu CTĐT trình độ đại học CNKTCĐT thể hiện qua các biên bản họp Khoa [H2.02.01.15][ H2.02.01.16]. Bên cạnh đó CTĐT CNKTCĐT còn được đối sánh thông qua Bảng đối sánh và Báo cáo đối sánh các học phần trong CTĐT CNKTCĐT trường đại học Lâm nghiệp với các trường đại học khác để trong thời gian tới CNKTCĐT xây dựng CTĐT được phù hợp hơn [H2.02.01.22].

Để khẳng định được tính khoa học và logics trong việc lựa chọn các môn học/học phần trong CTĐT, bản mô tả CTĐT CNKTCĐT cũng đã làm rõ các mối quan hệ của các học phần đóng góp vào thực hiện CDR thông qua ma trận Ma trận kiến thức kỹ năng 2019-2021 [H2.02.01.17].

Bản mô tả CTĐT là căn cứ quan trọng để Phòng ĐT, Khoa Cơ điện và Công

trình, BM KTĐ&TĐH xây dựng tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, quản lý ngành học trong từng học kỳ, bao gồm: Kế hoạch đào tạo CNKTCĐT theo thời gian (Phân kỳ) năm 2019-2021 [H2.02.01.18] và Kế hoạch đào tạo CNKTCĐT năm 2019-2021 [H2.02.01.19]. Đồng thời cũng là căn cứ BM chuyên môn quản lý kế hoạch học tập của SV CNKTCĐT năm 2019-2021 [H2.02.01.20] và phân công giảng dạy của GV thực hiện CTĐT CNKTCĐT năm 2019-2021 [H2.02.01.21].

Để đảm bảo các điều kiện tiêu chuẩn về CĐR Tiếng Anh và Tin học nhà trường đã ban hành các quyết định CĐR Tiếng Anh và Tin học áp dụng đối với SV hệ chính quy [H1.01.02.07].

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT CNKTCĐT đã được xây dựng với các thông tin đầy đủ và chi tiết về ngành học. Bản mô tả CTĐT cũng được cập nhật 2 năm 1 lần, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn dựa trên các ý kiến rộng rãi của các BLQ.

### *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT của CNKTCĐT được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT được cập nhật 2 năm trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội. Bản mô tả CTĐT của Ngành cũng được phổ biến rộng rãi đến SV và các BLQ, thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà trường trong công tác đào tạo Ngành.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến các BLQ về CĐR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện

Phát huy điểm mạnh	Bản mô tả CTĐT của CNKTCĐT được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CDR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT được cập nhật 2 năm trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa CD&CT - BM KTĐ&TĐH	Định kỳ 2 năm 1 lần
Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến rộng rãi các BLQ về CDR và CTĐT: SV, GV, nhà khoa học, doanh nghiệp	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa CD&CT - Các giảng viên trực tiếp giảng dạy trong BM KTĐ&TĐH	Năm học 2024-2025.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

**Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

**1. Mô tả hiện trạng**

Trong một CTĐT, ĐCCT các học phần là xương sống của một CTĐT. ĐCCT các học phần CNKTCĐT được xây dựng và rà soát hoàn thiện sau mỗi lần rà soát, hoàn thiện CTĐT của Ngành. Việc rà soát CTĐT CNKTCĐT đều tuân thủ đúng hướng dẫn trong đào tạo TC và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học của Bộ GD&ĐT và Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHLN [H2.02.01.01] và các Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy 2019, 2021 [H2.02.01.02]. Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy 2019, 2021 [H2.02.01.03]. Thông qua các cuộc họp BM về việc rà soát khung CTĐT đại học CNKTCĐT năm 2019-2021 [H2.02.02.01], nhà trường đi đến thống nhất và có thông báo kết luận hội nghị về việc rà soát sửa đổi CTĐT hệ chính quy trình độ Đại học 2019, 2021 [H2.02.01.04]. Sau đó Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống TC năm 2019- 2021 [H1.01.01.03].

Sau khi có Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy BM thực hiện rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT trên cơ sở các Quyết định về việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT bậc đại học, hệ chính quy năm 2019-2021 [H2.02.02.02], trên cơ sở các quy định về xây dựng và rà soát ĐCCT [H2.02.02.03], ĐCCT các môn học tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 2 năm áp

dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Sau khi đã thống nhất khung CTĐT và thực hiện rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT, BM KTĐ&TĐH đã tiến hành rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần trong chương trình. Trong 5 năm qua, ĐCCT CNKTCĐT được rà soát hoàn thiện 2 lần vào các năm 2019 so với năm 2017, năm 2021 so với năm 2019 tương ứng với rà soát CTĐT. Trong mỗi lần rà soát ĐCCT, BM KTĐ&TĐH, Khoa Cơ điện và Công trình và Nhà trường đều thực hiện đầy đủ các bước từ: Thông báo về việc triển khai xây dựng ĐCCT các môn học năm 2017, năm 2019, năm 2021 Nhà trường ra thông báo số 1070/TB-ĐHLN-ĐT về việc xây dựng ĐCCT môn học/học phần thuộc CTĐT hệ chính quy, trong đó có phụ lục mẫu ĐCCT để các BM chuyên môn thực hiện [H2.02.02.04]; Danh sách phân công GV phản biện rà soát ĐCCT các môn học CNKTCĐT năm 2019-2021 [H2.02.02.05]; ĐCCT các môn học được xây dựng và cập nhật theo Biên bản hội đồng khoa học nghiệm thu ĐCCT năm 2019, 2021 [H2.02.02.06] và Bảng đối sánh sự thay đổi ĐCCT học phần các phiên bản ban hành trong giai đoạn 2019- 2021 [H2.02.02.07]. Lấy ý kiến rộng rãi các BLQ từ SV, cựu SV, GV, nhà khoa học, NTD năm 2019-2021 [H1.01.01.09], [H2.02.02.08]. Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến rộng rãi của SV với từng môn học lấy ý kiến nhận xét về GV giảng dạy các môn học đã hoàn thành từ năm 2019-2021 [H2.02.01.09] Các ý kiến góp ý của nhà khoa học, GV; NTD; cựu SV về CTĐT 2019, 2021 sau đó được tổng hợp [H2.02.01.11], kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2019 – 2021 gửi về BM để tổng hợp làm căn cứ đánh giá tính phù hợp của môn học và phương thức tổ chức giảng dạy [H2.02.01.12], tuy nhiên việc lấy ý kiến các BLQ về nội dung các môn học của CTĐT còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do số lượng cựu SV, nhà khoa học, GV, NTD từ năm 2019 - 2021 nhiều.

Bộ phận XTTS&TVVL của Nhà trường báo cáo tổng kết hoạt động XTTS&TVVL để các BM chuyên môn nắm bắt được tình hình công tác tuyển sinh và tư vấn việc làm [H2.02.01.13]. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, CTĐT và ĐCCT các học phần được hoàn thiện BM họp về việc rà soát ĐCCT môn học trên cơ sở tổng hợp các ý kiến để hoàn thiện ĐCCT các môn học [H2.02.02.05] và cuối cùng là hoàn thiện, Quyết định ban hành ĐCCT các học phần CNKTCĐT năm 2019-2021 [H2.02.02.10].

Theo hướng dẫn của Phòng ĐT, BM thực hiện xây dựng ĐCCT cho từng môn học và 100% ĐCCT các học phần có đầy đủ thông tin: Tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số TC; mục tiêu, CDR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu

chính và tài liệu tham khảo.

ĐCCT các môn học/học phần CNKTCĐT năm 2019-2021 sau khi được rà soát, hoàn thiện đều phải gửi cho BM để tổ chức thực hiện [H2.02.02.11] và công bố trên trang thông tin điện tử của Khoa về CTĐT năm 2019, 2021 [H2.02.02.12].

Ví dụ về thay đổi số TC của các môn học/học phần xây dựng mới năm 2021 so với năm 2019: Học phần mới Ứng dụng AutoCAD trong cơ khí 2 TC, Trang bị điện – điện tử cho máy công nghiệp 3TC, Vi điều khiển nâng cao 3TC,

Tổng số tín chỉ của CTĐT thay đổi qua các năm 2019, 2021 và 2024 lần lượt là 140, 151 và 162 (Chi tiết tại Bảng 2.3 So sánh khung chương trình đào tạo các năm. Phụ lục 03).

Qua 2 lần rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần cho thấy, ĐCCT các học phần năm 2021, 2024 đã làm rõ hơn cả về mục tiêu môn học (kiến thức, kỹ năng, thái độ) và phương pháp tổ chức giảng dạy. Thêm học phần Ứng dụng AutoCAD trong cơ khí 2 TC, Trang bị điện – điện tử cho máy công nghiệp 3TC, Vi điều khiển nâng cao 3TC, Đồ án vi điều khiển 1TC nhằm nâng cao kỹ năng tin học chuyên ngành cho SV, ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực chuyên môn đáp ứng thực tế sản xuất hiện nay. Nhiều học phần điều chỉnh tăng khối lượng thực hành qua 2 lần rà soát vừa qua [H2.02.01.06]. ĐCCT được cập nhật và có những thay đổi đáng kể thể hiện trong Bảng 2.4 (phụ lục 03).

### *2. Điểm mạnh*

ĐCCT các học phần của CNKTCĐT thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT. Đề cương các học phần đã được góp ý của các nhà sử dụng lao động, GV, nhà khoa học, SV để cập nhật, hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt nhất mục tiêu và CĐR của Ngành.

### *3. Điểm tồn tại*

ĐCCT các môn học tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 2 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Việc lấy ý kiến các BLQ về nội dung các môn học của CTĐT còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do số lượng cựu SV, nhà khoa học, GV, NTD từ năm 2019 - 2021 nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	ĐCCT các học phần của CNKTCĐT thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT.	- Khoa CD&CT - BM KTĐ&TĐH	Định kỳ 2 năm 1 lần
Khắc phục tồn tại	Cập nhật thông tin mới cho các tài liệu học tập;	- Khoa Cơ điện và Công trình - BM KTĐ&TĐH - Các giảng viên trực tiếp viết ĐCCT và giảng dạy từng học phần/môn học có trong CTĐT	Năm học 2024-2025. Cụ thể tại các thời điểm có thông tin và kiến thức mới cần cập nhật đối với từng ĐCCT.
	Lên kế hoạch lấy ý kiến các BLQ về nội dung ĐCCT từng học phần/ môn học	- Khoa Cơ điện và Công trình - BM KTĐ&TĐH - Các giảng viên trực tiếp viết ĐCCT và giảng dạy từng học phần/môn học có trong CTĐT	Năm học 2024-2025. Cụ thể, tại thời điểm xây dựng ĐCCT từng học phần/ môn học

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Qua mỗi lần rà soát, sửa đổi và hoàn thiện CTĐT trình độ đại học hệ chính quy và bản mô tả CTĐT các ngành hệ đại học, trong đó có CTĐT CNKTCĐT được Nhà trường gửi về Khoa và BM chuyên môn lưu giữ bằng bản cứng là cuốn Chương trình GDĐH trình độ đại học - hệ chính quy CNKTCĐT năm 2019-2021 [H2.02.03.01] và được công bố rộng rãi trên Trang thông tin điện tử của nhà trường về CTĐT năm 2019, 2021 [H2.02.03.02]. Quyết định ban hành Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT năm 2019-2021

của CNKTCĐT cũng được Khoa Cơ điện và Công trình lưu bản cứng [H2.02.03.03], và lưu ĐCCT môn học/ học phần có trong CTĐT CNKTCĐT năm 2019-2021 [H2.02.02.011] và cập nhật lên website của Khoa Cơ điện và Công trình để SV, GV và những người liên quan dễ dàng tiếp cận [H2.02.02.12].

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần CNKTCĐT cũng được chuyển tải một phần đến các BLQ trong quá trình khảo sát Phiếu lấy ý kiến góp ý của cựu SV, nhà khoa học, GV, NTD về CTĐT năm 2019, 2021 [H1.01.01.09]. Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2019 – 2021 [H2.02.01.09] và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2019-2021 [H2.02.01.10]. Với SV khoá mới, mỗi SV đều được phát 1 cuốn sổ tay SV trong đó có đầy đủ các hướng dẫn học tập, các yêu cầu và nội dung chương trình học trong toàn khoá để SV có thể dễ dàng theo dõi và tra cứu [H2.02.01.08]. Đối với mỗi học phần trong CTĐT của CNKTCĐT từ năm 2019-2021 SV được cung cấp tài liệu phát tay ĐCCT cho SV của mỗi học phần lên lớp [H2.02.03.04]. CDR, CTĐT và các nội dung trong CTĐT CNKTCĐT được công khai rộng rãi tới SV trong tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khoá [H2.02.03.05].

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT được lưu tại Phòng ĐT, Khoa, BM chuyên môn giúp các GV, SV và các đối tượng khác tiếp cận thuận lợi. Riêng đối với việc khảo sát lấy ý kiến người học: Trước đây, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến người học về môn học/GV bằng hình thức trực tiếp (phát phiếu trên lớp, thu ngay sau khi hoàn thành phiếu). Tuy nhiên, hình thức khảo sát này có nhiều bất tiện: Thời gian khảo sát vào trước giờ thi, tâm lý SV căng thẳng hay trả lời phiếu không đúng với suy nghĩ thực vì sợ bị chú ý,... Vì thế, việc thay đổi hình thức khảo sát từ trực tiếp sang online hoặc thực hiện song song cả hai hình thức này là cần thiết và đem lại hiệu quả tốt. Điều này giúp SV/ người học tiếp cận dễ dàng, thuận lợi. Các đơn vị quản lý, GV cũng tiếp cận được với SV thông qua các ý kiến chính xác và dễ dàng hơn [H2.02.03.06]. Việc thực hiện khảo sát online hiện đang được áp dụng cho tất cả các đối tượng có liên qua từ SV, cựu SV, nhà khoa học/ GV và NTD khiến hiệu quả khảo sát tốt hơn và tiếp cận dễ dàng hơn. Tổng hợp ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về CNKTCĐT [H2.02.03.07].

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần CNKTCĐT đã được Khoa và Nhà trường công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận [H2.02.03.08], tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần CNKTCĐT đã được công bố công khai đến các BLQ để các bên BLQ dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT Ngành được công bố trên đa dạng các phương tiện như lưu giữ bản cứng ở Phòng ĐT, Khoa và BM;

cập nhật trên website của Nhà trường, được gửi qua các bảng hỏi điều tra hay gửi đến SV tham gia ngành học trong sổ tay SV. Điều đó cho thấy tính minh bạch và trách nhiệm của Nhà trường trong đào tạo Ngành học.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần CNKTCĐT đã được công bố công khai và rộng rãi qua nhiều kênh, tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần CNKTCĐT cần được công bố công khai đến các BLQ để các bên BLQ dễ dàng tiếp cận.	-Khoa Cơ điện và Công trình - Phòng ĐT - BM KTĐ&TĐH	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	- Công khai bản mô tả CTĐT, ĐCCT trên tờ rơi quảng bá, trên website của Nhà trường	-Khoa Cơ điện và Công trình - Phòng ĐT - BM KTĐ&TĐH	Hàng năm, từ năm học 2024-2025. Cụ thể, vào đầu các năm học, áp dụng cho từng khóa học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một văn bản quan trọng thể hiện thông tin tổng thể về ngành học, gồm: tên chương trình, đơn vị thực hiện chương trình, mục tiêu, nội dung CTĐT, phương thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và điều kiện đảm bảo để thực hiện đào tạo.

Bản mô tả CTĐT CNKTCĐT của Trường ĐHLN được xây dựng với nội dung thông tin đầy đủ, chính xác, được cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các BLQ như SV, cựu SV, GV, nhà khoa học và NTD nên đảm bảo tính khoa học và thực tiễn cao. Cùng với việc cập nhật, ban hành bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần trong CTĐT của Ngành cũng được rà soát, cập nhật cùng với thời kỳ rà soát cập nhật CTĐT. Quy trình rà soát CTĐT, ĐCCT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và những hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo thông tin đầy đủ, chi tiết và cập nhật. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT sau khi ban hành được công bố rộng rãi đến

các BLQ để các bên dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên, hiện Trường ĐHLN và Khoa Cơ điện và Công trình mới chỉ công khai bản mô tả CTĐT trên Website của Khoa và Nhà trường, đồng thời lưu giữ ở Phòng ĐT, Khoa và BM, còn ĐCCT môn học/học phần mới được chuyển đến cho SV thông qua các tài liệu phát tay, qua hướng dẫn đầu khoá học... nên chưa được đồng đảo các BLQ biết đến. Trong thời gian tới, Khoa và Nhà trường cần đưa toàn bộ ĐCCT các học phần của Ngành học lên website của Khoa và Nhà trường, đồng thời đa dạng hình thức công khai qua tờ rơi, qua các ấn phẩm quảng bá Ngành khác.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH**

#### ***Mở đầu***

CTDH CNKTCĐT (sau đây gọi tắt là Cơ điện tử) - Trường ĐHLN được ban hành sau khi ban hành CTĐT ngành, trong đó đã làm rõ: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần. Các môn học/học phần được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận tích hợp giữa CĐR và các môn học nên đảm bảo tính khoa học và logic. CTDH CNKTCĐT cũng làm rõ được các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá SV trong từng học phần để đóng góp vào thực hiện mục tiêu và CĐR của ngành. Đồng thời, CTDH của ngành CNKTCĐT được định kỳ rà soát 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ nhằm đảm bảo tính tương thích, linh hoạt và cập nhật ở từng học phần cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

#### ***Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Xác định mục tiêu của CTĐT là bước đầu tiên trong quy trình xây dựng một CTĐT. Tiếp theo đó là xác định CĐR - chính là yêu cầu cần đạt tới của một CTĐT. CĐR CNKTCĐT trường ĐHLN được xây dựng từ năm 2012 và ban hành năm 2013, trong 10 năm qua, CĐR đã được rà soát, cập nhật vào các năm 2019, 2021 và 2024 [H1.01.02.01] [H1.01.02.02] [H1.01.02.07] [H1.01.02.03] [H1.01.03.06] [H1.01.02.04]; bước tiếp theo là xác định nội dung và các học phần của CTĐT để đạt được CĐR. Để đảm bảo phù hợp với CĐR ban hành, CTDH CNKTCĐT được ban hành tương ứng vào các năm 2019, 2021 và năm 2024 đang tiến hành rà soát, thẩm định và dự kiến ban hành vào cuối tháng 6/2024 [H3.03.01.01] [H3.03.01.02] [H3.03.01.03] [H3.03.01.04] [H3.03.01.05]; CTDH CNKTCĐT hiện đang được sử dụng là bản CTDH năm 2021, được biên soạn, cập nhật với đầy đủ thông tin về: (1) Thông tin chung về CTĐT: tên CTĐT, thời gian đào tạo, đơn vị đào tạo, GV giảng dạy; (2) Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT; (3) CĐR của CTĐT; (4) Kết cấu nội dung CTĐT; (5) Ma trận tương thích CĐR với các học phần của CTĐT; (6) Mục tiêu của từng học phần,

phương pháp giảng dạy và đánh giá của mỗi học phần **[H3.03.01.04]**.

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc lựa chọn các môn học được xác định trước hết căn cứ vào quy định về CTDH của Bộ GD&ĐT, quy định về CTDH của trường DHLN và tham khảo các trường có đào tạo CNKTCĐT trong và ngoài nước **[H3.03.01.01]** **[H3.03.01.13]** đồng thời xem xét đến sự đóng góp của từng học phần vào thực hiện CĐR của CTĐT thông qua Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR **[H3.03.01.08]** và Ma trận Phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra/đánh giá để đạt được CĐR **[H3.03.01.15]**. CTDH CNKTCĐT được thiết kế với 2 khối kiến thức cơ bản: kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm các môn học như Những NLCB của chủ nghĩa Mác- Lenin, tin học, ngoại ngữ, pháp luật, xã hội học... nhằm đạt CĐR về kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học chính trị và pháp luật với số TC 37/151 TC (năm 2021) của CTĐT. Từ năm 2021, khối kiến thức chuyên nghiệp với 114 TC chia làm 5 nhóm: Kiến thức cơ sở ngành 44 TC, kiến thức ngành, chuyên ngành 42 TC, kiến thức bổ trợ 08 TC, học kỳ doanh nghiệp 10 TC và 10 TC là đề án tốt nghiệp **[H3.03.01.04]**. Các môn học thuộc khối kiến thức chuyên CNKTCĐT với các môn học cốt lõi như Kỹ thuật Vi điều khiển, Điều khiển logic&PLC, Công nghệ CAD/CAM-CNC, Kỹ thuật điều khiển tự động, Mạng truyền thông công nghiệp, Robot công nghiệp.... nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng về thiết kế hệ thống điều khiển tự động dùng trong dây truyền sản xuất, tự động hoá, lập trình điều khiển gia công chính xác trong cơ khí, công nghệ robot ... nhằm đạt các CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên ngành **[H3.03.01.08]**. Để đạt được các kiến thức và kỹ năng này, ngoài việc chú trọng nội dung môn học, CTDH CNKTCĐT trường Đại học Lâm nghiệp đã làm rõ được các phương pháp tổ chức giảng dạy, phương pháp đánh giá môn học/học phần chi tiết cho từng tiết học trong các học phần cũng như phân tích ma trận Phương pháp dạy học, Phương pháp kiểm tra đánh giá để đạt được CĐR **[H2.02.02.07]** **[H3.03.01.06]** **[H3.03.01.08]** **[H3.03.01.09]** **[H3.03.01.14]** **[H3.03.01.15]**. Từ phân tích ma trận có thể thấy tuy các phương pháp đánh giá môn học/học phần có đảm bảo được các CĐR, các môn học đều đánh giá bằng hình thức thi vấn đáp, báo cáo bài tập lớn, đề án có sản phẩm thực tế.

Ngoài ra, để nâng cao khả năng đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cũng như phẩm chất đạo đức, CTDH CNKTCĐT còn được thiết kế với 10 TC học kỳ doanh nghiệp và 10 TC làm đề án tốt nghiệp ở ngoài cơ sở, từ đó giúp SV nâng cao khả năng làm việc độc lập, khả năng tự giải quyết tình huống thực tế **[H3.03.01.04]** **[H3.03.01.08]**.

Qua các lần lấy ý kiến cựu SV, GV/nhà khoa học, NTD và cập nhật, hoàn thiện, CTDH CNKTCĐT cho thấy hình thức tổ chức bài tập/thảo luận, thực hành đã tăng tỷ trọng so với hình thức giảng dạy lý thuyết, bên cạnh đó còn thay đổi và ngày càng đa

dạng như các hình thức thuyết trình, làm bài tập nhóm, bài tập lớn... giúp người học rèn luyện kỹ năng trình bày, tư duy phản biện và các kỹ năng mềm khác [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Để đạt được các CDR về thái độ, về năng lực tự chủ và trách nhiệm, trong mỗi học phần của CTDH đều đề cập đến yêu cầu về thái độ của SV, đồng thời trong thang điểm đánh giá của học phần cũng tính đến yếu tố thái độ học tập của SV [H2.02.02.07] [H3.03.01.08]. Nhằm hỗ trợ SV có thể học tập nâng cao và liên thông giữa các ngành, CTDH CNKTCĐT đã lồng ghép nhiều môn học liên quan với chuyên môn của ngành như Kỹ thuật Vi điều khiển, Robot công nghiệp, Mạng truyền thông công nghiệp ... cũng rất phù hợp với CTĐT của các cơ sở giáo dục có cùng chuyên ngành đào tạo như Đại học Cần Thơ, Đại học Quốc gia Hà Nội.... [H2.02.02.07] [H3.03.01.13].

Như vậy có thể thấy, CTDH CNKTCĐT của Trường ĐHLN đã được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CDR. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học của 100% các môn học/học phần trong CTDH hoàn toàn phù hợp, góp phần đạt được CDR của CTĐT.

## 2. Điểm mạnh

CTDH CNKTCĐT được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, đảm bảo thực hiện các CDR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm. 100% các môn học/học phần trong CTDH được lựa chọn, xây dựng dựa trên ma trận tích hợp với CDR nên đảm bảo đánh giá được sự đóng góp của từng học phần vào CDR của ngành. CTDH CNKTCĐT và CDR ngành được khảo sát và cập nhật định kỳ, đảm bảo tính khoa học cũng như yêu cầu thực tiễn.

## 3. Điểm tồn tại

CTDH CNKTCĐT mặc dù đã được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR và tổ hợp các phương pháp dạy và học, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập học phần đều phù hợp và góp phần đạt được CDR, tuy nhiên, việc kiểm tra/đánh giá phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sẽ khó định lượng hơn kiểm tra/đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học. Bên cạnh đó, việc đánh giá SV kỹ năng thực hành còn ít là một hạn chế trong công tác đánh giá người học cần được cải thiện.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường lấy ý kiến các BLQ về CDR và CTDH	Khoa CĐ&CT	Định kỳ 2 năm

Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến định kỳ của các BLQ về CTDH CNKTCĐT, tập trung nhiều hơn vào cách thức kiểm tra đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của người học.</li> <li>- Tăng thời lượng đánh giá kỹ năng thực hành của người học hay đổi phương pháp đánh giá người học cuối kỳ một số môn học/học phần theo hướng thi trắc nghiệm, vấn đáp hoặc thuyết trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng KT&amp;ĐBCL</li> <li>- Phòng ĐT</li> <li>- Khoa CĐ&amp;CT</li> </ul>	Năm học 2024 - 2025
-------------------	--	---	---------------------

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng**

**1. Mô tả hiện trạng**

Sau khi xây dựng xong CĐR CNKTCĐT, Khoa tiếp tục tổ chức xây dựng CTĐT và cuốn CTDH cho tương ứng CĐR với các học phần cụ thể [H3.03.01.04] [H3.03.01.08]. Các học phần đại cương cung cấp kiến thức nền tảng, tăng cường khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần cơ sở khối ngành giúp SV chiếm lĩnh được những tri thức về khối ngành kỹ thuật, là cơ sở để tích lũy các kiến thức về ngành học. Trong mỗi một học phần/môn học đều có ghi rõ phân bổ số tiết lý thuyết, bài tập, thảo luận và bài tập lớn để hướng đến sự phát triển các kỹ năng khác nhau của SV nhằm đạt được CĐR như kỳ vọng. Đặc biệt sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT đã được thể hiện rất rõ qua ma trận mối quan hệ giữa các môn học/học phần với các CĐR [H3.03.01.08], qua đó tất cả các môn học/học phần đều đóng góp cho một hoặc nhiều CĐR trong CTĐT. Ví dụ các môn học khối giáo dục đại cương giúp đạt được CĐR về kiến thức chung, nguyên lý và kỹ năng sống, kỹ năng ngoại ngữ - tin học,.... các môn học về lập trình, học phần TTNN giúp đạt được hầu hết các CĐR về kỹ năng cứng (như kỹ năng đo lường, thiết kế, sửa chữa...) các kỹ năng mềm (như tổ chức, tham gia làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng ngoại ngữ, tin học chuyên ngành, ...) và năng lực tự chủ và trách nhiệm (khi tham gia vào các buổi thảo luận, làm bài tập nhóm, tham gia học kỳ doanh nghiệp ... ở các học phần). Như vậy có thể thấy không có một môn học/học phần nào thừa, không có sự đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT.

Qua biên bản nghiệm thu ĐCCT các môn học/học phần giảng dạy cho CNKTCĐT năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.02.06] [H2.02.02.07] [H3.03.02.02] cho thấy 100% các môn học/học phần đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học,

phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR. Ví dụ phương pháp thảo luận nhóm của SV giúp đạt được CĐR về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm. Trong phương pháp đánh giá cũng đã áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ, điểm đánh giá môn học là tổ hợp của ít nhất 3 trong các nội dung như: đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn/bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, điểm thực hành và điểm thi kết thúc môn học. Tùy vào từng môn học/học phần mà lựa chọn 3 hoặc 4 hình thức trong các hình thức nêu trên để hướng đến CĐR. Những môn học/học phần góp phần nâng cao kỹ năng mềm cho SV thì phải có hình thức đánh giá thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình thường có trọng số lớn. Những môn học để góp phần đạt được CĐR về kỹ năng (lập trình, phân tích hệ thống, đo lường, tổ chức sản xuất...) thì điểm số cho phần thực hành, thực tập thường có trọng số lớn, ví dụ các môn học Kỹ thuật điều khiển tự động, Kỹ thuật Vi điều khiển, Tổ chức Quản lý và sản xuất công nghiệp, TTNN1, TTNN2, Học kỳ doanh nghiệp ... [H2.02.02.07] [H3.03.01.09].

Đối với các môn học chuyên ngành, bên cạnh kiến thức lý thuyết truyền thống thì nội dung chương trình môn học được cập nhật, điều chỉnh thường xuyên, định kỳ theo yêu cầu của trường và Bộ GD&ĐT [H3.03.01.02] [H3.03.01.03], các Thông tư, Nghị định, Quyết định, ... mới ban hành, sửa đổi, thay thế [H3.03.02.04]. Các học phần có tính ứng dụng cao tạo cơ hội cho người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tế như học phần TTNN cho phép SV chủ động thực hiện, GV giám sát và đánh giá phân tích lũy kiến thức và kỹ năng của SV [H3.03.02.03].

Những năm gần đây CTDH được rà soát liên tục nhằm đưa ra những giải pháp sát thực nâng cao chất lượng đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các NTD, chẳng hạn như SV trước khi tốt nghiệp phải đi thực tập 6 tháng tại cơ sở và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp cuối khóa.

Trước khi đưa ra những chỉnh sửa về nội dung, cấu trúc CTDH, Khoa và bộ môn chuyên môn sẽ tập hợp các ý kiến đóng góp của NTD về CTDH, tiếp thu và thay đổi theo nhu cầu thực tế của doanh nghiệp như giảm số giờ lý thuyết đại cương, tăng số giờ thực hành, giờ thảo luận, bổ sung kỹ năng mềm trong quá trình giảng dạy [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Bên cạnh đó là đối sánh CTDH của các trường khác cùng đào tạo ngành [H3.03.01.13]. Sau đó, bộ môn tiến hành chỉnh sửa ĐCCT học phần và so sánh sự thay đổi giữa CTDH mới với CTDH trước đó [H3.03.02.05]. Kết quả khảo sát cho thấy CNKTCĐT đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía NTD, cựu người học, GV/Nhà khoa học về CTDH hiện hành [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Sau khi tổng hợp ý kiến cựu SV, GV/Nhà khoa học và người tuyển dụng, CTDH của CNKTCĐT được thông qua BM chuyên môn, hội đồng khoa học đào tạo của Khoa, của trường và được nghiệm thu đưa vào đào tạo [H3.03.02.02] [H1.01.01.01]. Do hoạt động rà soát

CĐR, CTĐT và CTDH của trường đang thực hiện với định kỳ 2 năm 1 lần nên đảm bảo cập nhật được những xu hướng thay đổi của thực tiễn như ngành nghề giúp SV ra trường có thể hòa nhập ngay với môi trường làm việc.

## 2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH CNKTCĐT được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

## 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được làm thường xuyên hàng năm. Do đó tính cập nhật về nội dung chương trình cũng như các ứng dụng, phần mềm, văn bản pháp luật bị hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác	Khoa CĐ&CT	Định kỳ 2 năm
Khắc phục tồn tại	- Nhà trường có kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi các BLQ giao cho Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT thực hiện vào tháng 3 hàng năm. - Sau đó, Khoa/Bộ môn lấy kết quả tổng hợp ý kiến từ phòng KT&ĐBCL, tổ chức họp rà soát điều chỉnh CTDH khi kết thúc mỗi năm học.	- Phòng KT&ĐBCL, - Phòng ĐT, - Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024 - 2025

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

### 1. Mô tả hiện trạng

Cấu trúc CTDH hiện hành của CNKTCĐT có 151 TC với 63 học phần, chủ yếu tập trung vào khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với 114 TC (chiếm 75% trong tổng số TC tích lũy). Trong đó khối kiến thức ngành, chuyên ngành chiếm tỷ trọng cao nhất

37% với 42 TC, kết hợp với Học kỳ doanh nghiệp (10 TC) và Khóa luận tốt nghiệp (10 TC) giúp nâng cao tối đa khả năng thực hành, tiếp cận thực tế và ứng dụng các kiến thức chuyên ngành vào công việc của một Kỹ sư Cơ điện tử. Tiếp đó đứng vị trí thứ hai là khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 34% với 39 TC, cuối cùng là các kiến thức bổ trợ 12 TC chiếm 16% (xem bảng 3.1).

Giữa các khối kiến thức từ giáo dục đại cương; cơ sở ngành; kiến thức ngành, chuyên ngành và kiến thức bổ trợ có sự gắn kết liên mạch trong việc bố trí sắp xếp CTDH **[H3.03.01.04] [H3.03.01.06] [H3.03.01.07]**. Kiến thức đại cương được thiết kế với các học phần như Triết học Mác – Lenin, Kinh tế chính trị Mác – Lenin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Các học phần này đã được phân tách, thay thế cho các học phần bắt buộc trước đây ở khung CTDH 2017 và 2019 gồm Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lenin và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam), Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương, Tin học đại cương làm nền tảng cho việc tiếp thu các học phần của kiến thức cơ sở ngành như Lý thuyết mạch, Kỹ thuật điện tử, Ứng dụng AutoCad trong cơ khí... và sau nữa là học phần Kỹ thuật Vi điều khiển, Robot công nghiệp thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành. Điều này thể hiện rõ trong học phần tiên quyết thuộc ĐCCT các học phần **[H2.02.02.07]**. Sau khi hoàn thành các học phần cơ bản của kiến thức cơ sở ngành như Kỹ thuật điều khiển tự động người học mới tiếp tục học các môn kiến thức ngành như Điều khiển logic và PLC, tiếp đó đi sâu vào chuyên ngành như Kỹ thuật Vi điều khiển nâng cao, PLC nâng cao, Mạng truyền thông công nghiệp, ... sau đó người học có thể tiếp tục nâng cao kiến thức chuyên sâu về CNKTCĐT thông qua việc lựa chọn các học phần Đồ án Vi điều khiển, Kỹ thuật mô phỏng, Máy CNC... hoặc lựa chọn các môn học có xu hướng tiếp cận với công nghệ hiện đại như Lập trình C và ứng dụng cho điều khiển, Trí tuệ nhân tạo, ... **[H3.03.01.04]**. Sau khi học các kiến thức ngành và chuyên ngành, người học sẽ được thực hành, thực tập và kết hợp học các kiến thức bổ trợ để dễ dàng hòa nhập với nhiều môi trường sau khi tốt nghiệp. Có thể nhận thấy CTDH CNKTCĐT trường ĐHLN vừa có tính công khai, hợp lý, thống nhất vừa có tính đa dạng, tính chuyên môn hóa giúp người học có định hướng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp **[H3.03.01.04] [H3.03.03.01] [H3.03.02.01]**.

Kiến thức giáo dục đại cương được bố trí giảng dạy ở 3 học kỳ đầu tiên với 41 TC (CTDH năm 2019) và 37TC (CTDH năm 2021). Sự giảm sút này là do quá trình khảo sát, lấy ý kiến các BLQ cũng như đối sánh với các trường đào tạo CNKTCĐT tương đương cho thấy khối kiến thức đại cương này chiếm tỷ trọng lớn trong CTDH, cần được giảm tải để nhường chỗ cho các học phần thực tập/ thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tế cho người học sau khi ra trường. Cụ thể các học phần bị lược bớt số tín chỉ là Tiếng Anh Học phần 2, Kinh tế chính trị Mac-Lenin

và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12] [H3.03.01.13] [H3.03.02.05]. Sau khi thay đổi khung CTDH, thay vì năm đầu chỉ tập trung học các môn đại cương thì ở kỳ học thứ 2 và 3, người học đã được tiếp cận các học phần cơ sở ngành với 13 TC bắt buộc là **Hình hoạ-vẽ kỹ thuật**, Ứng dụng AutoCAD trong cơ khí, Nguyên lý máy, Sức bền vật liệu, Vật liệu kỹ thuật tạo nền tảng vững chắc và hứng thú đối với ngành học cho người học. Ở học kỳ thứ 4, 5 người học sẽ được học các học phần cơ sở ngành tiếp theo và các học phần kiến thức ngành; bốn học kỳ cuối SV được cung cấp khối kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ với các học phần chuyên môn chuyên ngành kết hợp với Học kỳ doanh nghiệp để viết báo cáo khoá luận tốt nghiệp trước khi bảo vệ trước hội đồng chấm thi tốt nghiệp [H3.03.01.04] [H3.03.01.07]. Một mặt với cấu trúc CTDH có tính gắn kết và liền mạch giúp người học xây dựng kế hoạch học tập và theo dõi kế hoạch đào tạo của trường từng kỳ học, năm học để chủ động công việc học tập, mặt khác người học có thể đăng ký nhiều môn học nhằm đẩy nhanh tiến độ học tập để ra trường trước hạn năm thứ 4, hoặc có thể ra trường muộn hơn khi gặp khó khăn tài chính hoặc đi làm trong thời gian học,...

Tính logic của CTDH còn được thể hiện qua việc người học bắt buộc phải đăng ký học các học phần điều kiện, tiên quyết trước khi đăng ký vào học các học phần chuyên ngành tiếp theo [H3.03.01.04] [H2.02.02.07]. Tổng số TC cho các học phần bắt buộc, có điều kiện tiên quyết là 136/151 TC chiếm 90%, tổng số học phần tự chọn là 15/151 TC chiếm 15% (bảng 3.1). Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên ngành và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên ngành lựa chọn hoặc có thể là các học phần thiên hướng bổ trợ kỹ năng mềm như Kỹ thuật lập trình, Kỹ năng giao tiếp cơ bản hay Tổ chức quản lý và sản xuất công nghiệp [H2.02.02.07].

Để trau dồi thêm các kỹ năng mềm cho SV, Bộ môn Kỹ thuật điện và Tự động hoá cũng thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm (Giao lưu chào tân SV khóa mới, Giao lưu định hướng nghề nghiệp, ...) [H3.03.02.01].

Trong quá trình vận hành hệ thống TC, Nhà trường đã 5 lần tiến hành rà soát điều chỉnh CTDH định kỳ 2 năm một lần, gần đây nhất là qua các năm 2019, 2021, 2023 [H3.03.01.02] [H3.03.01.03] [H3.03.03.01]. Các văn bản quy định về quy chế đào tạo và các quy chế tương đương có liên quan được thường xuyên cập nhật theo từng năm. Năm 2019, CTDH có sự thay đổi về mã ngành đào tạo CNKTCĐT theo Thông tư Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học từ mã ngành 52510203 thành 7510203 [H3.03.03.04]; bên cạnh đó còn có sự bổ sung CDR chuẩn hóa về tin học, ngoại ngữ theo quy định [H1.01.02.07], ngoài ra còn có sự bổ sung của Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học nhằm tăng kỹ năng nghiên cứu cho SV, hỗ trợ SV NCKH, khởi nghiệp và các bài tập lớn, khóa luận sau này. Đến năm 2021, nhà trường

tiếp tục cập nhật CTDH và giảm khối kiến thức đại cương từ 41 TC xuống còn 37 TC theo góp ý của cựu SV, NTD. Cùng với đó, khối kiến thức chuyên nghiệp cũng có nhiều sự thay đổi khi chuyên môn hóa các học phần thuộc chuyên CNKTCĐT, gia tăng thời lượng thực hành thực tập, đặc biệt sự xuất hiện của Học kỳ doanh nghiệp được SV, cựu SV và các NTD rất đồng tình trong thời kỳ kinh tế cạnh tranh gay gắt và rất cần những thực tập sinh và SV mới tốt nghiệp có sẵn nghiệp vụ thực tế [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12] [H3.03.01.04]. Ngoài ra, Phương pháp đánh giá người học được phân tích rõ ràng, cụ thể sự đóng góp của mỗi phương pháp vào CDR môn học/học phần trong ĐCCT các học phần năm 2021 bởi ma trận Rubric [H2.02.02.07]. Vào giữa mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL sẽ ra quyết định đề nghị các BM chuyên môn đăng ký hình thức thi cho các học phần có lớp mở trong kỳ [H3.03.01.14].

Để đánh giá CTDH có thật sự phù hợp với khả năng người học hay không, phòng KT&ĐBCL đã thông qua phát phiếu đánh giá kết thúc môn học của SV, sau này được thay bằng hình thức đánh giá online, cho thấy qua các lần thay đổi CTĐT của ngành được người học đánh giá tốt, phù hợp với năng lực tiếp thu của người học, phương pháp giảng dạy của GV cũng được cải tiến từng ngày. SV sau khi tốt nghiệp hầu hết đều có việc làm đúng chuyên môn, được người sử dụng đánh giá tốt, kiến thức cung cấp cho người học đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động [H3.03.01.09] [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Các kết quả khảo sát được bộ môn, Khoa lưu giữ cẩn thận và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung CTDH ở các lần rà soát tiếp theo.

CTDH CNKTCĐT được xây dựng đảm bảo tính linh hoạt và tính tích hợp cho các đối tượng học có nhu cầu. Tính linh hoạt thể hiện người học sau khi tích lũy đủ các học phần theo chương trình muốn học hai bằng trở lên vừa có thể học ngay tại trường vừa có thể chuyển sang một trường đại học khác tiếp tục học đúng khối ngành KT&CN theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra tính linh hoạt của CTDH còn được thể hiện qua việc linh hoạt chuyển đổi từ hình thức giảng dạy trực tiếp sang trực tuyến, thi kết thúc học phần cũng được chuyển đổi từ trực tiếp sang trực tuyến trong tình hình đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp [H3.03.03.03]. Tính tích hợp thể hiện trong CTDH CNKTCĐT có sự hiện diện một số học phần của các ngành gần như Kỹ thuật điện tử, Thiết kế có sự trợ giúp của máy tính, Tổ chức sản xuất và quản lý công nghiệp, ... có thể đăng ký học tự chọn theo nhu cầu và ngược lại tạo điều kiện SV các ngành khác đăng ký học những học phần của CNKTCĐT có nhiều cơ hội việc làm khi ra trường. [H3.03.01.04].

## 2. Điểm mạnh

CTDH qua các năm CNKTCĐT phản ánh được mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CDR chương trình GDDH. Chương trình có kết cấu hợp lý giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và các khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. CTDH được thiết kế đảm bảo

sự logic về cấu trúc, tính tích hợp cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội. Định kỳ 2 năm 1 lần, trường ĐHLN đều tiến hành rà soát, cập nhật nội dung CTDH theo quy định của nhà nước và tốc độ phát triển của xã hội, bên cạnh đó việc lấy ý kiến góp ý từ các BLQ cho thấy cái nhìn khách quan về sự cải tiến trong CTDH qua các năm. CTDH cũng được triển khai linh hoạt từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến theo tình hình đại dịch Covid-19 hoành hành.

### 3. Điểm tồn tại

CTDH CNKTCĐT đã được cập nhật 2 năm một lần nhằm đáp ứng nhu cầu của SV, cựu SV và NTD. Tuy nhiên để bám sát thị trường kinh tế thay đổi liên tục thì CTDH của trường nên được cập nhật hàng năm.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Phát triển linh hoạt CTDH theo hướng liên kết dọc và ngang	Khoa CD&CT	Từ năm học 2024 - 2025
Khắc phục tồn tại	Tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Mặt khác, Khoa CD&CT xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV định kỳ hằng năm.	-Phòng KT&ĐBCL, - Phòng ĐT, -Khoa CD&CT	Từ năm học 2024 - 2025

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của CNKTCĐT được thiết kế dựa trên CDR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ đóng góp rõ ràng vào CDR. CTĐT CNKTCĐT được thiết kế với 2 khối kiến thức: Giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. ĐCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá và được cập nhật 2 năm/lần dựa trên ý kiến các BLQ nên đảm bảo tính logic, cập nhật. Qua đánh giá CTDH 5 năm qua của CNKTCĐT cho thấy vẫn còn có những hạn chế trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, cũng như kết cấu các khối kiến thức, học phần do đó

CTDH năm 2019, 2021 đã có nhiều thay đổi tích cực. Tuy nhiên nền kinh tế nước ta cũng như quốc tế hiện nay đang phát triển mạnh mẽ và thay đổi từng ngày nên CTDH cần được cập nhật thường xuyên hàng năm để phù hợp với thị trường do đặc thù ngành nghề đào tạo. Ngoài ra, việc lấy ý kiến đánh giá môn học mới chỉ dừng lại ở việc lấy ý kiến nhà khoa học và SV trong trường. Trong thời gian tới, Ngành sẽ tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các BLQ về CTDH của Ngành.

#### **Tiêu chuẩn 4. phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

##### ***Mở đầu***

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau trong đào tạo. Chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng người học. Hiệu quả giảng dạy của việc dạy học phụ thuộc nhiều vào phương pháp giảng dạy, ở sự tiếp nhận và phương pháp học của người học. Do vậy để đạt được kết quả đào tạo như mong muốn cần có phương pháp giảng dạy phù hợp và phương pháp học tập tốt. Từ năm 2008, Trường ĐHLN đã chuyển từ học chế niên chế sang học chế TC để tăng tính chủ động trong học tập của SV. Theo đó, phương pháp tiếp cận trong dạy học của GV Nhà trường nói chung và GV ngành CNKTCĐT nói riêng chuyển từ truyền đạt, thuyết trình, thí nghiệm, thực hành, thực tập theo chương trình sang các phương pháp lấy SV làm trung tâm, tăng cường tính chủ động, tự học, tự nghiên cứu sáng tạo cho SV. Để thực hiện được định hướng đó, Khoa Cơ điện & Công trình, bộ môn Kỹ thuật điện & TĐH đều xem xét lựa chọn kỹ càng phương pháp giảng dạy đa dạng phù hợp cho từng học phần/ môn học để đảm bảo SV dễ tiếp thu, tăng tính chủ động trong việc học tập. Nhằm nâng cao hiệu quả đổi mới phương pháp giảng dạy, trên cơ sở nhu cầu của GV, hàng năm Nhà trường đều tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn phương pháp giảng dạy mới. Ngoài ra, các GV cũng thường xuyên trao đổi, dự giờ, góp ý để hoàn thiện phương pháp giảng dạy cho các môn học của Ngành. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, phát triển kỹ năng mềm.

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ.***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường ĐHLN xác định mục tiêu giáo dục: “Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với

thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế”. Mục tiêu này được Nhà trường xác định trong Nghị quyết Hội đồng trường tháng 11 năm 2013 [H4.04.01.01] và trong chiến lược phát triển trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 [H4.04.01.02]. Mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường cũng được đăng tải công khai trên website chính thức của nhà trường <http://www.vnuf.edu.vn> nhằm phổ biến rộng rãi đến các BLQ như SV, GV, cán bộ quản lý chuyên môn, chuyên gia. Trên cơ sở đó, ngành Công nghệ KTCĐT đã được thành lập với mục tiêu đa dạng hóa, hiện đại hóa ngành nghề phù hợp với mục tiêu phát triển của nhà trường [H1.01.01.04.01], [H1.01.01.04.02].

Ngay sau khi Nghị quyết của Hội đồng Trường được thông qua, Nhà trường đã triển khai rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, ban hành CTĐT [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.01.01.01], [H1.01.01.01.02]. Khoa Khoa Cơ điện & Công trình, bộ môn Kỹ thuật điện & TĐH cũng đã thực hiện các cuộc họp quán triệt rõ ràng đến cán bộ, GV các nội dung của mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Triết lý, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được khoa Khoa Cơ điện & Công trình cụ thể trong chiến lược phát triển Khoa Cơ điện & Công trình giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.03], trong mục tiêu CTĐT và được phổ biến đến SV trong các đợt sinh hoạt chính trị, công dân đầu khóa [H4.04.01.04], trong các lần lấy ý kiến các BLQ [H1.01.01.06]; [H1.01.01.07]. Trên cơ sở mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường ĐHLN, Khoa Cơ điện & Công trình, bộ môn Kỹ thuật điện & TĐH đã xây dựng mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCĐT và được cụ thể hóa trong CTĐT ngành CNKTCĐT [H1.01.01.02].

*\* Mục tiêu chung:*

CTĐT ngành CNKTCĐT trình độ đại học nhằm trang bị cho người học sự phát triển toàn diện về kiến thức; có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về lĩnh vực KT - XH, pháp luật và những kiến thức chuyên môn vững vàng, khả năng tiếp cận và giải quyết được các vấn đề thực tiễn của ngành đáp ứng nhu cầu xã hội về đội ngũ lao động trí thức có chất lượng. Với kiến thức và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập, các kỹ sư sau khi ra trường có khả năng học lên trình độ sau đại học, tự nghiên cứu hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ để thích nghi tốt với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và xã hội.

*\* Mục tiêu cụ thể:*

- Ứng dụng kiến thức cơ bản để phân tích hoạt động của các thiết bị trong hệ thống sản xuất tự động;
- Ứng dụng kiến thức cơ bản để vận hành, khai thác, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị của hệ thống sản xuất tự động;

- Nâng cao kỹ năng thiết kế và lắp ráp các thiết bị trong hệ thống sản xuất tự động;
- Nâng cao kỹ năng giao tiếp hiệu quả, lãnh đạo phối hợp và thực hiện các đề án kỹ thuật với các thành viên nhóm giải pháp kỹ thuật;
- Phát huy kỹ năng tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, cộng đồng.

CTĐT và CĐR ngành CNKTCĐT cũng được đăng tải công khai nhằm phổ biến đến người học và các BLQ NTD và toàn xã hội trên cổng thông tin điện tử của Trường và Khoa Cơ điện & Công trình [H4.04.01.05.2], [H4.04.01.05.2]. Mục tiêu giáo dục tiếp tục được cụ thể hoá trong mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học tuyên bố trong CĐR của ngành CNKTCĐT năm 2019, 2021, [H1.01.02.01], [H1.01.02.02]. Mục tiêu và CĐR của ngành được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của BM và ý kiến đóng góp phản hồi của doanh nghiệp người sử dụng lao động, của GV, cựu SV, nhà khoa học [H1.01.01.06]. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục và mục tiêu đào tạo ngành CNKTCĐT được đánh giá rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề với chất lượng cao. Tuy nhiên, quá trình khảo sát và xin ý kiến chủ yếu phỏng vấn qua điện thoại hoặc email, hạn chế này khó tránh khỏi vì các đối tượng phỏng vấn khác nhau, tính chất công việc và địa bàn khác nhau.

Mục tiêu CTĐT của ngành CNKTCĐT cũng được truyền tải tới SV qua các hoạt động khác, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị, sinh hoạt công dân đầu khoá học giúp SV nâng cao nhận thức của học sinh, SV về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, qua đó trang bị đầy đủ, kịp thời một số thông tin cơ bản và cần thiết về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế. Thông qua các buổi giao lưu giữa khóa [H4.04.01.04] và trong các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề, SV được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của ngành, được tọa đàm và đối thoại với Trưởng khoa, giảng viên bộ môn KTĐ&TĐH, các diễn giả cũng chính là các cựu SV đã từng học tập tại Khoa giúp SV được truyền cảm hứng, tin tưởng hơn về tương lai ngành nghề cũng như hiểu rõ hơn về mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu đào tạo và các vị trí việc làm, định hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai của SV ngành CNKTCĐT, phát huy vai trò chủ động tích cực của mình trong quá trình học tập. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa phối hợp với BM còn tổ chức một số hoạt động rất thiết thực cho SV như cuộc thi khởi nghiệp; cuộc thi Khoa học và công nghệ dành cho SV, cuộc thi Olympic Cơ học toàn quốc dành cho SV kỹ thuật, các buổi hội thảo, tọa đàm về ngành nghề gồm các GV, NTD; Tọa đàm khởi nghiệp, Tọa đàm NCKH, ... giúp cho SV nắm được mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành nghề đào tạo [H4.04.01.06.1], [H4.04.01.06.2], [H4.04.01.06.3]. Hiểu rõ vai trò quan trọng của các CVHT nên trường

DHLN rất quan tâm tới công tác CVHT. CVHT chính là các giảng viên của Bộ môn KTĐ&TĐH nên có sự hiểu biết sâu sắc về ngành nghề giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành học, giúp các em có chiến lược đăng ký môn học phù hợp, theo sát chương trình ngành học, tham gia các hoạt động đoàn thể, giải đáp thắc mắc và khó khăn của SV trong rèn luyện và học tập [H4.04.01.07]. Ngoài ra, CVHT còn tư vấn cho SV năm đầu tiên cách sử dụng phần mềm đăng ký học tín chỉ, cách đăng ký các câu lạc bộ để SV vừa có không gian học tập, giao lưu, giải trí, học hỏi các kỹ năng mềm trong cuộc sống. Đối với các SV năm thứ 2, năm 3 CVHT tư vấn định hướng NCKH cho SV, định hướng SV tham gia các sân chơi khoa học phù hợp với năng lực bản thân.

Với việc định kỳ họp lớp hàng tháng, CVHT cũng là người tiếp nhận những câu hỏi, khó khăn trong quá trình học tập của từng SV, tư vấn giúp SV có thể hoàn thành chương trình học một cách tốt nhất.

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như ngành CNKTCĐT đã được tất cả các cán bộ, GV và người học hiểu rõ và thực hiện, cụ thể trong bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, thái độ, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá kết quả học tập và chỉ rõ yêu cầu thực hiện đối với GV và SV để đạt được CDR [H1.01.02.01], [H2.02.02.07]. Mặt khác, tùy theo đặc điểm của mỗi môn học, trong đề cương môn học còn được bố trí số giờ lý thuyết xen kẽ với giờ thực hành, thảo luận, bài tập nhỏ, bài tập lớn phù hợp. Vì vậy, ngoài những giờ học lý thuyết trên lớp, SV còn được làm bài tập nhỏ, bài tập lớn, thực hành, thực tập và chủ động nghiên cứu chế tạo các thiết bị, mô hình, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến sản phẩm thực tế đã giúp cho người học có kiến thức, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, có tư duy sáng tạo, chủ động trong việc học tập để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất. Ngoài ra, trong quá trình dạy học toàn bộ GV đã sử dụng phương pháp giảng dạy đa dạng và hiệu quả truyền đạt cho SV như kết hợp phương pháp dạy thuyết trình, hỏi đáp, thảo luận và thực hành theo nhóm... để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất và giúp người học trau dồi được các kỹ năng [H4.04.01.02], [H1.01.02.01], [H2.02.02.07].

Quá trình đánh giá SV được thực hiện bằng nhiều tiêu chí để đạt CDR của CTĐT như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành, điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của SV qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Một số môn học có thực hiện bài tập lớn giúp SV củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Việc đánh giá thực hành, TTNN được thông qua điểm chuyên cần, bản báo cáo và hỏi đáp, thuyết trình giúp SV có kỹ năng trình bày báo cáo ở dạng văn bản, kỹ năng thuyết trình và phản biện [H2.02.02.07].

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được tuyên bố và phổ biến rộng rãi qua nhiều phương thức khác nhau và được lan tỏa tới GV, SV và các BLQ giúp họ hiểu rõ về mục tiêu giáo dục của trường, mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCĐT. SV của ngành vẫn chưa nhiều nên các CVHT, giảng viên có điều kiện quan tâm tới từng SV. Hầu hết các SV nếu có nguyện vọng đều có cơ hội tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, NCKH, Olympic Cơ học... giúp SV rèn luyện bản lĩnh và trí tuệ, giao lưu học hỏi với các SV của các trường đại học khác trên toàn quốc.

## 3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến mục tiêu CTĐT ngành CNKTCĐT đến các BLQ chủ yếu phỏng vấn các BLQ qua điện thoại hoặc email. Mặt khác, do số lượng SV ngành CNKTCĐT chưa nhiều, tài chính của nhà trường còn hạn chế nên nguồn lực dành cho NCKH SV, tham gia các hoạt động sân chơi trí tuệ cũng chưa được nhiều nên không thể tham gia các cuộc thi lớn như Robocon...

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Khoa và BM thường xuyên cập nhật, sửa đổi mục tiêu đào tạo của ngành để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Nhà trường, Khoa và BM tuyên bố rõ ràng về mục tiêu giáo dục hoặc triết lý giáo dục và phổ biến đến các BLQ sau khi cập nhật, sửa đổi CTĐT, CDR của ngành CNKTCĐT.	- Trường DHLN - Khoa CĐ&CT - Phòng ĐT	Từ năm học 2024 - 2025
Khắc phục tồn tại	Đa dạng hoá các hình thức phổ biến, công khai mục tiêu CTĐT ngành CNKTCĐT: Gửi thông tin đến NTD, công bố trên các tờ quảng bá ngành hoặc thông qua các cuộc thi được sân khấu hoá hoặc gặp trực tiếp để phỏng vấn và xin ý kiến về sửa đổi, cập nhật mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCĐT. Tham gia các cuộc thi trên sóng truyền hình như Robocon, khởi	- Trường DHLN - Khoa CĐ&CT - Phòng ĐT	Từ năm học 2024 - 2025

	ngành... để truyền thông quảng bá ngành nghề tới nhiều đối tượng học sinh.		
--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR**

**1. Mô tả hiện trạng**

Đa dạng hoá phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung quan trọng của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường. Nhà trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.01]. Hằng năm, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để các hoạt động dạy và học được thiết kế ngày càng phù hợp hơn, hướng tới mục tiêu đạt được CĐR. Trường thành lập các tiểu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.02]. Trường ĐHLN đã chuyển từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo TC từ năm 2008. Từ đó đến nay ngành CNKTCĐT cũng được đào tạo theo TC bậc học hệ đại học [H4.04.02.03].

Định kỳ, trường ĐHLN tổ chức rà soát các CĐR, CTĐT để điều chỉnh về chương trình môn học, hình thức dạy học. Trong giai đoạn từ 2017-2021, dựa trên kế hoạch của Nhà trường, ngành CNKTCĐT đã có những điều chỉnh CTĐT như: thêm, bớt các môn học, điều chỉnh số TC, điều chỉnh phân bố giờ cho môn học theo hướng nâng cao thời lượng phân thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết giúp NH đạt CĐR về kỹ năng và thái độ để phù hợp với yêu cầu của xã hội [H1.01.01.02].

CĐR của Ngành CNKTCĐT đã được rà soát, hoàn thiện và ban hành vào các năm 2019, năm 2021 [H1.01.02.01], [H1.01.02.02]. cùng với việc rà soát CĐR chuyên môn của các ngành học, các CĐR tiếng anh và tin học cho tất cả các ngành học hệ đại học trong toàn Trường cũng được Nhà trường ban hành năm 2018 [H1.01.02.07]. Việc rà soát, điều chỉnh các CĐR đòi hỏi công tác thiết kế CTĐT, thiết kế môn học phải được đổi mới để đáp ứng được CĐR này. Để đáp ứng được các CĐR của CTĐT, việc lựa chọn các môn học được thực hiện thông qua ma trận kiến thức, kỹ năng, từ đó đảm bảo tính logic và thực tế của CTĐT [H2.02.01.19]. Căn cứ vào các kết quả phân tích ma trận, kiến thức, kỹ năng, các môn học trong CTĐT sẽ được lựa chọn và biên soạn ĐCCT [H2.02.02.07]. ĐCCT các môn học trong CTĐT sau khi được biên soạn sẽ được BM họp rà soát thẩm định nội dung, các phương pháp tổ chức giảng dạy chi tiết. Các phương pháp dạy và học được thiết kế chi tiết trong ĐCCT các học phần và bài giảng của GV. ĐCCT mỗi học phần cũng nêu rõ phương pháp giảng dạy cho từng bài, từng chương mục; các yêu cầu với học viên trước khi lên lớp; tài liệu tham khảo từng chương, bài. Các phương pháp dạy và học được áp dụng trong CTĐT ngành [H1.01.02.01] khá đa dạng, phù hợp, có thiết bị, sản phẩm thực tế được GV thiết kế theo từng nội dung tương

ứng. Các phương pháp được sử dụng phổ biến nhất đó là: thuyết trình, thảo luận nhóm, giải quyết tình huống, hỏi – đáp, học tập qua các thiết bị thí nghiệm thực hành, mua lắp đặt các mạch linh kiện điện tử, chế tạo các sản phẩm, mô hình thực tế như: Máy rửa bát, giàn phơi quần áo tự động, máy tự động uốn thép, máy phun sơn tự động ... giúp SV hứng thú hơn với bài giảng môn học. Khoa CĐ&CT cũng đã bám sát, chỉ đạo xây dựng phương pháp giảng dạy đại học linh hoạt để phù hợp với CTĐT, phù hợp với đối tượng học. **[H3.03.03.01]**.

Nhìn chung, CTĐT ngành CNKTCĐT đã đổi mới nhiều theo hướng tăng thời lượng thực hành, thực tập của các môn học, phương thức kiểm tra, đánh giá cũng có nhiều thay đổi **[H1.01.02.08]**, **[H1.01.02.09]**, **[H1.01.02.10]**. Khối lượng kiến thức trong CTĐT các năm 2019, 2021 có sự thay đổi đáng kể (bảng 4.1) về số lượng TC trong từng khối kiến thức, tỷ lệ số giờ lý thuyết/ tổng số giờ, Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/ tổng số giờ ĐCCT có xu hướng tăng thời lượng giờ bài tập, thảo luận, cụ thể năm 2019 là 23,4% sang năm 2021 là 36,5%. Đặc biệt là số TC TTNN có sự thay đổi rõ rệt từ 5 TC năm 2017 lên 15 TC năm 2021 do năm 2021 bổ sung thêm học phần TTNN4 (học kỳ DN). Như vậy CTĐT đã chú trọng, đổi mới nâng cao kỹ năng nghề cho SV, đáp ứng được nhu cầu của xã hội. **[H4.04.02.04]**. Một số môn học cốt lõi của CNKTCĐT được thiết kế phù hợp, có bài tập lớn, Các môn học chuyên ngành có thực hành trên máy tính như tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế, CNKTCĐT trên máy vi tính thời lượng thực hành chiếm 2/3 thời lượng học phần.

ĐCCT mỗi môn học ngành CNKTCĐT đều nêu rõ số lượng giờ học lý thuyết trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận, thực hành tại lớp và số giờ tự học của SV cụ thể. Trong ĐCCT mỗi môn học cũng nêu rõ với từng nội dung của môn học thì GV sử dụng phương pháp giảng dạy nào? GV và SV thực hiện các hoạt động như thế nào trên lớp? các yêu cầu đối với SV cần chuẩn bị đối với mỗi nội dung **[H2.02.02.07]**.

Các phương pháp giảng dạy hiện đại được áp dụng trong nhiều môn học giúp SV nâng cao tính chủ động trong học tập, hiểu rõ nội dung bài học hơn đồng thời có cơ hội rèn luyện những kỹ năng mềm. Trên cơ sở đó đạt được các yêu cầu của CDR ngành CNKTCĐT **[H1.01.02.01]**. Năm học 2019-2020 và 2020-2021 việc tổ chức triển khai dạy học có sự thay đổi do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Nhà trường đã triển khai giảng dạy và học tập theo hình thức trực tuyến **[H4.04.02.05]**. Theo đó GV chủ động trong việc giảng dạy về nội dung, phương pháp, phương tiện giảng dạy sao cho hợp lý, truyền tải kiến thức tốt nhất cho người học. Tuy nhiên, các pháp hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu còn hạn chế do đó chưa kích thích tính sáng tạo của SV.

Công cụ để GV lên lớp truyền đạt kiến thức cho SV chủ yếu là các bài giảng powerpoint, bài giảng điện tử ở trên TV trực tuyến **[H4.04.02.07]**, ngoài ra còn có các phần mềm chuyên dụng được các giảng viên cài đặt trên máy tính và thực hành sử dụng

trong các giờ học trên lớp, lồng ghép vào trong nội dung giảng dạy, hướng dẫn SV cách sử dụng kèm theo một số tài liệu khác phát cho SV. Cổng thông tin học tập trực tuyến của Trường (TV trực tuyến) là nơi cung cấp thông tin hữu ích, đa dạng với hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học trong và ngoài nước đã được Nhà trường đăng ký phục vụ cho việc tra cứu thông tin, học tập, tìm hiểu của học viên, SV toàn trường miễn phí. Với phần mềm quản lý thân thiện và các tài liệu hướng dẫn sử dụng TV trực tuyến đã được thông báo đến GV cũng như SV đã tạo điều kiện thuận lợi để SV có thể học tập tốt hơn, tiếp cận với tri thức khoa học. Từ đó nâng cao chất lượng dạy và học cũng như nâng cao chất lượng của các công trình NCKH của SV, khóa luận tốt nghiệp. **[H4.04.02.08], [H4.04.02.09].**

CTĐT ngành CNKTCĐT áp dụng từ K62 trang bị đầy đủ các kiến thức về: Cơ khí, điện, điện tử, thiết bị điều khiển tự động, các phần mềm lập trình cho SV. Trong đó TTKT1 (1 tuần) được thiết kế 4 tuần thực hành về lĩnh vực cơ khí **[H4.04.02.10]**, TTKT2 được thiết kế với 4 tuần thực tập về lĩnh vực lập trình Vi xử lý, TTKT3 được thiết kế 8 tuần trong đó SV sẽ được thực tập tại Trường với 4 tuần thực tập nội dung lập trình điều khiển PLC và điều khiển bài toán dây chuyền công nghệ, 4 tuần các SV ngành CNKTCĐT được các giảng viên hướng dẫn thực tập tại các công ty về lĩnh vực: Điện, điện tử, nhà máy sản xuất có dây chuyền sản xuất tự động, các công ty thiết kế hệ thống điện cho chung cư, nhà xưởng... đúng chuyên ngành. Kết quả các đợt thực tập nghề nghiệp được đánh giá đa dạng:

- Chấm điểm, đánh giá kiến thức lý thuyết
- Báo cáo thực tập nhóm
- Đánh giá kỹ năng, sản phẩm thực tế
- Đánh giá kỹ năng lập trình trên máy tính
- Báo cáo thực tập cá nhân

Chấm điểm, đánh giá của cán bộ hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp **[H4.04.02.12], [H4.04.02.13]**. Do đó các môn TTNN được hướng dẫn thực hành các nội dung thực tập trên phần mềm thiết kế mạch trên Altium, Thiết kế inverter chạy chương trình G code trên ASPIRE, Chốt mạch và hướng dẫn nhập code AVR V4 kết hợp với một số công cụ hỗ trợ khác đảm bảo cho GV và SV tương tác tốt, GV quản lý và kiểm soát được nội dung, tiến độ thực hành, thực tập của SV và cuối mỗi đợt thực tập kết xuất chứng từ, sổ sách, BCTC từ phần mềm và nộp qua email cho GV.

Vào học kỳ cuối của khóa học (học kỳ 8), đối với SV K65 trở đi sẽ Thực tập doanh nghiệp (10 tuần) tại cơ sở dưới sự giám sát của giảng viên bộ môn tại cơ sở thực tập và Phòng ĐT, trưởng bộ môn đi kiểm tra thực tập. SV sẽ làm việc độc lập (theo nhiệm vụ phân công của từng cá nhân) và làm việc nhóm. Kết thúc đợt thực tập SV phải

nộp báo cáo, kết quả công việc thực hiện được tại công ty, sau đó bảo vệ (phương pháp thuyết trình). **[H4.04.02.14]**.

Kết thúc đợt thực tập doanh nghiệp, SV có thể tiếp tục thực tập tốt nghiệp tại các công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất với tổng thời gian là 6 tháng dưới sự hướng dẫn của giảng viên bộ môn. SV có thể lựa chọn khóa luận theo hướng nghiên cứu phù hợp với đặc điểm của đơn vị thực tập. Sau khi tên đề tài đã được tổ bộ môn chuyên môn thông qua, GV sẽ hướng dẫn SV viết ĐCCT được tổng hợp gửi lên Hội đồng khoa học khoa phê duyệt gửi lên Phòng ĐT để SV chính thức nhận khóa luận. Trong quá trình làm khóa luận GV luôn giám sát và hướng dẫn SV hoàn thành khóa luận theo tiến độ thời gian đề cương đã duyệt. Điều này giúp SV áp dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết vấn đề liên quan đến một trong những phân hành CNKTCĐT tại đơn vị thực tập cùng với đó là nâng cao kỹ năng kiến thức chuyên môn, xử lý tình huống, xử lý sự cố, tổng hợp, trau dồi kỹ năng viết báo cáo khóa luận theo đúng mẫu khóa luận của bộ môn yêu cầu. Cuối đợt thực tập SV sẽ bảo vệ kết quả thực tập tốt nghiệp, trình diễn, vận hành các sản phẩm thực tế của khóa luận trước Hội đồng. Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện khóa luận của SV công khai và cho điểm, công bố điểm sau buổi bảo vệ. Sau khi được đóng góp ý kiến chỉnh sửa của các phản biện, SV chỉnh sửa báo cáo khóa luận tốt nghiệp theo yêu cầu của hội đồng, SV nộp đầy đủ khóa luận và các sản phẩm của khóa luận bao gồm các bản cứng và bản mềm cho TV. **[H4.04.02.15]**.

Để phát triển kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm trong quá trình học tập ở Trường, SV cũng được tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, có khả năng nhận diện vấn đề và xử lý số liệu nghiên cứu **[H4.04.02.16]**. SV còn được học môn “Phương pháp NCKH” giúp SV có kiến thức, kỹ năng NCKH, đây là một trong các kỹ năng nghề nghiệp quan trọng. Ngoài ra, tổ chức Đoàn trường, Hội SV, Liên chi đoàn Khoa/Viện thành lập các Câu lạc bộ, nhóm tình nguyện với số lượng được tuyển chọn hàng năm để khuyến khích SV tham gia các hoạt động cộng đồng, hoàn thiện các kỹ năng mềm cho SV, hình thành cho SV thái độ sống tích cực đối với cộng đồng **[H4.04.02.17]**. Ngoài ra, Khoa CD&CT còn tổ chức SV tham gia các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ của trường và của Khoa. Để động viên các SV có thành tích tốt trong học tập, khoa còn có các quỹ học bổng dành cho SV khoa **[H4.04.02.18.1]**, **[H4.04.02.18.2]**,

Hoạt động dạy và học ngành CNKTCĐT cũng nhận được sự hỗ trợ giúp đỡ của các doanh nghiệp, công ty, nhà máy thuộc các lĩnh vực kỹ thuật khác nhau như: Cơ khí, thiết kế, điện công nghiệp và dân dụng, điện tử, tự động hóa... Đặc biệt trong việc tạo điều kiện cho SV ngành CNKTCĐT đến thực tập tại cơ sở trong các đợt Thực tập doanh nghiệp, thực tập tốt nghiệp **[H4.04.02.13]**, **[H4.04.02.15]**. Ngoài ra các doanh nghiệp

cũng tham gia vào các hoạt động định hướng nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng, cung cấp kiến thức thực tiễn cho SV thông qua các buổi Tọa đàm với SV về khởi nghiệp, Tọa đàm về NCKH cho SV, Giao lưu giới thiệu ngành nghề cho SV **[H4.04.01.05]**.

Về công tác bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ giảng viên, hàng năm Nhà trường, Khoa và BM đều tổ chức cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng lớp phương pháp luận dạy thực hành nhằm nâng cao trình độ và đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV của Trường theo xu hướng giảng dạy tiên tiến. Tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn, các chương trình hội thảo khoa học quốc tế về điện, năng lượng và điều khiển học ... Để nâng cao kiến thức cho GV, Khoa và BM cử nhiều GV đi học lĩnh hội kiến thức, học vị ở trong nước và các nước và đi thực tế tại các cơ sở **[H4.04.02.19]**. Ngoài ra, GV trau dồi, học hỏi kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập thông qua các buổi SHHT cấp Bộ môn, cấp Khoa, thực hiện đề tài cấp cơ sở, viết bài giảng, giáo trình, viết báo được đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước **[H4.04.02.20]**.

Hiệu quả của các phương pháp dạy và học ngành CNKTCĐT được đánh giá thông qua nhiều cách và nhiều kênh khác nhau như hoạt động dự giờ, Khảo sát ý kiến của SV về GV và môn học sau khi kết thúc mỗi kỳ học... Đối với dự giờ, định kỳ một năm 2 đợt, Nhà trường triển khai kế hoạch dự giờ GV trong các học kỳ để nâng cao chất lượng giảng dạy. Hoạt động giảng dạy của GV luôn được theo dõi, kiểm tra, đánh giá và góp ý bởi các các GV có chuyên môn khác nhau thuộc BM thông qua hoạt động dự giờ định kỳ. Kết quả dự giờ cho thấy hầu hết GV đều có chuyên môn tốt, phương pháp sư phạm ở mức Khá trở lên. GV luôn cố gắng hoàn thiện các phương pháp, kỹ thuật dạy học, bài giảng có nhiều ví dụ minh họa thực tiễn giúp SV dễ hiểu kiến thức đồng thời tăng điều kiện rèn luyện kỹ năng, chủ động trong học tập. Các góp ý là cơ sở quan trọng giúp GV cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy cho SV ngày càng tốt hơn **[H4.04.02.21]**.

Ngoài việc đổi mới phương pháp giảng dạy, Nhà trường, Khoa, BM đã có những cải tiến trong phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH, cụ thể trong toàn bộ ĐCCT các học tập đều mô tả rõ phương pháp đánh giá kết học tập của SV. Cách thức đánh giá kết quả học tập không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng từ 60% trở lên) mà còn kết hợp điểm đánh giá quá trình học tập (chiếm tỷ trọng từ 40% trở xuống). Các hình thức thi, đánh giá môn học cũng được đa dạng hóa phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học như: Thi tự luận, trắc nghiệm, thi vấn đáp, viết tiểu luận, thi trên máy tính. Các hình thức đánh giá này giúp cho việc đánh giá khách quan, công bằng và phát huy năng lực tư duy của NH.

Việc đánh giá NH được thực hiện bằng nhiều tiêu chí khác nhau như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành, thực tập môn học

điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của NH qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Bài tập lớn, thực tập môn học giúp SV củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Thực hành, thực tập môn học và TTNN được đánh giá thông qua điểm chuyên cần, chất lượng sản phẩm của từng SV, sản phẩm thực tế theo nhóm, BCTC kết hợp với thuyết trình và hỏi đáp giúp người học có kỹ năng chuyên môn Cơ điện tử, kỹ năng viết, trình bày báo cáo, kỹ năng thuyết trình và phản biện, kỹ năng tư duy và làm việc nhóm, độc lập [H2.02.02.07].

Để đánh giá được người học hài lòng với tổ hợp công nghệ dạy và học, hàng kỳ, Nhà trường tổ chức phát phiếu đánh giá môn học/ GV tới từng SV. Trong kết quả khảo sát “Đánh giá GV, môn học” của từng học phần với nội dung “GV có chuyên môn tốt, sử dụng các phương pháp sư phạm khác nhau, nhiệt tình, tôn trọng SV, đánh giá SV công bằng và đạt hiệu quả giảng dạy cao” đạt tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” trên 90% [H4.04.02.22]. Kết quả đánh giá chung về GV (gồm các mặt hiểu biết, chuẩn bị giáo án, phương pháp dạy, sự nhiệt tình, sự tôn trọng, khuyến khích và giúp đỡ SV, kiểm soát và tạo bầu không khí tốt trong lớp).

Kết quả đánh giá chung về môn học (gồm các mặt: mục tiêu, cách đánh giá, tài liệu học, sự kích thích tư duy sáng tạo, việc tăng cường kỹ năng, nhận thức) được đánh giá tốt với tổng tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” trên 90 % [H4.04.02.22]. Qua kết quả khảo sát cho thấy, đa số SV đã hài lòng với các hoạt động dạy và học.

## 2. Điểm mạnh

Việc thiết kế, lựa chọn các môn học/học phần giảng dạy được thực hiện dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo tính logic với mục tiêu đào tạo và CĐR. Các hoạt động dạy và học tập khá đa dạng, linh hoạt, tăng cường tính tự chủ của SV, được thiết kế có tính đến tính đặc thù của từng môn học, học đi đôi với hành qua đó giúp nâng cao hiệu quả trong công tác dạy và học. Ưu điểm của ngành CNKTCĐT chính là mỗi môn học chuyên môn đều có giờ thực hành và có modul thực hành môn học. Chính vì vậy sau khi được đào tạo SV đều có kỹ năng thực hiện được các đề tài có sản phẩm thực tế. Các đề tài, khóa luận của SV ngành CNKTCĐT rất đa dạng: Thiết kế web, thiết kế máy rửa bát, thiết kế nhà thông minh, thiết kế dây chuyền sản xuất tự động dùng PLC...Ngoài ra, thường xuyên rà soát, đổi mới, điều chỉnh hoạt động dạy và học cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của xã hội. Tăng cường thực hành thực tập giúp SV chuyển hóa kiến thức từ lý thuyết sang thực tế. GV luôn lấy SV làm trung tâm và sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy trong các hoạt động dạy học để đạt được chất lượng tốt nhất và giúp người học đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Kết quả thành tích các cuộc thi SV ngành CNKTCĐT tham gia cũng cải thiện theo từng năm.

Phương pháp đánh giá NH cũng đa dạng, khách quan và hợp lý. Điều này giúp SV tích lũy được kiến thức, phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề, có kỹ năng thuyết trình và phản biện.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù phương pháp giảng dạy tích cực, đa dạng, học đi đôi với hành, hướng SV thao tác thực hành nhiều với máy tính tuy nhiên vẫn có điểm tồn tại là các trang thiết bị thực hành của ngành CNKTCĐT là các phiên bản cũ chưa theo kịp với sự phát triển khoa học kỹ thuật ngoài xã hội. SV tốt nghiệp vẫn cần doanh nghiệp đào tạo lại theo các thiết bị kỹ thuật mới. Ngoài ra số lượng trang thiết bị thực hành tuy đa dạng nhưng số lượng ít, nếu số lượng SV của ngành tăng lên sẽ không đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng thực hành.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo các hoạt động dạy và học đúng kế hoạch;</li> <li>- Tiếp tục thúc đẩy các hoạt động dạy và học tập một cách đa dạng, linh hoạt.</li> <li>- Duy trì việc lấy ý kiến GV, SV để không ngừng đổi mới hoạt động, phương pháp dạy và học để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CDR.</li> <li>- Thường xuyên rà soát, đổi mới, điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp với nhu cầu của xã hội</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa CD&amp;CT</li> <li>- Bộ môn KTĐ&amp;TĐH</li> </ul>	Từ năm học 2024 - 2025
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đổi mới phương pháp dạy và học: Đa dạng hoá hơn nữa các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm kích thích tính sáng tạo của SV.</li> <li>- Tăng cường các hoạt động nhằm giúp SV nâng cao khả năng tự học: đẩy mạnh các hoạt động làm việc nhóm, tăng thời lượng thảo luận, tổ chức seminar, đưa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa CD&amp;CT</li> <li>- Bộ môn KTĐ&amp;TĐH</li> <li>- Phòng Quản trị thiết bị</li> </ul>	Từ năm học 2024 - 2025

	<p>SV đến tham quan trải nghiệm, thực tập tại DN tiếp cận với thực tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các buổi Seminar thường kỳ và trao đổi về phương pháp giảng dạy phù hợp với các môn học trong CTDH và nhằm giúp SV đạt được các CDR của CTĐT</li> <li>- Đề nghị mua sắm thêm các trang thiết bị thực hành hiện đại hơn, số lượng nhiều hơn</li> </ul>		
--	---	--	--

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học***

***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ trong toàn trường về đổi mới phương pháp dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, cụ thể là Nhà trường đã chỉ đạo sát sao việc định kỳ rà soát, sửa đổi CTĐT, chương trình môn học, đổi mới thực hành, thực tập [H4.04.03.02]. Trên cơ sở đó, việc thiết kế các hoạt động dạy và học của ngành CNKTCĐT đã chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thúc đẩy SV có được kiến thức, những kỹ năng cần thiết của nghề, kỹ năng mềm đồng thời rèn luyện cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Trong CTĐT ngành CNKTCĐT, các hoạt động dạy và học được thiết kế định hướng theo CDR của ngành đã ban hành được thể hiện trong bản mô tả CTĐT [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10]. CDR ngành CNKTCĐT được ban hành lần đầu năm 2015, trong giai đoạn 2017-2021, CDR đã được rà soát, hoàn thiện [H1.01.02.01] trên cơ sở lấy ý kiến góp ý của SV, GV các năm 2019, 2021, 2023 [H4.04.03.01]. Bên cạnh đó, CDR về trình độ ngoại ngữ, tin học đối với SV tốt nghiệp cũng được quan tâm và triển khai thực hiện cho toàn bộ các ngành học trong trường, trong đó có ngành CNKTCĐT giúp SV rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu [H1.01.02.07].

Trong toàn bộ ĐCCT các học phần đều ghi rõ mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung đào tạo và mô tả rõ các phương pháp giảng dạy và học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH, phân bổ thời lượng đào tạo. Căn cứ vào ĐCCT, các GV đã sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy tích cực như phương pháp thuyết trình, phương pháp hỏi đáp, phương pháp trực quan, thảo luận nhóm, phương pháp động não nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV để đạt CDR. Qua kết quả

dự giờ [H4.04.02.20] và kết quả đánh giá môn học [H4.04.02.21] cho thấy GV sử dụng thành thạo hiệu quả các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời vì đối với ngành CNKTCĐT, học tập suốt đời là yêu cầu cần thiết do sự thay đổi liên tục của khoa học kỹ thuật công nghệ với xã hội ngày càng tiêu chuẩn cao cả về chất lượng sản phẩm lẫn kỹ năng nghề nghiệp.

Theo kế hoạch đào tạo theo thời gian, 6 học kỳ đầu của CTĐT SV chủ yếu học tập tại trường theo các lớp học phân do GV giảng dạy. Các khối kiến thức được giảng dạy bao gồm Kiến thức giáo dục đại cương, Kiến thức cơ sở khối ngành, một số môn học thuộc Kiến thức ngành [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10]. Mỗi học phần/môn học đều quy định rõ số lượng giờ học trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận (nếu có) và số giờ tự học. Số giờ tự học đối với SV được quy định cụ thể với từng nội dung và có thời lượng gấp đôi so với số giờ lý thuyết, tức là SV phải dành nhiều thời gian hơn cho việc đọc, nghiên cứu các tài liệu, giáo trình liên quan để chuẩn bị cho các hoạt động học tập trên lớp theo thời khóa biểu [H2.02.01.20].

Mặt khác, toàn bộ ĐCCT các học phần đều có các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nội dung tự học có hướng dẫn nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, cụ thể trong từng học phần có ghi rõ số giờ lý thuyết, giờ thực hành, giờ bài tập, thảo luận và số giờ tự học, tự nghiên cứu. Các giờ lý thuyết được bố trí xen kẽ với giờ thảo luận, bài tập và thực hành giúp NH tích lũy kiến thức, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập) và có tư duy sáng tạo. Ngoài giờ học ở trên lớp, GV giao bài tập, chủ đề thảo luận cho SV tự học, tự nghiên cứu, sau đó cho SV thuyết trình, thảo luận trên lớp và nộp báo cáo [H2.02.02.07]. Tùy vào đặc điểm của mỗi học phần, SV còn được làm bài tập lớn, thực tập môn học giúp cho NH củng cố kiến thức và giải quyết bài toán thực tiễn. Việc đánh giá bài tập lớn, thực hành được thông qua điểm chuyên cần, điểm đánh giá bài tập, điểm đánh giá thực hành [H4.04.02.10] giúp SV có kỹ năng phân tích, đọc bản vẽ kỹ thuật điện, kỹ năng lập trình tự động, phân tích, tổng hợp bài toán điều khiển và kỹ năng phát triển bản thân giúp tăng khả năng học tập suốt đời cho SV. Tuy nhiên, một số học phần có số giờ thảo luận chưa nhiều hoặc chưa thể hiện rõ nội dung nào thuộc giờ thảo luận, tự học.

Để phục vụ cho việc học tập, tự nghiên cứu của SV, hệ thống bài giảng khá phong phú như bài giảng powpoint, bài giảng điện tử [H4.04.02.07] GV BM rất tích cực viết bài giảng môn học được nghiệm thu và xuất bản, lưu ở TV làm nguồn tài liệu tham khảo cho SV [H4.04.02.19]. Nhà trường đã trang bị cho SV công cụ tra cứu tài liệu học tập, nghiên cứu là Cổng thông tin học tập trực tuyến. Đây là nơi cung cấp nguồn thông tin hữu ích với hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu của GV, SV. Các tài liệu hướng dẫn sử dụng TV trực tuyến đã được thông báo rộng rãi đến GV và SV, tài liệu đa dạng và phong phú giúp GV, SV có thể tiếp cận với tri thức

khoa học từ đó nâng cao chất lượng dạy và học. Thông qua đó thúc đẩy hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV, SV chủ động hơn trong việc tự học và tự nghiên cứu **[H4.04.02.08], [H4.04.02.09]**.

Trong các giờ học thì những phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm như thảo luận, bài tập nhóm, lắp đặt mạch điện trên Modul thực hành, kỹ năng hàn, thiết kế mạch... được áp dụng khá phổ biến trong nhiều môn học. Các môn học điển hình sử dụng nhiều các phương pháp giảng dạy này có thể kể đến như: Đồ án Vi xử lý, Điện tử 1, Điều khiển Logic và lập trình PLC, PLC nâng cao, mạch giao diện máy tính, mạng truyền thông công nghiệp... Một số môn học yêu cầu SV làm bài tập lớn, thực hành trên máy tính như: Vi điều khiển, vi điều khiển nâng cao, thiết kế điện, điều khiển Logic và lập trình PLC..., tăng cường tiết thảo luận nhóm như Mạch giao diện máy tính, Lý thuyết mạch, Điện tử 1, 2 ... từ đó giúp tăng tính chủ động, kích thích tinh thần tự học cho SV **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], H4.04.03.01]**.

Bắt đầu từ cuối học kỳ thứ 5 SV bắt đầu được tham gia các hoạt động thực tập và các hoạt động ngoại khóa. Để rèn luyện các kỹ năng cho SV, CTĐT ngành CNKTCĐT hiện đang vận hành được thiết kế với 4 tín chỉ thực tập kỹ thuật 1 (TTKT 1). Trong học phần này, SV được học các kiến thức về lĩnh vực cơ khí, tiêu chuẩn thiết kế cơ khí được thực hành các kỹ năng gia công cắt gọt, kỹ năng sử dụng máy tính và các thiết bị thực hành tại TT TNTH của Khoa CĐ&CT (kỹ năng sử dụng máy tính thiết kế cơ khí, phần mềm mô phỏng cơ khí,...) **[H4.04.02.10]**.

Học kỳ thứ 6 SV đã học được tương đối đầy đủ các kiến thức về khối ngành CNKTCĐT, lúc này SV được tham gia đợt TTNN 2 - nội dung thực tập liên quan đến thiết kế và lắp đặt mạch điện; Kỹ thuật điện tử.

Học kỳ thứ 7 SV thực hiện TTKT 3 - nội dung thực tập chia làm 03 modul: Lắp đặt mạch điện, viết chương trình điều khiển cho PLC và kết nối điều khiển PLC với HMI và phần mềm điều khiển giám sát với thời lượng thực hành tăng, nội dung, phương thức thực tập thay đổi so với trước. Đây là đợt thực tập tổng hợp với mục đích giúp SV hiểu được các vị trí việc làm của ngành CNKTCĐT, nắm được sơ bộ các yêu cầu của các vị trí làm việc trong phòng Kỹ thuật của doanh nghiệp, công ty, nhà máy... được thực hành các công việc của nhân viên kỹ thuật lắp đặt điện, nhân viên lập trình điều khiển, quản lý điều khiển giám sát hệ thống tự động cho dây chuyền sản xuất **[H4.04.02.11], [H4.04.02.12]**. Các lớp SV thực tập được chia thành nhóm (30 SV/nhóm), mỗi nhóm này do 2-3 GV phụ trách hướng dẫn, kiểm tra trong suốt đợt thực tập. Sau khi SV được phổ biến về yêu cầu của đợt thực tập các em sẽ thực tập trên phòng thực hành của Khoa CĐ&CT với các trang thiết bị có tại phòng KTĐ&TĐH. Ngoài ra TTKT 3 SV được đi thực tế tại công ty 4 tuần để làm quen sớm với thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp, quy định tiêu chuẩn an toàn lao động trong công ty, nhà máy sản

xuất. Cuối đợt thực tập, SV nộp báo cáo kết quả thực tập theo từng modul **[H4.04.02.13]**.

Học kỳ 8, SV có 10 tuần Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở dưới sự giám sát của giảng viên bộ môn của cơ sở thực tập và GV đi kiểm tra thực tập. SV sẽ làm việc độc lập (theo nhiệm vụ phân công của từng cá nhân) và làm việc nhóm. Kết thúc đợt thực tập SV phải nộp bộ chứng từ, số liệu thu nhập được và báo cáo nhóm, sau đó bảo vệ (phương pháp thuyết trình). Tuy nhiên Thực tập doanh nghiệp bắt đầu áp dụng cho K65.

Sau đợt thực tập doanh nghiệp, SV sẽ thực tập tốt nghiệp trong thời gian 6 tháng. Các chủ đề nghiên cứu đối với khóa luận tốt nghiệp là những vấn đề cụ thể cần được giải quyết tại đơn vị thực tập. Mỗi SV được hướng dẫn bởi 01 GV có chuyên môn phù hợp với đề tài mà SV đã chọn. Như vậy, trong quá trình thực tập của SV tại cơ sở, ngoài sự tham gia trực tiếp vào hoạt động làm việc tại doanh nghiệp thì SV còn được tư vấn, hướng dẫn chi tiết bởi GV chuyên môn về các công việc cần làm, các tài liệu, số liệu cần thiết phải thu thập, cách viết báo cáo, cách phân tích, giải quyết vấn đề....

Do đó thông qua thời gian thực tập khoá luận tốt nghiệp sẽ giúp SV hiểu được một cách tổng quát tính ứng dụng của thiết kế lắp đặt mạch điện, ứng dụng điều khiển tự động trong hoạt động sản xuất của công ty. Đặc biệt nhiều khóa luận tốt nghiệp chất lượng tốt của SV cho thấy các đề xuất, giải pháp của các em đã góp phần giải quyết được vấn đề thực tế của doanh nghiệp đồng thời khẳng định được sự ứng dụng của những kiến thức đã học tại trường vào trường hợp cụ thể của doanh nghiệp **[H4.04.02.14]**.

Đối với SV học ngành CNKTCĐT nói riêng và SV đại học chính quy theo hệ thống TC còn có một sự lựa chọn khác cho học kỳ thứ 8 trong chương trình học đó là đăng ký học 10 TC bổ sung thay thế khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.03.02]**.

Bên cạnh đó, SV còn được tham gia tuần sinh hoạt công dân **[H4.04.01.03]**, tham gia các hoạt động NCKH theo nhóm dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng làm việc độc lập, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch **[H4.04.02.15]**.

Với quá trình học tập tại trường trong 4 năm học (8 học kỳ) được phân chia một cách hợp lý giúp SV dần dần từng bước đạt được CDR của CTĐT CNKTCĐT đồng thời thúc đẩy SV chủ động, tích cực trong việc rèn luyện, học tập, định hướng quá trình học tập tại trường cũng như trong tương lai sau khi tốt nghiệp.

Để có được kết quả trên, ngoài việc đổi mới chất lượng giảng dạy, GV BM KTD&TDH đã tự hoàn thiện những kiến thức còn thiếu, còn chưa hoàn thiện như: bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, hoặc học tập nâng cao trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ phù hợp với chuyên ngành ở trong và ngoài nước, tham gia các hội

thảo, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn để trau dồi chuyên môn, lĩnh hội các kiến thức mới. Bên cạnh đó các GV còn tham gia đề tài NCKH các cấp, nhằm trau dồi, chia sẻ kiến thức chuyên môn [H4.04.02.18].

Như vậy, quá trình học tập với nhiều hoạt động dạy và học đã khuyến khích SV ham học hỏi, có tư duy sáng tạo độc lập và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

### 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học khá phong phú, linh hoạt cụ thể là NH đã tham gia giờ học lý thuyết trên lớp, làm bài tập lớn, thực hành, TTNN, NCKH, KLTN, tự học, tự nghiên cứu giúp SV được học tập thông qua trải nghiệm tế, rèn luyện kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, thu nhận và xử lý thông tin, kỹ năng mềm. Trong toàn bộ ĐCCT đã ghi rõ mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung đào tạo và mô tả các phương pháp giảng dạy, giờ tự học, tự nghiên cứu nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. GV đã sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy tích cực luôn lấy SV là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù, trong toàn bộ ĐCCT đều có hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH nhưng ở một số học phần có số giờ thảo luận chưa nhiều hoặc chưa thể hiện rõ nội dung nào thuộc giờ thảo luận, tự học.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phút huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của NH và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.</li> <li>- Cung cấp cho SV các website nghề nghiệp, phần mềm, sách tham khảo quốc tế ... trong ĐCCT làm cơ sở cho SV tìm tòi, nâng cao khả năng tự học.</li> <li>- Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp cho SV đến thực tập tại cơ sở</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa CĐ&amp;CT</li> <li>- Bộ môn KTĐ&amp;TĐH</li> </ul>	Từ năm học 2024-2025

Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh số giờ thảo luận, thực hành cho phù hợp ở một số môn học và ghi rõ nội dung thảo luận, tự học.	- Khoa CĐ&CT - Bộ môn KTĐ&TĐH	Từ năm học 2024-2025
-------------------	--	----------------------------------	----------------------

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### ***Kết luận tiêu chuẩn 4***

CTĐT Ngành CNKTCĐT có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với mục tiêu và triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với luật GDDH, được công bố rộng rãi đến các BLQ gồm GV, SV, NTD và xã hội. Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu này, CTĐT ngành CNKTCĐT Trường DHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập... nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho SV.

Chương trình môn học được thiết kế phù hợp, các nội dung thực hành ngành CNKTCĐT được thiết kế phù hợp với nội dung môn học. Điểm mạnh của ngành là có các trang thiết bị, các sản phẩm thực tế.

Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. GV tích cực học tập nâng cao trình độ, hoàn thiện về phương pháp sư phạm, nâng cao kỹ năng giảng dạy dựa lý thuyết gắn liền với thực tiễn, không xa rời thực tiễn. Mặc dù vậy, phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học thực sự chưa có nhiều đổi mới.

#### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

##### ***Mở đầu:***

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong GDDH. Kết quả đánh giá chính xác là thông tin quan trọng phản ánh hiệu quả quá trình dạy và học, có ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CNKTCĐT được thiết kế phù hợp để đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức chung và các kiến thức chuyên ngành, đảm bảo đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV tốt nghiệp ngành CNKTCĐT. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CNKTCĐT được thông báo công khai tới người học thông qua website của Nhà trường, qua các văn bản khác như: Sổ tay SV, cuốn CTDH đại học ngành CNKTCĐT, qua các hoạt động sinh hoạt với CVHT của lớp... để đảm bảo SV hiểu rõ và dễ dàng tiếp cận các quy định này. Trong quá trình học tập, mỗi SV được

thiết kế 1 tài khoản cá nhân, trong đó có toàn bộ các thông tin về kết quả học tập của SV, thời khoá biểu, thông tin về các buổi thi kết thúc môn học... để SV và gia đình có thể dễ dàng theo dõi, quản lý quá trình học của con em mình. Quy trình phúc khảo, kiểm tra bài thi cũng được công bố công khai sau mỗi đợt thi trong tài khoản cá nhân SV, trên trang thông tin Phòng KT&ĐBCL. Các kết quả khiếu nại điểm thi, bài thi của SV sau đó cũng được công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL, được gửi về các BM, được tổng kết đánh giá trong các kỳ tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường để đảm bảo tính minh bạch, công khai của kết quả đánh giá.

***Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Đánh giá kết quả học tập là việc so sánh giữa các kết quả đạt được với mục tiêu CTĐT đặt ra, là sự so sánh giữa kết quả học tập của SV với CĐR của CTĐT. Tích hợp các CĐR của các môn học/học phần chính là CĐR của CTĐT. Ma trận kiến thức/kỹ năng thể hiện sự liên quan giữa các môn học và CĐR, KTĐG của các môn học nhằm đánh giá mức độ đạt được của CĐR của môn học, từ đó liên quan đến CĐR của CTĐT. Do vậy, việc xây dựng các phương thức đánh giá phù hợp, chính xác có ý nghĩa quyết định việc đánh giá mức độ đạt được của CĐR của CTĐT ngành CNKTCĐT [H1.01.02.01] [H1.01.02.07]. Để đảm bảo phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp, Phòng KT&ĐBCL có ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá đề thi của các môn học để đảm bảo việc ra đề thi (bao gồm thể thức, cấu trúc đề thi, nội dung đề thi, đáp án đề thi) được thiết kế phù hợp với các phương pháp đánh giá đã được lựa chọn của môn học [H5.05.01.01].

CĐR ngành CNKTCĐT được công bố công khai và rộng rãi đến các BLQ trên website chính thức của Trường [H1.01.03.11].

Để đạt được CĐR của CTĐT, Trường ĐHLN đã ban hành những quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả của người học trong quá trình đào tạo và đánh giá quá trình tốt nghiệp của SV như quy chế tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập, quy chế tổ chức thi kết thúc học phần, chấm thi hết môn, thi tốt nghiệp... [H5.05.01.02] [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.05.01.05], [H1.01.01.01], [H2.02.02.07].

Trong quá trình đào tạo, trên cơ sở các quy chế do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường ĐHLN đã ban hành các hướng dẫn cụ thể thực hiện quy chế đào tạo như: Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC [H5.05.01.04], [H5.05.01.06], Hướng dẫn đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học [H5.05.01.07]; Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học [H5.05.01.08]; Quy định về việc đào tạo văn bằng 2 trình độ

đại học [H5.05.01.09].

Tất cả các quy định này đều được thông báo rõ ràng trên website của Nhà trường và trong cuốn sổ tay SV được phát cho mỗi SV ngay từ đầu khoá học [H5.05.01.06], [H2.02.01.08]. Nhà trường thực hiện quán triệt, phổ biến các nội dung về quy chế đào tạo, những thay đổi trong quy chế đào tạo từng năm học tới SV thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa (áp dụng cho SV năm thứ nhất) và giữa khóa (áp dụng cho SV năm thứ hai trở đi) [H2.02.01.08], [H5.05.01.10].

Trong quá trình xây dựng CĐR và CTĐT, các môn học được đưa vào chương trình được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT [H1.01.01.02] [H2.02.01.05] [H1.01.02.01] (Ma trận mối quan hệ giữa CTĐT và CĐR). Trong đó, sự liên kết giữa CĐR với nội dung học phần được thể hiện trong ĐCCT [H2.02.02.07].

Nội dung chi tiết, phương thức tổ chức giảng dạy và đánh giá của từng học phần/môn học được thiết kế tương ứng với mục tiêu, yêu cầu môn học và đạt được CĐR tương ứng của CTĐT [H2.02.01.05] [H1.01.02.01] ] [H2.02.02.07].

(Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT).

Trước khi được ban hành chính thức, ĐCCT từng học phần/môn học được xây dựng bởi nhóm các GV tham gia giảng dạy môn học (thường có 2 - 3 GV phụ trách một môn học) sau đó được BM chuyên môn họp rà soát, đánh giá [H2.02.02.05]. [H2.02.02.07].

Theo quy định mới nhất của Nhà trường về đánh giá môn học, điểm tổng kết môn học gồm điểm 2 thành phần: Điểm quá trình chiếm 40%, điểm thi kết thúc môn học chiếm 60% tổng điểm, trong đó điểm quá trình được đánh giá dựa trên kết quả của các tiêu chí: Chuyên cần, thái độ học tập, tham gia bài thực hành, kiểm tra giữa kỳ Quy định về tổ chức quản lý, đánh giá kết quả học tập của SV [H5.05.01.11]. Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập trong mỗi môn học khác nhau tùy theo đặc thù mục tiêu của môn học và CĐR gắn với môn học đó [H5.05.01.05] [H2.02.02.05] [H5.05.01.11] [H5.05.01.12]. Tùy thuộc vào đặc thù mỗi môn học mà các phương thức đánh giá điểm quá trình học tập của SV rất đa dạng như việc làm bài tập lớn, làm việc nhóm hay thảo luận, sắm vai... Với kỳ thi kết thúc học phần, hình thức thi được GV thông báo với SV một cách rõ ràng từ đầu kỳ học để SV định hướng cho quá trình học tập, ôn tập [H2.02.02.07] (ĐCCT các môn học):

- Đa phần Các môn học của ngành CNKTCĐT có nhiều nội dung mang tính chất tính toán, kỹ năng nghề nghiệp yêu cầu SV phải hiểu sau nên đánh giá bằng hình thức thi chủ yếu là thi vấn đáp. Ví dụ: - Kỹ thuật điện và điện tử, Kỹ thuật Vi điều khiển, Kỹ thuật xung số.....

- Các môn học liên quan đến thực hành thì hình thức thi kết thúc học phần là thi trên máy tính như Tin học đại cương, Lập trình C và ứng dụng cho điều khiển.....

- Các môn học đặc thù như Tiếng Anh thì có hình thức thi nhằm đánh giá kỹ năng tổng thể của SV: nghe - nói - đọc - viết. Ở nội dung thi nghe - nói, phương pháp thi vẫn đáp được áp dụng giúp đánh giá SV một cách chính xác nhất.

Bên cạnh đó các kỹ năng năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học còn được đánh giá thường xuyên, liên tục ở hầu hết các môn học thông qua các tiêu chí đánh giá về chuyên cần, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ với nhiều hình thức đa dạng như bài tập cá nhân, vấn đáp, bài tập nhóm, thảo luận, tiểu luận **[H2.02.02.07] [H5.05.01.11]**.

Mặc dù các môn học ngành CNKTCĐT đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập có gắn kết với CDR của SV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung mang tính định tính nhiều hơn định lượng đặc biệt là các tiêu chí đánh giá liên quan đến kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của SV như môn học thực tập nghề nghiệp.., chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV **[H2.02.02.07] [H5.05.01.11]**.

Việc ra đề thi kết thúc học phần môn học được thực hiện bởi nhóm GV tham gia giảng dạy môn học và phê duyệt bởi Chủ nhiệm BM chuyên môn. Nội dung các câu hỏi, cấu trúc đề thi được thiết kế dựa trên Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường DHLN **[H5.05.01.03] [H5.05.01.13]**.

Năm học 2018 - 2019, nhà trường bắt đầu áp dụng phương pháp đánh giá chất lượng đề thi kết thúc học phần thông qua phiếu khảo sát cán bộ chấm thi, Chủ nhiệm BM và Trưởng Khoa **[H5.05.01.01]**.

Đề thi và đáp án các môn học ngành CNKTCĐT được duyệt bởi cán bộ giảng dạy chuyên môn, Chủ nhiệm BM, được lưu trữ, sử dụng, quản lý tại Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.01.14]**. Đồng thời nhằm đảm bảo tính bảo mật của đề thi, chống trùng lặp nội dung câu hỏi, cấu trúc đề thi thì mỗi học kỳ các đề thi đều được xem xét và quyết định có rà soát, thay đổi hay không **[H5.05.01.13] [H5.05.01.14]**.

Riêng đối với học kỳ 8, SV thực hiện hoạt động Thực tập làm khóa luận tốt nghiệp cuối khóa **[H5.05.01.15]** thì hình thức đánh giá được đánh giá thông qua điểm quá trình do GV hướng dẫn chấm, 02 điểm phản biện do giáo viên phản biện chấm và 01 điểm do Chủ tịch Hội đồng bảo vệ khóa luận chấm. Nội dung chấm quá trình và phản biện khóa luận tốt nghiệp chủ yếu dựa trên tinh thần, thái độ của SV trong quá trình thực hiện khóa luận, tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu mà SV sử dụng trong báo cáo, sự đảm bảo thực hiện các mục tiêu đã đề ra của đề tài. Từ đó đánh giá được tổng quát về

hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV [H5.05.01.16].

Điều kiện tốt nghiệp với SV ngành CNKTCĐT hệ đại học hệ chính quy gồm: Hoàn thành 162 TC, trong đó phải đảm bảo đúng khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn trong mỗi khối kiến thức; có kết quả Điểm trung bình chung học tập đạt từ 2.0 trở lên, có chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng đảm bảo phù hợp với Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.04].

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CNKTCĐT đã được Nhà trường, Khoa, BM xây dựng và thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính khoa học, thống nhất, minh bạch và khách quan trong đánh giá từ đầu vào, đánh giá quá trình học và tốt nghiệp của SV, từ đó đảm bảo cho việc đạt CĐR của Ngành học [H5.05.01.17] [H5.05.01.18]. Bên cạnh đó, các quy định này luôn được rà soát, điều chỉnh kịp thời theo quy định của công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng [H5.05.01.18].

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học [H4.04.02.21] [H2.02.01.12], cụ thể như sau:

- + Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 97%)
- + GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 95,5%)

### 2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CNKTCĐT được thiết kế phù hợp để đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong quá trình đào tạo cũng như đánh giá SV tốt nghiệp. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được xây dựng chi tiết, có tính đến đặc thù của từng môn học để đảm bảo tính khách quan, hiệu quả, công bằng. Công tác tổ chức thi, đánh giá kết quả được giám sát chặt chẽ, được công bố công khai góp phần quan trọng nâng cao kết quả đầu ra của SV.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù các môn học ngành CNKTCĐT đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập có gắn kết với CĐR của SV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung, chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp đánh giá người học - Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định đã ban hành có liên quan đến đánh giá SV như công tác ra đề thi, coi thi, chấm thi	- Khoa CD&CT	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo
Khắc phục điểm tồn tại	- Rà soát hoàn thiện phương pháp đánh giá theo ma trận rubric và phiếu đánh giá theo ma trận rubric ở tất cả các môn học - Tổ chức lấy ý kiến SV, nhà khoa học về các phương thức đánh giá SV	- Khoa CD&CT - Phòng ĐT	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Quy định về cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập đối với SV đang học tại trường cũng được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.04] [H5.05.01.06] và các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo cụ thể cho các hệ đào tạo khác nhau của Trường DHLN [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09]; Quy định về việc xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi [H5.05.01.03], Quy định về Tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập trong điều kiện bình thường và trong bối cảnh dịch bệnh covid 19 khi SV phải học và thi theo hình thức trực tuyến [H5.05.01.02], [H5.05.02.01], [H2.02.01.08] [H5.05.01.05] [H5.05.01.06] [H5.05.01.12] [H5.05.01.13].... Theo đó quy định việc đánh giá điểm quá trình với tỷ trọng không quá 40%, bao gồm các thành phần: Điểm ý thức, thái độ, tham gia thảo luận, làm bài tập, kiểm tra giữa kỳ... Những quy định này cần được ghi rõ trong ĐCCT môn học [H2.02.02.07] [H1.01.02.08], ma trận rubric, phiếu đánh giá điểm quá trình, điểm thi và được công bố rộng rãi cho SV trước mỗi kỳ học, được lưu giữ ở BM, Phòng ĐT để thuận tiện cho việc tra cứu, kiểm tra [H5.05.02.02] [H5.05.02.03]. Với đề thi giữa kỳ, hầu hết các môn học thuộc BM KTĐ&TĐH quản lý được giao cho 1 nhóm GV chuyên môn cùng biên soạn và sử dụng bộ đề chung. Đề thi giữa kỳ các môn học được cập nhật định kỳ và lưu giữ tại BM [H5.05.02.04]. Để đảm bảo sự phù hợp với đặc thù

mỗi môn học, các đề thi giữa kỳ của BM cũng đa dạng, gồm: thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn và thi viết [H2.02.02.07] [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10] [H5.05.02.04].

100% ĐCCT quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, có xác định tỷ trọng điểm đánh giá các tiêu chí chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập, thảo luận, bài tập nhỏ/đề án (nếu có) [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10]. 100% các học phần TTNN và một số môn học như tài chính tiền tệ, Cơ điện tử trên máy vi tính, có xây dựng phiếu đánh giá và thực hiện đánh giá theo ma trận rubrics [H5.05.02.03].

Với đề thi cuối kỳ cần được BM chuyên môn giao nộp cho Phòng KT&ĐBCL chậm nhất là 8 tuần sau khi bắt đầu kỳ học. Đề thi chỉ được sử dụng tối đa trong 2 năm, trong trường hợp học phần thi nhiều lần trong năm, BM chủ động làm mới đề thi để tránh trường hợp đề thi bị trùng lặp nhiều lần hoặc rủi ro lộ đề thi [H5.05.01.13] [H5.05.01.14]. Các đề thi cuối kỳ của ngành CNKTCĐT luôn được BM rà soát trước mỗi đợt thi, các lần rà soát đều được ghi lại bằng biên bản. Đề thi các học phần trong CTĐT ngành CNKTCĐT cũng rất đa dạng: thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, thi trên máy tính... [H5.05.01.14], từ đó đảm bảo tính đa dạng, nâng cao hiệu quả đánh giá kết quả người học [H5.05.01.01].

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, chủ nhiệm Khoa và chủ nhiệm BM [H5.05.01.01]. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu.

Với việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp, điểm quyết định là điểm trung bình cộng được làm tròn đến một chữ số phân thập phân của điểm đánh giá quá trình của GV hướng dẫn và điểm chấm của 02 phản biện [H5.05.02.05] [H5.05.01.16]. Từ năm 2019, Khoa CD&CT đã khôi phục lại chế độ bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Khi đó, điểm đánh giá khóa luận và điểm của 6 thành phần: điểm quá trình của GV hướng dẫn, điểm chấm của 2 phản biện và điểm bảo vệ của 3 thành viên hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp. Từ đó mà đảm bảo đánh giá chính xác kết quả, thái độ và hiểu biết của SV về vấn đề của khóa luận [H5.05.01.16].

Những quy định liên quan đến đánh giá, tiêu chí đánh giá SV và công bố kết quả đánh giá SV được công bố rõ ràng cho SV ngay từ đầu kỳ học; được công bố rõ ràng trong cuốn Chương trình giảng dạy đại học ngành CNKTCĐT được lưu tại BM và Phòng ĐT [H1.01.01.01], được gửi đến SV trước mỗi kỳ thi để đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp SV có sự chuẩn bị tốt nhất trong học tập của cá nhân [H5.05.02.06], [H5.05.02.07]. Trường ĐHLN cũng quy định rõ ràng, điểm quá trình học tập của SV phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn

học để SV có thể phúc khảo nếu thấy điểm số không thoả đáng. Trong thời hạn 10 ngày sau khi nhận được bài thi kết thúc môn học, GV phải nộp điểm về Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.02]. Sau khi biết điểm, SV nếu không thoả mãn với điểm số của mình thì có quyền làm đơn phúc khảo [H5.05.02.08]. BM chuyên môn bố trí, phân công GV chấm lại bài thi của SV. Kết quả chấm phúc khảo được gửi đến tài khoản cá nhân SV và công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.09] [H5.05.02.10].

Để việc công khai quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) kể cả trong điều kiện học tập trực tiếp hay trong điều kiện học tập trực tuyến (do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19) được thực hiện nghiêm túc và đúng quy chế, Phòng KT&ĐBCL đã triển khai công tác kiểm tra, giám sát quá trình trên theo đúng chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Đồng thời, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành, cập nhật các quy định mới, phù hợp với điều kiện thực tiễn khi phương pháp học, thi và đánh giá thay đổi [H5.05.02.11]. Tuy nhiên, do có cổng thông tin Phòng KT&ĐBCL còn đơn điệu, chưa thực sự thuận lợi cho việc nhận biết những văn bản nào là văn bản cũ đã hết hiệu lực, văn bản nào mới khiến cho SV còn lúng túng trong việc cập nhật thông tin [H5.05.02.01]. Đối với các văn bản đặc thù của ngành học cần được đăng tải lên cổng thông tin của Bộ môn KTĐ&TĐH để SV có thể cập nhật một cách dễ dàng không bị quá tải bởi quá nhiều văn bản chung của toàn trường. Tuy nhiên, hiện nay cổng thông tin của Bộ môn KTĐ&TĐH nằm trong cổng thông tin của Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh khá sơ sài, không có không gian để lưu chữ và kết nối thông tin trực tiếp giữa Bộ môn và SV. Vì vậy, SV sẽ phụ thuộc rất lớn thông tin từ cố vấn học tập và GV môn học. Điều này khiến cho việc cập nhật các thông tin liên quan đến quá trình đào tạo, đánh giá kết quả hay phản hồi giữa Bộ môn chuyên môn và SV đôi khi chậm và có thể tạo tâm lý e ngại đối với việc phản hồi của SV.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành CNKTCĐT đã được Nhà trường, Khoa CĐ&CT quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá là khoa học, đảm bảo độ tin cậy; các quy định được công bố rõ ràng, rộng rãi đến SV, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của Ngành.

## 2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CNKTCĐT được ban hành chi tiết và thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí đánh giá, phương thức đánh giá, thời điểm đánh giá được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành

CNKTCĐT đã được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học nhưng việc đăng tải thông tin qua cổng thông tin của Phòng KT&KĐCL và Bộ môn KTĐ&TĐH còn chưa thực sự tiện lợi đối với SV.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đối với tất cả các bên có liên quan (bộ phận chức năng, giảng viên, SV)</li> <li>- Đề xuất chỉnh sửa, bổ sung các quy định mới nếu đánh giá sẽ mang lại hiệu quả cao trong công tác đánh giá người học theo đúng quy định</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa CD&amp;CT</li> <li>- Phòng KT&amp;ĐBCL</li> </ul>	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo
Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với cổng thông tin của Phòng KT&amp;KĐCL cần thiết kế các phân hệ lưu trữ thông tin và phân loại thông tin vào các phân hệ phù hợp trước khi đăng tải</li> <li>- Xây dựng phân hệ lưu trữ và kết nối SV giữa Bộ môn KTĐ&amp;TĐH với SV</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khoa CD&amp;CT</li> <li>- Phòng KT&amp;ĐBCL</li> <li>- Ban công nghệ thông tin</li> </ul>	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác dạy và học SV trường Đại học Lâm nghiệp, để đánh giá kết quả học tập của SV có nhiều phương pháp đánh giá như hình thức thi tự luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, chấm tiểu luận, chấm bài tập lớn, báo cáo bài tập.....

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập SV của trường nói chung và ngành ngành CNKTCĐT nói riêng được ban hành và thực hiện đúng quy định về tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN, trong đó nêu rõ quá trình đánh giá mỗi học phần SV được đánh giá bởi hai phần chính như sau:

+ Phần thứ nhất điểm quá trình: Điểm đánh giá quá trình học tập có trọng số từ 40% trở xuống tùy theo môn học theo quyết định chung của Bộ GD&ĐT từ đó Trường

ĐHLN ban hành quy chế, quy định [H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.05] [H5.05.01.06] [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09] [H5.05.03.01], từ quy định chung của trường thì các ngành, các môn học sẽ áp dụng một cách cụ thể [H3.03.01.04]. Đối với ngành CNKTCĐT điểm đánh giá quá trình gồm: điểm chuyên cần (số tiết tham gia học trên lớp, thái độ học tập); điểm kiểm tra giữa kỳ hoặc điểm thảo luận trên lớp (làm bài tập, phát biểu, thuyết trình...); điểm thực hành (với học phần có thực hành). Sau khi học xong các học phần lý thuyết, thực hành và đảm bảo đủ điều kiện giáo viên sẽ tiến hành làm điểm quá trình và điều kiện dự thi cuối kỳ cho SV theo quy định và thông báo của nhà trường sau mỗi một học kỳ [H5.05.01.05].

+ Phần thứ hai điểm thi cuối kỳ (kết thúc học phần) có trọng số 60% trong tổng điểm: Hình thức thi cuối kỳ ngành CNKTCĐT đa dạng có các hình thức như thi viết (tự luận), thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án... và được quy định rõ trong CTDH, trong ĐCCT từng môn học [H2.02.02.07] [H3.03.01.04].

Để đánh giá điểm thi giữa kỳ, ra đề thi cuối học phần môn học, được thực hiện bởi GV phụ trách môn học hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn [H5.05.01.03] [H3.03.01.04], được lưu giữ tại BM và được sử dụng chung. Những nội dung liên quan đến đánh giá môn học tại ĐCCT được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics và phiếu điểm điểm quá trình [H5.05.02.03] [H3.03.01.04]. Để đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp đánh giá với CĐR của mỗi học phần nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CĐR của từng học phần của CTĐT ngành CNKTCĐT năm 2019, 2021 được xây dựng trong đề cương chi tiết môn học, CTDH và được tổng hợp [H2.02.02.07] [H5.05.03.02] [H3.03.01.04] cho thấy:

- Tất cả các môn học trong khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp đều có phương pháp giảng dạy và đánh giá chung là thuyết trình và hỏi, đáp (chiếm 100% các môn học). Một số môn trong khối kiến thức bắt buộc còn có hình thức thảo luận nhóm như môn Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, tiếng anh học phần 1,2..... các môn học áp dụng để đánh giá CĐR về mặt kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV. Đây là phương pháp phù hợp để đánh giá khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được học trong việc tổ chức, thực hiện một công việc và trách nhiệm của cá nhân với nhóm.

- Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua hình thức bài kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm) đối với bài thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ chiếm đa phần ở tất cả các môn học chiếm tỷ trọng 53,45% tổng số các môn học trong CTĐT. Bài thi tự luận được thiết kế để đánh giá các khía cạnh: Kiểm tra nhận thức của học viên về các nội dung lý luận chủ yếu trong chương trình môn học. Đối với các bài kiểm tra quá trình thường được thiết kế các câu hỏi theo cấp độ khó tăng dần nhằm đánh giá SV theo mức độ từ 1 - 3 trong thang đo Bloom (1- Nhớ/Biết; 2- Hiểu; 3- Vận dụng). Đối với bài thi viết cuối

kỳ thường sử dụng để kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức của học phần vào đánh giá, nhận xét thực tiễn và phải đảm bảo đạt được thang đo ở cấp độ 4 trở lên theo thang đo Bloom (4- phân tích; 5 - Đánh giá; 6 - Sáng tạo). Có thể thấy rằng phương pháp này phù hợp để đo lường CĐR về mặt kiến thức và một số CĐR về mặt kỹ năng.

- Phương pháp đánh giá SV thông qua hình thức bài tập lớn/ đồ án/ bài tiểu luận/bài thực hành/ giữa kỳ hoặc cuối kỳ được sử dụng ở một số môn học cơ sở ngành, đặc biệt là các môn chuyên ngành như môn Chi tiết máy, Robots công nghiệp, Trang thiết bị điện -điện tử cho máy công nghiệp, Đồ án vi điều khiển, Máy CNC.... chiếm tỷ trọng 60,34% tổng số các môn học trong CTĐT. Các bài tập thường được thiết kế riêng cho từng SV để đánh giá các khía cạnh: Khả năng trình bày khái quát, tính toán cụ thể của SV về một vấn đề cụ thể có liên quan đến nội dung kiến thức, chuyên môn của học phần. Bên cạnh đó, hình thức này còn được đánh giá là hiệu quả khi sử dụng để đo lường CĐR về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ trách nhiệm của SV do đo lường được năng lực đánh giá, phân tích thực tiễn của SV.

- Phương pháp đánh giá dưới hình thức thi trắc nghiệm được áp dụng ở một số môn học đại cương như tiếng anh, tin học, kỹ năng giao tiếp cơ bản, ....chiếm tỷ trọng 5,2% tổng số các môn học trong CTĐT. Hình thức này chủ yếu áp dụng cho việc đánh giá bài thi giữa kỳ nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR về mặt kiến thức ở cấp độ từ 1 -3 trong thang đo Bloom của học viên là chủ yếu. Đối với ngành CNKTCĐT hình thức này ít được áp dụng trong các môn chuyên ngành là do do việc thiết kế các câu hỏi để đo lường cấp độ từ 4 - 6 trong thang đo Bloom đối với bài thi cuối kỳ còn gặp nhiều khó khăn, về mặt kiến thức tổng quát và kỹ năng tính toán sẽ không bao quát và cụ thể được.

- Phương pháp thi vấn đáp, thuyết trình được áp dụng ở các môn học có nhiều nội dung liên quan đến việc phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của SV do vậy được áp dụng trong các môn chuyên môn như: truyền động điện, Kỹ thuật lập trình, an toàn lao động trong cơ điện và công trình, Thực hành kỹ thuật, thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp...

- Phương pháp đánh giá thông qua bài thi thực hành trên máy vi tính được áp dụng đối với các môn học liên quan đến thực hành, đến kỹ năng nghề nghiệp nhằm đánh giá CĐR về mặt kiến thức và kỹ năng của người học như: Tin học đại cương, autocad cơ bản, ứng dụng autocad trong cơ khí, thiết kế có trợ giúp máy tính, ....

Bên cạnh đó CĐR liên quan đến kỹ năng mềm và năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học còn được đánh giá thường xuyên, liên tục ở hầu hết các môn học thông qua các tiêu chí đánh giá về chuyên cần, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ với nhiều hình thức đa dạng như bài tập cá nhân, vấn đáp, bài tập nhóm, thảo luận, tiểu luận

.....

Như vậy nhận thấy Phương pháp đánh giá kết quả học tập SV rất đa dạng và phong phú, phù hợp với CĐR của CTĐT của ngành CNKTCĐT.

Các nội dung liên quan đến đánh giá môn học, học phần sẽ được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics ở toàn bộ các môn học và phiếu điểm quá trình, thi cuối kỳ theo ma trận rubrics của các học phần có trong ĐCCT. Ma trận rubrics được thiết kế riêng phù hợp để đánh giá cho 3 nội dung chuyên cần, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ với các tiêu chí cụ thể, định lượng kết hợp định tính nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR của SV theo 4 mức chất lượng từ thấp đến cao là chưa đạt (4 -0 ) điểm; đạt yêu cầu (6-5) điểm; tốt (8-7) điểm và xuất sắc (10 -9) điểm. Điểm chuyên cần cho thấy mức độ đạt được CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm; điểm giữa kỳ cho thấy mức độ đạt được CĐR về mặt kiến thức và một số kỹ năng ở cấp độ từ (1-3) của thang đo Bloom. Điểm cuối kỳ cho thấy mức độ đạt được về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm ở cấp độ từ (4-6) của thang đo Bloom. Vì vậy, có thể thấy rằng khi điểm bình quân đạt yêu cầu là người học đã đáp ứng được CĐR của môn học về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. [H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.02.03], [H5.05.03.02].

Từ thời điểm ngày 30/07/2018, Nhà trường đã sửa đổi hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống TC đã ban hành năm 2014, trong đó bổ sung quy định: SV không tham gia đủ 70% trở lên trên tổng số buổi học của môn học sẽ bị cấm thi kết thúc môn học đó [H5.05.01.06] [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09] [H5.05.03.01]. Điều kiện dự thi kết thúc môn học cũng được GV công bố một cách công khai với SV trước khi nhập lên hệ thống quản lý điểm một cách chính thức [H5.05.02.02] [H5.05.03.02] [H5.05.01.12]. Với quy định mới này đã tạo ra sự thúc đẩy nỗ lực học tập của SV nhiều hơn.

Đối với điểm tổng kết của môn học của SV được xếp thành 8 thang điểm (Bảng 5.1)

Việc phân định rõ ràng, chi tiết các mức điểm đã tạo động lực rất nhiều cho SV trong học tập và điều đó cũng đòi hỏi đề thi của môn học cần được thiết kế có tính đến yếu tố phân loại học sinh. Kết quả chấm thi cuối kỳ, chấm phúc khảo, phúc tra bài thi sau đó được công bố một cách kịp thời, đầy đủ cho SV thông qua tài khoản cá nhân và tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL [H5.05.03.03] [H5.05.02.09]

Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách học phần hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn thành nhiều đề để tạo thành ngân hàng đề thi (tối thiểu 20 đề với mỗi học phần), được lưu giữ tại các bộ môn và được sử dụng chung [H5.05.01.03]. Đối với thi hết môn, các đề thi trước khi sử dụng đều được Bộ môn Kỹ điện và tự động hóa thông qua để đảm bảo mức độ phù hợp với CĐR của học phần và

tuân thủ quy định của Nhà trường về tổ chức thi hết môn trong đào tạo trình độ đại học.

Hình thức thi kết thúc học phần khá đa dạng như: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thi trên máy vi tính... được quy định cụ thể trong ĐCCT của môn học và được GV thông báo đến cho SV khi bắt đầu mỗi học phần [H2.02.02.07] [H5.05.03.04]. Các quy định liên quan đến hình thức đề thi, cấu trúc đề thi tuân theo Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN [H5.05.01.03]. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực tự chủ và trách nhiệm, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của SV. Đề thi tự luận luôn có ít nhất 10 đề thi khác nhau, môn thi trắc nghiệm thì ngân hàng đề thi có ít nhất 100 câu hỏi/môn học [H5.05.03.05].

Quá trình đánh giá các bài thi cuối kỳ được thực hiện bởi 2 giáo viên. Điều này giúp cho việc đánh giá của GV đối với từng SV theo sát với CDR của môn học một cách khách quan, đảm bảo sự tin cậy và công bằng của kết quả đánh giá. Đồng thời thông qua ma trận rubrics SV có thể tự đánh giá được kết quả thi của mình để có những phản hồi phù hợp với GV [H5.05.01.12].

Nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng cũng như đề phòng các rủi ro như trùng lặp đề thi giữa các lớp, các khóa hoặc rủi ro lộ đề thi thì BM thường xuyên tiến hành rà soát đề thi kết thúc học phần. Thông thường các đề thi được rà soát định kỳ 2 năm một lần tại cuộc họp BM về vấn đề rà soát đề thi kết thúc học phần [H5.05.01.13].

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, chủ nhiệm Khoa và chủ nhiệm BM [H5.05.01.01]. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để Bộ môn Kỹ thuật thuật điện và tự động hóa có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu để hoàn thiện phương pháp đánh giá cũng như chất lượng đề thi định kỳ nhằm đảm bảo tính khoa học, cập nhật và phù hợp của đề thi đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo và CDR của chương trình.

Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến đánh giá của SV về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học [H4.04.02.22], cụ thể như sau:

- + Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 96%)
- + GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 95,5%).

Kết quả đánh giá những năm qua cho thấy, trên 80% SV được hỏi hài lòng về GV và môn học [H4.04.02.22]. Việc phản hồi về công tác tổ chức giảng dạy, thi cử cũng

được thu thập thông qua hoạt động sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, sơ kết, tổng kết năm học của SV **[H5.05.03.06]**.

Khoa Cơ điện và công trình nói chung và ngành ngành CNKTCĐT coi việc thu thập ý kiến đánh giá của các BLQ bao gồm giảng viên, các nhà khoa học, các NTD, cựu học viên về độ giá trị, tin cậy và công bằng của phương pháp đánh giá. **[H3.03.01.12]**. Theo kết quả khảo sát gần đây nhất năm 2021 cho thấy mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra: Về kiến thức, 100% ý kiến khảo sát đánh giá chương trình đào tạo đã đáp ứng được chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên môn; Về kỹ năng, nhìn chung các ý kiến khảo sát đánh giá có mức độ đáp ứng tốt ở hầu hết các kỹ năng như làm việc độc lập, giao tiếp, điều hành và tổ chức công việc, lập kế hoạch, sử dụng tin học trong công tác... Khả năng sử dụng ngoại ngữ vẫn là kỹ năng hạn chế nhất với 10 ý kiến đánh giá chưa đáp ứng, tương đương 9,7%; Về thái độ: Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra đối với thái độ cho thấy 100% các tiêu chí đều có mức độ đáp ứng và đáp ứng tốt. Điều này chứng minh sự hiệu quả của phương pháp đánh giá.

Trên cơ sở các kết quả thu thập được của nhiều kênh thông tin, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí kết hợp Hội đồng khoa học khoa tổ chức họp để đánh giá hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần của chương trình đào tạo ngành CNKTCĐT trình độ đại học. Từ đó phân tích những ưu điểm, hạn chế trong phương pháp đánh giá người học nhằm hoàn thiện cho chuẩn đầu ra **[H5.05.03.07]**.

Cuối khóa học SV ngành CNKTCĐT có 01 học kỳ thực hiện thực tập làm khóa luận tốt nghiệp, khối lượng học tập tương đương 10 TC **[H1.01.01.02]** **[H5.05.01.15]**. Giai đoạn 2015 - 2018, khóa luận tốt nghiệp của SV được đánh giá thông qua điểm đánh giá của GV hướng dẫn và của 2 GV chấm phản biện. Tuy nhiên từ năm học 2018 - 2019, Khóa luận tốt nghiệp của SV ngành CNKTCĐT được đánh giá thông qua 6 điểm thành phần: điểm GV hướng dẫn, điểm 2 phản biện và điểm 3 thành viên hội đồng bảo vệ. Khóa luận tốt nghiệp của SV được tính 10 TC **[H5.05.01.16]**.

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả của người học ngành CNKTCĐT đã được quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá chi tiết, khoa học, đảm bảo được độ tin cậy, và chính xác, được công bố công khai cho người học. Đặc biệt phương pháp đánh giá kết quả học tập đã giúp phân loại được trình độ học tập, tiếp thu của SV thể hiện ở tỷ lệ xếp loại SV tốt nghiệp ngành CNKTCĐT **[H5.05.03.08]**.

Bên cạnh việc ban hành và triển khai thực hiện các quy chế có liên quan đến phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV một cách đa dạng thì việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đòi hỏi phải có sự kiểm tra, đôn đốc kịp thời của các bộ phận chức năng. Vì vậy, trường ĐHLN đã thành lập và kiện toàn bộ phận thanh tra nhằm hoạt động hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời hoạt động đào tạo

đại học [H5.05.03.09]. Công tác thanh tra giảng dạy, thanh tra thi, thanh tra bảo vệ tốt nghiệp đại học được lập kế hoạch định kỳ hàng năm phù hợp với kế hoạch giảng dạy, thi [H5.05.03.10], từ đó đảm bảo tính chủ động trong công tác triển khai thực hiện. Kết quả công tác thanh tra đào tạo hàng năm cho thấy công tác giảng dạy, thi hết môn và bảo vệ khóa luận của ngành CNKTCĐT đều được thực hiện nghiêm chỉnh, đúng quy chế, không xảy ra sai phạm [H5.05.03.11]. Điều này, khẳng định hơn nữa giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong việc triển khai các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV.

### 2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với người học đa dạng, các tiêu chí đánh giá rõ ràng, có thể đo lường và phân loại được người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo đo lường được CĐR và mục tiêu CTĐT. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo độ công bằng, được công bố công khai đến người học và các BLQ.

### 3. Điểm tồn tại

Phương pháp đánh giá chuẩn đầu ra về mặt kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm vẫn còn nhiều khó khăn do còn thiếu môi trường thực tiễn, trang thiết bị máy móc chưa được hiện đại để SV trải nghiệm, thực hành, thực tập. Do đó hạn chế kỹ năng cũng như năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV.

Phương pháp đánh giá bằng hình thức thi trên máy tính mới chỉ được ở một số môn, có sử dụng phần mềm đơn giản, do hệ thống máy tính của trường chưa được hiện đại, cấu hình thấp, không cài được các phần mềm chuyên dụng về thiết kế, lập trình cơ khí, ô tô, cơ điện tử....

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Hàng kỳ lấy ý kiến các BLQ về phương pháp đánh giá học viên để làm căn cứ đổi mới không ngừng.	- Khoa CD&CT và BM - Phòng KT&KĐCL	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo
Khắc phục điểm tồn tại	- Bộ môn toán xây dựng kế hoạch rà soát và GV đăng ký các hình thức thi và kiểm tra đa dạng	- Trưởng BM phụ trách học phần giám sát	Năm học 2024-2025

	- Nâng cao mặt kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của giảng viên và SV trong ngành ngành CNKTCĐT	việc thực hiện của GV  - Trưởng BM kết hợp với Khoa và Nhà trường phụ trách hợp tác, liên kết.	và các năm tiếp theo
--	---	--	----------------------

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

***Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập***

***1. Mô tả hiện trạng***

Việc phản hồi kết quả đánh giá của người học của Trường ĐHLN được xây dựng dựa trên căn cứ các quy định về đào tạo tín chỉ của Bộ GD&ĐT. Trên cơ sở văn bản của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHLN đã ban hành Quy định về tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 24/02/2015 [H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.06]. Quy định này được phổ biến rộng rãi cho SV, cán bộ giảng dạy và các BLQ được biết trên website Phòng KT&ĐBCL [H5.05.04.01], được in trong cuốn sổ tay SV phát cho SV đầu khóa học và được tuyên truyền, phổ biến cho SV vào các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, giữa khóa, các buổi sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng để SV nắm được các quy định cũng như nghĩa vụ và quyền lợi [H2.02.01.08] [H5.05.01.10] [H5.05.04.02].

Đặc biệt giảng viên, SV dễ dàng nhận và xem được kết quả thi kết thúc học phần, kết quả tổng kết môn học trên tài khoản cá nhân SV thuộc phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.04.03] [H5.05.04.04] [H5.05.04.05].

Kết quả học tập của SV được phản hồi qua các buổi sơ kết, tổng kết học kỳ và năm học hàng năm là căn cứ quan trọng để SV định hướng quá trình học tập, rèn luyện trong kỳ học tiếp theo. Thông qua các buổi họp lớp định kỳ, sơ kết, tổng kết CVHT sẽ nhắc nhở, thông báo với SV về kết quả và đưa ra những góp ý cần thiết cho SV cải thiện kết quả học tập trong học kỳ tiếp theo được tốt hơn [H5.05.03.06]. [H5.05.04.06]. Điều này thể hiện thông qua điểm trung bình trung học tập của SV ngành CNKTCĐT có xu hướng tăng lên qua mỗi kỳ học [H5.05.04.05] [H5.05.04.07] [H5.05.04.08].

Trường ĐHLN cũng quy định rõ ràng, đối với điểm quá trình học tập của SV phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn học để SV phản hồi, phúc khảo lại kết quả sau đó giảng viên mới đưa điểm công khai lên hệ thống của nhà trường; thời gian phản hồi điểm thi cuối kỳ là 15 ngày sau khi thi, SV có thể phúc khảo nếu thấy điểm số không thoả đáng [H5.05.01.02]

**[H5.05.01.04] [H5.05.01.09]**. Trong quá trình đánh giá học tập của giảng viên đối với SV đều có sự công khai minh bạch, đúng quy trình, quy định nên SV ngành CNKTCĐT luôn hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập được thể hiện thông qua kết quả đánh giá của SV về giảng viên và môn học định kỳ hàng năm **[H4.04.02.21]**.

Quá trình phúc khảo kết quả học tập được thực hiện bài bản đúng quy định và công khai. Sau khi SV có kết quả thi được công bố, những SV có điểm số thi không như mong muốn có thể làm đơn phúc khảo kết quả thi về Phòng KT&KĐCL. Sau khi có kết quả phúc khảo sẽ công bố trên trang website Phòng KT&KĐCL. Số lượng SV phản hồi, phúc khảo về kết quả thi cuối kỳ SV ngành CNKTCĐT là rất ít **[H5.05.04.09] [H5.05.02.09]**.

Trong những trường hợp SV sau khi kết thúc học kỳ, những SV chưa đủ điều kiện hoàn thành môn học hoặc SV muốn học nâng điểm sẽ được thông báo kế hoạch tổ chức các lớp bổ sung, kế hoạch đào tạo hàng năm để đăng ký tham gia học các lớp bổ sung vào học kỳ hè hoặc đăng ký học lại để cải thiện kết quả học tập cùng SV khóa sau **[H5.05.04.10] [H5.05.04.11]**.

Bên cạnh những quy định chung các phản hồi về kết quả học tập, SV còn được trực tiếp gặp mặt và giao lưu trực tiếp với các lãnh đạo nhà trường, trưởng các đơn vị và hiệu trưởng thông qua các buổi Hội nghị đối thoại. Trong buổi đối thoại SV có quyền nêu các ý kiến thắc mắc, các câu hỏi về mọi lĩnh vực liên quan đến học tập, nghiên cứu. Các ý kiến của SV đều được phản hồi một cách công khai, ghi chép và sau các buổi đối thoại nhà trường sẽ đưa ra những kết luận và hướng giải quyết tốt nhất cho SV **[H5.05.04.12]**.

Việc sơ kết, tổng kết hay khảo sát người học hay đối thoại SV không thể được thực hiện hàng ngày. Bên cạnh đó có những SV ngại phát biểu trực tiếp hay có những việc xảy ra thường ngày mà muốn có ý kiến ngay để giải quyết vấn đề kịp thời, thì Khoa Cơ điện và Công trình kết hợp với Phòng KT&KĐCL cần xây dựng thêm một kênh phản hồi trực tuyến để đảm bảo có thể lắng nghe những ý kiến phản hồi của SV một cách kịp thời hơn nhằm giải quyết những nguyện vọng chính đáng của các em một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất.

## *2. Điểm mạnh*

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo một cách nhanh chóng và thuận tiện. SV được quyền phản hồi về kết quả đánh giá, điều chỉnh nếu có sai sót. CVHT đóng vai trò quan trọng trong việc góp ý, định hướng cải thiện việc học tập của SV sau mỗi kỳ học khi có kết quả đánh giá các môn học/học phần.

### 3. Điểm tồn tại

Cách thức và kênh thu nhận các ý kiến phản hồi còn mang nặng tính "truyền thống" chưa đảm bảo tối ưu về mặt thời gian. Điều này có thể khiến cho việc giải quyết những ý kiến phản hồi chính đáng của SV không kịp thời.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi;	Khoa CĐ&CT và BM	Năm học 2024- 2025 và những năm tiếp theo
Khắc phục điểm tồn tại	- Tích hợp vào trang thông tin của Phòng KT&KĐCL và Bộ môn TCKT một phần hành tiếp nhận ý kiến phản hồi của SV về kết quả đánh giá	- Phòng KT&KĐCL - Khoa CĐ&CT và BM - Ban công nghệ thông tin	Năm học 2024- 2025 và những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN có quy định cụ thể về việc tổ chức, quản lý và đánh giá kết quả học tập của SV [H5.05.01.02] [H5.05.01.05] [H5.05.03.01]. Quy định về khiếu nại kết quả học tập được công bố công khai đến người học thông qua cuốn Sổ tay SV phát cho SV vào đầu khóa học [H2.02.01.08]. Đồng thời đầu mỗi khóa học, SV được tham gia Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và các buổi sinh hoạt lớp định kỳ 1 lần/ tháng, được phổ biến các nội dung liên quan đến quy chế đào tạo, chương trình học và các quy định liên quan về quá trình học tập tại trường. Khi bắt đầu mỗi môn học SV được GV phổ biến các quy định và quy trình đánh giá, khiếu nại về kết quả học tập [H5.05.04.02] [H5.05.01.10].

Hiện nay, Trường ĐHLN đang sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, trong đó mỗi cá nhân SV được cấp một tài khoản học tập riêng, trong đó có các thông tin về toàn bộ quá trình học, các kết quả học tập để SV có thể dễ dàng theo dõi [H5.05.04.03] [H5.05.04.04]. Đối với điểm quá trình, Nhà trường quy định bắt buộc GV giảng dạy phải công bố điều kiện thi trước lớp cho SV ngay sau khi kết thúc môn học (SV tham dự đủ 70% thời gian môn học sẽ đủ điều kiện dự thi), sau đó 1 tuần, GV phải công bố điểm quá trình để SV kiểm tra, khiếu nại trực tiếp (nếu cần) [H5.05.01.05]

**[H5.05.01.06]. [H5.05.03.04].** Sau khi hoàn tất điểm quá trình, GV phải cập nhật điểm này lên hệ thống điểm trên trang web của Phòng ĐT, và sau khi đã cập nhật, GV không được quyền thay đổi điểm của SV **[H5.05.05.01]**. Hình thức khiếu nại đối với điểm quá trình có thể thông qua nhiều kênh khác nhau như: gặp trực tiếp GV giảng dạy môn học, trao đổi với giáo viên cố vấn học tập, liên hệ thông qua điện thoại hoặc email **[H5.05.01.06] [H5.05.05.02]**.

Đối với điểm thi kết thúc học phần: sau khi có điểm thi kết thúc học phần, điểm thi được nhập vào Phần mềm quản lý đào tạo và đồng thời được công bố đến tài khoản cá nhân SV trên hệ thống **[H5.05.04.03], [H5.05.04.04]**. Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ, Phòng KT&ĐBCL sẽ thông báo cụ thể về thời hạn nhận phúc khảo bài thi. Nếu SV không thỏa mãn với kết quả nhận được có thể làm đơn phúc khảo bài thi gửi Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.08][H5.05.02.09] [H5.05.05.02]**. Sau khi tiếp nhận đơn phúc khảo, Phòng KT&ĐBCL sẽ ghi nhận thông tin phúc khảo của SV vào "Sổ nhận đơn phúc khảo bài thi kết thúc học phần" **[H5.05.02.09]**. Sau đó cán bộ PKT có trách nhiệm tìm lại bài thi, đối chiếu kết quả, giao bài thi cho BM chuyên môn chấm lại bài. Phiếu ghi điểm chấm phúc khảo cần làm rõ lý do thay đổi điểm (nếu có) **[H5.05.05.03]**.

Kết quả phúc khảo được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo và bảng tin Phòng KT&ĐBCL chậm nhất sau 2 tuần từ ngày hết hạn nộp đơn phúc khảo đã thông báo. Kết quả giải quyết khiếu nại, phúc khảo bài thi được ghi chép tại Sổ theo dõi phúc khảo bài thi. Thực tế cho thấy kết quả phúc khảo khá sát với kết quả thi trước phúc khảo của SV với 95% các bài thi có điểm chênh lệch trước và sau phúc khảo dưới 0,5 điểm. Điều này cho thấy công tác đánh giá SV đảm bảo sự trung thực, khách quan và có độ tin cậy cao **[H5.05.02.09]**.

Qua kết quả thống kê trong Sổ theo dõi việc khiếu nại, kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học lưu tại phòng KT&ĐBCL cho thấy có không quá 1,3% số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng **[H5.05.02.09]**.

Bên cạnh những mặt tích cực trong công tác giải quyết khiếu nại tố cáo đối với SV đã được ghi nhận thông qua kết quả khảo sát đối người học tại trường, các kết quả khảo sát đối với các BLQ như cựu SV ngành CNKTCĐT, giảng viên thì đều thiếu thông tin có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với SV **[H3.03.01.12]**.

## *2. Điểm mạnh*

Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV được quy định rõ ràng, được công bố công khai trên website của Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường. Thời gian và thủ tục khiếu nại kết quả học tập của SV được công bố rõ ràng, chi tiết, phù hợp và đảm bảo cho SV dễ dàng tiếp cận.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát cụ thể đối với người học, cựu người học thông qua phỏng vấn nhằm xác định mức độ tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy ưu điểm	Thực hiện nghiêm chỉnh và liên tục hoàn thiện quy trình khiếu nại đã được ban hành nhằm rút ngắn thời gian giải quyết khiếu nại. Thông qua khiếu nại để hoàn thiện công tác đánh giá SV	- Khoa CĐ&CT  - BM KTĐ&TĐH	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo
Khắc phục hạn chế	- Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi;  - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến SV hàng kỳ online	Khoa  CĐ&CT và BM	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

### Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn là phù hợp, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và có tác động tốt trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng công tác đào tạo của Ngành. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá được công bố công khai đến người học, được đánh giá mức độ phù hợp từ người học và được cải tiến không ngừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác đánh giá. Việc xây dựng cơ chế phản hồi có hiệu quả đã hỗ trợ tích cực cho người học cải thiện việc học tập. Tuy nhiên các phương pháp đánh giá nhìn chung chưa thực sự phong phú, đa dạng nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, các nội dung khảo sát lấy ý kiến của người học về các vấn đề liên quan như công tác đánh giá kết quả của người học, phản hồi kết quả học tập, mức độ dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thực hiện một cách chi tiết và thường xuyên.

### Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

#### Mở đầu

Đội ngũ GV của CNKTCĐT là lực lượng then chốt trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân. Chất lượng của đội ngũ GV, NCV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo. CNKTCĐT có đội ngũ GV đảm bảo

được tiêu chuẩn theo năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, đáp ứng các kỹ năng ngoại ngữ, tin học trong dạy học, NCKH và hoạt động cộng đồng.

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV đóng vai trò trọng tâm bởi đây chính là nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào công tác đào tạo, NCKH để tạo ra những thế hệ lao động trẻ năng động và sáng tạo trong thời đại mới.

Hiện nay, số lượng cán bộ của Khoa Cơ điện và Công trình hiện có tổng 59 cán bộ. Giảng viên tham gia giảng dạy SV CNKTCĐT gồm có GV thuộc nhiều BM khác nhau: BM KTĐ&TĐH, BM Kỹ thuật cơ khí, BM Công nghệ và máy chuyên dùng, BM Cơ sở kỹ thuật công nghiệp, BM Vật lý, Bộ môn Toán, BM Tin học, BM Ngoại ngữ... Tuy nhiên, trách nhiệm chính trong đào tạo chuyên môn cho CNKTCĐT thuộc BM KTĐ&TĐH (BM KTĐ&TĐH). Số lượng GV hiện tại của BM là 06 GV. Trong đó có 01 Tiến sĩ, 04 thạc sĩ và 01 kỹ sư, với cơ cấu như sau: Nam chiếm 66,67%, Nữ chiếm 33,33%; độ tuổi từ 24 – 46 tuổi, chuyên môn đào tạo bậc đại học chủ yếu là Kỹ thuật điện - điện tử, CNKTCĐT. Cơ cấu trình độ của Giảng viên Bộ môn Kỹ thuật điện và Tự động hóa được thể hiện ở bảng 6.1.1 **[H6.06.01.01]:**

Ngoài ra, các GV khác tham gia đào tạo Ngành đa số đều có trình độ đạt chuẩn từ thạc sĩ trở lên, trừ 01 giảng viên tập sự mới tuyển dụng tháng 10/2023. Trong chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn đến năm 2030, và chiến lược phát triển Trường Đại học Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thì tỷ lệ GV, NCV có trình độ tiến sĩ đạt 25%, đến năm 2030 đạt 50% **[H6.06.01.02]**. Qua kết quả thực hiện chiến lược, cho đến nay có thể thấy GV, NCV CNKTCĐT đã hoàn toàn đạt được mục tiêu mà Khoa và Nhà trường đã đề ra **[H6.06.01.03]**. Trong giai đoạn 2025 đến 2030, định hướng phát triển của Khoa là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ ô tô, cơ điện tử, kỹ thuật cơ khí và công nghệ thông tin có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 60-70 GV với 95% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 01 chuyên ngành, thạc sĩ 01 chuyên ngành, đại học 07 ngành; Quy mô đào tạo: 3-5 nghiên cứu sinh, 20 học viên cao học và 150-250 SV đại học/năm.

Việc quy hoạch đội ngũ GV của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường: Quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN, Quy định về định biên

nhân sự trường ĐHLN... **[H6.06.01.04]**. Để làm tốt công tác xây dựng kế hoạch và phát triển nguồn nhân lực trong đó có đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung, năm 2013 Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí **[H6.06.01.05]**. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành **[H6.06.01.06]**. Như vậy quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV sẽ bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và chấm dứt hợp đồng đều được căn cứ theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ giảng viên 100% có trình độ tiến sỹ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số giảng viên theo đúng vị trí việc làm. Đồng thời, bộ môn và Khoa sẽ họp và đề xuất với nhà Trường những trường hợp không thực hiện đúng nội quy làm việc, sẽ có những chế tài áp dụng phù hợp từ mức nhẹ cho đến chấm dứt hợp đồng lao động.

Ngoài ra, Công tác tuyển dụng, bố trí sử dụng GV, NCV CNKTCĐT do phòng TCCB thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về tuyển dụng, sử dụng viên chức, Lao động hợp đồng (LĐHD) như Luật lao động Việt Nam 2019 **[H6.06.01.06]**, Luật viên chức 2019 **[H6.06.01.07]**, Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Việt Nam **[H6.06.01.08]**, Điều lệ trường đại học **[H6.06.01.09]**.

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của CNKTCĐT. Mỗi môn học có từ 2-3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc trau dồi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy **[H6.06.01.10]**. Trong mỗi lần tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo nhu cầu tuyển dụng công khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website chính thức của Nhà trường, trong đó quy định rõ về số lượng tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, vị trí tuyển dụng, cách thức thi tuyển.... **[H6.06.01.11]**. Sau khi có kết quả thi tuyển, Nhà trường sẽ công bố kết quả tuyển dụng GV công khai và minh bạch **[H6.06.01.12]**. Công tác tuyển dụng GV, NCV của BM KTĐ&TĐH, Khoa Cơ điện và Công trình những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường **[H6.06.01.13]**.

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của BM thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của BM.. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM (Bảng 6.1.2). Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung

cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.14]**.

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV BM KTĐ&TĐH hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn **[H6.06.01.15]**. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được BM thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả BM, gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. BM lập kế hoạch dài hạn về việc cử GV đi học nghiên cứu sinh CNKTCĐT, Tự động hóa, Kỹ thuật điện - điện tử và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả thống kê cho thấy, năm học 2019-2020 toàn Khoa CD&CT có 02 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ, nhận học vị tiến sĩ, năm học 2022-2023 có 3 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ và nhận học vị tiến sĩ. Dự kiến năm học 2024-2025 nâng tổng số GV BM có trình độ tiến sĩ lên 35-45% **[H6.06.01.15]**. Tuyển mới hoặc bồi dưỡng nâng cao trình độ cho 1-2 GV chuyên ngành ô tô hoặc kỹ thuật cơ khí để giảng dạy các môn liên quan, đáp ứng 100% nhân sự giảng dạy các môn học CNKTCĐT.

Những năm qua, dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV, Nhà trường hỗ trợ cho nhiều GV CNKTCĐT đi học dài hạn, tham gia các lớp ngắn hạn. Để tăng cường thu hút GV, NCV trình độ cao, Nhà trường cũng ban hành chính sách thu hút hấp dẫn như chế độ tiền lương, thưởng, chế độ học tập, bồi dưỡng. Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ được thông qua và áp dụng trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. Ví dụ: chi tiền đi lại, kinh phí nghỉ cho cán bộ đi tập huấn, hỗ trợ kinh phí GV, NCV học tiến sĩ đúng hạn, **[H6.06.01.15],[H6.06.01.16]**.

Căn cứ từ việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo đội ngũ GV, NCV của Nhà Trường, Khoa và Ngành cho thấy các công tác này đã được thực hiện đúng quy trình, trình tự và đảm bảo tính khoa học. Nhà trường đã có chính sách nhân sự rất cụ thể rõ ràng về đào tạo **[H6.06.01.04]**, quy định chính sách chấm dứt hợp đồng với những trường hợp không đáp ứng yêu cầu, chính sách cho nghỉ hưu đối với GV, NCV hết tuổi công tác **[H6.06.01.08]**. Đồng thời Trường cũng có chính sách đối với cán bộ có trình độ chuyên môn cao như tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư trong việc mời kéo dài thời gian làm việc sau khi đến tuổi nghỉ hưu **[H6.06.01.04]**. Là căn cứ để phát triển đội ngũ GV, NCV CNKTCĐT ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## 2. Điểm mạnh

BM KTĐ&TĐH luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo CNKTCĐT cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Quy trình thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt

hợp đồng và cho nghỉ hưu đều rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, thống nhất với quy định của Nhà nước.

### 3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ mặc dù đã được Khoa và Nhà trường chú trọng thực hiện, tuy công tác quy hoạch chưa được thực hiện một cách hệ thống từ quy hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Nhà trường cũng chưa có những đánh giá kết quả thực hiện công tác quy hoạch cán bộ trong các giai đoạn trước để rút kinh nghiệm trong các lần xây dựng quy hoạch.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	- Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ GV, NCV. - Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đội ngũ GV.	- Khoa CĐ&CT - Phòng TCCB - BM KTĐ&TĐH	2024 - 2028
Khắc phục tồn tại	- Rà soát, đăng ký giảng viên tham gia đi học nghiên cứu sinh	- Khoa CĐ&CT - Phòng TCCB - BM KTĐ&TĐH	2024 - 2028

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Theo số liệu đến năm 2024, số lượng GV của Khoa Cơ điện và Công trình hiện có tổng 60 người (cơ sở chính), với cơ cấu giới tính: Nam chiếm 70%, nữ chiếm 30%. Độ tuổi trung bình của GV là 39 tuổi. Tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trong Khoa đã đạt 28,33%; thạc sĩ đạt 68,34%, kỹ sư 3,33% [H6.06.02.01]. Căn cứ vào số liệu này, xác định tỷ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV) [H6.06.02.01]. Bình quân mỗi kỳ GV được phân công giảng dạy 2 lớp. Số FTE tương ứng 1 GV là  $0,25 \times 2 = 0,5$ . Số lượng GV giảng dạy CNKTCĐT được thống kê trong bảng 6.4 theo số liệu thống kê đến 30 tháng 5 năm 2024 là 60 GV tại cơ sở chính. Trong đó, có 1 Phó Giáo sư, 15 TS và 41 Thạc sỹ và 02 cử nhân làm việc toàn thời gian và 02 tiến sĩ đang làm việc tại nước ngoài.

Với cách xác định số FTEs của GV tại bảng 6.2.1, cơ sở chính có số lượng GV

quy đổi từ năm 2019-2024, cụ thể bảng 6.2.2.

Tổng số SV CNKTCĐT tại thời điểm năm 2023 - 2024 là 115 SV, tổng số TC bình quân là 150 TC, tích lũy 9 kỳ **[H6.06.02.02]**. Do đó, bình quân tải trọng học tập của SV là:  $150/9 = 16,67$  TC/kỳ. Trong khi 1 FTE của SV tương đương 24 TC/kỳ. Như vậy FTEs của SV dựa trên tải trọng học tập bình quân là  $16,67/24 = 0,695$ . Từ đó, xác định được số SV quy đổi:  $115 \times 0,695 = 79,9$  SV. Tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của CNKTCĐT được xác định:  $407,1/43 = 9,47$  SV/GV. Số SV được quy đổi theo bảng 6.2.3.

Căn cứ vào số liệu tính toán bảng 6.2.2 và 6.2.3, xác định tỷ lệ SV/GV quy đổi của CNKTCĐT qua bảng 6.2.4.

Từ bảng 6.2.4 cho thấy giai đoạn 2019-2024, tỷ lệ người học/GV được quy đổi dao động từ 6,5-14,8. Tỷ lệ này nằm trong ngưỡng cho phép so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT là 20/1SV/GV, đã đáp ứng được tiêu chuẩn giảng dạy đại học **[H6.06.02.03]**.

Khối lượng công việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT của Bộ GD&ĐT Quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.04]**.

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực, trường ĐHLN đã ban hành khá đầy đủ các quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN; Quy định tiêu chuẩn xét hết thời gian tập sự đối với viên chức và LDHĐ thuộc trường ĐHLN và đặc biệt là quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN và quy chế đào tạo, bồi dưỡng của công chức, viên chức và LDHĐ của Trường **[H6.06.01.04]**. Mỗi một GV cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.14]**.

Hiện nay các định mức các công việc GV, quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo chuẩn của trường ĐHLN được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm **[H6.06.01.16]**, Quy chế tổ chức và hoạt động của BM **[H6.06.02.05]**, Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN **[H6.06.02.06]**. Định mức tối thiểu đối với GV là: giảng dạy là 270 tiết/năm và NCKH là 180 tiết/năm (năm 2023 - 2024).

Hai nhiệm vụ chính của GV đó là giảng dạy và NCKH. Định kỳ, kết quả giảng dạy và NCKH được Phòng ĐT và phòng KH&CN tổng kết và thông báo đến toàn bộ cán bộ giảng dạy **[H6.06.02.07]**. Sau khi có kết quả thống kê thông báo lần đầu, GV và BM thực hiện rà soát, phản hồi về kết quả đánh giá, nộp các MC cần thiết để đảm bảo

tính đủ và chính xác số lượng giờ dạy, NCKH trong thực tế đã thực hiện theo đúng quy trình **[H6.06.02.08]**. Theo số liệu thống kê giờ NCKH của cán bộ GV, NCV giảng dạy cho CNKTCĐT từ năm 2017-2021, phần lớn đều hoàn thành 100% định mức giờ NCKH, nhiều GV hoàn thành vượt định mức trên 200%- 300%. Hàng năm, GV sẽ lập kế hoạch thi đua thông qua việc đăng kí danh hiệu thi đua năm học từ BM, Khoa và Nhà trường thông qua biên bản họp từ BM. Sau đó, Nhà trường sẽ ra quyết định thông báo kết quả đăng ký thi đua cho từng năm học. Đây là một trong những căn cứ để nhà trường để chi trả tiền vượt giờ của GV hàng năm **[H6.06.02.09]**.

Dữ liệu về các nghiên cứu, công trình khoa học đã công bố của GV được lưu trữ tại phòng KH&CN, được ghi rõ trong Hồ sơ giảng dạy của GV có xác nhận của Trưởng BM, Trưởng Khoa **[H6.06.01.01]**.

Để khuyến khích GV, NCV tham gia các hoạt động NCKH, hàng năm, Nhà trường đều phát động các phong trào thi đua gắn với các sáng kiến với những quy định cụ thể: Quy định và hướng dẫn về công tác thi đua – khen thưởng Trường ĐHLN hàng năm **[H6.06.02.10]**; Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận sáng kiến Trường ĐHLN hàng năm **[H6.06.02.11]**; Quy định về tiêu chuẩn, quy trình sát hạch GV của Trường ĐHLN hàng năm và định kỳ **[H6.06.02.12]**; Quy định về đánh giá GV và môn học sau mỗi kỳ học **[H6.06.02.13]**; Quy định về công tác dự giờ GV **[H6.06.02.14]**. Theo kết quả đánh giá, hàng năm CBGV Khoa đạt danh hiệu Lao động tiên tiến 100%, trong đó có 15% CBGV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở. Kết quả đánh giá được thông báo đến cán bộ GV và làm căn cứ để xét lương tăng thêm và thi đua khen thưởng khác **[H6.06.02.09]**. Bên cạnh đó, đội ngũ GV đảm bảo được khối lượng giảng dạy, vượt chỉ tiêu định mức giờ chuẩn và được nhận khoản thanh toán vượt giờ của đội ngũ giảng dạy **[H6.06.02.15]**. Mức chi trả được căn cứ dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường **[H6.06.01.16]**.

Nhờ việc quản lý sát sao việc phân công giảng dạy, khuyến khích GV, NCV tham gia NCKH mà Nhà trường luôn đảm bảo khối lượng giảng dạy theo quy định của GV, NCV. Đồng thời khuyến khích các hoạt động NCKH, nâng cao năng lực NCKH của GV. Bên cạnh đó, nhờ việc quản lý sát sao này đem lại những ý kiến đóng góp thiết thực, không ngừng cải tiến chất lượng, nâng cao các hoạt động giúp ích cho cộng đồng. Ngoài giảng dạy và NCKH tại trường, các GV và NCV còn hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng như: Năm 2019 Khoa Cơ điện và Công trình tặng 01 Bộ Thiết bị thí nghiệm Tế bào quang điện, 01 bộ Kính thiên văn và chuyển giao kỹ thuật sử dụng thiết bị thí nghiệm phục vụ nâng cao công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho giáo viên, học sinh của trường THPT Chúc Động; Năm 2020-2021, tặng 5 máy rửa tay sát khuẩn tự động cho Trường ĐH Lâm nghiệp, Trường THPT Lâm nghiệp, Trường THPT Xuân Mai, Trường THPT Ngô Sỹ Liên, Trường THPT Lương Sơn; Tặng 01 bộ Thiết bị thí

nghiệm Tế bào quang điện cho trường THPT Ngô Sỹ Liên [H6.06.02.16].

### 2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/NH và định mức các công việc của từng GV CNKTCĐT được đo lường, xác định rõ ràng và được giám sát bởi BM, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Có các quy định về số lượng, khối lượng công việc tiêu chuẩn đối với GV. Đội ngũ cán bộ giảng dạy cho ngành có trình độ chuyên môn tốt, được đào tạo bài bản và tỷ lệ GV/NH phù hợp với quy định đề ra, nhằm đảm bảo được chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, các GV, NCV không ngừng nâng cao năng lực NCKH để chuẩn hoá, hoàn thiện chuyên môn sâu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thực hiện.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị Tiến sĩ có tăng trong 2 năm gần đây nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà nhà trường đặt ra. Một số giáo viên tham gia giảng dạy chương trình CNKTCĐT có học vị là Phó Giáo sư, tuy nhiên giáo viên phụ trách chuyên môn trong BM KTĐ&TĐH chỉ có học vị cao nhất là tiến sĩ. Trong những năm trở lại đây, sự biến động giảm về quy mô SV nên chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ GV, NCV. Các hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng luôn được đẩy mạnh nhưng số lượng còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng tốt kết hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho BM KTĐ&TĐH. - Duy trì tỷ lệ phù hợp người học/GV để đảm bảo chất lượng đào tạo	- Khoa CĐ&CT - BM KTĐ&TĐH - Phòng TCCB	Giai đoạn 2024-2025
Khắc phục tồn tại	- Tăng cường giám sát để đảm bảo khối lượng giảng dạy, NCKH theo quy định của GV và NCV - Đẩy mạnh các hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng	- Khoa CĐ&CT - BM KTĐ&TĐH - Phòng TCCB	Giai đoạn 2024-2025

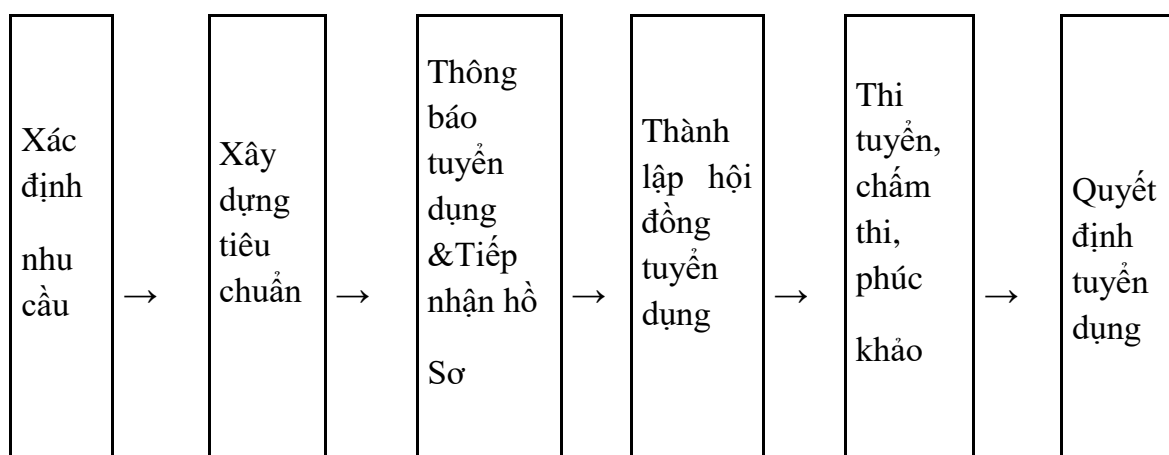
5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng thông qua quy định về quy chế tuyển dụng với trợ giảng, GV [H6.06.01.04], phù hợp với những quy định về tuyển dụng lao động, viên chức của Nhà nước như Luật lao động Việt Nam 2019 [H6.06.01.06], Luật viên chức năm 2019 [H6.06.01.07]; Nghị định số 115/2020/NĐ – CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.01.08]; quy định mã số và tiêu chuẩn chức hành nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN [H6.06.03.01]. Thông tin tuyển dụng được cung cấp công khai, minh bạch trên các phương tiện truyền thông, được thông báo trên website của Nhà trường. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của Bộ môn có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo CNKTCĐT và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đáp ứng được những yêu cầu về đạo đức và quan trọng là nắm được những kiến thức cơ bản về CNKTCĐT. Kết quả tuyển dụng GV, NCV CNKTCĐT trong 5 năm qua cho thấy, các đối tượng được tuyển dụng đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, quy trình tuyển dụng, công bố kết quả là rõ ràng, công khai [H6.06.01.10].

Quy trình tuyển dụng cán bộ GV của trường DHLN được thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch, theo các bước sau:



Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, bao gồm: Phẩm chất đạo đức và lý lịch rõ ràng, GV phải có bằng Thạc sỹ trở lên, đáp ứng được trình độ tin học và ngoại ngữ phù hợp, có giấy khám sức khỏe theo quy định [H6.06.01.10].

Trong công tác nâng hạng, bổ nhiệm viên chức, Trường ĐHLN đã thực hiện đúng các quy định của điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDDH công lập **[H6.06.03.02]**. Theo thông báo, nhà trường sẽ có văn bản thông báo đăng ký GV thi thăng hạng về Khoa và BM để đăng ký. Trong 5 năm qua, số lượng GV của CNKTCĐT được thi thăng hạng là 10 GV **[H6.06.03.03]**.

Ngoài ra, nhà trường cũng đã ban hành quy định rõ ràng về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN **[H6.06.03.04]**, Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường **[H6.06.03.05]**. Đây là những cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện việc điều động, sử dụng cán bộ, GV **[H6.06.03.06]**.

Trong công tác tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh GV, các ứng viên sau khi trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự là 1 năm dưới sự hướng dẫn chuyên môn của GV có kinh nghiệm do BM chuyên môn phân công **[H6.06.03.07]**. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch viên chức dựa trên quy trình bổ nhiệm viên chức **[H6.06.03.08]**. Sau khi được tuyển dụng GV phải đáp ứng yêu cầu chức danh nghề nghiệp GV theo quy định. Vị trí công việc của GV, NCV được căn cứ dựa trên đề án vị trí việc làm của Nhà trường ban hành **[H6.06.01.05]**. Các chế độ của GV sau khi được tuyển dụng, được ký hợp đồng với các điều khoản chế độ người được tuyển dụng rõ ràng **[H6.06.03.09]**. Trong 5 năm vừa qua, một số GV, NCV tham gia giảng dạy CNKTCĐT đã đủ điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh theo quy định **[H6.06.03.04]**. Vì vậy, có 05 GV được bổ nhiệm theo đúng năng lực và vị trí việc làm phù hợp **[H6.06.03.10]**.

## *2. Điểm mạnh*

Thực hiện thi tuyển viên chức được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể, được phổ biến công khai, minh bạch và rộng rãi đến các đối tượng có liên quan.

Việc bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường và quy định chung của việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước, đảm bảo công khai và minh bạch, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực của Trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù Nhà trường đã có những kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ, tuy nhiên Khoa CĐ&CT chưa thực sự có các chiến lược phát triển đội ngũ cho Khoa nói chung và CNKTCĐT nói riêng. Bên cạnh đó, cán bộ GV của Ngành còn trẻ do đó còn

nhiều khó khăn trong công tác nâng cao chất lượng đội ngũ.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng tốt kết hoạch phát triển nguồn nhân lực cho Ngành	- Khoa CĐ&CT - Phòng TCCB	2024-2025
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV CNKTCĐT.	- Phòng TCCB	2024-2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

#### **Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV, NCV của CNKTCĐT đảm bảo được năng lực giảng dạy và NCKH. Với vai trò là GV đồng thời là viên chức của đơn vị sự nghiệp, việc đánh giá năng lực, vị trí đảm nhiệm GV được thực hiện theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H6.06.01.05]. Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức năm 2020 [H6.06.01.08], Quy định về Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV năm 2018, Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN [H6.06.03.01], Điều lệ trường Đại học năm 2014 [H6.06.01.09], Quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập [H6.06.03.02], Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ công chức, viên chức của Chính phủ [H6.06.04.01].

Đối với các vị trí GV đồng thời là lãnh đạo, quản lý thì các tiêu chuẩn đánh giá năng lực còn tuân theo Quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN năm 2014 [H6.06.03.04].

Ngay từ khi tuyển dụng, quy định về người hướng dẫn tập sự, thời gian tập sự của LD trong quá trình tập sự, thử việc, nhà trường cũng có các quy định cụ thể để đánh giá năng lực GV từ khung năng lực trong đề án vị trí việc làm [H6.06.01.05], [H6.06.03.08].

Căn cứ vào các quy định được ban hành, GV sau khi được tập sự 01 năm theo đúng quy định, sẽ có biên bản xét hết tập sự của BM, Khoa và nhà trường. Sau thời gian tập sự, GV phải thông qua sát hạch của hội đồng chuyên môn BM và khoa chuyên môn.

Nếu được thông qua, GV mới có thể được ký hợp đồng chính thức với nhà trường [H6.06.03.09]. Năng lực của đội ngũ GV, NCV tham gia chương trình đào tạo được thể hiện trong hồ sơ năng lực của GV, NCV thông qua lý lịch khoa học [H6.06.01.01], năng lực xây dựng CTĐT [H2.02.01.05], [H2.02.02.07], năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT CNKTCĐT [H4.04.02.06], [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

Các tiêu chí đánh giá được cụ thể thành các chỉ tiêu định mức cụ thể đối với các công việc mà GV được giao nêu trong Quy định đánh giá cán bộ giảng dạy trường DHLN, Quy định về đánh giá GV và môn học định kỳ [H6.06.02.13]. Thông qua đó, hàng kỳ sẽ có mẫu phiếu và bảng tổng hợp kết quả đánh giá GV và môn học định kỳ được tập hợp và gửi về các BM và Khoa [H6.06.04.02]. Từ kết quả này, BM sẽ họp xét, đánh giá môn học và GV phụ trách môn học thông qua biên bản được ghi nhận hàng kỳ [H6.06.04.03]. Đây là căn cứ về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức của Nhà trường và tạo động lực phấn đấu tốt cho cán bộ, nhân viên của Nhà trường.

Mỗi văn bản đều có Quyết định ban hành thống nhất sử dụng trong toàn trường DHLN. Quy chế tổ chức và hoạt động của BM được ban hành để quản lý BM và GV về thời gian làm việc. Việc đánh giá GV của CNKTCĐT cũng được thực hiện theo đúng quy định của quy chế hoạt động của BM về việc dự giờ, quy định về chế độ quản lý cán bộ, quy định về SHHT [H6.06.02.05]. Thực hiện những quy định này, mỗi kỳ học, CNKTCĐT đều tiến hành dự giờ thường xuyên và đột xuất của mỗi GV [H6.06.01.13], [H6.06.01.14]. Để làm cơ sở cho việc đánh giá cán bộ, GV để bình xét lương tăng thêm, hàng tháng các BM chuyên môn làm bảng chấm công, xếp loại cán bộ, viên chức [H6.06.02.08].

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của phòng TCCB, các BM chuyên môn, Khoa, viện tiến hành đánh giá, phân loại cán bộ, GV [H6.06.04.04]. Việc đánh giá, bình xét thi đua được thực hiện dựa trên các kết quả giảng dạy, NCKH, sáng kiến công tác [H6.06.04.05]. Kết quả cho thấy, 100% GV và NCV đã hoàn thành kế hoạch công tác hàng năm, vượt thừa giờ trong giảng dạy và trong NCKH đạt nhiều sáng kiến được ghi nhận.

Đồng thời, năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá thông qua công tác dự giờ. Tổng hợp kết quả dự giờ hàng kỳ cho thấy đội ngũ GV, NCV đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo, 100% GV dự giờ được đánh giá ở mức tốt trở lên [H6.06.04.06].

Thông qua công tác đánh giá GV hàng năm, nhiều GV trong Khoa tham gia giảng dạy được SV đánh giá có năng lực tốt. Bên cạnh đó cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa, Bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo

công tác giảng dạy và NCKH. Căn cứ vào khối lượng giảng dạy và công trình NCKH hàng năm, Nhà trường sẽ có quyết định công nhận kết quả đánh giá, khen thưởng, xếp loại viên chức của Nhà trường [H6.06.04.07].

Bên cạnh đó, có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban còn độc lập nên việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được thực hiện riêng biệt trong các bước từ việc giảng dạy, NCKH và hỗ trợ cộng đồng.

### 2. Điểm mạnh

Năng lực của GV, NCV Ngành được xây dựng rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá năng lực của GV, NCV được tiến hành đa dạng, thông qua nhiều hình thức và đối tượng đánh giá từ chính bản thân GV đến Khoa, BM và SV. Qua các kết quả đánh giá cho thấy, GV CNKTCĐT về cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu, phục vụ tốt các hoạt động giảng dạy và NCKH của ngành.

### 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện theo nhiều quy định khác nhau và tại các thời điểm khác nhau trong năm: giữa năm học, cuối năm học, cuối năm tài chính. Trong khi đó nhiệm vụ chính của GV là giảng dạy và NCKH, việc thống kê kết quả các công tác này liên quan trực tiếp đến các phòng: Đào tạo, Khảo thí và ĐBCL, TCCB, KH&CN. Tuy nhiên không có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban này dẫn đến việc GV mất nhiều thời gian để kê khai các thông tin cần thiết cho việc đánh giá năng lực như: số giờ giảng dạy, số giờ NCKH, công trình NCKH,...

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng tốt các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác của GV, NCV. - Xây dựng các kế hoạch, phương thức đánh giá năng lực GV, NCV phù hợp.	- Khoa CD&CT - BM KTĐ&TĐH - Phòng TCCB	2024-2025
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV CNKTCĐT.	- Phòng TCCB - Phòng KT&ĐBCL - Khoa CD&CT	2024-2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ nội dung của Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030, Chiến lược đảm bảo chất lượng của trường ĐHLN, Chiến lược HTQT của trường ĐHLN giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.02], điều khẳng định vai trò quan trọng của đào tạo, bồi dưỡng trong phát triển nguồn nhân lực. Để thực hiện các chiến lược đó, Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng GV [H6.06.05.01]. Căn cứ vào quy chế này, hàng năm phòng TCCB đều có thông báo xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đến các khoa và BM [H6.06.05.02]. Trên cơ sở thông báo này, các BM, khoa tiến hành họp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, triển khai cho GV, NCV đăng ký nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng trình độ hàng năm [H6.06.05.03]. Dựa trên các kế hoạch gửi lên từ các Khoa, phòng tổ chức xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm của Nhà trường [H6.06.05.03]. Những năm qua, Trường ĐHLN đã rất chú trọng mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho GV, NCV như các lớp nghiệp vụ sư phạm, hướng dẫn thực hành, ban hành kèm các quyết định cử đội ngũ GC, NCV đi học bồi dưỡng ngắn hạn. Trong năm 5 vừa qua, 100% GV, NCV tham gia chương trình giảng dạy có tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.05.04]. Bên đội ngũ giảng viên có đủ điều kiện giảng dạy có trình độ tiến sỹ trở lên có xu hướng tăng trong những năm gần đây do số lượng được cử đi đào tạo nghiên cứu sinh và tốt nghiệp ngày càng nhiều, được thể hiện tại bảng 6.5.

Bên cạnh đó, để hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV, Trường đã tổ chức mở các lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng I, II kèm theo quyết định [H6.06.05.04]. Căn cứ vào kế hoạch công tác hàng năm [H6.06.05.02], để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các GV, NCV, Nhà trường đã cử cán bộ đi đào tạo trong và ngoài nước. Bao gồm các khóa tập huấn, hội thảo khoa học và quyết định đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh [H6.06.05.04]. Các văn bằng, chứng chỉ mà các cá nhân đã được cấp sau các khóa đào tạo bằng tốt nghiệp tiến sỹ, thạc sỹ được cấp bởi các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H6.06.05.04]. Tuy nhiên, những kế hoạch xây dựng này chỉ dựa trên nhu cầu ngắn hạn từ cá nhân BM đề xuất hàng năm. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Nhà trường cũng đều quy định rõ việc hỗ trợ kinh phí cho GV đi học các lớp ngắn và dài hạn [H6.06.05.05].

Việc quy hoạch đội ngũ GV của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường [H6.06.01.04]. Năm 2013 Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV,

xác định yêu cầu công việc của từng vị trí **[H6.06.01.05]**. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành **[H6.06.01.06]**. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ giảng viên 100% có trình độ tiến sỹ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số giảng viên theo đúng vị trí việc làm.

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của CNKTCĐT. Mỗi môn học có từ 2 - 3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc trau dồi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy **[H6.06.01.10]**. Công tác tuyển dụng GV, NCV của BM KTĐ&TĐH, Khoa CD&CT những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường **[H6.06.01.12], [H6.06.01.13]**.

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của BM thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của BM. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.14]**.

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV BM KTĐ&TĐH hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn **[H6.06.01.15]**. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được BM thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả BM, gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. BM lập kế hoạch dài hạn về việc cử GV đi học nghiên cứu sinh CNKTCĐT, Kỹ thuật điện – điện tử và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả thống kê cho thấy, năm học 2020-2021 có 3 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ, nhận học vị Tiến sĩ. Dự kiến năm học 2021-2022 nâng tổng số GV BM có trình độ tiến sỹ lên 40-50% **[H6.06.01.15]**. Tuyển 2 GV chuyên ngành TCNH để giảng dạy các môn liên quan, đáp ứng 100% nhân sự giảng dạy các môn học CNKTCĐT **[H6.06.01.01]**.

Kết quả thực hiện trong những năm gần đây cho thấy GV của BM, Khoa luôn tích cực trong việc thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ thông qua các khóa học hoặc các hoạt động khác nhau nhằm nâng cao trình độ, năng lực giảng dạy và chuyên môn. GV BM, Khoa được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên

môn theo kế hoạch của BM đã rà soát, phê duyệt [H6.06.05.03]. Căn cứ vào báo cáo tổng kết hội nghị viên chức khoa hàng năm cho thấy có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD; kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm [H6.06.05.06].

Chế độ chính sách cho GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước theo Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [H6.06.01.16]. Cụ thể là, các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 70% khối lượng công việc đối với đào tạo tiến sĩ và được hỗ trợ học phí, tài liệu học tập.

### 2. Điểm mạnh

BM KTĐ&TĐH luôn quan tâm nhiều đến vấn đề đào tạo và bồi dưỡng GV. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV được xác định dựa trên cơ sở đánh giá năng lực GV với các tiêu chí rõ ràng, công khai, thống nhất trong toàn trường. Số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đạt tỷ lệ cao. Việc đào tạo, bồi dưỡng cũng đảm bảo đúng theo định hướng phát triển chung của Khoa, Trường, các quy định liên quan đến tiêu chuẩn chức danh GV đồng thời phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo CNKTCĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Việc xác định nhu cầu đào tạo còn mang tính thụ động nhiều, chưa có các kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn. Nguyên nhân chính của vấn đề này là Khoa, ngành chưa xây dựng chiến lược phát triển chi tiết, từ đó chưa xác định được nhu cầu nhân sự cho tương lai trong dài hạn. Đồng thời, do những hạn chế về ngân sách mà những hỗ trợ của Nhà trường cho các hoạt động phát triển chuyên môn chưa nhiều, Nhà trường chưa đa dạng được các hoạt động phát triển chuyên môn cho nguồn nhân lực.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược/kế hoạch đào tạo dài hạn cho GV, NCV CNKTCĐT	- Khoa CĐ&CT - Phòng TCCB	2024-2028
Khắc phục tồn tại	- Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng	- Khoa CĐ&CT - Phòng TCCB	2024-2028

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Các tiêu chí đánh giá kết quả công việc của GV đã được nêu trong Tiêu chí 6.4. Dựa trên các quy định đã được Nhà nước và Trường ĐHLN ban hành, việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Cụ thể như sau:

Trường ĐHLN hiện triển khai thực hiện việc quản trị theo kết quả thực hiện công việc trên hầu hết các khía cạnh đánh giá cá nhân và tập thể. Với cá nhân, để xếp hạng nhân viên làm căn cứ trả lương cơ bản và tăng thêm, hàng tháng BM chuyên môn phải tiến hành chấm công, xếp loại hoàn thành công việc của GV trong tháng làm cơ sở bình xét [**H6.06.06.01**]. Theo đó, thang điểm đánh giá cá nhân được xếp thành 4 loại:

Loại 1: 90-100 điểm

Loại 2: 75-89 điểm

Loại 3: 65- 74

Loại 4: dưới 65

Việc quản lý theo dõi, đánh giá GV, NCV được quy định là một nhiệm vụ của BM chuyên môn. Do vậy, năng lực giảng dạy, NCKH của GV, NCV được BM chuyên môn đánh giá thường xuyên mỗi kỳ học thông qua việc dự giờ, thông qua các buổi SHHT và các hoạt động khác [**H6.06.06.02**].

Hàng năm, căn cứ vào công tác đào tạo sẽ có những quy định cụ thể để GV, NCV thực hiện. Định mức khối lượng công việc của GV sẽ được quy định cụ thể đối với chức danh công việc: định mức giảng dạy chuẩn của GV là 270 tiết/ năm, Phó Giáo sư và GV chính là 320 tiết/năm, Giáo sư và GV cao cấp 360 tiết/năm, định mức giờ chuẩn này còn được quy đổi từ nhiệm vụ giảng dạy đại học và sau đại học, hướng dẫn bài tập thực hành, thí nghiệm, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, tiến sĩ. GV được giao khối lượng công việc giảng dạy theo năm học quy định theo hệ số lương, định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV 270 giờ - 330 giờ/năm với hệ số lương từ 2,34 đến trên 4,98; Đối với GVC có trình độ tiến sĩ, GV chính có hệ số lương từ 4,4 đến trên 6,1 quy định định mức số giờ giảng là 310 giờ đến 370 giờ/năm, đối với Giáo sư, Phó Giáo sư, GV cao cấp từ 370 giờ đến 410 giờ/năm theo hệ số lương từ 6,2 đến trên 7,28 [**H6.06.01.16**].

Cuối năm học, các kết quả này được tổng hợp để đánh giá cho điểm, trong đó bao gồm điểm GV tự đánh giá, điểm của BM chuyên môn đánh giá và điểm của ban chủ

nhiệm khoa đánh giá **[H6.06.02.08]**.

Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ giám sát, đánh giá chất lượng giảng dạy và tập hợp ý kiến phản hồi của SV **[H6.06.06.03]**. Để đánh giá khách quan năng lực của GV, cuối mỗi đợt học, phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến phản hồi từ SV. Các kết quả đánh giá sau đó được gửi về các BM chuyên môn để họp nhận xét, đánh giá GV **[H6.06.03.04]**.

Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, cán bộ, NCV được tiến hành dựa trên các kết quả hoạt động các GV từ việc tổng hợp các kết quả về tổng số giờ giảng dạy, tổng số công trình nghiên cứu được nghiệm thu, tính điểm, các điểm cộng, điểm trừ để xác định các danh hiệu thi đua **[H6.06.06.04]**.

Trước khi có kết quả cuối cùng, các phòng ban chức năng liên quan luôn có văn bản thông báo về kết quả đánh giá tạm tính và yêu cầu có sự phản hồi của từng cán bộ GV trong trường. Các thông báo này được triển khai về các bộ môn chuyên môn. Giảng viên trong bộ môn sẽ có thời hạn phản hồi về các kết quả tạm tính về việc thi đua khen thưởng **[H6.06.06.05]**. Khi GV không còn phản hồi lại kết quả tạm tính, Nhà trường sẽ có thông báo chính thức danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm **[H6.06.06.06]**. Bên cạnh danh hiệu thi đua khen thưởng được nhận, đây cũng là một trong các tiêu chí quan trọng để Nhà trường làm căn cứ tặng bằng khen, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thể hiện trong hồ sơ năng lực của các cá nhân **[H6.06.01.01]**. Bên cạnh đó, Nhà trường đưa ra quyết định thưởng đột xuất những GV, NCV có thành tích vượt trội trong năm học. Điển hình giảng viên Khoa CD&CT hướng dẫn nhóm SV NCKH đạt giải nhì NCKH toàn quốc năm 2023 **[H6.06.06.07]**.

Từ năm 2016, Trường đã ban hành quy định về sát hạch đánh giá năng lực cán bộ giảng dạy định kỳ và hàng năm **[H6.06.04.01]**. Việc thực hiện đánh giá sát hạch đã được thực hiện. BM KTĐ&TĐH đã thực hiện sát hạch một số GV trong năm 2016, kết quả đánh giá cho thấy các GV đã sát hạch, đánh giá đều đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, có đạo đức nghề nghiệp tốt **[H6.06.06.08]**.

Đối với hoạt động NCKH, hàng năm Nhà trường đều có thông báo đăng ký các hoạt động NCKH đến các Khoa và BM chuyên môn **[H6.06.06.09]**. Từ đó, có quyết định công khai và minh bạch về việc giao đề tài cấp cơ sở cho các cá nhân đã đăng kí theo đúng quy định **[H6.06.06.10]**. Đồng thời, Nhà trường cũng dành một phần kinh phí lớn hỗ trợ cho các hoạt động này. Chế độ làm việc của GV, NCV được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo các GV, NCV được tham gia vào việc xây dựng dự thảo xây dựng quy chế, các tiêu chí, quy trình đánh giá. Đối với GV định mức là 180 giờ NCKH; đối với GV chính, Tiến sĩ là 215 giờ; GV cao cấp, Giáo sư, Phó Giáo sư là 240 giờ NCKH. Giờ

NCKH có thể thực hiện qua các hoạt động viết bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH SV, thực hiện đề tài các cấp, viết sách giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, chuyên khảo [H6.06.01.16]. Tổng hợp kết quả NCKH của GV CNKTCĐT những năm qua cho thấy, 100% GV hoàn thành định mức NCKH, đồng thời các GV có đề tài các cấp cũng ngày một tăng [H6.06.02.08]. Các kết quả nghiên cứu trước khi được công bố đều được tổ chức nghiệm thu nghiêm túc, đảm bảo tính tin cậy và khoa học [H6.06.06.11]. Ngoài ra, nhà trường rất chú trọng trong việc kiểm tra tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở trở lên và từ năm 2018 các tác giả phải có bài báo công bố kết quả của công trình NCKH cấp cơ sở làm điều kiện tính giờ NCKH [H6.06.06.12]. Đối với hoạt động biên soạn giáo trình, bài giảng, tác giả phải nộp bản thảo của giáo trình, bài giảng và thực hiện nghiệm thu theo đúng quy định [H6.06.06.13]. Các ấn phẩm này chỉ được phát hành sau khi đã được hội đồng nghiệm thu [H6.06.06.14].

Như vậy, Nhà trường đã rất quan tâm xây dựng các tiêu chí đánh giá GV, NCV một cách toàn diện, hiệu quả. Quy trình các công tác này được triển khai nghiêm túc ở các đơn vị trong toàn trường. Từ đó, tạo động lực để GV, NCV toàn trường nói chung, Khoa CD&CT, BM KTĐ&TĐH nói riêng sẽ không ngừng nỗ lực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, do lực lượng NCKH còn non trẻ nên số lượng tham gia đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước còn ít. Mặt khác, còn một số những tồn tại về thủ tục hành chính còn rườm rà cần được khắc phục.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã áp dụng phương pháp quản trị theo kết quả công tác đến từng GV, NCV, qua đó có thể đánh giá và quản lý tốt đội ngũ, tạo ra động lực phấn đấu cho mỗi cán bộ, GV. Nhà trường đã áp dụng các phương pháp đánh giá linh hoạt, thành phần đánh giá đa dạng giúp cho việc đánh giá được khách quan, công bằng, tạo được động lực phấn đấu tốt cho GV và NCV trong Khoa và Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa và Nhà trường đã chú trọng và áp dụng việc quản lý dựa vào kết quả công việc thực hiện của GV và NCV. Tuy nhiên, một số nội dung đánh giá khó đo lường và dựa chủ yếu vào kết quả mà chưa có những đánh giá sâu về chất lượng, hiệu quả và những tác động của các kết quả này đến việc cải thiện năng lực của GV và NCV. Số lượng tham gia đề tài cấp cao còn hạn chế về quy mô và chất lượng.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
----------	----------	------------------	---------------------

Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tổng thể các kết quả công tác của GV, NCV trong trường ĐHLN	- Khoa CD&CT - Phòng TCCB	2024-2025
Khắc phục tồn tại	- Áp dụng các phương pháp linh hoạt trong quản trị nhân sự để đánh giá hiệu quả công việc khối GV, NCV.	- Khoa CD&CT - Phòng TCCB	2024-2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

**1. Mô tả hiện trạng**

Nhiệm vụ NCKH công nghệ luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường. Trong “Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2013 – 2020, tầm nhìn 2020” và “Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050” đã chỉ rõ chiến lược phát triển KH&CN, cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KH&CN của Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực hiện chiến lược phát triển về KH&CN cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng giai đoạn.

Các hoạt động NCKH của GV, NCV CNKTCĐT được thực hiện theo quy định của Nhà nước [H6.06.07.01], [H6.06.02.04]. Theo Quy chế quản lý các hoạt động khoa học công nghệ của trường ĐHLN, Nhà trường đã có quy định cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV ở các hạng chức danh khác nhau phải thực hiện [H6.06.02.06]. Đây là những nội dung của sổ tay NCKH được thực hiện. Bên cạnh đó, Trường quy định cụ thể về định mức giờ NCKH tối thiểu đối và định mức quy đổi của từng hoạt động như SHHT, thực hiện nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước, bài báo đăng tạp chí khoa học... ra giờ chuẩn NCKH được nêu trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường [H6.06.01.16]. Theo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023, định mức giờ NCKH tối thiểu đối với GV là 180 giờ/năm. Riêng với hoạt động hướng dẫn NCKH của SV, nhà trường cũng có quy định, định mức cụ thể [H6.06.01.16]. Đồng thời có những hướng dẫn cụ thể về các loại hình và định mức giờ quy đổi để tính giờ NCKH cho GV, NCV và các cá nhân khác trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng có những quy định cụ thể về công nhận “sáng kiến” cá nhân để bình xét các danh hiệu thi đua cuối năm [H6.06.07.02].

Kết quả NCKH cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng và xếp loại viên chức hàng năm. Trong các quy định về Tiêu chuẩn, tiêu chí xét danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với GV có tiêu chuẩn cụ thể về loại hình

và số lượng hoạt động NCKH cụ thể. Điển hình đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở GV phải có đề tài NCKH cấp cơ sở trở lên hoặc bài báo tương đương, hoàn thành định mức giảng dạy và một số những tiêu chí khác **[H6.06.07.03]**, **[H6.06.06.06]**. Từ đó, được bổ sung vào trong hồ sơ năng lực của GV, NCV.

Phòng KH&CN có chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao theo quyết định ban hành của Nhà trường **[H6.06.07.04]**. Đầu mỗi năm học, các BM, khoa viện được thông báo đề xuất các đề tài nghiên cứu các cấp **[H6.06.06.05]**. Sau khi có danh sách đăng ký, các khoa chuyên môn phải họp xét duyệt tên đề tài và có thông báo chính thức **[H6.06.07.05]**. Trong quá trình thực hiện, cá nhân tham gia đề tài phải có báo cáo giữa kỳ và báo cáo sơ bộ trước khi nộp báo cáo kết quả chính thức **[H6.06.06.08]**. Khi đề tài hoàn thành, Phòng KH&CN chịu trách nhiệm đề xuất Hội đồng nghiệm thu đề tài trình Hiệu trưởng phê duyệt **[H6.06.07.06]**. Từ đó, sẽ có quyết định danh sách đề tài NCKH cấp cơ sở được hoàn thành và nghiệm thu **[H6.06.07.07]**. Từ năm 2017 trở đi, yêu cầu mỗi đề tài NCKH cấp cơ sở phải có sản phẩm bài báo đăng Tạp chí khoa học chuyên ngành **[H6.06.06.09]**. Đây là một trong những yêu cầu mới nhằm nâng cao chất lượng đề tài NCKH của các GV BM nói riêng, và toàn bộ cán bộ nhà Trường nói chung.

Ngoài ra, hàng năm GV giảng dạy CNKTCĐT thường đăng ký 01 đề tài SHHT trở lên, nhằm cung cấp, trao đổi những thông tin khoa học, chuyên môn gắn với giảng dạy và nghiên cứu. Việc đăng ký đề tài SHHT do GV chủ động đăng ký tại BM vào đầu mỗi kỳ học. Sau khi họp hội đồng khoa học Khoa, Khoa CD&CT đề xuất với Phòng KH&CN về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài SHHT **[H6.06.07.08]**.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để BM, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sỹ thi đua nhằm khuyến khích GV, SV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong 5 năm gần đây, tại cơ sở chính đã thực hiện và được nghiệm thu 30 đề tài, 150 bài báo (chưa quy đổi hệ số) đăng trên tạp chí quốc tế báo đăng trên tạp chí Khoa học quốc tế, tạp chí khoa học cấp ngành, cấp trường và hướng dẫn 22 các nhóm SV thực hiện NCKH **[H6.06.07.09]**, **[H6.06.07.10]**. Kết quả này được thể hiện trong bảng 6.8, 6.9.

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 21,67 %

Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây được thể hiện trong bảng 6.10, 6.11.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 20,83%.

Số lượng bài báo của GV, NCV CNKTCĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây được thể hiện qua bảng 6.12, 6.13.

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 35,0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,16

Nhìn chung trong 5 năm trở lại đây, NCKH của GV BM, Khoa không ngừng được đẩy mạnh và tăng cường phong trào tham gia viết bài báo khoa học trong và ngoài nước. Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, NCV được tiến hành dựa trên các kết quả hoạt động các GV. Trong đó, có xét về khối lượng giờ NCKH được ghi nhận trong năm học. Đây là một trong những tiêu chí để xác định các danh hiệu thi đua hàng năm của nhà trường. Từ đó, Nhà trường sẽ có thông báo danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm để phản ánh kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV [H6.06.06.03]. Tuy nhiên, còn một số điểm hạn chế như: Chất lượng bài báo khoa học, đề tài cấp cao còn hạn chế cần được khắc phục.

### 2. Điểm mạnh

Việc triển khai kế hoạch KH&CN hàng năm cũng đều có hướng dẫn rõ ràng và thực hiện có nề nếp, đúng kế hoạch, đồng thời thường xuyên được kiểm tra, giám sát của BM, Khoa và nhà trường. GV CNKTCĐT đã rất nỗ lực tham gia các hoạt động NCKH từ việc tham gia các đề tài các cấp, viết bài đăng tạp chí, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo đến hướng dẫn NCKH SV. Các kết quả nghiệm thu đều được đánh giá tốt.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng các hoạt động NCKH của Ngành là khá lớn, song các hoạt động NCKH của GV chưa thực sự đa dạng, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu ở các cấp cao. Việc giám sát chất lượng để đối sánh, cải tiến chất lượng các công trình khoa học hầu như chưa được thực hiện để có đối sánh, cải tiến.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng các kế hoạch, định hướng NCKH cho GV, NCV; - Thực hiện các đối sánh để đánh giá mức độ cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH	- Khoa CD&CT - BM KTĐ&TĐH - Phòng KH&CN	2024-2025
Khắc phục tồn tại	- Tăng số lượng tham gia viết báo, đăng ký đề tài NCKH các cấp. - Thúc đẩy đội ngũ GV tham gia viết sách chuyên khảo, cập nhật lại giáo trình, bài giảng mang tính thời sự	- Khoa CD&CT - BM KTĐ&TĐH - Phòng KH&CN	2024-2025

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

### **Kết luận tiêu chuẩn 6**

Đội ngũ GV CNKTCĐT đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. BM KT&TĐH, Khoa CĐ&CT, trường ĐHLN luôn đề cao và quan tâm đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH của từng GV. Chất lượng đội ngũ GV, NCV của Ngành hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Nhà trường giao.

Từ việc phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại, nhóm đánh giá cũng đưa ra các phương hướng hành động chi tiết và cụ thể để cải thiện những hạn chế, tồn tại này.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

#### **Mở đầu**

Chất lượng đào tạo của một trường đại học ngoài việc phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng đội ngũ GV, chất lượng chương trình giảng dạy, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, học liệu, bộ máy quản trị tiên tiến, và đóng góp quan trọng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ (NVHT) đào tạo trong suốt quá trình dạy và học.

Đào tạo đại học không thể đạt chất lượng tốt nếu đội ngũ NVHT đào tạo vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn, nghiệp vụ và một tinh thần trách nhiệm không cao. Trong đó, đáng lưu ý là những người làm việc tại TV, Trung tâm Thông tin và Tạp chí, đội ngũ kỹ thuật viên làm quản trị mạng internet, Trung tâm TH, TN, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBC, Phòng Công tác và chính trị SV hay nhân viên làm việc tại giảng đường tại cơ sở chính (HN) và Phân hiệu (ĐN) Trường ĐHLN.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng và khẳng định được chỗ vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Trường có 302 chuyên viên, kỹ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ có 13 chuyên viên chính và 110 thạc sĩ, trong đó tại Khoa CĐ&CT có 1 nhân viên trợ lý khoa làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý SV, trợ lý đào tạo, 01 NVHT, kỹ thuật viên của khoa được phân công thực hiện các nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy, học tập thuộc Trung tâm thí nghiệm thực hành. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và học tập của GV, SV. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường và khoa có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

***Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo của Nhà trường.

Quy hoạch đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng của mỗi cơ quan, đơn vị, mà cơ sở đào tạo chẳng hạn như một trường đại học là một ví dụ. Theo đó, để làm tốt việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, nhà trường cần phải có sự phân tích, dự báo chi tiết, cụ thể về nhu cầu về đội ngũ làm việc tại các TV, Phòng thí nghiệm, thực hành phòng, ban, trung tâm có liên quan và phục vụ trực tiếp và gián tiếp nhằm đáp ứng và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Kế hoạch phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên Nhà trường đã có và thực hiện theo Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [H1.01.01.03].

Thực hiện triển khai việc quy hoạch đội ngũ NVHT CTĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã ban hành Văn bản về Quy hoạch đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, Phòng thực hành, thí nghiệm Trung tâm thông tin, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL [H7.07.01.01].

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch rà soát và đánh giá đội ngũ NVHT phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường, nhiệm vụ của các Khoa và Viện thực hiện chức năng đào tạo. Thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 2688/ĐHLN-TCCB ngày 19/9/2016 về rà soát quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016- 2021 và xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021- 2026, trong đó quy định rõ quy trình xây dựng quy hoạch với 4 bước, đó là: (i) Tổ chức hội nghị lấy ý kiến của cán bộ viên chức (CBVC) ở đơn vị; (ii) Lấy ý kiến của cấp ủy và lãnh đạo đơn vị; (iii) Đơn vị báo cáo kết quả quy hoạch về Trường; và (iv) Quyết định phê duyệt của Hiệu trưởng. Để làm tốt công tác quy hoạch, Nhà trường đã tiến hành công tác định biên đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo. Các đơn vị liên quan đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên dựa trên việc phân tích dự báo nhu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên của đơn vị mình [H7.07.01.01].

Để làm tốt việc dự báo về nhu cầu đội ngũ, nhà trường đã ra Nghị quyết Đảng ủy về Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Các ý kiến đóng góp cho Chiến lược phát triển trường trong đó có phát triển đội ngũ được thể hiện rõ trong Biên bản hội nghị cùng với đó nhà trường đã tiến hành việc xây

dựng, xác định kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên hỗ trợ **[H7.07.01.02]**. Tuy nhiên, do tình hình sụt giảm về số lượng SV trong vài năm gần đây, nên nhà trường cần xem xét hiệu quả của bộ máy, cần phải rà soát, tinh gọn và nâng cao chất lượng đội ngũ.

Sau khi phân tích, dự báo nhu cầu đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác thông qua Thông báo, Quyết định và xây dựng Đề án việc làm tại Nhà trường **[H6.06.01.05]**.

Cập nhật tình hình, dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá hiệu quả hỗ trợ đào tạo và NCKH của đội ngũ NVHT, Nhà trường có kế hoạch định biên nhân lực đào tạo của các Khoa, Viện và đưa ra phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo đó, hồ sơ, lý lịch đội ngũ CBVC toàn trường được bố trí, sắp xếp cụ thể, chi tiết tại các đơn vị trong trường **[H7.07.01.03]**.

Tính đến thời điểm hiện nay, trường ĐHLN đã thành lập được rất nhiều các phòng, ban chức năng để phục vụ cho công tác đào tạo trong toàn trường như: Ban CNTT (từ tháng 3/2019 trở về trước) và hiện nay là Trung tâm ngoại ngữ & Tin học; TV; phòng KT&ĐBCL; Phòng ĐT; phòng KH&CN; phòng Chính trị & công tác SV và các phòng ban liên quan khác. Đội ngũ nhân viên tại các phòng ban đều có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được giao vì vậy đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo CNKTCĐT cả về số lượng và chất lượng **[H7.07.01.04]**. Hiện nay đội ngũ nhân viên tại các phòng ban liên quan trực tiếp đến công tác đào tạo của toàn trường là 101 người (Cơ sở chính 70 người; Phân hiệu Đồng Nai 31 người).

Từ bảng 7.2 cho thấy, Tỷ lệ đội ngũ NVHT trong toàn trường có trình độ đại học chiếm 45,54%, thạc sĩ chiếm 48,51%, tiến sĩ chiếm 8,91%, số còn lại là dưới đại học. Điều này cho thấy, Nhà trường đã quan tâm chú trọng quy hoạch đội ngũ NVHT.

Đội ngũ nhân viên làm việc tại TV TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo đó, nhà trường đã bố trí, sắp xếp đội ngũ nhân viên TV đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng phục vụ cho GV, SV, bạn đọc tra cứu, sưu tầm tài liệu, giáo trình, bài giảng, học liệu thuận tiện. TV bố trí nhân viên làm việc theo ca, cả ngày thứ bảy và chủ nhật và ban đêm nhất là thời điểm SV ôn thi hay kết thúc các kỳ học hàng năm.

Số lượng nhân viên TV làm việc tại cơ sở chính (Hà Nội) là 17 người, chiếm tỷ lệ 24,29% trong tổng số toàn NVHT đào tạo tại cơ sở chính. Rõ ràng với số lượng người trên, việc hỗ trợ đào tạo tại trường có thể được đáp ứng. Đáng chú ý, trình độ của nhân

viên TV có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học rất cao cho thấy nhà trường rất quan tâm tới số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên TV.

Đây là cơ hội tốt cho đội ngũ khai thác thông tin, sưu tầm và sử dụng tốt các phần mềm liên quan tới thu thập tài liệu học tập, NCKH và chuyển giao công nghệ (CGCN) nhà trường. Đối với Phân hiệu (Đồng Nai), số lượng nhân viên TV là 4 người, chiếm tỷ lệ là 12,9% so với NVHT đào tạo tại phân hiệu. Theo đó, khi phân hiệu mở rộng quy mô cũng như nâng cao chất lượng thì cần có kế hoạch bổ sung thêm số lượng nhân viên làm việc tại TV trong thời gian tới.

Đối với Khoa CD&CT, đội ngũ NVHT đào tạo và NCKH chủ yếu là 02 người (01 trợ lý khoa làm công tác hỗ trợ đào tạo và 01 kỹ thuật viên làm công tác hỗ trợ kỹ thuật tại Trung tâm TNTH), ngoài ra còn có các CVHT kiêm nhiệm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của khoa. Như vậy, số lượng đội ngũ nhân viên là đảm bảo đáp ứng được yêu cầu, chất lượng cơ bản được đáp ứng được yêu cầu **[H7.07.01.03]**, **[H7.07.01.04]**.

Bên cạnh NVHT về đào tạo phải kể đến đội ngũ NVHT về NCKH và CGCN, trong đó có vai trò của nhân viên làm việc tại phòng KH&CN, số lượng, trình độ chuyên môn của nhân viên này được tổng hợp trong bảng 7.3.

Như vậy, số lượng NVHT về NCKH và CGCN làm việc tại phòng KH&CN là 6 người, trong đó nhân viên có trình độ thạc sĩ và đại học đều là 50,0% tương ứng. Mặc dù, số lượng nhân viên không lớn (7 người), song khối lượng công việc liên quan tới NCKH là khá lớn, từ thông báo, đăng ký đề tài NCKH của GV, SV, tổ chức triển khai nghiệm thu, đánh giá kết quả NCKH, trao giải thưởng, nhằm khuyến khích SV làm NCKH ngay khi đang học tại trường, cũng như thúc đẩy GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH hàng năm **[H7.07.01.05]**.

Nếu nhân viên làm việc tại TV, các Phòng ĐT; KT&ĐBCL; KH&CN và TT TNTH hỗ trợ về đào tạo, NCKH và CGCN thì đội ngũ nhân viên làm việc tại phòng Quản trị, thiết bị lại nỗ lực vì mục tiêu phục vụ cộng đồng. Đó là các hoạt động vệ sinh giảng đường, phòng học, cảnh quan khuôn viên để luôn đảm bảo giảng đường xanh, phòng học sạch, không gian thông thoáng.

Phục vụ cộng đồng không chỉ với khoảng 6-7 nghìn gồm CBVC, HSSV, cán bộ hưu trí nhà trường, mà hàng ngày còn đón nhận hàng trăm lượt người dân Thị trấn Xuân Mai và khu vực lân cận ra vào khuôn viên nhà trường với các hoạt động thể dục, thể thao, thư giãn, giải trí trong môi trường luôn xanh lá, thắm hoa, sạch đường nội bộ tạo cảm giác dễ chịu, hứng thú góp phần tăng sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt trong thời gian dài đại dịch Covid-19, hoạt động phục vụ cộng đồng càng đậm nét và thiết thực hơn, đó là những đóng góp không nhỏ công sức của đội ngũ nhân viên. Tuy nhiên, đội ngũ nhân

viên tại phòng Quản trị, thiết bị với 43 nhân viên, và có trình độ thạc sĩ, đại học và khác là 18,6%; 25,6% và 55,8% tương ứng **[H7.07.01.06]**.

Do lượng công việc lớn vừa chăm sóc, cắt tỉa chu đáo nhiều cây xanh, cây cảnh, thảm tươi cần được chăm sóc, chu đáo, cắt tỉa gọn gàng trên diện tích rộng hơn 200ha, vừa bảo trì thiết bị giảng dạy tại giảng đường nên khó tránh khỏi hạn chế, nhất là để hoạt động của thiết bị giảng dạy, lau dọn phòng học chưa làm hài lòng của các bên liên trong quá trình khảo sát lấy ý kiến **[H7.07.01.06]**.

Đánh giá phản hồi của các BLQ đối với đội ngũ nhân viên về quá trình làm việc, tinh thần trách nhiệm, sự cần mẫn, siêng năng cũng như hiệu quả công việc là quan trọng. Thông tin phản hồi sẽ giúp cho trường đơn vị, bộ phận và bản thân nhân viên nắm bắt để kịp thời điều chỉnh, bổ sung và nêu cao tinh thần trách nhiệm, tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ ngày một tốt hơn. Kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên qua do Phòng KT&ĐBCL thực hiện năm 2021 (Bảng 7.4) cho thấy, số ý kiến phản hồi là 200 trên tổng số 391 phiếu khảo sát toàn trường (cơ sở HN) đạt tỷ lệ 51,2% đã phản ánh tương đối khách quan. Trong đó, nhân viên làm việc tại TV có mức độ hài lòng cao hơn đôi chút so với các đơn vị còn lại trong cùng điều kiện so sánh **[H7.07.01.06]**.

Như vậy, về cơ bản đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, Trung tâm thực hành, thí nghiệm đã thể hiện tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ khá tốt với tỷ lệ trung bình đạt 59,47%. Tuy nhiên, vẫn còn các ý kiến không hài lòng về đội ngũ nhân viên TV với tỷ lệ 2%; phòng học, giảng đường 3,5%; phòng thí nghiệm thực hành 1,5% rất cần lưu ý và nỗ lực tốt hơn trong thời gian tới.

Vẫn còn một tỷ lệ không thấp về ý kiến khác, trong đó có ý kiến về mức độ chưa thực sự hài lòng khá cao rất cần lưu ý và nỗ lực làm tốt hơn trong thời gian tới.

Mặt khác, theo báo cáo của nhà trường về tình hình của SV CNKTCĐT tốt nghiệp có việc làm năm 2019; 2020; 2021; 2022 và 2023 được đào tạo tại Trường ĐHLN với tỷ lệ tương ứng qua các năm là 94,2%; 96,85%; 98,51%; 100% và 100% qua các năm. Tỷ lệ ra trường có việc làm của SV CNKTCĐT tăng dần qua các năm và đến năm 2023 tỷ lệ SV CNKTCĐT tốt nghiệp có việc làm đạt 100% cho thấy công tác đào tạo cũng như đóng góp của đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng là rất đáng khích lệ và phát huy, nhất là trong tình hình hiện nay các đơn vị sử dụng lao động qua đào tạo rất khắc khe, luôn đòi hỏi chất lượng lao động ngày một cao hơn **[H7.07.01.07]**.

Ngoài ra, điều đáng quan tâm về kết quả đánh giá phản hồi các BLQ thông qua báo cáo đánh giá ngoài chương trình đào tạo chính quy các ngành Quản trị kinh doanh, Quản lý đất đai, và Quản lý tài nguyên rừng do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học quốc gia Hà Nội thực hiện trong năm 2019, có góp ý về đội ngũ NVHT

về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong đó, các góp ý về điểm tồn tại với tiêu chí 7.1 đã được báo cáo này đặc biệt quan tâm [**H7.07.01.08**]. Điều ấn tượng đối với nhà trường là sau khi đánh giá ngoài trường đại học và CTĐT đã giúp cho Trường DHLN rà soát, chấn chỉnh và làm tốt hơn, chẳng hạn việc cập nhật thông tin, văn bản, quyết định một cách có hệ thống, rõ ràng hơn, có tác dụng phản ánh ngược lại liên quan tới thiết kế chương trình, giáo trình, đội ngũ ngày một tốt hơn.

## 2. Điểm mạnh

Trường đã có Chiến lược phát triển giai đoạn 2006 - 2020, giai đoạn 2016-2020; Văn bản Quy hoạch đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trường đã tổ chức Hội nghị CBVC lấy ý kiến về Chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, và có Đề án vị trí việc làm cụ thể cho đội ngũ nhân viên với hồ sơ, lý lịch, và danh sách kèm vị trí công việc phù hợp với trình độ của nhân viên rất cụ thể rõ ràng.

Nhân viên làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT đào tạo các dịch vụ hỗ trợ khác, cũng như đội ngũ chuyên viên làm việc tại phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL, phòng KH&CN là nhân lực chung, đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng để đáp ứng tốt các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện nay, về cơ bản NVHT của nhà trường có trình độ năng lực phù hợp với vị trí việc làm. Tuy nhiên, vẫn còn nhân viên chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồng, kết quả thu thập được phản hồi của SV cũng xuất hiện những ý kiến đánh giá về chất lượng phục vụ chưa thực sự tốt, như thái độ phục vụ của một số bộ phận, CSVC phục vụ giảng dạy, học tập còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Phát huy đề án vị trí việc làm; Quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ	Phòng TCCB	Năm 2024
Khắc phục tồn tại	- Nghiên cứu việc cải tiến, đánh giá chất lượng NVHT theo hình thức trực tuyến/ hòm thư góp ý - Cuối mỗi học kỳ/ năm học, thông báo công khai kết quả đánh giá, xếp loại CBVC (trong đó có NVHT) cho GV, SV biết trên website của nhà trường Lập chi tiết kế hoạch đi đào tạo, bồi dưỡng tập huấn hàng năm	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng KT&ĐBCL Phòng TTCB	Từ năm 2024

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí 7.1 đạt yêu cầu, với mức điểm: 4/7

***Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường có qui trình chặt chẽ trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên. Quá trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo đúng qui trình đã đề ra. Nhờ đó, Trường có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Để đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng vừa đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, Trường đã ban hành Quy định về tuyển dụng LĐHD và viên chức khôi phục vụ. Trong đó có quy định rõ đối tượng, trình tự, thủ tục tuyển dụng, trình tự ký kết hợp đồng, chế độ chính sách đối với người thử việc và người hướng dẫn thử việc; và chấm dứt hợp đồng lao động [**H7.07.02.01**].

Đi kèm với quy định rõ về tuyển dụng lao động, viên chức, nhà trường đã ban hành các văn bản nhằm xác định rõ tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức với từng vị trí, chức năng, nhiệm vụ làm việc tại các khoa, viện, trung tâm hay phòng ban chuyên môn tại cơ sở chính (Hà Nội) và Phân hiệu (Đồng Nai).

Đối tượng tuyển dụng là chuyên viên làm việc tại các phòng ban chức năng phải tốt nghiệp đại học hoặc tương đương, có chuyên môn phù hợp với vị trí cần tuyển dụng. Tương tự các ứng viên vào vị trí là NCV, kỹ sư, cử nhân, nhân viên CNKTCĐT, nhân viên kỹ thuật viên đều yêu cầu có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí làm cần tuyển dụng. Trong đó, yêu cầu tốt nghiệp ĐH chính quy loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn đạt loại khá trở lên, và có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng. Ngoài ra, một yêu cầu tiêu chuẩn là các ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, ưu tiên ứng viên có chứng chỉ ngoại ngữ IELTS, TOEFL iBT và cần có chứng chỉ tin học trình độ và kỹ năng CNTT cơ bản [**H7.07.02.02**].

Hàng năm nhà trường căn cứ vào kế hoạch công tác năm học hàng năm để rà soát nguồn nhân lực, đội ngũ nhân viên làm việc tại đơn vị trực thuộc trường và phân hiệu về nhu cầu cần tuyển dụng. Các hội nghị được triển khai và thông qua về số lượng, vị trí, tiêu chuẩn ứng viên cho từng vị trí việc làm cần tuyển dụng. Thông báo kết quả rà soát, số lượng nhân viên, LĐHD cần tuyển dụng được phổ biến công khai bằng văn bản lưu hành nội bộ và công khai trên trang website của nhà trường [**H7.07.02.03**], [**H6.06.01.10**].

Sau khi xem xét hồ sơ của các ứng viên đảm bảo đúng thủ tục, quy định, đảm

bảo đúng thời gian và hạn định như thông báo. Nhà trường ra quyết định thành lập các ban chấm thi tuyển dụng viên chức, và quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức. Trong đó quy định chức trách của từng thành viên trong hội đồng, chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng, thư ký, các trưởng tiểu ban, thời gian và địa điểm triển khai thi tuyển dụng. Kết quả tuyển dụng các đợt trong năm và hàng năm được công bố bằng văn bản và công khai trên trang website nhà trường [H7.07.02.04], [H7.07.02.05], [H7.07.02.06].

Các ứng viên trúng tuyển qua các đợt thi tuyển hàng năm được ra quyết định phân công phân nhiệm vụ cụ thể rõ ràng, trong đó giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng đơn vị có nhu cầu tuyển dụng và có người trúng tuyển đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.02.07].

Công tác quản lý nhân viên lao động tại các đơn vị được nhà trường luôn quan tâm, trong đó Hồ sơ cá nhân bao gồm sơ yếu lý lịch, lý lịch khoa học, chứng chỉ, bằng cấp các loại, văn bằng và các giấy tờ khác liên quan được lưu trữ cả bản cứng có công chứng và bản mềm [H7.07.01.03]. Như vậy, đội ngũ nhân viên được thực hiện theo đúng quy trình, đúng quy định, trình tự và thủ tục, đáp ứng được tiêu chuẩn và dễ theo dõi trong suốt quá trình công tác của người lao động tại trường.

Hàng năm tùy theo mục đích, yêu cầu của công việc cũng như nâng cao hiệu quả công việc tại các đơn vị, trường đơn vị có đề nghị, nhà trường xem xét và có điều phối, bố trí nhân lực, lao động cho phù hợp giữa các phòng ban thông qua các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức, quyết định tiếp nhận viên chức chuyển lao động và quyết định chấm dứt LĐHĐ nếu viên chức, người lao động vi phạm kỷ luật hoặc có nguyện vọng chuyển hay thay đổi công việc và được thực hiện trên cơ sở quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường và quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị trực thuộc Trường. Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Sau khi tiến hành các thủ tục điều chuyển, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ đào tạo, Nhà trường ra quyết định phân công nhiệm vụ mới cho cán bộ được điều chuyển, bổ nhiệm. Mặc dù, việc bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên trong Trường là rất cần thiết để phù hợp với thực trạng quản lý cũng như đáp ứng tốt nhất công tác hỗ trợ đào tạo và NCKH. Tuy nhiên việc bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên chưa được rà soát đánh giá thường xuyên, liên tục. Chính vì vậy có thời điểm điều chuyển nhiều nhân viên và ngược lại. Điều này có thể dẫn đến việc nâng cao trình độ nghiệp vụ và chuyên môn cho các nhân viên bị hạn chế

[H7.07.02.08], [H7.07.02.09], [H7.07.02.10].

Đội ngũ cán bộ quản lý các phòng ban chức năng của Trường chủ yếu được lựa chọn từ lực lượng GV, được bồi dưỡng thêm về công tác quản lý, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Đội ngũ kỹ thuật viên, cán bộ nhân viên chủ yếu có trình độ đại học các ngành phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Trường có một môi trường dân chủ: cán bộ quản lý, GV và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời, đúng qui định.

Như vậy có thể thấy quá trình tuyển dụng nhân viên, LĐHĐ của Nhà trường là công khai, minh bạch với các tiêu chuẩn tuyển chọn được công bố rõ ràng để đảm bảo tính công bằng cho người dự tuyển.

### 2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định trong các văn bản của Nhà nước có liên quan. Các tiêu chuẩn, số lượng, vị trí tuyển dụng được quy định và công bố rõ ràng trong từng lần tổ chức tuyển dụng. Đồng thời, sau khi thi tuyển, các kết quả cũng được công bố công khai cho các ứng cử viên. Việc điều chuyển nhân viên giữa các phòng ban diễn ra nhẹ nhàng không gây xáo trộn

Trường đang có đội ngũ NVHT đủ số lượng với cơ cấu hợp lý, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: hành chính và phục vụ đào tạo.

Phần lớn NVHT đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

### 3. Điểm tồn tại

Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng, đồng thời trong một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tuyển chọn, phân bổ nhân viên hỗ trợ đảm bảo trong các lĩnh vực	Phòng TCCB	Năm 2024
Khắc phục tồn tại	Rà soát, cập nhật quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng theo yêu cầu vị trí được bổ nhiệm.	Phòng TCCB, Khoa CD&CT	Từ năm 2024
	Làm rõ vị trí còn thiếu, chưa phù hợp với năng	Phòng TCCB, Khoa CD&CT	Từ năm 2024

	lực của nhân viên trước khi điều chuyển		
--	---	--	--

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm: 5/7

***Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá***

***1. Mô tả hiện trạng***

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ của Trường ĐHLN và phổ biến các văn bản mới về thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Trong đó có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên khối hành chính, KH&CN, TV, khối trung tâm, phòng Tổng hợp tại các Khoa, Viện và đơn vị chuyên môn. Các quy định này dùng để làm căn cứ theo dõi, giám sát, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên và LĐHĐ khối quản lý và phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.03.01].

Trường cũng đã ban hành Quy định về nội dung, tiêu chí, quy trình đánh giá xếp loại cán bộ khối giảng dạy, khối quản lý và khối phục vụ và LĐHĐ. Hàng năm nhà trường đều có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ cho công tác đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng và thực hiện các chế độ, chính sách cho viên chức và người lao động. Trong đó quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ của trường được thực hiện từ bên dưới gồm BM, tổ bộ phận, tiếp đến là đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Viện, Trung tâm) tiếp nhận kết quả đánh giá xếp loại từ BM, tổ công tác, và cuối cùng hồ sơ được nhà trường xem xét đánh giá xếp loại [H7.07.03.02].

Các tiêu chí đánh giá xếp loại hàng năm được nhà trường triển khai sớm thông qua văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Văn bản quy định về đánh giá nhân viên được Nhà trường thực hiện theo quy chế dân chủ, được thông báo rộng rãi đến toàn thể cán bộ GV, nhân viên để lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành văn bản chính thức. Quy định bao gồm các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm; các quy trình, biểu mẫu dành cho người học và GV đánh giá về đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Các tiêu chí đánh giá bao gồm năng lực và trình độ chuyên môn; kỹ năng nghề nghiệp; đạo đức, trách nhiệm; kết quả thực hiện nhiệm vụ; công tác học tập, bồi dưỡng chuyên môn; sự hài lòng của các BLQ. Các hình thức đánh giá bao gồm nhân viên tự đánh giá, người quản lý trực tiếp nhân viên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá [H6.06.04.05].

Công tác đánh giá NVHT được thực hiện vào cuối mỗi năm học theo quy trình 3 bước, cụ thể như sau:

Bước 1- Mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện, ưu nhược điểm, tự xếp loại thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức;

Bước 2- Trình bày bản kiểm điểm cá nhân, phiếu đánh giá và phân loại viên chức trước tập thể đơn vị để đồng nghiệp góp ý;

Bước 3- Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức nhận xét và đánh giá, phân loại viên chức.

Tiêu chí và thang phân loại đánh giá, phân loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm bao gồm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; và Không hoàn thành nhiệm vụ được lượng hóa bằng số điểm tương ứng với các mức độ hành thành đã quy định.

Các hướng dẫn về lập báo cáo thành tích sáng kiến và xét công nhận sáng kiến được cụ thể hóa theo từng nhóm đối tượng chuyên môn. Trong đó, nhóm viên chức giảng dạy có thể có sáng kiến là công trình khoa học, đề tài, dự án khoa học đã hoàn thành tốt, hoặc là các ấn phẩm khoa học đã công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước. Đây là căn cứ quan trọng giúp lãnh đạo nhà trường họp xét nâng lương, tăng lương trước thời hạn, và tạo động lực thúc đẩy, khuyến khích CBVC nhà trường hăng say, nâng cao năng lực và tìm kiếm sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc được giao. Ngoài ra, các quy định, nội dung, tiêu chí đánh giá xếp loại viên chức là cơ sở quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thương hiệu nhà trường nhất là trong bối cảnh hiện nay có nhiều biến động [**H7.07.03.03**].

Sau khi các văn bản hướng dẫn, triển khai đánh giá, phân loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, các cá nhân tự nhận xét, đánh giá chính bản thân mình theo các mẫu biểu được nhà trường quy định. Đơn vị sẽ tiếp nhận kết quả họp đánh giá, nhận xét, phân loại viên chức và người lao động, các danh hiệu thi đua, khen thưởng của cá nhân và tập thể từ các BM, tổ công tác. Kết quả đánh giá, nhận xét, phân loại các danh hiệu thi đua được đơn vị (Viện, Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm) gửi về nhà trường theo quy định và hướng dẫn [**H7.07.03.04**].

Trường tiếp tục đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng sau khi có kết quả đánh giá, bình xét tại các Khoa, Viện, và đơn vị theo quy trình, nội dung, tiêu chí và phương pháp đã được hướng dẫn và công bố công khai bằng văn bản và bản tin nội bộ trường. Kết quả đánh giá, xếp loại và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm được nhà trường gửi Thông báo và ban hành các Quyết định kèm theo cho các cá nhân và tập thể, đơn vị đạt các mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm tới các khoa, viện, phòng, ban và đơn vị hàng năm [**H7.07.03.05**], [**H7.07.03.06**].

Ngoài ra, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động đạt các mức

độ hoàn thành và công nhận các sáng kiến năm học cũng được nhà trường ban hành kèm theo các Quyết định cho cá nhân và tập thể đã có thành tích và đạt được các danh hiệu và chưa đạt mức độ hoàn thành công việc. Kết quả đánh giá năng lực, phân loại mức độ hoàn thành công việc được công bố công khai trong toàn Trường, với các MC cụ thể như biên bản họp, phiếu đánh giá của người học, kết quả công nhận và làm cơ sở để nhà trường chi trả lương, nâng lương trước thời hạn, hay chấm dứt hợp đồng lao động [H7.07.03.07].

Mặt khác, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động cũng như các thành tích đạt được của các cá nhân được cập nhật và lưu trong hồ sơ, lý lịch của đội ngũ viên chức và người lao động, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, bổ nhiệm hay miễn nhiệm, hay cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn cho các vị trí việc làm nhằm nâng cao chất lượng ĐT và văn hóa [H7.07.01.03].

### 2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN được xác định và được đánh giá hàng năm dựa trên Quy định chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của từng nhóm đối tượng cụ thể theo các khối hành chính, KH&CN, TV, khoa, viện, phòng, ban và trung tâm.

Hệ thống các văn bản về quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ với các tiêu chí rõ ràng được lượng hóa bằng điểm số, trọng số và các phát minh, sáng kiến tích cực được ban hành theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. Hàng năm Nhà trường có các quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành) đối với viên chức và người lao động trong toàn trường.

### 3. Điểm tồn tại

Với nhiều vị trí công việc, việc áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá còn chưa thực sự cụ thể, khó đo lường. Do vậy mà kết quả đánh giá ở một số bộ phận có thể còn chưa thực sự công bằng, chưa tạo được động lực phấn đấu cho người lao động và làm căn cứ cho công tác sắp xếp, điều động, luân chuyển, tuyển dụng nhân viên vào các vị trí việc làm phù hợp và hiệu quả hơn.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hành thành và không hoàn thành) đối với viên chức và người lao động trong toàn trường	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng TCCB	Hàng năm

Khắc phục tồn tại	- Hoàn thiện các tiêu chí và hướng dẫn đánh giá chi tiết cho từng bộ phận - Phân tích, đánh giá những ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng TCCB	Hoạt động được tiến hành trong năm 2024 và các năm tiếp theo
-------------------	---	--	--

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Trong công tác xây dựng đội ngũ, Nhà trường đã chú trọng toàn diện cả ba khâu tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng lao động. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức và người lao động được xác định là quan trọng và thường xuyên, và đã được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển đội ngũ, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LDHĐ của Trường ĐHLN [H7.07.04.01].

Hàng năm Trường tiến hành khảo sát nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên tại các khoa, viện, phòng, ban, TV và trung tâm. Kết quả khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội viên chức và người lao động đúng chuyên môn, nghiệp vụ và đúng người. Trong đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn được thể hiện rõ trong kế hoạch hàng năm và được thông báo tới các đơn vị trực thuộc trường [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Theo đó, việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được tuân thủ theo các bước:

(i) Khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc và lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm; (ii) Triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên: Nhân viên khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được Nhà trường ra quyết định cho phép đi đào tạo, bồi dưỡng với chế độ hỗ trợ về kinh phí, thời gian được ghi rõ trong quyết định. Hàng năm, Nhà trường và đơn vị có báo cáo kết quả thống kê về số lượng nhân viên được cử đào tạo, bồi dưỡng; và (iii) Lập kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dài hạn, trung hạn, hàng năm của Nhà trường và đơn vị (thể hiện rõ trong bản kế hoạch công tác hàng năm)

dựa trên các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ.

Kết quả khảo sát nhu cầu về đào tạo và bồi dưỡng là căn cứ để nhà trường xây dựng kế hoạch ngân sách, phân bổ ngân sách về đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cho đội ngũ nhằm tạo cơ hội cho các cá nhân nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, giúp nâng cao hiệu quả công việc [H7.07.04.04]. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 6 tháng đầu năm 2024, nhà trường đã chi kinh phí hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên tại cơ sở chính (Hà Nội) tổng số trên 1,8 tỷ đồng (Bảng 7.5).

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kết thúc các khóa đào tạo nhân viên được cử đi bồi dưỡng được cấp các văn bằng, chứng chỉ làm căn cứ đã hoàn thành tốt việc đào tạo, bồi dưỡng, và yêu cầu hoàn trả kinh phí nếu nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng không thu được kết quả. Ngoài ra, hàng năm kinh phí hỗ trợ nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN được tổng hợp và báo cáo cấp trên như là MC thực tiễn cho hoạt động nêu trên [H7.07.04.05], [H7.07.04.06].

Dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu, và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và kế hoạch kinh phí đã được xác định, Nhà trường ra Thông báo tuyển chọn các ứng viên đã đăng ký nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ một cách công khai, dân chủ. Tuy nhiên, kinh phí chi cho hoạt động đào tạo lại có xu hướng giảm tỷ lệ qua các năm mặc dù do sự biến động kế hoạch và nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên nhưng nhìn chung kinh phí chi cho hoạt động đào tạo vẫn còn hạn chế [H7.07.04.07].

Hàng năm, các ứng viên sau khi được tuyển chọn được nhà trường ra quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Các nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hỗ trợ về kinh phí và thời gian được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LDHĐ của Trường, và Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành hàng năm [H7.07.04.08].

Ngoài ra, công tác tập huấn ngắn hạn cho đội ngũ cũng được nhà trường quan tâm và tổ chức thường xuyên, nhất là đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, Trung tâm thực hành, thí nghiệm cả trong nước và nước ngoài. Các khóa đào tạo bồi dưỡng đã nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các cán bộ khối phòng ban, TV, nhân viên CNTT, nhân viên Ban Tạp chí và Website Nhà trường [H7.07.04.08].

## 2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Nâng cao chất lượng đội ngũ luôn được Nhà trường quan tâm thông qua việc xác định và tổ chức các CTĐT ngắn và dài hạn. Đồng thời, nhà trường cũng dành

một khoản kinh phí đáng kể cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC.

Các kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong 5 năm qua cho thấy các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường là thực sự phong phú và có chất lượng.

### 3. Điểm tồn tại

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đôi khi còn dàn trải, kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng còn khá khiêm tốn; Nhà trường chưa có tiêu chí ưu tiên, lựa chọn đào tạo để xây dựng đội ngũ các nhà khoa học mạnh.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục dành kinh phí và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	Phòng TCCB, Khoa CD&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng trung và dài hạn	Phòng TCCB, Khoa CD&CT	Từ năm 2024
	Lập kế hoạch kinh phí khả thi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	Phòng TCKT	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Quản trị là công tác quan trọng đối với một cơ sở đào tạo như Trường ĐHLN, để việc quản trị đạt hiệu quả thường là dựa trên kết quả công việc lao động thực tế của đội ngũ nhân viên, trong đó công tác thi đua, khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua là động lực lớn khuyến khích và thúc đẩy cá nhân và tập thể lao động hăng say, chất lượng. Vấn đề nêu trên Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản gồm các Quy định đánh giá viên chức, LDHĐ khối quản lý, phục vụ; các Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện, công nhận sáng kiến, cải tiến và đã ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng [H7.07.05.01]. Đây là căn cứ, thước đo quan trọng cho phép đánh giá, phân loại và bình xét các danh hiệu thi đua được dân chủ, công bằng và khách quan, tạo động lực cho đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đạt hiệu quả cao hơn.

Hàng năm, nhà trường đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ, đó là công cụ và căn cứ để đánh giá, phân loại, bình xét thi đua với các nội dung, hạng mục chi tiết và rõ ràng, theo từng đối tượng khối quản lý, khối phục vụ, GV và nhân viên, LDHĐ. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng dựa trên tình hình thực tế, kế thừa căn cứ, cơ sở các năm

trước nên thường xuyên được cập nhật, đổi mới sát với thực tiễn và nguyện vọng của nhân viên và LDHD **[H6.06.01.16]**.

Việc triển khai công tác đánh giá và phân loại nhân viên theo công việc được chi tiết hóa thông qua các văn bản hướng dẫn chi tiết quy trình, nội dung, các bước thực hiện trong việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm. Ngoài ra công tác đánh giá cũng được ban hành trong các quy định đánh giá viên chức, lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ; khối giảng dạy cùng với đó là các tiêu chuẩn, quy trình xét thi đua, khen thưởng. Theo đó, quy trình đánh giá, phân loại được thực hiện từ cấp BM, tổ công tác, đến đơn vị (khoa, viện, phòng, ban, trung tâm) theo các mức độ hoàn thành (xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành), hội đồng bình xét thi đua khen thưởng nhà trường sẽ thực hiện bước cuối và công nhận các danh hiệu mà cá nhân và tập thể đạt được hàng năm theo các thang bảng và lượng hóa bằng điểm số **[H7.07.05.02]**.

Các hoạt động đánh giá được thực hiện dựa trên bảng phân công nhiệm vụ, kế hoạch công tác của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch triển khai thực hiện công tác hàng tháng, hàng năm của đội ngũ nhân viên và các cá nhân làm công tác hỗ trợ về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong bảng phân công nhiệm vụ và kế hoạch công của nhân viên ghi rõ khối lượng công việc, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, đó là căn cứ, công cụ quan trọng để đánh giá. Ngoài ra, các hướng dẫn cũng khuyến khích các cá nhân có các sáng kiến, cải tiến để công việc được hoàn thành đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao **[H7.07.05.03]**.

Việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động có các mức độ hành thành dựa vào vị trí, công việc cụ thể được cơ quan, đơn vị phân công giao phó. Từng cá nhân được cụ thể thông qua quyết định giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng vị trí, thời gian và chất lượng công việc cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ trong toàn trường và được lưu hồ sơ theo dõi hàng năm. Thông qua vị trí việc làm cụ thể các cá nhân và tập thể có thể lựa chọn mức độ hoàn thành và các danh hiệu thi đua, khen thưởng mà tiến hành đăng ký ngay từ đầu năm học **[H7.07.01.03]**, **[H7.07.02.04]**.

Theo quy định cứ vào đầu năm học hàng năm, các cá nhân và tập thể tự đăng ký các danh hiệu thi đua, khen thưởng, các sáng kiến, cải tiến hay các giải pháp hữu ích khác cũng được đặt ra và tự cá nhân lựa chọn danh hiệu thi đua mà phấn đấu và quyết tâm hoàn thành. Tất cả các bản đăng ký thi đua được nhà trường tổng hợp và ra quyết định đã tham gia đăng ký thi đua, đó là cơ sở quan trọng cho việc đánh giá, bình xét thi đua cuối năm. Chính việc đăng ký ngay từ đầu năm sẽ là căn cứ để theo dõi, giám sát quá trình phấn đấu, hy sinh của cá nhân và đồng thời cũng tạo động lực tích cực ngay từ đầu, cũng để tránh một số cá nhân không đăng ký đầu năm, sẽ không đủ điều kiện bình xét danh hiệu thi đua trong dịp cuối năm **[H7.07.05.05]**.

Bước tiếp theo trong quy trình về đánh giá, phân loại và bình xét thi đua đối với viên chức và người lao động là tất cả các cá nhân (100%) đều thực hiện việc tự nhận xét đánh giá mức độ hoàn thành của bản thân trước khi đưa báo cáo công tác, kiểm điểm, sáng kiến, cải tiến của mình tại cuộc họp ở bộ môn, tổ công tác. Bản tự nhận xét đánh giá của các cá nhân theo khối lượng công việc được giao từ đầu năm, có theo dõi, giám sát thường xuyên là căn cứ, thước đo mà mỗi người tự chọn thể hiện tính khách quan, dân chủ và cả lòng tự trọng, tự hào mà chính bản thân họ nỗ lực phấn đấu sau 12 tháng rông rãi với nhiều nỗ lực và cố gắng **[H7.07.05.06]**.

Thông qua báo cáo và bản tự nhận xét của từng cá nhân, bộ môn, tổ công tác và phòng ban, trung tâm tiến hành họp đánh giá, bình xét phân loại và thi đua. Theo đó, những cá nhân đạt danh hiệu thi đua theo đăng ký được xem xét với số phiếu đồng ý nhất trí là trên 50% số thành viên tham dự cuộc họp. Cuộc họp cấp bộ môn được thực hiện dân chủ, công bằng trên tinh thần xây dựng, đóng góp ý kiến cho sự trưởng thành của mỗi thành viên cũng như của tập thể. Biên bản cuộc họp đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng cấp bộ môn được thông qua cho các thành viên tham gia họp ngay khi kết thúc và được gửi lên cấp trên để làm căn cứ cho bước đánh giá, phân loại, bình xét thi đua tiếp theo ở cấp Khoa, Viện, Phòng, Ban **[H7.07.05.07]**.

Tiếp tục quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, phân loại và bình xét lần cuối, trước khi ra quyết định công nhận các mức thành tích hoàn thành nhiệm vụ, công nhận các sáng kiến, cải tiến hay giải pháp hữu ích và các danh hiệu thi đua, khen thưởng cho các cá nhân và tập thể **[H7.07.05.08]**.

Các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường thể hiện mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên đã tạo nguồn lực về vật chất và tinh thần, kịp thời động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Công việc hỗ trợ của đội ngũ nhân viên được cải thiện chất lượng hàng năm thông qua việc đưa ra những sáng kiến, giải pháp công tác được hội đồng công nhận sáng kiến Nhà trường ghi nhận.

Đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng làm việc tại Khoa CD&CT luôn quan tâm và nỗ lực phấn đấu trong công tác, hàng năm đều có các cá nhân, tập thể đạt được danh hiệu thi đua khen thưởng và xét nâng lương trước thời hạn. Đó thực sự tạo động lực, khuyến khích và góp phần giúp đội ngũ nhân viên cải thiện và nâng cao hiệu quả công việc hiện tại và trong tương lai.

Thông báo về kết quả đánh giá xếp loại cá nhân, tập thể và bình xét thi đua, khen thưởng là bước cuối trong quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua hàng năm. Đây cũng là căn cứ để chi trả lương tăng thêm (nếu có), là căn cứ để xét nâng lương

trước thời hạn hoặc cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Mặt khác, dựa vào kết quả đánh giá, phân loại viên chức là căn cứ để bồi dưỡng phát triển hay chấm dứt hợp đồng lao động với cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ nhiều năm liền [H7.07.05.09].

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc xuất sắc đáp ứng các tiêu chuẩn về khen thưởng hoặc khen thưởng đột xuất, Nhà trường sẽ ra các thông báo, thành lập hội đồng bình xét và các quyết định khen thưởng đột xuất hoặc nâng lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.10].

Sau mỗi lần thông báo kết quả bình xét thi đua khen thưởng vào cuối năm; Nhà trường đều cho một khoảng thời gian để nhân viên phản hồi kết quả, xem có ý kiến thắc mắc hay có quan điểm khác về các kết quả khen thưởng. Tuy nhiên, hầu như các năm đều không có ý kiến thắc mắc, bức xúc về kết quả bình xét thi đua khen thưởng, trên cơ sở đó Nhà trường ra các quyết định về thi đua khen thưởng hàng năm [H7.07.05.11]. Nhìn chung tất cả các ý kiến (100%) phản hồi về cơ bản đều đồng thuận, tuy nhiên tiếp thu và điều chỉnh và hoàn thiện hơn trong các năm tiếp theo luôn được nhà trường cập nhật thông qua các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng đều đặn hàng năm.

## 2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong đó bao gồm cả khen thưởng và công nhận các sáng kiến, cải tiến và giải pháp hữu ích đã được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua hệ thống văn bản, chiến lược, quy định, quy trình cụ thể theo từng cấp từ dưới lên trên.

Các văn bản hướng dẫn triển khai cụ thể, chi tiết là công cụ, phương pháp tích cực để các phòng, ban chức năng hay trung tâm theo dõi, giám sát và đánh giá sát với thực tiễn, tạo động lực thúc đẩy đội ngũ nhân viên làm việc hiệu quả hơn trên cương vị và vị trí công tác của mình.

Đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng được thực hiện cho tất cả các cá nhân, tức là 100% nhân viên đều được đánh giá, phân loại hàng năm, có khen thưởng và nhắc nhở những trường hợp chưa đạt yêu cầu qua các văn bản, thông báo công khai và thường xuyên, đó là động lực quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ nhân viên đã hoàn thành tốt công tác việc hỗ trợ về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng, song nhìn chung đội ngũ nhân viên tại các phòng ban về cơ bản vẫn chưa có kế hoạch chi tiết, công việc chưa lượng hóa rõ ràng như khối GV (số giờ giảng dạy, số giờ NCKH), tiến độ và thời gian thực hiện còn chưa rõ và thiếu dứt khoát, chẳng hạn chậm thống kê giờ giảng như là một vấn nạn gần đây và hiện vẫn

chưa có lời giải.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích công tác đánh giá thi đua khen thưởng đối với nhân viên nhằm phát huy năng lực bản thân và hiệu quả công việc.	Phòng TCCB, Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường có kế hoạch bổ sung và điều chỉnh quyết định về thi đua khen thưởng phù hợp hơn, nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các cán bộ hỗ trợ phát huy khả năng tự phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ.	Phòng TCCB, Khoa CĐ&CT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2024 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 7**

Đội ngũ nhân viên của Khoa Cơ điện và Công trình, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa Cơ điện và Công trình đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

#### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

##### **Mở đầu**

Mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến cung cấp dịch vụ đào tạo tốt nhất cho người học; do đó có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Ở trường ĐHLN, trong những năm qua Nhà trường đã quan tâm lựa chọn đối tượng người học theo đúng quy định, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường. Nhà trường đã thực hiện cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường đầy đủ, thuận lợi và thoải mái nhất cho người học. Từ năm 2015, cùng với quy định chung của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHLN đã thực hiện việc xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia, đồng thời tiêu chuẩn, thời điểm xét tuyển được

thực hiện công khai, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Từ năm học 2008-2009, Trường ĐHLN đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo niên chế sang hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Đây là hình thức đào tạo tiên tiến, cho phép người học linh hoạt, chủ động trong sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân từ việc lựa chọn môn học, lớp học, thời điểm học... Tuy nhiên, với phương thức học này, với SV, đặc biệt là SV khóa mới đòi hỏi rất lớn từ hỗ trợ của Nhà trường, gồm: Hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng Internet, xây dựng cơ sở dữ liệu cá nhân SV, đăng ký học, hệ thống tra cứu thông tin thuận lợi, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động hỗ trợ khác như TV, ký túc xá, trạm y tế, phòng TCKT... Ngoài ra, để giúp người học chủ động tham gia quá trình đào tạo, khoa CD&CT và Nhà trường đã tạo các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người học như: các hoạt động XTTS&TVVL, XTĐT&DH; tổ chức các buổi gặp gỡ và giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, NTD, ...

Sau hơn 10 năm triển khai hình thức đào tạo theo hệ thống TC, các bộ phận chức năng, hỗ trợ của Nhà trường về cơ bản đã khá hoàn thiện và đáp ứng tốt nhu cầu của người học. Điều này được khẳng định qua kết quả kiểm định trường năm 2023.

***Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Tuyển sinh được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của mỗi trường Đại học nói chung và của ĐHLN nói riêng. Do vậy, hàng năm, căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đều xây dựng đề án tuyển sinh trong đó bao gồm:

- Mục đích, nguyên tắc lựa chọn phương án tuyển sinh
- Các phương án tuyển sinh
- Tổ chức thực hiện
- Lộ trình và cam kết

Đề án tuyển sinh được xây dựng cho toàn bộ các ngành đào tạo tại cơ sở chính ở thị trấn Xuân Mai, Hà Nội và cơ sở 2 tại Trảng Bom, Đồng Nai, cơ sở 3 tại Gia Lai, trong đó có CNKTCĐT. Chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Trong nội dung của đề án tuyển sinh đối với CNKTCĐT, nhà trường xây dựng căn cứ vào các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và chính phủ đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội nói chung và Nhà trường nói riêng dựa trên các nguyên tắc tự chủ, đảm bảo chất lượng tuyển sinh phù hợp với nguồn lực của Nhà trường và đảm bảo lợi ích cho thí sinh và xã hội. Đối với phương án tuyển sinh CNKTCĐT, nhà trường xác định 2 phương thức tuyển sinh là xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia và thí sinh tốt nghiệp THPT với các tiêu chí xét

tuyển và phương thức đăng ký rõ ràng. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội. Các chế độ ưu tiên đối với thí sinh và lệ phí tuyển sinh nhà trường căn cứ theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT **[H8.08.01.01]**.

Đề án tuyển sinh của Nhà trường đã làm rõ được các ưu, nhược điểm của các phương án tuyển sinh; các yếu tố đảm bảo chất lượng và sự công bằng của phương thức tuyển sinh; đề xuất thuận lợi cũng như khó khăn của cả nhà trường và thí sinh khi triển khai phương án tuyển sinh, từ đó đề ra cách thức tổ chức thực hiện chi tiết bắt đầu từ công tác chuẩn bị tuyển sinh, tổ chức xét tuyển đến thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện, giải quyết các khiếu nại, tố cáo cũng như thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh. Lộ trình thực hiện và cam kết của nhà trường được nêu rõ trong đề án đảm bảo tính thực thi và nghiêm túc trong việc thành lập đề án **[H8.08.01.01]**.

Đề án tuyển sinh của Trường ĐHLN được xây dựng định kỳ hàng năm, được cập nhật các chính sách tuyển sinh phù hợp với quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ GD&ĐT. Để đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, những năm qua Nhà trường đã liên tục mở các ngành học mới, đồng thời phương án tuyển sinh cũng được lựa chọn tổ hợp môn linh hoạt. Ngoài ra, với các hệ đào tạo khác, nhà trường đều có những thông báo chi tiết và đầy đủ, các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng **[H8.08.01.01]**.

Thông tin về chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường là đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (thí dụ ngành: CNKTCĐT) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1) Các hệ/hình thức đào tạo; (2) Đối tượng tuyển sinh; (3) Hình thức thi - xét tuyển: dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ ba năm THPT; (3) Hồ sơ đăng ký; (4) Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5) Chính sách đối với người trúng tuyển như: học phí, đối tượng được xét học bổng và miễn - giảm học phí **[H8.08.01.02]**. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo điện tử, Đài Tiếng nói Việt Nam, trên các nền tảng mạng xã hội (youtube, facebook, zalo...) để thông tin có thể lan toả tới các đối tượng tuyển sinh tiềm năng. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng đề án xúc tiến tuyển sinh hàng năm để đảm bảo phù hợp với đề án tuyển sinh và thực tế hàng năm. Nhà trường thường xuyên tổ chức hội nghị tổng kết công tác hoạt động trong công tác xúc tiến tuyển sinh, công tác truyền thông, kết quả tuyển sinh giai đoạn 2016 – 2019 và đề xuất chiến lược tuyển sinh giai đoạn 2020 – 2025. Tuy nhiên, kết quả tuyển sinh những năm gần đây vẫn còn hạn chế và chưa thực hiện được theo kế hoạch **[H8.08.01.02]**.

Nhà trường đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc Phòng ĐT) để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay. Ngoài ra, các cán bộ, viên chức và người lao động trong trường thu hút được SV đăng ký vào học tại các ngành học trong trường nhà trường đều có các chính sách động viên và thanh toán hàng năm. Tất cả các thông tin tuyển sinh và các hoạt động tư vấn tuyển sinh của Nhà trường đều được thực hiện công khai trên công thông tin tuyển sinh của Nhà trường ở cả cơ sở chính và phân hiệu. Hàng năm, Nhà trường thực hiện hoạt động tư vấn tuyển sinh tại trường Đại học Bách khoa Hà nội nhằm cung cấp các thông tin đầy đủ nhất về nhà trường. Hình ảnh thể hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh được lưu giữ và đăng tải trên công thông tin của nhà trường và các trang mạng xã hội **[H8.08.01.03]**.

Hàng năm, nhà trường cũng xây dựng kế hoạch tổ chức Hội nghị về công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy. Để có chính sách tuyển sinh phù hợp và cập nhật kịp thời, nhà trường tổ chức Hội nghị này trước mỗi kỳ tuyển sinh để tham khảo ý kiến từ cán bộ, giảng viên các đơn vị. Nhờ vậy, chính sách tuyển sinh được cập nhật hàng năm dựa trên ý kiến đóng góp của các BLQ và kết quả phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực, như thể hiện trong nội dung kết luận Hội nghị **[H8.08.01.04]**.

Như vậy, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV cho CNKTCĐT là rất rõ ràng, đúng theo các quy định hiện hành về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Kết quả tuyển sinh và nhập học so với số thí sinh đăng ký và trúng tuyển được tổng hợp qua bảng 8.1.

Nhà trường cũng liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp tuyển dụng và tổ chức ngày hội việc làm hàng năm được đăng trên website của nhà trường. Từ đó, lấy làm căn cứ để phân tích và dự báo nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp và xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm **[H8.08.01.05]**.

## *2. Điểm mạnh*

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được chú trọng đổi mới, cập nhật và thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được công bố rộng rãi và công khai để các BLQ tiếp cận, được lấy ý kiến rộng rãi để cải tiến, nâng cao chất lượng.

Đã huy động được hầu hết cán bộ, viên chức và người lao động trong các bộ phận của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc Phòng ĐT) để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính

sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

### 3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh đã được quảng bá rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa mang lại kết quả tối đa như mong muốn.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa các BLQ trong công tác tuyển sinh	Phòng ĐT; Phòng TCKT; Khoa Khoa CĐ&CT	Từ tháng 3-12/2024
Khắc phục tồn tại	- Sử dụng hiệu quả kênh thông tin từ cựu SV, học viên của nhà trường trong hoạt động tuyển sinh. - Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá.	Phòng ĐT; Khoa CĐ&CT	Từ tháng 3-12/2024

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

## **Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

### 1. Mô tả

Tiêu chí và phương thức tuyển sinh áp dụng cho CNKTCĐT là rất rõ ràng, phù hợp với các quy định tại thời điểm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Đề án tuyển sinh hàng năm được lập kế hoạch và thực hiện một cách chi tiết, rõ ràng và phù hợp. Mức điểm xét tuyển hàng năm được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Việc đăng ký xét tuyển được thực hiện trực tuyến trên trang <http://dangkyxettuyen.vnuf.edu.vn/>, những thí sinh trúng tuyển hàng năm đều có Quyết định về việc phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển nhập học các năm **[H08.08.02.01]**.

Từ năm 2018, Bộ GD&ĐT bỏ quy định về điểm sàn thi phương án tuyển sinh của ĐHLN điều chỉnh về điểm tiếp nhận hồ sơ của Nhà trường là 13 điểm; và điểm xét tuyển học bạ là: 15 điểm **[H8.08.02.02]**. Số lượng tuyển sinh của CNKTCĐT có sự ổn định qua các năm. Năm 2019, phương thức xét tuyển đại học chính quy của trường có sự thay đổi cụ thể như sau:

+ Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia: tốt nghiệp THPT; điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ

GD&ĐT và của Trường ĐHLN. Mức điểm xét tuyển đối với CNKTCĐT các khối A00; A01; A16; D01 là 13 điểm.

+ Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: tốt nghiệp THPT, điểm trung bình chung của các môn học lớp 12 dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 5,0.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để tổng kết lại kết quả tuyển sinh và xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm tiếp theo. Trong giai đoạn 2014 – 2015, tiêu chí và phương pháp tuyển của Nhà trường được cập nhật và đáp ứng tốt yêu cầu của Bộ GD&ĐT cũng như của xã hội, được điều chỉnh dựa trên các ý kiến của các BLQ, theo đó, đã lược bỏ và bổ sung một số khối thi đối với CNKTCĐT. Cụ thể đối với năm 2014 đến năm 2016 các môn học sử dụng điểm để xác định kết quả tuyển sinh chủ yếu thuộc khối khoa học tự nhiên như Toán, Văn, Lý, Hóa, Sinh, Ngoại ngữ. Trường ĐHLN hạn chế số lượng tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 40% tổng chỉ tiêu ngành [H8.08.02.03]. Phương án này được giữ nguyên trong 2 năm 2016, 2017; sang đến năm 2018 trường nâng tỷ lệ tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 50% tổng chỉ tiêu. Các hoạt động tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo được đánh giá thường xuyên thông qua hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo hàng năm để đảm bảo luôn tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học CNKTCĐT nói riêng và các ngành học khác của nhà trường nói chung [H8.08.02.03].

Từ năm 2014 trở về trước, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT và tương đương có tổng điểm các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT ứng với CTĐT CNKTCĐT, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học. Tuy nhiên nhà trường chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV đầu vào hàng năm.

Từ năm 2015, Nhà trường đã bổ sung thêm hình thức và tiêu chí xét tuyển được thể hiện như trong Bảng 8.2 (Phụ lục 03).

Ngoài việc mở các hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhà trường còn tham khảo ý kiến của BLQ là các trường THPT trọng điểm thông qua hội nghị đánh giá kết quả thỏa thuận hợp tác giữa Trường ĐHLN với các trường THPT vùng trọng điểm. Mặc dù đã tạo sự kết nối với nhiều trường THPT để triển khai các hoạt động xúc tiến đào tạo và tuyển sinh nhưng kết quả tuyển sinh còn hạn chế so với năng lực đào tạo của Nhà trường [H8.08.02.04].

Ngoài ra, Trong các buổi tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo, hay trong các Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy

và định hướng công tác tuyển sinh đã có những ý kiến đóng góp của các BLQ trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học dựa trên các quy định ban hành của Bộ Giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, các ý kiến đóng góp còn chưa nhiều [H8.08.02.04].

### 2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học CNKTCĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học còn hạn chế.

Kết quả tuyển sinh còn hạn chế so với năng lực đào tạo của Nhà trường.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa cần chủ động cập nhật và hoàn thiện phương án, tiêu chí tuyển chọn người học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT trong trường hợp có những thay đổi	Phòng ĐT; Khoa CĐ&CT	Tháng 4-6/2024.
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định kỳ lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động về tiêu chí tuyển chọn NH;</li> <li>- Lấy ý kiến của HV đầu khóa về tiêu chí tuyển chọn đầu vào.</li> <li>- Duy trì các hoạt động đánh giá tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học theo đúng quy định của Nhà nước.</li> <li>- Tăng cường kết nối với các trường THPT ở các địa phương khác nhau để mở rộng phạm vi tuyển sinh.</li> </ul>	Phòng ĐT; Phòng KH&ĐBCL; Khoa CĐ&CT	Từ tháng 6 - tháng 12/2024.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

**Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

#### 1. Mô tả

CTĐT đại học CNKTCĐT được tổ chức theo hệ thống TC. Chương trình khung đào tạo CNKTCĐT được thiết kế và rà soát, cập nhật bổ sung theo định kỳ 2 năm, căn cứ vào thông tư Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Nhà trường xây dựng hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống TC cập nhật theo quy định chung của Bộ GD&ĐT [H8.08.03.01]. Nhà trường có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học, được ghi rõ trong “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC”, trong đó xác định rõ các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Ngoài ra việc Nhà trường cũng có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học bằng phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ CMC, thông qua phần mềm quản lý, SV có thể tra cứu được số học phần đã hoàn thành và chưa hoàn thành hàng năm, số TC đã hoàn thành so với tổng số TC phải hoàn thành trong toàn khóa học. Ngoài ra, Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch rà soát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cho các ngành, trong đó có CNKTCĐT để đảm bảo luôn đáp ứng quy định của Nhà nước và phù hợp với thực tế của Nhà trường.

Chương trình đào tạo CNKTCĐT được ban hành 2 năm 1 lần. Theo CTĐT CNKTCĐT tại Trường ĐHLN, năm 2021, tổng số TC của CTĐT ngành là 151 TC, đồng thời tăng thời gian SV làm việc tại doanh nghiệp bằng Thực tập doanh nghiệp/Học kỳ doanh nghiệp và bổ sung các học phần hỗ trợ nhằm tăng cường kiến thức thực tế cho SV để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại [H1.01.02.01].

Hệ thống giám sát kết quả học tập và hỗ trợ cho SV trong quá trình học tại trường của Trường ĐHLN được tổ chức chặt chẽ thông qua các phòng ban chức năng. Phòng CT&CTSV phụ trách quản lý điểm rèn luyện của SV, xét học bổng, đào tạo giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và SV trong toàn trường, công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho SV, công tác SV, các chế độ chính sách đối với SV. Phòng ĐT phụ trách các vấn đề như tuyển sinh đại học, tiếp đón SV nhập học, tổ chức lớp học, lịch học, quản lý điểm, các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp các bậc, hệ đào tạo. Các hoạt động hỗ trợ khác về hệ thống mạng, tư vấn việc làm, Tài liệu học tập và chăm sóc sức khỏe,... cho SV thuộc trách nhiệm của phòng Hành chính tổng hợp, TV và trạm y tế [H8.08.03.02].

Toàn bộ CTDH CNKTCĐT và hướng dẫn SV về quy trình học tập được nêu chi tiết trong cuốn CTDH CNKTCĐT [**H1.01.01.01**].

Toàn bộ nội dung về quy chế quản lý SV, khung CTĐT và hướng dẫn SV về quy trình đăng ký học tập và những giải thích rõ những vấn đề có liên quan đến hệ thống quản lý theo học chế tài chính cho SV trong toàn bộ khoá học, để SV chủ động trong quá trình học được trình bày rõ trong cuốn Sổ tay SV [**H8.08.03.03**].

Để giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, đảm bảo hỗ trợ người học và đánh giá người học chính xác nhất, hàng năm Nhà trường giao nhiệm vụ cố vấn học tập (CVHT) cho cán bộ, GV. CVHT sẽ đồng hành với SV của lớp mình được giao nhiệm vụ cố vấn trong toàn bộ các hoạt động, kể cả việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV. Mỗi lớp hành chính đều được phân công 1 giáo viên CVHT để hỗ trợ và quản lý lớp. Hàng tháng, CVHT sẽ họp với lớp định kỳ để thông báo các văn bản, kế hoạch hoạt động, đồng thời để lắng nghe và giúp đỡ SV giải quyết các vấn đề trong học tập và rèn luyện. Cuối mỗi học kỳ, mỗi cá nhân SV đều phải tự đánh giá và cho điểm căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện, cùng với đó là đánh giá của giáo viên cố vấn. Kết quả học tập và kết quả rèn luyện là căn cứ để xếp loại học tập và xét hưởng học bổng cho SV (Danh sách học bổng của SV). Ngoài ra, cuối năm học, CVHT có nhiệm vụ gửi kết quả, học tập, rèn luyện về cho phụ huynh để họ biết được tình hình học tập của con em, từ đó có thể kịp thời can thiệp, chấn chỉnh đối với những trường hợp học hành sa sút.

Kết quả các điểm thành phần môn học và điểm rèn luyện do SV tích lũy trong quá trình học tập có thể tra cứu được thông qua trang cá nhân của CVHT, SV hoặc cán bộ chuyên trách của Phòng ĐT, được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV [**H8.08.03.04**].

Điểm rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được ghi chi tiết và có đánh giá trên thang điểm 10 và thang điểm hệ số 4. Kết quả này được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn thông qua hệ thống sổ sách ở Phòng ĐT và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm công bố công khai điểm thi cho SV, đồng thời GV giảng dạy nộp bảng điểm rèn luyện có chữ ký của trưởng BM về phòng Đào và nhập điểm trên hệ thống quản lý điểm của Nhà trường.

Đối với SV nhóm đối tượng khác là những SV rèn luyện xếp loại yếu, những SV không được đánh giá rèn luyện do không tự đánh giá rèn luyện đúng thời hạn, những SV học kỳ học cuối cùng làm luận văn của năm học hoặc những SV chờ đáp ứng đủ một số các điều kiện khác để ra trường.

100% kết quả thi kết thúc học phần của SV được Phòng ĐT công bố chậm nhất 1 tuần sau khi nhận kết quả chấm thi và được lưu giữ dưới dạng văn bản và bản mềm

**[H8.08.03.04].**

Sau mỗi kỳ thi kết thúc, Nhà trường đều có thông báo cụ thể về thời gian tiếp nhận các khiếu nại của SV về kết quả học tập. Kết thúc thời gian khiếu nại, các thắc mắc của SV (do phòng KT&ĐBCL tiếp nhận) được Nhà trường xử lý và thông báo cho SV **[H8.08.03.04].**

Quy trình và thủ tục quản lý điểm thi được cụ thể hoá trong hướng dẫn của Nhà trường về thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường ĐHLN. Cụ thể là kết quả học tập của SV được lưu giữ tại Phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL. Điểm kết thúc học phần được lưu cả bản cứng và bản mềm tại Phòng ĐT. Bên cạnh đó điểm của từng SV trong cả quá trình học tập được lưu trong máy tính để thuận tiện cho công tác tổng kết năm học và tốt nghiệp cuối khoá của SV. Việc quản lý hệ thống điểm này được hỗ trợ bởi phần mềm quản lý đào tạo trong cổng thông tin đào tạo của Trường. Hiện tại công tác quản lý kết quả học tập này do 01 chuyên viên của Phòng ĐT thực hiện nhằm tránh mọi rủi ro cho Nhà trường và người học. Có thể khẳng định rằng việc quản lý kết quả học tập của Nhà trường là rất cẩn thận, thuận tiện và an toàn.

Căn cứ vào quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập của SV, nhà trường gửi các văn bản tổng kết năm học khối SV đại học chính quy về cho các đơn vị đào tạo, CVHT để triển khai tổng kết năm học và bình xét các danh hiệu thi đua của SV. Trong văn bản ghi rõ các SV tự đánh giá kết quả rèn luyện của mình, sau đó Ban cán sự lớp và CVHT đánh giá chấm điểm dựa trên kết quả học tập và rèn luyện mà SV đã đánh giá. Đồng thời, các lớp dưới sự chỉ đạo của CVHT tiến hành tổng kết năm học, xét điểm rèn luyện học kỳ của năm học, xét đề nghị cấp học bổng, xét đề nghị khen thưởng và thống kê danh sách SV vi phạm, kỷ luật gửi và về cho Khoa. Sau đó Khoa tiến hành bình xét và gửi kết quả về Phòng CT&CTSV để xét duyệt các hình thức khen thưởng. Do Quy trình được thực hiện theo các bước nên thời gian thực hiện mất nhiều thời gian để đảm bảo tính đúng, tính công bằng cho người học. **[H8.08.03.04].**

Để quản lý và giám sát cơ sở dữ liệu của người học, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tin chỉ. Mỗi GV, cán bộ quản lý được phân quyền một tài khoản cá nhân cho phép đăng nhập vào cổng thông tin tác nghiệp TC, mục quản lý SV để nắm bắt được cơ sở dữ liệu về người học, theo dõi tình trạng học tập và đặc biệt là số lượng người học thôi học, buộc thôi học hoặc tốt nghiệp từ đó xác lập được tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học **[H8.08.03.05].** Việc áp dụng phần mềm trong việc quản lý cơ sở dữ liệu học tập của người học giúp đánh giá và giám sát được tình trạng học tập của người học một cách nhanh chóng và chính xác. Ngoài ra, nhà trường còn có phần mềm cảnh báo học tập của SV để cảnh báo tình trạng của từng SV hàng kỳ, kịp thời nhắc nhở tới từng học viên về kết quả và tình hình thực hiện chương trình học của SV.

Dữ liệu về kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên và đúng quy định. Các báo cáo và phản hồi về kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của SV hàng kỳ, hàng năm được trình bày đầy đủ trong các Báo cáo tổng kết năm học của các lớp SV, danh sách đề xuất khen thưởng, xét học bổng, thông báo phản hồi kết quả học tập xét học bổng và đề nghị khen thưởng của Nhà trường được niêm yết, thông báo công khai, rõ ràng tới tất cả các lớp trong trường, tới các khoa/viện chuyên môn **[H8.08.03.05]**.

Kết quả học tập toàn khóa được dùng để xét công nhận tốt nghiệp. Khi kết thúc khóa học, SV đã hoàn thành khóa học sẽ được Nhà trường gửi thông báo kế hoạch xét tốt nghiệp, thông báo danh sách SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp kèm theo danh sách vào tài khoản cá nhân của SV và được công bố công khai trên Website để GV và SV theo dõi và phản hồi kịp thời về Phòng ĐT **[H8.08.03.06]**.

Sau khi có ý kiến phản hồi từ SV, Nhà trường sẽ họp xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho SV. Các thông tin về văn bằng tốt nghiệp của các hình thức đào tạo đã được đưa lên Website của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT, được cấp phát theo đúng quy định và dễ dàng tra cứu **[H8.08.03.07]**.

Đối với SV ra trường trong thời gian 1 năm, Nhà trường thu thập ý kiến khảo sát về tình hình việc làm của SV. Sau khi có ý kiến phản hồi từ SV, Nhà trường tổng hợp và công bố trên website của Nhà trường **[H8.08.03.07]**.

## 2. Điểm mạnh

Các bộ phận hỗ trợ SV trong toàn trường và khoa đã tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình đăng ký các môn học; cập nhật lịch thi, điểm tổng kết các học phần.

SV dễ dàng thực hiện việc đăng ký và kiểm tra tiến độ, nắm bắt được kết quả học tập và rèn luyện thông qua hệ thống phần mềm phục vụ hoạt động quản lý đào tạo của Nhà trường.

Nhà trường có hệ thống cảnh báo tự động với kết quả học tập của SV.

## 3. Điểm tồn tại

Quy trình giám sát sự tiến bộ, kế hoạch nâng cao sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện chưa rõ ràng.

Đánh giá kết quả học tập, xét học bổng và kết quả bình xét danh hiệu thi đua hàng năm và toàn khóa của SV còn chậm.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
----------	----------	----------------	-----------------------------------

Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên cập nhật thông tin nhanh nhất lên hệ thống để SV chủ động hơn nữa trong việc học và nắm bắt được kết quả học tập.</li> <li>- Nâng cấp hệ thống giám sát việc học tập, rèn luyện, kết quả và khối lượng học tập của người học và công bố kết quả nhanh nhất đến các BLQ.</li> </ul>	Phòng ĐT; Phòng CT&CTSV; Phòng HCTH; Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định kỳ rà soát, đánh giá quy trình giám sát tiến độ học tập, rèn luyện của người học.</li> <li>- Định kỳ lấy ý kiến người học về tính hợp lý của tiến độ học tập.</li> <li>- Xây dựng và chuẩn hóa lại quy trình thực hiện đánh giá kết quả học tập của và bình xét các danh hiệu thi đua của SV, rút ngắn thời gian thực hiện các bước trong quy trình.</li> </ul>	Phòng ĐT; Phòng CT&CTSV; Khoa CĐ&CT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

***Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Để giúp SV của Khoa CĐ&CT triển khai học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc làm khi tốt nghiệp, ngoài công tác giảng dạy, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, trong những năm gần đây, Trường ĐHLN đã có nhiều biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học toàn trường, không phân biệt đối tượng người học là chính quy hay không chính quy, huy động mọi nguồn lực từ các bộ phận trong trường. Ngay từ tuần đầu Tân SV nhập học, Phòng Chính trị và CTSV, Phòng ĐT, phòng Khảo thí và ĐBCL, CVHT và các đơn vị liên quan tiến hành tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để cung cấp cho SV các thông tin về các qui định của nhà trường, qui chế đào tạo, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký ký túc xá, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách miễn giảm học phí...). SV cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của nhà trường. Thêm vào đó Khoa CĐ&CT tổ chức gặp mặt tân SV để giới thiệu các qui định về CTĐT và giải đáp thắc mắc của SV [H8.08.04.01].

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của SV, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường ĐHLN nói chung và Khoa CĐ&CT nói riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ Ban giám hiệu, đến các phòng

ban chức năng, các Khoa và cán bộ, giảng viên. Hằng năm, nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho từng cán bộ là CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong toàn bộ quá trình theo học CNKTCĐT **[H8.08.04.01]**.

CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng gồm Phòng ĐT, phòng CT&CTSV, phòng KT&ĐBCL, phòng KHCVN, trung tâm ngoại ngữ tin học tham gia vào quá trình tư vấn, theo dõi tình hình, giám sát và hỗ trợ quá trình học của SV theo học CNKTCĐT. Trong đó, Phòng ĐT thông báo và hỗ trợ SV đăng ký lịch học, quản lý điểm, làm các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng CT&CTSV quản lý điểm rèn luyện của SV, xét học bổng cho SV, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chính trị tư tưởng cho HSSV trong toàn trường, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho SV, các chế độ chính sách đối với HSSV. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp và giải đáp các thắc mắc về phúc khảo điểm thi của SV **[H8.08.04.01]**. Đối với tính học bổng, 1 năm cấp 10 tháng (mỗi kỳ 5 tháng). Ở Cơ sở chính, Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2017 – 2018, 2018-2019, 2019-2020: SV xuất sắc mức 750.000 đồng/tháng, SV giỏi 650.000 đồng/tháng; SV Khá 550.000 đồng/tháng. Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2020 – 2021, 2021-2022: SV xuất sắc mức 800.000 đồng/tháng, SV giỏi 700.000 đồng/tháng; SV Khá 600.000 đồng/tháng; 1 năm tính 10 tháng. Ở phân hiệu Đồng Nai, đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2017 – 2018: SV xuất sắc mức 940.000 đồng/tháng, SV giỏi 840.000 đồng/tháng; SV Khá 740.000 đồng/tháng. Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2018-2019: SV xuất sắc mức 1.010.000 đồng/tháng, SV giỏi 910.000 đồng/tháng; SV Khá 810.000 đồng/tháng. Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2019-2020: SV xuất sắc mức 1.090.000 đồng/tháng, SV giỏi 990.000 đồng/tháng; SV Khá 890.000 đồng/tháng. Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2020 – 2021, 2021-2022: SV xuất sắc mức 1.180.000 đồng/tháng, SV giỏi 1.080.000 đồng/tháng; SV Khá 980.000 đồng/tháng.

Trong quá trình thực hiện công việc CVHT cho từng lớp, các cán bộ luôn khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm NCKH, các cuộc thi... Thông qua việc tham gia các hoạt động này, tạo cho SV những kỹ năng mềm quan trọng để SV có kỹ năng tốt hơn sau khi tốt nghiệp, dễ hòa nhập với các môi trường mới **[H8.08.04.02]**. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của CNKTCĐT trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho SV sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành rất cao.

Từ năm 2016 - 2018, Nhà trường thành lập riêng ban XTTS&TVVL và đến năm

2018 là Trung tâm XTĐT&DH để thực hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh và tổ chức các ngày hội việc làm để hỗ trợ cho SV tìm kiếm các cơ hội việc làm khi chuẩn bị ra trường. Đến năm 2019 Trung tâm XTĐT&DH sát nhập và vào Trung tâm ngoại ngữ, tin học để thuận lợi hơn trong việc hỗ trợ các hoạt động cho SV **[H8.08.04.03]**.

Nhà trường có các phòng ban và bộ phận chuyên môn để hỗ trợ SV trong việc thực hiện các hoạt động trong quá trình học tập tại trường, có CVHT hỗ trợ về các nội dung thể hiện trong báo cáo công tác CVHT, đồng thời thu thập ý kiến đánh giá của SV khi ra trường để thu thập các ý kiến đóng góp cho sự phát triển của nhà trường. Tuy nhiên kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ SV chưa rõ ràng **[H8.08.04.04]**.

Nhà trường cũng tổ chức nhiều các hoạt động ngoại khoá để hỗ trợ SV có các hoạt động tinh thần tốt nhất, đảm bảo thúc đẩy ý thức học tập của SV. Ngoài ra, đây là cơ hội để SV rèn luyện các kỹ năng mềm cần có. Nhà trường thành lập Đội tự quản HSSV để hỗ trợ nhà trường trong việc quản lý SV nội trú, đảm bảo an ninh và nhắc nhở SV nội trú trong công tác học tập ngoài giờ lên lớp, có nhiều các câu lạc bộ được thành lập để SV có năng khiếu trong các lĩnh vực thể hiện khả năng của mình **[H8.08.04.05]**.

Ngoài ra, nhà trường tổ chức các phong trào cho SV như các buổi đại hội Hội SV, đại hội Đoàn thanh niên và các ngày lễ kỷ niệm thành lập Đoàn, ngày truyền thống của Hội SV, phong trào nét đẹp giảng đường, các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV được nhà trường quan tâm. Nhà trường ký nhiều các hợp đồng, biên bản ghi nhớ với các tỉnh, các doanh nghiệp để mở rộng cơ hội tiếp cận với thực tiễn khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp cho SV. Trong các ngày hội tư vấn và hỗ trợ việc làm, đã thu hút được sự tham gia của hầu hết SV trong CNKTCĐT.

Đây cũng là cơ hội để Nhà trường phối, kết hợp với các đơn vị trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng. Tại phân hiệu Đồng Nai, các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức liên kết, phối hợp với Khoa/trường trong tuyển dụng, nhận SV thực tập tăng qua các năm: Năm học 2017 – 2018 có 12 đơn vị, đến năm 2018 – 2019 tăng thêm 3 đơn vị, nâng số đơn vị liên kết lên 15 đơn vị, đến năm học 2020 – 2021 là 17 đơn vị và năm 2021 – 2022 là 19 đơn vị **[H8.08.04.06]**.

Hơn thế nữa, để làm sôi động thêm các phong trào bên cạnh việc học tập, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc thi như: Tiếng hát học sinh, SV Trường ĐHLN; Tìm hiểu và tăng cường hiểu biết về pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học cho học sinh, SV; chương trình Rung chuông vàng Lâm nghiệp, hay chương trình Phòng ở Kiểu mẫu cho những SV trong ký túc xá và nhiều các hoạt động khác để thúc đẩy tinh thần của SV **[H8.08.04.07]**.

Ngoài ra, nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối

với các SV có thành tích cao trong học tập, NCKH, nhằm khuyến khích SV nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen thưởng, cấp học bổng của Nhà trường có SV CNKTCĐT như Học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu SV 5 tốt, giải thưởng Sao tháng Giêng, học bổng khuyến khích học tập theo kỳ học. Tuy nhiên, trong hoạt động NCKH SV, kinh phí thực hiện và phát triển hoạt động này còn chưa cao, vì vậy chưa khuyến khích được nhiều SV tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học **[H8.08.04.08]**.

Ngoài các hoạt động khen thưởng, xét học bổng khuyến khích học tập cho SV có thành tích cao trong học tập, Nhà trường còn có các hoạt động khuyến khích, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào SV, tặng vé về quê ăn tết cho SV, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí cho SV ... **[H8.08.04.09]**.

Nhà trường tiến hành khảo sát tình trạng có việc làm của người học tốt nghiệp hằng năm và kết quả khảo sát cho thấy phần lớn SV đều có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo **[H8.08.04.10]**. Theo kết quả khảo sát trực tiếp trên nền tảng mạng xã hội, có trên 80% số người học và người học tốt nghiệp tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

## 2. Điểm mạnh

Nhiều hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH cho SV được triển khai thông qua hệ thống phần mềm online và cố vấn học tập và các bộ phận hỗ trợ khác.

Các hoạt động ngoại khóa như văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi tiếng hát SV, Phòng ở kiểu mẫu, chương trình SV tình nguyện, các giải thưởng sao tháng riêng, các câu lạc bộ được thành lập... đã làm phong phú đời sống tinh thần cho SV.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, kết nối và tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV được Nhà trường tổ chức hàng năm.

## 3. Điểm tồn tại

Kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH chưa rõ ràng.

Phần kinh phí hỗ trợ người học trong học tập, đặc biệt là kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động NCKH còn hạn chế, vì vậy chưa thúc đẩy và khuyến khích được nhiều người học tham gia hoạt động này.

## 4. Kế hoạch hành động

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian thực hiện và hoàn thành</b>
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH cho SV. Tiếp tục triển khai các hoạt động ngoại khóa như văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi, các chương trình SV tình nguyện, các giải thưởng sao tháng riêng, các câu lạc bộ dưới các hình thức khác nhau để tăng tính hấp dẫn. Tiếp tục mở rộng các hoạt động kết nối và tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV.	Phòng CT&CTSV; Hội SV; Đoàn Thanh niên; Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Gia tăng kinh phí hỗ trợ các hoạt động học tập, NCKH và hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV. Xây dựng kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH thường xuyên và rõ ràng.	Phòng TCKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN và Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học. Một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của SV, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố trí các khu vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác.

Nhà trường có môi trường cảnh quan đẹp, có khu vui chơi giải trí đầy đủ như vườn hoa, sân bóng, bể bơi... giúp cho SV có thể thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí ngoài giờ học và các hoạt động ngoại khóa. Sân bóng đá được phủ cỏ nhân tạo, nhà thể chất trang bị sân cầu lông; bể bơi. Trong khuôn viên nhà trường có rất nhiều hệ thống đường đi rộng, ghé đá dễ dàng di chuyển và tiếp cận đến các tòa nhà, giảng đường, các khu vực chức năng đã tạo nên môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Nhà trường tiếp tục

hoàn thiện việc đầu tư xây dựng cơ bản theo quy hoạch tổng thể của nhà trường nhằm sử dụng và khai thác hết thế mạnh về địa hình và vị trí địa lý của Trường.

Ngoài ra, Trong khuôn viên trường được trồng các loại hoa, cây cảnh, bên cạnh đó một khu rừng sinh thái nằm ngay trong khuôn viên của trường là nơi thích hợp để SV có thể tổ chức các hoạt động dã ngoại, thực hành, thực tập, thực hiện các hoạt động thể dục thể thao, hay đơn giản là thư giãn sau những giờ học căng thẳng.

Thông qua bản vẽ tổng mặt bằng trường ĐHLN; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, phòng thực hành thực tập; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, xưởng, phòng thực hành thực tập ở các cơ sở chính và cơ sở 2 cho thấy khối Phòng, Ban thuộc Nhà Điều hành nằm ngay trên trục đường chính vào trường thuận tiện cho SV đến đăng ký học tập, nghiên cứu khoa học và nhận tư vấn từ khối các Phòng, Ban; Khu Giảng đường và TV bố trí gần nhau, cùng nằm trên trục chính và nằm ở trung tâm của trường, thuận tiện cho SV đi từ khu Ký túc xá lên giảng đường học tập; Khu làm việc của khối các Khoa, Viện, bố trí một vài phòng học và các phòng thí nghiệm, thực hành, thuận tiện cho SV học tập và nghiên cứu, đồng thời cũng thuận tiện cho Giảng viên trong quá trình hướng dẫn SV và làm việc tại văn phòng **[H8.08.05.01]**.

Các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho học tập của SV: bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa nhiệt độ... Hiện tại trường có 4 tòa nhà với trên 30 phòng học công suất từ nhỏ đến lớn được sử dụng làm giảng đường. Hai hội trường có sức chứa hơn 1.000 người. Trường có khu ký túc xá 11 tầng, dành cho các SV khang trang, sạch sẽ nằm ngay trong khuôn viên của trường với trang thiết bị đầy đủ có thể cung cấp chỗ ở cho SV. Các phòng ở của SV đều khép kín, rộng rãi và sạch sẽ. Như vậy, Nhà trường có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu chỗ ở nội trú trong KTX cho SV. Ngoài hệ thống CSVC chính là giảng đường, Trung tâm thí nghiệm thực hành và ký túc xá thì các hạng mục sân bãi, khu thể thao, Trạm y tế khác cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư tương đối hoàn thiện, giúp cho người học có môi trường hoạt động ngoại khóa và rèn luyện sức khỏe. Cụ thể ở Cơ sở chính có: Nhà thi đấu đa năng 1.250 m<sup>2</sup>, hệ thống công trình bể bơi 2.500 m<sup>2</sup>, sân vận động cỏ nhân tạo và đường chạy khoảng 10.000 m<sup>2</sup>; ngoài ra còn có hệ thống sân thể thao liên hợp (kết cấu chủ yếu là bê tông) 2.500 m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, ngoài khu giảng đường để thực hiện các hoạt động học tập trực tiếp, nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của SV, mà hiện tại việc tự học của SV được thực hiện tại ký túc xá, hay tại các phòng của TV **[H8.08.05.01]**.

Để tạo môi trường học đường có chuẩn mực, văn hoá cho HSSV toàn trường, nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về văn hóa học đường và chuẩn mực ứng xử của HSSV trường ĐHLN **[H8.08.05.02]**.

Hàng năm nhà trường đều tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV trong toàn trường để đảm bảo HSSV luôn có sức khỏe tốt để đảm bảo quá trình học tập thuận lợi. **[H8.08.05.03].**

Ngoài ra, để tạo môi trường học tập và nghiên cứu trong sạch, lành mạnh nhà trường thường xuyên thực hiện các hoạt động vệ sinh y tế trường học. Đối với SV và GV trong nhà trường việc đảm bảo sức khỏe để học tập và làm việc là rất quan trọng. Trong những năm qua, để khắc phục và đối phó với ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 Nhà trường xây dựng các quy định về thực hiện phòng chống dịch, Ban chỉ đạo Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh để đảm bảo tốt nhất điều kiện học tập cho SV. Nhà trường luôn chú trọng xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ về tinh thần cho người học. **[H8.08.05.04].**

Các hoạt động hỗ trợ để có môi trường thuận lợi cho học tập và nghiên cứu như phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự luôn được nhà trường chú trọng và quan tâm. Để đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, Nhà trường thành lập Ban Bảo hộ lao động và Phòng chống cháy nổ, thường xuyên thành lập ban chỉ đạo tổ chức các khóa tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và quản lý công tác phòng cháy chữa cháy. Tổ bảo vệ phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy. Nhà trường xác định, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự là nội dung quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học nên hoạt động này luôn được nhà trường quan tâm và đầu tư. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được trang bị đầy đủ ở các toàn nhà, dãy nhà và các hành lang trên các giảng đường và nhà làm việc của các đơn vị trong trường **[H8.08.04.05].**

Hàng năm, công tác khám sức khỏe, vệ sinh y tế, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự, cứu nạn cứu hộ và vệ sinh môi trường đều thực hiện báo cáo đầy đủ tình hình thực hiện. Các dịch vụ này hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, hỗ trợ tốt nhất cho người học **[H8.08.05.06].**

Theo số liệu thống kê khảo sát với đối tượng là GV về diện tích và chất lượng phòng học giảng đường có trên 50% ý kiến "Hài lòng" trở lên về yếu tố diện tích và chất lượng phòng học. Khi được hỏi về chất lượng phục vụ của Ký túc xá và Giảng đường của Trường, đối với 3 khóa SV trước khi ra trường có trên 60% ý kiến được hỏi đánh giá "Khá, Tốt". Đối với lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao có trên 85% SV nhận xét "Khá", "Tốt". Đây là một trong những yếu tố quan trọng để cho thấy nhà trường tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan đáp ứng tốt các yêu cầu của người học **[H8.08.05.07].** Qua đó cho thấy, người học Đón là một trong những con số đáng khích lệ, đánh giá sự thành công của những nỗ lực đầu tư CSVN và các hoạt động hỗ trợ người

học tại Nhà trường.

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã rất chú trọng xây dựng môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

Các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học.

### 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của SV, mà hiện tại việc tự học của SV được thực hiện tại ký túc xá, hay tại các phòng của TV.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Phát huy điểm mạnh	Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường	Phòng CT&CTSV; Khoa CD&CT ; Đoàn thanh viên; Hội SV	Thực hiện hàng năm
Khắc phục tồn tại	Bố trí một số phòng dành riêng có hoạt động tự học và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC trong các phòng tự học	Phòng Quản trị thiết bị (QTTB); Phòng ĐT; Phòng TCKT; Khoa CD&CT	Tháng 6-12/2024.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chính sách tuyển sinh SV CNKTCĐT được thực hiện theo đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng phương án tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu, tiêu chí lựa chọn rõ ràng, được công bố công khai trên website của Nhà trường, các phương tiện truyền thông đại chúng, trong các tờ rơi tuyển sinh và các phương tiện thông tin khác. Qua đó Nhà trường đã lựa chọn được đối tượng người học có năng lực và tố chất. Việc cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học cũng tạo ra môi trường tâm lý, xã hội tốt.

Căn cứ vào quy định của bộ GD&ĐT, từ năm 2017, CNKTCĐT đã mở rộng đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và căn cứ vào kết quả học tập THPT của thí sinh.

Trong quá trình học tập, toàn bộ kết quả học tập của SV được quản lý bởi phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Qua đó SV, GV và người quan tâm hoàn toàn có thể biết được kết quả học tập và tiến độ học tập của SV.

Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Khoa đã tạo những điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm, thực hành, TV, khu vui chơi..., cùng với các hỗ trợ khác của các phòng ban, thông qua CVHT, các chương trình học bổng... đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, giúp người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Các đơn vị chức năng, tổ chức Đoàn thể và GV của Viện đã triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, cấp học bổng cho những SV, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội, ... khuyến khích người học cải thiện việc học tập và kỹ năng; đã thành lập các câu lạc bộ và tổ chức các hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học. Cảnh quan của Nhà trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn tạo sự thoải mái cho cán bộ, GV và SV của CTĐT.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### **Mở đầu:**

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là những nguồn lực cơ bản và thiết yếu, quyết định trực tiếp đối với sự thành công của quá trình đào tạo trong các trường học nói chung và đặc biệt là các trường đại học kỹ thuật nói riêng.

Trường ĐHLN là một trường đại học kỹ thuật, đầu ngành về lĩnh vực Lâm nghiệp, trong đó có ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử. Nhận thức được vai trò của điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị đối với cơ sở đào tạo đại học là hết sức quan trọng, trong những năm qua, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị được Nhà trường chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách Nhà nước (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa nhằm bổ sung, hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LDSX.

Song song với việc đầu tư và cải tạo, nhà trường luôn chú trọng tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, đồng thời xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp và tạo dựng môi trường văn hóa.

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm của trường đã từng bước đi vào nề nếp, các quy định về đầu tư, vận hành, sử dụng ngày càng đầy đủ và khoa học góp phần nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng. TV của Nhà trường luôn được quan tâm đầu tư hiện đại, được trang bị và cập nhật các nguồn học liệu phù hợp, mở rộng liên kết hợp tác và chia sẻ cơ sở dữ liệu với các TV của nhiều trường đại học khu vực miền Bắc để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu khoa học của SV, học viên và nghiên cứu sinh. Hạ tầng CNTT của Trường cũng đã

được trang bị phù hợp, được cập nhật đã hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Với sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường, Khoa Cơ điện và Công trình đã và đang từng bước được đầu tư tăng cường về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ ngày càng tốt hơn cho nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về nhiều lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc như: Cơ giới hoá nông lâm nghiệp; Cảnh báo và chữa cháy rừng; Khai thác và bảo quản sản phẩm nông, lâm sản; Tự động hoá và CNKTCĐT; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật xây dựng công trình.

Công tác đầu tư, phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị đối với Khoa Cơ điện và Công trình để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ được thể hiện qua các tiêu chí cụ thể như sau:

***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu***

*1. Mô tả hiện trạng*

CSVCS đóng vai trò quan trọng tạo điều kiện để tổ chức thực hiện tốt các hoạt động đào tạo và NCKH trong nhà trường. Trường ĐHLN quản lý tổng diện tích đất đai là 1.625.317,2m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất quản lý tại cơ sở chính là 1.364.257,5 m<sup>2</sup>; phân hiệu tại Trảng Bom, Đồng Nai là 261.059,7 m<sup>2</sup>) với hệ thống giảng đường hiện đại, TV, hội trường, phòng làm việc, ký túc xá và phòng chức năng. Nhà trường đã đầu tư xây dựng, SV và GV sử dụng cơ sở vật chất của trường theo quy định về quản lý sử dụng tài sản và vật tư [H9.09.01.01], [H9.09.01.02], [H9.09.01.03].

Từ tháng 6 năm 2023 trở về trước hệ thống phòng làm việc cho các phòng chức năng phục vụ chung toàn trường được bố trí tại nhà điều hành A2 (6 tầng) với diện tích 2943 m<sup>2</sup> gồm 03 phòng họp lớn, 04 phòng Ban giám hiệu và 11 phòng chức năng: Tổ chức cán bộ, đào tạo, khảo thí & đảm bảo chất lượng, Khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, Tài chính CNKTCĐT, Quản lý đầu tư, quản trị thiết bị, Chính trị và công tác SV, Đào tạo Sau đại học, Hành chính tổng hợp. Mỗi đơn vị được sử dụng từ 02 - 05 phòng, diện tích làm việc cho mỗi cán bộ đều đạt cao hơn 4m<sup>2</sup>/ người. Ban giám hiệu và các lãnh đạo các đơn vị đều được bố trí phòng làm việc riêng với diện tích 24 m<sup>2</sup>. Từ tháng 7 năm 2023 trở lại đây, hệ thống phòng làm việc cho các phòng chức năng phục vụ chung toàn trường được bố trí tại nhà điều hành A1 (9 tầng) [H9.09.01.01] [H9.09.01.02] [H9.09.01.03] [H9.09.01.04].

Toàn bộ hệ thống phòng học, Phòng THPT của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVCS. Các khu vực giảng đường được bố trí gồm các khu vực: G1, G2, G3, G4, G5, G6 sử dụng chung cho đào tạo các ngành học bậc Đại học và

sau đại học. Các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị: Chiếu sáng, âm thanh, máy chiếu, đảm bảo tốt cho việc học tập và giảng dạy [H9.09.01.03]. Để đảm bảo cho các hoạt động thực hành, thực tập, các khu vực thực hành, thực tập thường được bố trí theo các Khoa. Các khu thí nghiệm, thực hành nằm xen kẽ trong các toà nhà: T1, T3, T5, T6, T7, T8, T9, T10 [H9.09.01.02].

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Tại Cơ sở chính, có 07 toà nhà (G1 đến G6 và T4) dành cho giảng đường xây dựng kiên cố với 70 phòng học lớn nhỏ khác nhau có tổng diện tích là 11.797 m<sup>2</sup>. Cụ thể, trong số các phòng học tại Cơ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 200 chỗ ngồi, 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2, G3 có 36 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 122.431,2 m<sup>2</sup>; tỷ lệ diện tích sàn/ SV là 4,6 m<sup>2</sup>/SV [H9.09.01.03]. Thêm vào đó, nhà trường đã bố trí 05 phòng họp chung cho toàn trường gồm phòng họp A, B, C, D, E được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như máy chiếu, internet, điều hòa. Với không gian, diện tích khoảng 20000m<sup>2</sup> giảng đường có thể phục vụ giảng dạy với qui mô SV trong Trường khoảng 10000 SV vẫn đáp ứng tốt quy định tại thông tư số 03/2020 – TT-BGDĐT.

Từ tháng 6 năm 2023 trở về trước, khu vực làm việc của Khoa Cơ điện và Công trình được bố trí tại tòa nhà T4, T5 với 24 phòng, trong đó 10 phòng làm việc, 14 phòng thực hành và kho, 01 phòng họp). Từ tháng 7 năm 2023, khu phòng làm việc của Khoa Cơ điện và Công trình được chuyển tới toà nhà A2 [H9.09.01.04].

Các phòng làm việc hầu hết có diện tích từ xấp xỉ 20 m<sup>2</sup>/phòng trở lên, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị văn phòng, máy tính, máy in, thiết bị chiếu sáng và làm mát phục vụ cho các cán bộ, GV. Như vậy về không gian, diện tích văn phòng cho cán bộ giáo viên, cán bộ quản lý của các phòng ban trong Trường và Khoa Cơ điện và Công trình đã đáp ứng tốt qui định tại thông tư số 03/2020 – TT-BGDĐT.

Với mục tiêu là để không ngừng nâng cao chất lượng khai thác và hiệu quả phục vụ của hệ thống trang thiết bị, Nhà trường đã giao cho Phòng QTTB cùng với các đơn vị quản lý và sử dụng cơ sở trang thiết bị có trách nhiệm theo dõi, kiểm kê và báo cáo thường kỳ về tình hình trang thiết bị tại các phòng làm việc, phòng học trên giảng đường, các phòng chức năng. Các máy móc thiết bị được kiểm tra, rà soát, bổ sung và bảo dưỡng định kỳ và thường xuyên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho SV thực hành. Hàng năm, Khoa và Nhà trường đều thực hiện việc kiểm kê tài sản theo quy định của Nhà nước,

thông qua đó có kế hoạch mua sắm, nâng cấp cơ sở vật chất **[H9.09.01.04]**, **[H9.09.01.05]**.

Hàng năm, Phòng QTTB đều có báo cáo về công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị phục vụ dạy và học. Các trang thiết bị đều được quản lý khoa học từ việc xây dựng hệ thống sơ đồ bố trí, bảng kiểm kê chi tiết tài sản cố định (TSCĐ), sổ theo dõi, nhật ký sử dụng các trang thiết bị, sổ góp ý của cán bộ GV về tình hình thiết bị dạy và học khu vực giảng đường. Định kỳ phòng QTTB tiến hành kiểm tra, kiểm kê trang thiết bị các khu vực giảng đường, phòng làm việc phòng thí nghiệm các khoa viện để có đánh giá tình hình quản lý sử dụng tài sản của các đơn vị **[H9.09.01.06]**. Trên cơ sở kiểm tra, đánh giá định kỳ, cùng với đề xuất nhu cầu mua sắm trang thiết bị của các đơn vị, hàng năm Nhà trường đều xây dựng và thực hiện các kế hoạch mua sắm, sửa chữa trang thiết bị cho các khoa, viện **[H9.09.01.07]**.

Kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVK, trang thiết bị đã được Nhà trường thực hiện trong nhiều các năm qua, nhằm phục vụ người học một cách tốt nhất. Hàng năm, các đơn vị trong trường rà soát và gửi yêu cầu đề xuất sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị để Ban giám hiệu có cơ sở phê duyệt. Phòng QTTB, phòng quản lý đầu tư, Trung tâm dịch vụ phối hợp lên kế hoạch và thực hiện kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và nâng cấp chất lượng của cơ sở vật chất thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học. Ngoài ra, trong các năm học 2019-2020 và năm học 2020-2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 nên việc dạy và học phải chuyển sang hình thức online. Nhà trường cũng đã kịp thời đầu tư mua sắm phần mềm, cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy. Quá trình mua sắm trang thiết bị, đầu tư cơ sở vật chất được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước **[H9.09.01.07]**, **[H9.09.01.08]**.

Để nắm được thực trạng về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm phục vụ cho công tác đầu tư ngày càng tốt và thiết thực hơn, Nhà trường đã thường xuyên thu thập thông tin, lấy ý kiến nhận xét, đánh giá trong quá trình học tập và công tác từ các cán bộ, giáo viên và học sinh, SV **[H9.09.01.09]**, **[H9.09.01.10]**, **[H9.09.01.11]**.

Việc khảo sát GV được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng.

Nhìn vào kết quả bảng 9.2 cho thấy:

- 64,33% giảng viên hài lòng và 1,75% giảng viên không hài lòng với diện tích và chất lượng của phòng học tại giảng đường.

- 49,12% giảng viên hài lòng và 7,02% giảng viên không hài lòng với chất lượng thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập.

- 58,48% giảng viên hài lòng và 1,17% giảng viên không hài lòng với chất lượng phục vụ của bộ phận giảng đường.

Trung bình trong các SV đánh giá, có 96% đánh giá mức hài lòng về các mặt phục vụ, 0,53 % đánh giá mức không chấp nhận được [H9.09.01.11].

Như vậy, có thể khẳng định rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất có thể về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Trên cơ sở tổng hợp, tiếp thu các ý kiến phản hồi của giáo viên và học sinh, Khoa và Nhà trường đã có phân tích, tổng hợp số liệu cụ thể để làm căn cứ cho các giải pháp khắc phục ngày càng đáp ứng nhu cầu tốt hơn.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn có nhận thức đúng đắn, chỉ đạo sát sao việc đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị sao cho ngày càng phục vụ tốt nhất cho công tác giảng dạy và học tập.

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống phòng làm việc, thiết bị cần thiết tương đối đầy đủ, đáp ứng nhu cầu làm việc cho cán bộ, giảng viên, chuyên viên một cách thuận lợi nhất, đặc biệt Nhà trường đã và đang rất quan tâm xây dựng các kế hoạch, dự án đầu tư cho hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Nhà trường sở hữu hệ thống lớp học đa dạng về không gian diện tích, có trang thiết bị đảm bảo hiện đại và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường nói chung và Khoa Cơ điện và Công trình nói riêng.

Có sự quản lý, giám sát cơ sở vật chất và trang thiết bị một cách chặt chẽ, khoa học.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng linh hoạt, kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập trong điều kiện khó khăn do dịch bệnh cũng như sự thay đổi nhu cầu về lao động trong xã hội.

Các ý kiến phản hồi về điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị đa số là hài lòng.

## 3. Điểm tồn tại

Một số phòng làm việc và phòng thực hành của CNKTCĐT đang bị xuống cấp, chưa được nâng cấp và sửa chữa kịp thời.

Hệ thống làm mát (quạt) tại một số phòng học lớn chưa đáp ứng được nhu cầu cho người học vào mùa nóng. Một số phòng thực hành Tin học của nhà trường vẫn được sử dụng chung cho thực hành Tin học đại cương và Tin học chuyên ngành.

Các khu giảng đường G1, G2, G3, G4 được xây dựng hướng Tây, nên vào mùa hè thường rất nóng. Hệ thống điều hoà mới được lắp đặt cho các phòng học ở Giảng đường G2, G3; các giảng đường ở tầng cao vẫn còn nóng, gây khó khăn trong học tập và giảng dạy.

Các giảng đường hiện chưa được bố trí, sắp xếp phục vụ cho nhu cầu tự học của

SV vào mùa thi nên chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của người học và chưa phát huy được hết công năng của phòng học. Chưa có phòng tự học cho SV, chủ yếu vẫn là tự học tại TV.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thực hành phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học.</li> <li>- Nhà trường tiếp tục chú trọng đầu tư, nâng cấp và sửa chữa kịp thời hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng nhằm tạo điều kiện tốt nhất hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.</li> </ul>	Phòng ĐT; Phòng QTTB; Phòng TCKT Khoa Cơ điện và Công trình	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Nâng cấp, cải tạo phòng học cho SV, phòng thực hành đã xuống cấp, bổ sung hệ thống quạt, điều hòa cho các phòng học ở tầng cao.</li> <li>- Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí giảng đường phục vụ cho nhu cầu tự học vào mùa thi.</li> </ul>	Phòng QTTB;	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Hoàn thành trong năm 2024</li> <li>- Thực hiện trong năm học 2023-2024 và duy trì ở các năm tiếp theo</li> </ul>

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 9.2. TV và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

TV là nơi cung cấp tài liệu, thông tin quan trọng phục vụ việc nghiên cứu, tra cứu, tham khảo của GV và SV. Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển TV nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Về cơ sở vật chất, trước năm 2023 TV được bố trí tại toà nhà T2 với tổng diện tích 1.160 m<sup>2</sup>, từ năm 2023 trở lại đây TV được bố trí tại toà nhà T10 với tổng diện tích xây dựng là 2.200 m<sup>2</sup> bao gồm 2 tầng, bao gồm: Phòng Giáo trình, Phòng Tài liệu

tham khảo tiếng Việt + Tạp chí, phòng Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài, kho lưu trữ, phòng máy chủ và các thiết bị mạng, thiết bị an ninh, phòng sinh hoạt chuyên môn, các phòng làm việc của Ban Giám đốc và các cán bộ nghiệp vụ, phòng thiết bị nghe nhìn đa phương tiện (Multimedia), phòng đọc, tự học cho cán bộ, GV, nghiên cứu sinh, học viên cao học và SV. TV có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc; trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí khoa học, TV được trang bị 20 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet **[H9.09.02.01]**.

Nguồn tài nguyên phục vụ của TV tương đối phong phú, tính đến thời điểm 31/12/2022 TV đang quản lý gần 37.000 tài liệu, với gần 130.000 bản; trong đó gần 13.000 đầu sách với trên 104.558 cuốn. Năm 2021 có 1268 đầu sách, 16058 bản: Đại cương (494 đầu sách), CS ngành và CN (774 đầu sách). Ngoài ra còn hàng ngàn khóa luận, luận văn tốt nghiệp từ bậc đại học đến tiến sĩ. Khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH trên 18.000 đầu/20.000 bản phủ rộng trên nhiều lĩnh vực, phục vụ đa dạng nhu cầu tìm kiếm thông tin của GV, SV trong toàn trường phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau. Các nguồn tài nguyên có thể khai thác được từ các cơ sở dữ liệu khác như: CSDL tài liệu điện tử Dspace; CSDL trực tuyến Proquest Central; CSDL báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu KH-CN; Cơ sở dữ liệu nông nghiệp; CSDL trực tuyến Tạp chí lâm nghiệp và sinh thái rừng; ... Tài liệu số hóa được quản lý trên phần mềm Dspace 4.2 (từ 2012), đến 2020 được nâng cấp lên phiên bản 6.3 với 16.623 tài liệu, bao gồm 371 tài liệu là bài giảng, giáo trình; 13.001 tài liệu là Khóa luận tốt nghiệp, Luận văn cao học và Luận án Tiến sĩ; tài liệu tham khảo là 932 tài liệu, còn lại là sách, báo và tài liệu khác **[H9.09.02.02]**. Riêng tài liệu là sách tham khảo, giáo trình, tài liệu phục vụ CNKTCĐT hiện nay là trên 2500 tài liệu. Hàng năm, TV đều cập nhật học liệu và ĐCCT các môn học/ học phần của tất cả các ngành học, trong đó có CNKTCĐT **[H9.09.02.02]**, **[H2.02.02.06]**. Sự phong phú về chủng loại và số lượng lớn về nguồn tài nguyên học tập là một trong những điều kiện tiên quyết để Nhà trường đáp ứng tốt việc dạy, học và mở mang kiến thức toàn diện cho các bộ giáo viên và SV trong quá trình nghiên cứu và đào tạo.

Công tác hướng dẫn độc giả trong việc khai thác, sử dụng nguồn học liệu của TV cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn thông tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về TV và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại TV. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại

các khu vực phục vụ của TV hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin TV; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở TV đều thường trực tin mục hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu, đặc biệt là nguồn học liệu TV số. Các giải pháp được TV sử dụng để phục vụ việc tra cứu tài nguyên có thể kể đến như: Tài liệu hướng dẫn sử dụng dịch vụ TV; hướng dẫn tra tìm tài liệu trên phần mềm Libol 6.0 tại TV; giao diện Hướng dẫn tra tìm tài liệu; tra cứu - khai thác tài liệu in và điện tử; thông báo v/v sử dụng cơ sở dữ liệu trực tuyến và các TV khác đã được liên kết với TV của trường; bản in giao diện điện tử trang hỏi đáp trên cổng thông tin điện tử TV, ... [H9.09.02.03], [H9.09.02.04].

Để mở rộng nguồn tài liệu TV Trường ĐHLN đã ký cam kết chia sẻ dữ liệu với 06 TV trong cả nước: TV Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, TV Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, TV Đại học Nguyễn Tất Thành, TV Đại học Tây Bắc, TV Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Trung tâm tri thức số để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu TV chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo. TV cũng có quyền tiếp cận và sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến của các cơ sở giáo dục khác như một số tài nguyên mở của Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, CSDL ProQuest (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau. Ngoài ra, Proquest Central còn cung cấp toàn văn của 56.000 luận văn trong nhiều lĩnh vực... Địa chỉ truy cập: <http://search.proquest.com>; CSDL STD: Là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật, STD có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF, STD được cập nhật hàng tuần, Trung bình mỗi năm cập nhật mới trên 11.000 tài liệu. Địa chỉ truy cập: <http://lhtv.vista.vn>. Hay CSDL KQNC là các cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia CSDL, bao gồm 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt, được cập nhật khoảng 600 báo cáo/năm. Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012 - 2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Và một số CSDL Credo Reference, CSDL điện tử Ebrary Academic Complete, CSDL điện tử Elsevier... [H9.09.02.02], [H9.09.02.03].

Từ ngày 01/10/2021, TV trường ĐHLN chính thức là thành viên của Trung tâm Tri thức số (<http://digitalknowledgehub.vnu.edu.vn/>). Trung tâm Trí thức số có 6 thành viên, bao gồm: VNU-LIC, TV Trung tâm ĐHQG TP. Hồ Chí Minh; TV Tạ Quang Bửu – Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, TV Trường Đại học Thủy Lợi; TV Trường ĐHLN

và Trung tâm TV Trường Đại học Phenikaa [H9.09.02.03]. Mặc dù đã có nhiều cố gắng tuy nhiên công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-TV, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

Trong quá trình thực hiện và triển khai các hoạt động phục vụ cho cán bộ và SV trong trường, Nhà trường và TV đã ban hành các nội quy, quy chế hoạt động rõ ràng, cụ thể, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Với mục tiêu là tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, sinh hoạt học thuật, TV phục vụ độc giả theo phương thức 2 ca/ngày (từ 7 giờ đến 19 giờ), 05 ngày trong tuần - trừ ngày Lễ, Tết; vào thời điểm đầu hoặc cuối kỳ học thì TV áp dụng chế độ phục vụ tăng cường: phục vụ tất cả các ngày trong tuần **[H9.09.02.04]**.

Công tác phục vụ bạn đọc được thực hiện tốt với số giờ phục vụ trung bình gần 10.000 giờ/năm. Trong 5 năm gần đây, số lượt độc giả được phục vụ bình quân là trên 11.000 lượt/năm. Từ năm 2019 trở về trước, số lượt độc giả được phục vụ đều trên 14.000 lượt, với gần 30.000 ấn phẩm mượn trả, luận chuyển trung bình tại TV. Thực hiện đăng tải 450 tin bài các hoạt động/năm lên Cổng thông tin điện tử của Nhà trường. Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của TV cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về TV và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại TV. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của TV hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin TV; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở TV đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu **[H9.09.02.04]**, **[H9.09.02.05]**. Ngoài ra, các hoạt động thường xuyên như: quản lý TV điện tử, sao lưu dữ liệu, theo dõi, bảo trì hệ thống thiết bị giám sát, quản trị các phần mềm tra cứu, cổng thông tin... được thực hiện tốt.

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở TV được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng ĐT) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả. Hiện nay, tài nguyên thông tin dạng in được bổ sung vào TV qua các hình thức: tài liệu nội sinh, mua theo hợp đồng và biếu tặng. Tổng số tài liệu bổ sung trong 5 năm 2017 – 2021 là 6.321 đầu/25.546 bản, với tổng kinh phí là 1.148.789.000 đồng (bình quân trên 200 triệu đồng/năm). Trong số đó, có 1.753 đầu/3.355 bản tài liệu được biếu tặng, chiếm 27,7% số đầu sách và 13,1% số bản sách được bổ sung trong giai đoạn này. Kinh phí đầu tư hàng năm chủ yếu được sử dụng cho các hoạt động in ấn bài

giảng, bổ sung tài liệu, sách báo và mua vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của TV, tuy nhiên kinh phí cho các hoạt động bổ sung tài liệu TV, số hóa, chuyển đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị vẫn còn thấp và hạn chế. Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua TV Quốc gia Việt Nam) [H9.09.02.02], [H9.09.02.07]. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và HSSV là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Về bản quyền tác giả đối với tài liệu giảng dạy, TV thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, Luật số 36/2009/QH12 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật sở hữu trí tuệ và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ.

Ngoài các tài liệu như giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, tạp chí và các nguồn học liệu khác như đã nêu, để phục vụ trực tiếp cho người học tham khảo thuận lợi cũng như phục vụ cho việc nắm bắt các nguồn tài liệu cần thiết bổ sung, cập nhật, TV đã định kỳ cập nhật đầy đủ tất cả đề cương các học phần đào tạo trong toàn trường, trong đó có CNKTCĐT [H9.09.02.02], [H9.09.02.09].

Hoạt động thống kê và trưng cầu ý kiến bạn đọc tại TV trụ sở chính đã được đơn vị tổ chức định kỳ và theo chuyên đề như: TV tổ chức thống kê và trưng cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là giáo viên và SV, học sinh để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc. Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV sắp tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi Phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về: Mức độ của chương trình học, bố trí môn học trong chương trình, bố trí giờ thực hành lý thuyết, kiến thức kỹ năng cần tăng cường cho SV, cơ cấu giờ giảng dạy, trường nên đào tạo theo hướng như thế nào, cần đào tạo chú trọng năng lực gì, công tác phục vụ đối với SV đã tốt chưa? Mẫu “Phiếu khảo sát SV trước khi ra trường” được thiết kế gồm 3 phần: 1. Thông tin cá nhân; 2. Ý kiến của SV về công tác đào tạo của Nhà trường; 3. Ý kiến của bạn về công tác phục vụ của trường trong đó có nội dung đánh giá công tác phục vụ của TV đối với SV.

Trong đợt khảo sát chuyên đề về nhu cầu bạn đọc tại TV (tổ chức từ tháng 2021 đến tháng 2022) đã có đa số ý kiến định tính làm bạn đọc hài lòng với chất lượng dịch vụ thuộc 4 nhóm: Thái độ phục vụ tốt, tận tình, chu đáo; Cơ sở vật chất, trang thiết bị

tốt; loại hình tài liệu tốt, đáp ứng được nhu cầu; môi trường học tập yên tĩnh, thoáng mát. Đồng thời bạn đọc có những ý kiến góp ý hữu ích để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng phục vụ; có tới trên 80% ý kiến được hỏi đánh giá mức độ khá tốt. Như vậy, có thể thấy rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt về cơ sở vật chất và đội ngũ nhân viên phục vụ của TV đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, giáo viên và SV, học sinh học tập và NCKH [H9.09.02.08], [H9.09.01.09].

Đối với GV việc khảo sát về TV được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy được phát ngẫu nhiên tới các GV với các nội dung như: mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng của TV; mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo và chất lượng phục vụ của TV. Sử dụng 4 mức độ để đánh giá: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL.

Kết quả khảo sát GV từ năm 2017 đến 2022 được trình bày trong bảng 9.3.

Kết quả khảo sát cho thấy giảng viên đánh giá cao về mức độ đáp ứng: Giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của TV với mức độ hài lòng là 95,5%, trong khi đó tỷ lệ không hài lòng cho tiêu chí này chỉ chiếm 4,5%, điều này cho thấy khối lượng giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo cho TV đã đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cán bộ giảng viên và SV của Viện CNG&NT. Tương tự, đối với chất lượng phục vụ bạn đọc của TV cũng được đánh giá hài lòng chiếm 95,4% và mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy, học tập thì tỷ lệ hài lòng là 90,9%.

### 2. Điểm mạnh

Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của TV đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV và HSSV học tập và NCKH tại TV.

TV được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị, có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa. Hoàn thiện các quy trình xử lý công việc theo ISO 9001:2015.

Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với TV ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của trường, khoa và nhu cầu của người học.

Người đọc, HSSV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại TV.

### 3. Điểm tồn tại

Kinh phí đầu tư cho các hoạt động bổ sung tài liệu TV, số hóa, chuyển đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị còn thấp và hạn chế.

Mặc dù được cập nhật thường xuyên, tài liệu học tập chuyên CNKTCĐT của TV còn chưa phong phú.

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-TV, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung đều đặn và cập nhật thường xuyên nguồn tài liệu, trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu, đặc biệt là số hoá các sản phẩm từ khóa luận tốt nghiệp của SV xuất sắc và NCKH của SV các cấp đạt các giải cao.</li> <li>- Đa dạng hoá tài liệu, học liệu, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa bạn đọc đến học tập và nghiên cứu tại TV.</li> </ul>	TV	Từ tháng 12/2023 đến tháng 12/2024 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử thông qua việc số hóa giáo trình, bài giảng;</li> <li>- Thường xuyên cập nhật, bổ sung số hóa tài liệu nhằm phát triển TV điện tử, phục vụ online.</li> <li>- Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng phục vụ đào tạo CNKTCĐT.</li> <li>- Đẩy mạnh liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - TV, các tổ chức quốc tế, các NXB trong và ngoài nước.</li> </ul>	-TV; Phòng TCKT và các đơn vị liên quan	Từ 2024

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Như chúng ta biết, đối với các cơ sở đào tạo thì điều kiện về cơ sở vật chất của hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đào tạo. Nhận thức được ý nghĩa và vai trò của hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành như vậy nên trong nhiều năm qua, mặc dù nguồn

kinh phí có nhiều hạn chế, khó khăn song Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm (TN), thực hành phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành cho SV, đáp ứng yêu cầu của xã hội mà đặc biệt là các đơn vị tuyển dụng kỹ sư CNKTCĐT.

Hiện tại, tại Cơ sở chính, Trường có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để trực tiếp quản lý hệ thống gồm 16 phòng thực hành, thí nghiệm với diện tích sàn 1.165 m<sup>2</sup> và 01 nhà xưởng 2 (diện tích sàn 720m<sup>2</sup>). Hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị tại các phòng, trung tâm đáp ứng tốt nhu cầu triển khai kế hoạch đào tạo và nghiên cứu khoa học **[H9.09.03.01]**.

CNKTCĐT là ngành đào tạo kỹ thuật và công nghệ, nhiệm vụ và nội dung thực hành chiếm tỷ trọng cao trong chương trình đào tạo nên ngay từ khi thành lập, Nhà trường đã có qui hoạch và quyết định thành lập Trung tâm TH, TN của Khoa Cơ điện và Công trình để trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng vào việc triển khai nội dung TH, TN các môn học chuyên ngành và phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ **[H9.09.03.02]**.

Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành của Khoa Cơ điện và Công trình có sơ đồ bố trí rõ ràng, gồm 16 phòng TN chuyên môn với 1.165 m<sup>2</sup> tại T5 và 01 xưởng thực hành với 720 m<sup>2</sup>. Diện tích của Trung tâm, các phòng TN của Khoa Cơ điện và Công trình đảm bảo tốt yêu cầu thí nghiệm, thực hành chuyên môn thuộc ngành CNKTCĐT với qui mô và chương trình đào tạo hiện tại **[H9.09.03.01]**, **[H9.09.03.04]**.

Đội ngũ nhân sự thuộc Trung tâm, các phòng TN của Khoa Cơ điện và Công trình đều có năng lực chuyên môn phù hợp, được bồi dưỡng, tập huấn về phương pháp giảng dạy thực hành, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao **[H9.09.03.05]**.

Trung tâm TH, TN của Khoa Cơ điện và Công trình được giao quản lý 12 phòng thí nghiệm và 01 xưởng thực hành để phục vụ công tác thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực CNKTCĐT. Hệ thống thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành tại Trung tâm, các phòng TN tương đối phong phú, đầy đủ và hiện đại, phù hợp và đảm bảo đáp ứng yêu cầu nội dung thí nghiệm và thực hành cho tất cả các môn học chuyên môn thuộc ngành CNKTCĐT **[H9.09.03.04]**.

Để triển khai công tác quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống cơ sở TH, TN tốt nhất, tất cả các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành đều được Nhà trường, Khoa xây dựng và ban hành nội quy qui chế, quy định về quản lý, sử dụng tài sản của phòng thí nghiệm và xưởng thực hành **[H9.09.03.02]**.

Việc khai thác và sử dụng thiết bị, dụng cụ phục vụ thực hành, thực tập, thí nghiệm đều được giám sát thông qua nhật ký sử dụng thiết bị **[H9.09.03.03]**, các tài liệu

hướng dẫn vận hành và sử dụng thiết bị [H9.09.03.02].

Hàng năm, trung tâm TH, TN đều được trang bị bổ sung các thiết bị, dụng cụ cần thiết để không ngừng nâng cao khả năng và chất lượng phục vụ công tác TH, TN các môn học [H9.09.03.01].

Để nắm bắt kịp thời thực trạng, mức độ đáp ứng về trang thiết bị TH, TN, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến nhận xét đánh giá từ GV và HSSV [H9.09.03.05]. Báo cáo kết quả ý kiến của GV năm học 2020 - 2021 thể hiện trong bảng 9.3.01.

Kết quả đánh giá 3 tiêu chí về phòng thí nghiệm thực hành cho thấy nhìn chung, giảng viên trong toàn trường có mức độ hài lòng là cao nhất và thấp nhất là mức độ không hài lòng, cụ thể như sau:

- 58,0% giảng viên hài lòng và 2,5% giảng viên không hài lòng với diện tích và chất lượng của phòng thí nghiệm thực hành.

- 48,0% giảng viên hài lòng và 5,0% giảng viên không hài lòng về chất lượng các trang thiết bị cho TNTH.

- 62,0% giảng viên hài lòng và 1,5% giảng viên không hài lòng về mức độ an toàn của các trang thiết bị TNTH.

- 62,5% giảng viên hài lòng và 1,5% giảng viên không hài lòng về vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH. Với mong muốn không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ công tác thực hành, thí nghiệm, Nhà trường, Viện cũng sẽ lấy thông tin phản hồi của GV, người học và các BLQ về trang thiết bị phòng thí nghiệm, hoạt động phục vụ của phòng thí nghiệm và xưởng thực hành. Các kết quả khảo sát về phản hồi sẽ là những căn cứ, cơ sở quan trọng để Nhà trường và Khoa Cơ điện và Công trình đề ra giải pháp khắc phục, bổ sung hoàn thiện một cách hợp lý, ngày một tốt hơn.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã quan tâm đầu tư cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển Trường.

Các phòng thí nghiệm, thực hành được xây dựng và bố trí đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định, trang thiết bị tương đối đồng bộ, vận hành tốt.

Công tác tổ chức quản lý các hoạt động thí nghiệm, thực hành, thực tập đã được thường xuyên cải tiến hoàn thiện để khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị phòng thí nghiệm còn lạc hậu, đặc biệt là trang thiết bị thực

hành các học phần chuyên ngành CNKTCĐT chưa cao do nhu cầu nguồn kinh phí rất lớn.

Việc sửa chữa thay thế một số phòng thí nghiệm, xưởng thực hành đã xuống cấp chưa được kịp thời (Nhà X1).

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng và bố trí đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định, đồng bộ trang thiết bị thí nghiệm, thực hành của ngành CNKTCĐT	Phòng QTTB; Phòng TCKT	Từ 2024
Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác thay mới, duy tu, cải tạo sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phòng thí nghiệm của các trung tâm THPT phục vụ cho ngành CNKTCĐT	Phòng QTTB; Phòng TCKT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Từ những nhận thức đúng đắn về vai trò của công nghệ thông tin, trong những năm gần đây, Nhà trường luôn coi việc đầu tư cơ sở hệ thống công nghệ thông tin phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những nhiệm vụ được ưu tiên.

Để đảm bảo hoạt động trong lĩnh vực này được tốt, Nhà trường đã thành lập Trung tâm tin học - ngoại ngữ trực thuộc Trường ĐHLN cùng với chức năng, nhiệm vụ cụ thể [H9.09.04.01], thành lập tổ CNTT của phòng HCTH cùng với các chức năng, nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng là đảm bảo hoạt động của hệ thống CNTT được thông suốt [H9.09.04.01]. Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và các phương tiện, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường, tổ công nghệ thông tin là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: Khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu sửa chữa, tổ công nghệ thông tin sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố. Tổ CNTT của phòng HCTH chịu trách

nhiệm đảm bảo hoạt động của hệ thống CNTT được thông suốt trong toàn trường **[H9.09.04.01]**.

Theo thống kê, số lượng hệ thống máy vi tính toàn trường là 647 bộ. Hệ thống máy tính, hệ thống mạng truyền thông trang bị cho các phòng chức năng tương đối đầy đủ, phù hợp, đáp ứng tốt nhu cầu công tác. Tại Khoa Cơ điện và Công trình hệ thống thiết bị tin học được trang bị cho tất cả các phòng làm việc và phòng họp chung **[H9.09.04.02]**.

Để phục vụ công tác quản lý và chuyên môn trong trường, Nhà trường cũng đã đầu tư trang bị một số phần mềm chuyên dụng, có bản quyền phục vụ quản lý, đào tạo và NCKH như: phần mềm TV điện tử LIBOL6.0; phần mềm quản lý đào tạo EDUSOFT; phần mềm quản lý đào tạo CMC... **[H9.09.04.03]**.

Những năm gần đây, đặc biệt từ 2019, Nhà trường đã đầu tư, trang bị cơ sở hạ tầng để phục vụ công tác học tập hợp trực tuyến phục vụ đào tạo và NCKH. Nhà trường đã trang bị được nhiều phòng học, phòng họp, phòng chức năng có thể đáp ứng tốt nhu cầu triển khai học tập, hội thảo và giao ban trực tuyến trên phạm vi trong nước và Quốc tế **[H9.09.04.02]**.

Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng Internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng danh bạ điện thoại, tài khoản email nội bộ, tài khoản VNUF truy cập Internet, ...**[H9.09.04.03]**, **[H9.09.04.05]**.

Hàng năm Nhà trường luôn dành một khoản kinh phí nhất định phục vụ đầu tư cho hệ thống công nghệ thông tin dưới hình thức mua sắm mới thiết bị máy vi tính với cấu hình kỹ thuật cao để thay thế dần những máy tính cấu hình thấp, sửa chữa nâng cấp những vấn đề tồn tại, kém hiệu quả. Trong quá trình vận hành, sử dụng, trung tâm công nghệ thông tin đều ghi sổ theo dõi việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử, ... Sổ theo dõi vận hành và bảo trì và sổ theo dõi lịch trực hệ thống công nghệ thông tin **[H9.09.04.02]**.

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống, Nhà trường luôn quan tâm nâng cao chất lượng của hệ thống công nghệ thông tin (trang thiết bị tin học phục vụ cho giảng dạy và học tập, trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập, trang bị các thiết bị kết nối mạng, tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng) **[H9.09.04.04]**.

Để nắm bắt kịp thời thực trạng, mức độ đáp ứng về chất lượng thiết bị công nghệ thông tin, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến nhận xét đánh giá từ người sử dụng. Ý

kiến cần khảo sát về các mặt gồm: Mức độ trang thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập; mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập; mức độ trang thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi...) và tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng. Kết quả thu được từ ý kiến của GV năm 2021 cho thấy đa số các ý kiến đánh giá ở mức chấp nhận được trở lên, chỉ có một số ít ý kiến không hài lòng. Tuy nhiên mức Rất hài lòng còn thấp **[H9.09.04.06]**, có nhiều ý kiến cho rằng tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng kém, cần được nâng cấp và cải tiến hơn chất lượng đường truyền cũng như thiết bị kết nối internet.

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý. Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối Internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo và nghiên cứu.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Kết nối Wifi Internet còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định chưa cao.

Số lượng và chất lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc, phòng thực hành của các bộ môn, đặc biệt là bộ môn chuyên môn giảng dạy cho ngành TKNT ít và lạc hậu, chưa đáp ứng được công tác đào tạo và nghiên cứu.

Việc khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin cần được thực hiện rộng rãi, thường xuyên bằng nhiều hình thức hơn.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khai thác, sử dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, phù hợp và thường xuyên cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Ban CNTT; Phòng QTTB; Phòng QLĐT	Từ 2024
Khắc phục tồn tại	- Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thiết bị kết nối Internet- Đổi mới phương pháp đánh giá các đối tượng liên quan về	Ban CNTT; Phòng QTTB; Phòng QLĐT	Từ 2024

	hệ thống công nghệ thông tin của các BLQ		
--	--	--	--

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.***

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV, Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm trọng yếu (cổng trực, khu phòng THPTN xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7 và khu vực giảng đường...). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại ký túc xá của trường qua các năm đã có giảm sút rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn [H9.09.05.01], [H9.09.05.02].

Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong các hoạt động khác của Nhà trường cũng được chú trọng. Nhà trường thành lập tổ kiểm tra định kỳ công tác an toàn phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thường xuyên triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn trong công tác phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường trong Nhà trường. Triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, an toàn sức khỏe và môi trường cho học sinh, SV và cán bộ, giáo viên trước, trong và sau thời kỳ dịch bệnh covid 19. Các biện pháp được triển khai kịp thời, nhanh chóng, tạo môi trường học tập, làm việc an toàn cho học sinh, SV và cán bộ trong Nhà trường [H9.09.05.03], [H9.09.05.05], [H9.09.05.07].

Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường chỉ đạo các lớp học thực hành đều được trang bị nội quy an toàn phòng thí nghiệm và trang phục, thiết bị đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho cán bộ giảng dạy và SV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hàng năm,

Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luôt và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. **[H9.09.05.03].**

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. **[H9.09.05.05].** Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, HSSV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và HSSV; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn của học sinh phổ thông dân tộc nội trú, khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên và LĐHĐ làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 55 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học **[H9.09.05.05], [H9.09.05.06].**

Trạm y tế nằm trong khuôn viên trường và đầy đủ các trang thiết bị của một trạm y tế. Cán bộ giáo viên và SV đều được đảm bảo sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế. Công tác Y tế trường học hàng năm gồm: Theo dõi và khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ công nhân viên và SV. Thực hiện tốt công tác Quản lý hồ sơ sức khỏe, sổ y bạ của cán bộ công nhân viên và SV. Trạm y tế có thể sơ cấp cứu, xử lý các trường hợp tai nạn, thương tích, khám và điều trị các bệnh thông thường **[H9.09.05.06].**

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đảm bảo an ninh chính trị, an toàn xã hội trong phạm vi toàn trường. Qua các báo cáo về công tác đảm bảo ANCT và TTATXH;

báo cáo công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ cho thấy tình hình an ninh trật tự trong trường, đặc biệt là tại ký túc xá trong những năm gần đây khá ổn định, điều này khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn **[H9.09.05.07]**.

Về vệ sinh môi trường, Nhà trường luôn luôn quan tâm tới môi trường cảnh quan trong khuôn viên trường và bảo vệ môi trường sống. Ban hành các quy định về công tác bảo vệ môi trường và sức khỏe của trường **[H9.09.05.02]**, tích cực thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường bảo vệ môi trường như tổ chức các hoạt động tuyên truyền, liên kết với các tổ chức, đoàn thể trong vấn đề bảo vệ môi trường sống, cử cán bộ, SV tham gia các diễn đàn, hội nghị về môi trường, tổ chức tháng hành động vì môi trường hưởng ứng ngày môi trường thế giới **[H9.09.05.07]**. Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo khuôn viên trường học và các phòng làm việc luôn sạch sẽ, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh, sức khỏe cho cán bộ và HSSV, giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, Nhà trường cũng tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, **[H9.09.05.04]**.

DHLN luôn chú trọng vấn đề vệ sinh cũng như an toàn trong ký túc như định kỳ mỗi tháng kiểm tra 01 lần về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhà ăn, các kiot; vệ sinh môi trường KTX SV, các công trình vệ sinh, nước sạch... được kiểm tra 2 lần/tuần; phun thuốc muỗi, thông báo các bệnh dịch và cách phòng tránh. Ban điều hành và quản lý ký túc xá luôn túc trực, giải quyết và xử lý các yêu cầu hoặc sự cố nếu có đảm bảo đời sống cho SV nội trú **[H9.09.05.08]**.

Đối với các SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, dân tộc thiểu số, khuyết tật, SV bị bệnh hiểm nghèo... nhà trường đã và đang áp dụng các chính sách theo những quy định chung của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã thực hiện các chính sách như tuyển thẳng đầu vào cho SV dân tộc cử tuyển, miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh đặc biệt, khuyết tật, tặng học bổng khuyến khích, cử các SV hoặc GV hỗ trợ về học tập... **[H9.09.05.09]**.

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất. Theo kết quả khảo sát năm 2019 đối với GV, có khoảng 85,71% giáo viên hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng của bộ phận trực phòng thí nghiệm và không có GV nào không hài lòng **[H9.09.01.09]**.

Tóm lại, Nhà trường đã xây dựng được môi trường đầy đủ về mặt cơ sở vật chất và môi trường văn hóa lành mạnh phục vụ được nhu cầu của SV về học tập cũng như đời sống.

## 2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra.

Mặc dù công tác vệ sinh, an toàn và phòng chống cháy nổ trong Nhà trường đã được triển khai tốt, song trong quá trình thực hiện còn gặp những khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	- Từng bước đầu tư CSVC và thực hiện các phương án đảm bảo vệ sinh, an toàn trong Nhà trường bằng nhiều phương án ứng phó và các nguồn nhân lực, vật lực để thực hiện đối phó những khó khăn	- Phòng HCTH - Phòng QTTB - Trạm y tế - Các đơn vị khác trong trường	Tháng 12/2023 đến tháng 12/2024 và đánh giá, đề xuất, xây dựng kế hoạch cho những năm tiếp theo

Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong nhà trường</li> <li>- Tiếp tục chủ động xây dựng kế hoạch, phương án PCCC, đảm bảo an ninh, an toàn lao động và đảm bảo sức khỏe của cán bộ, lao động và học sinh, SV trong toàn trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng HCTH</li> <li>- Phòng QTTB</li> <li>- Trung tâm y tế</li> <li>- Các đơn vị khác trong toàn trường</li> </ul>	Tháng 12/2023 đến tháng 12/2024 và đánh giá, đề xuất, xây dựng kế hoạch cho những năm tiếp theo
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban Quản lý KTX cần đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX.</li> <li>- Tích cực tuyên truyền phổ biến nội quy, quy chế trong nhà trường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban quản lý KTX</li> <li>- Phòng CT&amp;HSSV</li> <li>- CVHT</li> </ul>	Thực hiện thường xuyên, định kỳ hàng tuần, hàng tháng

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### ***Kết luận về tiêu chuẩn 9:***

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ đắc lực công tác đào tạo và NCKH đối với ngành CNKTCĐT. Hệ thống CSVC (phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, TV, CNTT...) cùng các trang thiết bị được sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để phù hợp với bối cảnh. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. TV trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV.

#### **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

##### ***Mở đầu***

Trải qua 60 năm xây dựng, phát triển, Trường ĐHLN luôn giữ cho mình vị thế của trường ĐH đầu ngành về Lâm nghiệp. Tuy nhiên, theo xu hướng phát triển chung và nhu cầu lao động xã hội, Trường đã trở thành cơ sở GD đa ngành, đa lĩnh vực. Và

điều mà Nhà trường luôn chú trọng xuyên suốt quá trình hoạt động của mình đó là Chất lượng GDDH. Đây là nhiệm vụ trọng tâm mà toàn thể cán bộ viên chức, lao động của Nhà trường đều nắm rõ và nghiêm túc thực hiện.

Để thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa CD&CT tập trung vào các vấn đề chính: người dạy, người học, người phục vụ, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, chương trình đào tạo. Phương pháp mà Khoa tổ chức thực hiện là lấy ý kiến phản hồi từ những đối tượng liên quan về nhu cầu đào tạo và phục vụ đào tạo. Từ đó, phân tích đánh giá, thiết kế, cải tiến, xây dựng CTDH, xây dựng hệ thống đánh giá CTDH. Phương pháp này giúp Khoa thường xuyên nắm được những thay đổi trong yêu cầu giáo dục và thực trạng chất lượng CTDH.

Các nội dung về thực trạng, giải pháp, phương pháp và hành động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo CNKTCĐT, Khoa Cơ điện và Công trình được thể hiện qua mô tả, phân tích, đánh giá và MC ở 06 tiêu chí dưới đây:

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH***

***1. Mô tả hiện trạng***

Trường ĐHLN đã định hướng và xác định rõ ràng những giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo từ những năm 2012. Đó là cần thường xuyên phát triển CTDH, trên cơ sở tiếp thu những ý kiến phản hồi từ nhiều phía, đặc biệt các BLQ như người dạy, người học, người sử dụng lao động, các chuyên gia, nhà khoa học và những nhân viên phục vụ. Trên nguyên tắc nghiêm túc, khách quan, Nhà trường đã thiết kế và phát triển CTDH thường xuyên, liên tục. Các phòng ban chức năng được thành lập, giao nhiệm vụ phục vụ trực tiếp hoạt động đào tạo. Khoa Cơ điện và Công trình phụ trách ngành học CNKTCĐT đã phối hợp với các phòng chức năng của Nhà trường xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ nhiều phía liên quan. Hệ thống này sẽ thu thập thông tin phản hồi một cách đầy đủ, nhanh chóng, khoa học, khách quan để hỗ trợ cho việc phát triển CTDH. Hệ thống này không chỉ hoạt động vì mục tiêu nâng cao chất lượng cho CNKTCĐT mà còn phục vụ cho toàn bộ các ngành học trong Trường.

Các phòng ban chức năng chính là đơn vị chính hỗ trợ các nhiệm vụ đào tạo một cách hiệu quả, khách quan. Các đơn vị này bao gồm Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng, Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm và Phòng ĐT [H10.10.01.01].

- Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường được thành lập từ năm 2012 theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 09/1/2012, chức năng và nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 990/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (mới sửa đổi một số nội dung);

- Ban XTTS&TVVL được thành lập từ năm 2016 theo Quyết định số 261/QĐ-

ĐHLN-TCCB ngày 25/2/2016;

- Phòng ĐT với chức năng nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 984/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (Quyết định này thay thế cho Quyết định số 310/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31/3/2014).

Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được thể hiện trong quyết định thành lập và Quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN số 796/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/4/2019 [**H10.10.01.01**].

Theo đó, từ năm 2012, Nhà trường đã có những văn bản đầu tiên ban hành quy trình thực hiện liên quan đến chức năng, nhiệm vụ trong việc thu thập thông tin phản hồi để nâng cao chất lượng đào tạo (đều có những văn bản điều chỉnh sao cho phù hợp với mục tiêu, quy mô và yêu cầu của mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn khác nhau - Trường hợp có sự thay đổi cần điều chỉnh nhưng chưa đáng kể trong quy trình, Nhà trường có các thông báo về sự thay đổi nhằm đảm bảo tính linh hoạt của hệ thống) [**H10.10.01.02**].

Các văn bản được ban hành đều rất rõ ràng về các quy định liên quan và hướng dẫn thực hiện cụ thể. Qua đó giúp cho các đơn vị Khoa/Viện trong trường thực hiện một cách có hệ thống và chính xác. Cụ thể đối với ngành CNKTCĐT, bộ môn Kỹ thuật điện và Tự động hóa (KTĐ&TĐH) luôn có đầy đủ các thông tin phản hồi từ các BLQ để sử dụng cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Các quy trình, hình thức thu thập thông tin và đối tượng thu thập như sau:

- Quy trình đánh giá môn học/GV cuối học kỳ và đánh giá chất lượng toàn khóa học ban hành ngày 28/6/2012 bằng phiếu điều tra, khảo sát đối với SV

- Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV được ban hành vào 31/8/2016 thông qua hình thức phiếu khảo sát trực tiếp sau đó chuyển sang online đối với SV.

- Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động ban hành ngày 27/3/2017 đối với SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động.

Từ năm 2018, hình thức lấy ý kiến đánh giá của SV đối với môn học chuyển sang online theo thông báo số 1072/TB-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 18/5/2018.

Cho đến nay, Nhà trường đã có hệ thống thu thập thông tin khá hoàn thiện từ các đơn vị trực thuộc. Nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị, các công cụ thu thập thông tin (các mẫu phiếu, [**H10.10.01.03**]) và phương tiện được quy định như sau :

Nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị đối với thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ được thể hiện rõ trong các tài liệu, văn bản ban hành quy trình và thông báo về kế hoạch lấy ý kiến đánh giá [**H10.10.01.02**]. Đầu tiên, Ban XTTS&TVVL (đến nay nhiệm vụ này thuộc Phòng KT&ĐBCL) sẽ lập kế hoạch khảo sát, trình duyệt kế hoạch khảo sát,

tổ chức khảo sát và viết báo cáo. Sau đó, kế hoạch đó sẽ được trình Ban Giám hiệu phê duyệt báo cáo, công bố báo cáo và lưu trữ thông tin. Tiếp theo Nhà trường sẽ thông báo đến từng đơn vị trực thuộc. Lúc này, Phòng ĐT và Khoa CD&CT sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị phụ trách để triển khai thực hiện các nội dung khảo sát.

Thông tin khảo sát sẽ được xử lý, tổng hợp và kết luận trong báo cáo tổng hợp trình Ban giám hiệu. Sau khi được BGH phê duyệt, các thông tin và kết luận này sẽ được sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.04]. Quá trình này được thực hiện thường xuyên, liên tục và có cải tiến nhằm khắc phục những tồn tại (2 năm/lần).

Cụ thể, trong chu kỳ đánh giá ngành CNKTCĐT, Khoa CD&CT đã qua các lần cải tiến CTDH đó là các năm 2019 và 2021 [H1.01.01.01] [H10.10.01.05] [H10.10.01.06] [H1.01.02.08], [H1.01.02.09]. Nội dung phản hồi, góp ý của nhà khoa học, GV; NTD; cựu SV về CTDH được tổng hợp [H3.03.01.11], [H3.03.01.12], sau đó được sử dụng để điều chỉnh CTDH ngành CNKTCĐT.

Cụ thể, một số thay đổi như sau:

- Năm 2019: Có nhiều ý kiến phản hồi cần đa dạng hóa lĩnh vực chuyên môn sâu; Nâng cao kỹ năng Ngoại ngữ và Tin học. Trong CTDH đã có những thay đổi như bổ sung thêm các học phần tự chọn, yêu cầu CDR kỹ năng Tiếng Anh với chứng chỉ TOEIC đạt 450 điểm trở lên hoặc tương đương và có chứng chỉ Tin học văn phòng

- Năm 2021: Các ý kiến phản hồi chính bao gồm tăng kỹ năng nghề nghiệp gắn với từng lĩnh vực chuyên môn và tăng lượng kiến thức chuyên ngành. Những thay đổi trong CTDH như tăng khối lượng thực tập, thực hành, giảm khối lượng lý thuyết; Khối kiến thức ngành đã tăng từ 41TC lên 49TC.

## 2. Điểm mạnh

DHLN đã xây dựng được hệ thống các quy trình chặt chẽ, bài bản để thu thập ý kiến khảo sát các BLQ về CTDH với các phòng ban chức năng và khoa viện có đầy đủ năng lực trình độ và công cụ hỗ trợ phục vụ cho công tác khảo sát.

Các BLQ (người học, người dạy, người sử dụng lao động, nhân viên) đã phản hồi tích cực, chính xác và khách quan giúp cho việc phát triển CTDH của ngành CNKTCĐT ngày càng hoàn thiện hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã cố gắng tiếp cận tối đa đến các nhà khoa học, GV; NTD; cựu SV để thu thập ý kiến nhằm thay đổi CTDH nhưng do các kênh liên lạc như gửi email, phát phiếu giấy, gọi điện thoại... còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt đối với các đơn vị sử dụng lao động là cựu SV vẫn còn hạn chế kênh liên lạc cũng như gửi các phiếu khảo sát. Do đó, số lượng các nhà khoa học, GV; NTD; cựu SV kết nối vẫn còn chưa đủ lớn, dẫn đến các ý kiến cần thu thập chưa thật sự đầy đủ.

Bên cạnh đó, còn chưa bao quát được hết các đơn vị sử dụng lao động là các cựu SV ngành CNKTCĐT của Khoa CĐ&CT nên các thông tin liên quan đến người sử dụng lao động chưa đầy đủ.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp nhận ý kiến tối đa từ người học, người dạy, người sử dụng lao động, nhân viên	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Liên hệ với các thế hệ cựu SV đã ra trường để hoàn thiện và cập nhật đầy đủ các thông tin phản hồi.	- Phòng CT&HSSV - Khoa CĐ&CT	Thực hiện định kỳ hàng năm
	Tăng cường kết nối đến các đơn vị sử dụng lao động là SV đã tốt nghiệp ngành CNKTCĐT của Nhà trường nhằm tăng thêm sự đầy đủ của thông tin phản hồi.	- Khoa CĐ&CT - Phòng KT&ĐCL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Năm 2021, bộ GD&ĐT đã ban Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, sửa đổi, bổ sung cho hệ thống TC từ năm 2007 [H2.02.01.01]. Trong đó có sự thay đổi về CTĐ, CTDH. Cụ thể, những quy định đối khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi CTDH của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTDH trình độ Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ. Những quy định này đã làm thay đổi nhiều mặt đến hệ thống đào tạo của các trường Đại học. Trường ĐHLN đã thực hiện theo hướng dẫn chỉ đạo của Bộ, ban hành nhiều chủ chương và thành lập các đơn vị, bộ phận chuyên trách đối với việc rà soát, đánh giá, cập nhật và bổ sung CTDH [H10.10.02.01].

Trường ĐHLN từ năm 2015 đến nay đã thực hiện 3 đợt rà soát trong chu kỳ đánh

giá, đánh giá và cập nhật CTDH (giai đoạn 2015 – 2017, giai đoạn 2017 – 2019 và giai đoạn 2019-2021) [H10.10.02.02] dựa trên quy trình đã được ban hành về thiết kế và phát triển CTDH từ năm 2016 [H1.01.01.01] [H10.10.02.03].

Trong mỗi giai đoạn hoạt động, Nhà trường thường xuyên gắn CTDH với xu thế phát triển của xã hội, gắn với nhu cầu lao động và gắn với yêu cầu đối với lực lượng lao động. Nhà trường đã ban hành các văn bản cụ thể, chi tiết quy định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH, bao gồm: quy trình, quyết định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật, quyết định thành lập ban chỉ đạo và kết luận thông qua các báo cáo đánh giá và đề xuất sửa đổi [H10.10.02.03] nhằm bảo đảm việc thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện theo một trình tự thống nhất và khoa học.

Các văn bản liên quan đến từng đợt điều chỉnh bao gồm [H10.10.02.03]:

Năm 2015-2017:

- Quyết định v/v ban hành tạm thời Quy trình thiết kế và phát triển CTDH (kèm quy trình) số 3656/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 30/12/2016;
- Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy;
- Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy;
- Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 185/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 26/01/2018

Năm 2017-2019:

- Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 2428-3/ĐHLN-ĐT ngày 11/11/2019;
- Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 385-2/BB-ĐHLN-ĐT ngày 3/3/2020;
- Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy Số 413-3/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 05/3/2020.

Năm 2019-2021:

- Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy số số 2244-1/ĐHLN-ĐT ngày 20/12/2021
- Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 454-1/BB-ĐHLN-ĐT ngày 7/3/2022
- Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 518-2/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 10/3/2022

Dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá các chương trình đã có, thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ để đưa ra những cải tiến phù hợp – đây là quy trình thiết kế, phát triển CTDH

được Nhà trường áp dụng. Bằng hình thức này, ngành CNKTCĐT, định kỳ 2 năm 1 lần sẽ tiến hành rà soát, điều chỉnh. Thông qua các ý kiến phản hồi thu thập được, các buổi họp bộ môn chuyên môn được tổ chức để đánh giá, phân tích, đưa ra những giải pháp cải tiến, thay đổi CTDH [H10.10.02.04], [H3.03.01.12].

Đã có rất nhiều ý kiến phản hồi, trong đó phần lớn là việc tăng thời lượng thực hành, thực tập, giảm thời lượng lý thuyết. Để đáp ứng nhu cầu này, đã có những giải pháp được đưa ra. Cụ thể, đã có nhiều học phần được đưa ra xem xét, chỉnh sửa theo hướng giảm lý thuyết, tăng thực hành, thực tập [H10.10.02.02].

Mặc dù thu được những kết quả tích cực từ công tác thu thập ý kiến phản hồi về CTDH, nhưng trong quá trình thực hiện vẫn còn những khó khăn nhất định. Đặc biệt trong việc tiếp cận các đối tượng khảo sát, nguyên nhân là do địa điểm làm việc, sinh sống không cố định. Bên cạnh đó, số điện thoại, hòm thư điện tử, trang cá nhân cũng có nhiều thay đổi, gây khó khăn trong quá trình khảo sát. Do đó việc tiếp cận khảo sát còn chưa hoàn toàn đầy đủ.

Công tác rà soát sửa đổi CTDH được tiến hành theo từng bước cụ thể, Nhà trường phê chuẩn và ban hành các thông báo, quyết định thành lập các ban chỉ đạo rà soát, đánh giá và cập nhật các CTDH và thông báo kết luận của Hội nghị rà soát và cập nhật CTDH. Tiếp theo, Nhà trường sẽ ra quyết định ban hành CTDH và giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học cho các đơn vị đào tạo. Các đơn vị đào tạo có trách nhiệm xây dựng CTDH cho ngành học được phân công bằng cách phân bổ các môn học về bộ môn chuyên môn. Các bộ môn sẽ tiếp tục phân công giáo viên xây dựng ĐCCT học phần. Cuối cùng, họp để góp ý ĐCCT học phần để hoàn thành CTDH của 1 ngành đào tạo.

Thông qua quy trình chặt chẽ ở trên, ĐCCT các học phần sẽ đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cho SV cũng như đảm bảo phù hợp xu thế. Với ĐCCT chi tiết, cụ thể, thì người dạy và người học sẽ biết rõ là mình phải dạy, học những kiến thức, kỹ năng gì, thời gian được phân bổ ra sao [H1.01.01.01].

## *2. Điểm mạnh*

Quy trình xây dựng CTDH là cụ thể và rõ ràng về việc thiết kế và phát triển.

Công tác điều chỉnh, thay đổi CTDH được diễn ra thường xuyên, định kỳ (2 năm/lần), ở giữa chu kỳ là quá trình theo dõi và thu thập thêm ý kiến phản hồi của các BLQ nhằm cải tiến và phát triển CTDH cho giai đoạn sau.

Việc thực hiện quy trình xây dựng CTDH đảm bảo nghiêm túc, khách quan với sự giám sát chặt chẽ của các phòng ban chức năng.

## *3. Điểm tồn tại*

Quá trình triển khai xây dựng CTDH không tránh khỏi những vướng mắc, tồn tại.

Có thể kể đến như quá trình triển khai thu thập ý kiến phản hồi còn bộc lộ nhiều khó khăn như chưa tạo được sự thuận tiện tối đa cho các đối tượng tham gia phản hồi. Điều này dẫn đến các ý kiến thu thập được chưa phong phú, đa dạng và chưa tiếp cận được đến đông đảo các BLQ; Ngoài ra, thông tin trên các phiếu đánh giá, góp ý chưa thật đầy đủ để có thể bao quát được toàn bộ những điểm còn tồn tại, hạn chế của CTDH.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Ứng dụng CNTT trong việc thu thập và tổng hợp các ý kiến góp ý	- Phòng HCTH - Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn các mẫu phiếu đánh giá, phản hồi của các BLQ;	- Khoa CĐ&CT - Phòng KT&ĐBCL	Định kỳ hàng năm
	Rà soát cải tiến hình thức thu thập ý kiến sao cho thuận lợi nhất đối với người góp ý.	- Khoa CĐ&CT - Phòng KT&ĐBCL	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Lâm nghiệp luôn quan tâm đến công tác rà soát và đánh giá quá trình dạy và học để nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác rà soát và đánh giá quá trình dạy và học cần đảm bảo tính tương thích và phù hợp với CDR. Để đảm bảo mục tiêu thực hiện được CDR, công tác đánh giá KQHT của người học được tổ chức thường xuyên. Quá trình này được tuân thủ bởi hệ thống các phòng ban chức năng như Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT và diễn ra nghiêm túc, chặt chẽ thông qua các văn bản điều hành cụ thể.

Trong công tác đánh giá, Nhà trường đã ban hành Quy trình thực hiện đánh giá môn học/GV cuối kỳ học và Quy định thực hiện đánh giá chất lượng toàn khóa học để đánh giá chất lượng giảng dạy của GV như bài giảng, hàm lượng kiến thức, sự phù hợp của kiến thức với chương trình... và còn ban hành tạm thời các quy trình về công tác dự giờ của GV. Những văn bản này được Nhà trường ban hành vào năm 2012. Đến năm

2015, Nhà trường tiếp tục ban hành quy định về tổ chức và quản lý đánh giá KQHT. Tiếp theo đó, Nhà trường ban hành Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV vào năm 2016 **[H10.10.03.01]**, cùng với các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, quy định tổ chức quản lý đánh giá KQHT và các văn bản điều chỉnh bổ sung **[H10.10.03.02]**.

Dưới nhiều hình thức khác nhau, việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giáo viên được Nhà trường thường xuyên tiến hành. Các hình thức như giám sát bằng hệ thống camera gắn ở từng phòng học, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo từng kỳ học; bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở vào cuối năm học.

Ngoài ra, tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ theo quy định đã ban hành từ 2012 về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV trong Trường **[H10.10.03.04]**. Bên cạnh việc tuyên truyền tự nâng cao chất lượng bài giảng của mỗi giáo viên, theo quy chế đào tạo, Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi dự giờ để nâng cao chất lượng bài giảng của GV **[H10.10.03.03]**. Việc này được thực hiện mỗi học kỳ, các GV đều được dự giờ giảng ít nhất một lần với thành phần tham dự bao gồm các GV trong BM, lãnh đạo viện và cán bộ Phòng KT&ĐBCL. Sau đó, sẽ có những nhận xét đánh giá, góp ý cho từng GV. Nhờ vậy mà mỗi GV đều có thể nhận thấy những điểm chưa hoàn thiện, những tồn tại cần khắc phục của mình.

Hoạt động lấy phiếu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL phụ trách thực hiện ở mỗi học kỳ. Các phiếu khảo sát sẽ được gửi đến tay SV sau khi hoàn thành chương trình môn học. Hình thức này đã có từ năm 2012-2017. Đến năm 2018, hình thức phiếu khảo sát online được thực hiện giúp giảm bớt chi phí và thời gian, cũng như tăng tính tiện lợi cho người khảo sát. Kết quả sau đó được tổng hợp về các khoa/viện **[H10.10.03.04]**.

Theo Báo cáo Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV về môn học và các hoạt động giảng dạy của giảng viên của Phòng Khảo thí và ĐBCL, tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành CNKTCĐT về một số tiêu chí được thể hiện qua bảng 10.1, 10.2, 10.3, 10.4 (năm học 2020-2021):

Từ kết quả tổng hợp từ năm 2019-2022, ta thấy theo đánh giá của SV thì công tác giảng dạy của GV ngành CNKTCĐT đã có những thay đổi theo từng năm học. Cụ thể, mức độ đồng ý của SV đối với GV vẫn giữ mức cao, giữa các năm có sự chênh lệch không đáng kể. Mức độ hoàn toàn không đồng ý và không đồng ý đã có sự thay đổi rõ ràng theo từng năm học. Có thể thấy, đã có nhiều thay đổi trong công tác giảng dạy của GV ngành CNKTCĐT.

Trên cơ sở kết quả thanh kiểm tra và kết quả đánh giá của SV đối với các HP và

GV phụ trách, Khoa CD&CT đã tổ chức các buổi họp phân tích, đánh giá những điểm tồn tại, hạn chế **[H10.10.03.04]**. Từ đó, rút kinh nghiệm và đề xuất những giải pháp khắc phục các mặt còn hạn chế trong công tác giảng dạy của GV.

Bên cạnh công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động giảng dạy của giáo viên, Nhà trường cũng rất chú trọng đến công tác đánh giá KQHT của SV. Trong việc đánh giá KQHT của SV phương pháp đánh giá KQHT là một điểm rất quan trọng. Đây là nội dung cũng được triển khai thường xuyên thông qua công tác đánh giá chất lượng đề thi KTHP. Các văn bản kế hoạch đã được đưa ra và công tác đánh giá đã được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc. Các phiếu đánh giá chất lượng đề thi sẽ được tổng hợp và xử lý. Sau đó, báo cáo kết quả đánh giá đề thi được gửi về cho các BM **[H5.05.01.01]**. Về kết quả đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của SV, thông tin này được công bố công khai trên hệ thống đào tạo TC của Nhà trường, SV có thể kiểm tra trong tài khoản điện tử cá nhân của mình và có quyền đề nghị phúc khảo nếu xảy ra sai sót hoặc chưa thỏa đáng. Những ý kiến phản hồi này sau đó sẽ được tiếp nhận, xem xét điều chỉnh theo đúng quy trình **[H10.10.03.05]**. Đối với đánh giá KQHT của người học, việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong ĐCCT học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. ĐCCT học phần chính là cơ sở để đánh giá kết quả học tập của SV. Việc này sẽ đảm bảo tính công khai, minh bạch của phương pháp đánh giá KQHT người học; và tính công khai, minh bạch giữa người học, người dạy và bộ phận giám sát. Cụ thể, nội dung đánh giá KQHT của SV trong một học kỳ bao gồm: số buổi học tham dự, ý thức tham gia đóng góp xây dựng tiết học, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Dựa trên KQHT của SV, hàng năm Khoa CD&CT cùng với Nhà trường đều có các hình thức khen thưởng để khuyến khích các SV có thành tích cao trong học tập, rèn luyện và NCKH **[H10.10.03.06]**.

Đối với ngành học CNKTCĐT, cùng với những chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể từ phía Nhà trường, các giáo viên trong Khoa CD&CT luôn thực hiện tận tâm và nghiêm túc và luôn được đánh giá cao. Đội ngũ GV của Khoa thường xuyên rà soát, điều chỉnh nội dung, hình thức và phương thức đánh giá KQHT sao cho phù hợp.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác rà soát, đánh giá, giúp cho hoạt động dạy và học diễn ra nghiêm túc, công khai, minh bạch, khách quan và phù hợp với người học ở các lớp học phần khác nhau.

Đội ngũ giảng viên của Khoa luôn tận tâm, nhiệt tình với công tác rà soát, đánh giá để tự nâng cao chất lượng giảng dạy của bản thân và nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa.

### 3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những điểm mạnh, vẫn còn những hạn chế trong quá trình đánh giá KQHT không chỉ đối với ngành CNKTCĐT mà còn cả đối với các ngành học khác của DHLN. Hiện nay, toàn trường có nhiều ngành học nhưng số lượng SV mỗi ngành học không đồng đều. Ngoài ra, sĩ số lớp của các môn học cũng có sự biến động nhiều. Điều này làm cho mức độ đánh giá theo tỷ lệ sẽ không thật sự đảm bảo được tính chính xác và khách quan.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường công tác dạy và học; rà soát kết quả của người học thường xuyên	Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy và học do các đơn vị	- Khoa CĐ&CT - Phòng KT&ĐBCL	Định kỳ hàng năm
	Rà soát, đánh giá và cải tiến các phương pháp đánh giá KQHT, đồng thời đưa ra nhiều lựa chọn trong việc đánh giá KQHT của người học để đảm bảo sự linh hoạt trong đánh giá	- Khoa CĐ&CT - Phòng KT&ĐBCL	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường DHLN là một trong những đơn vị đào tạo đi đầu và có bề dày truyền thống nhiều năm trong lĩnh vực NCKH. NCKH và đào tạo với mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, NCKH sẽ tạo cơ sở, tiền đề để thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Do đó, Nhà trường rất chú trọng đến công tác NCKH. Từ năm 2015, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về quy chế quản lý các hoạt động KH&CN trong nhà trường ở từng cấp cũng như những định hướng hoạt động KH&CN [H10.10.04.01]. Theo định hướng của Nhà trường, Khoa CĐ&CT đã và đang đóng góp tích cực cho hoạt động NCKH của Nhà trường. Tất cả các cán bộ GV trong Khoa, luôn say mê, tìm tòi, khai thông và thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp. Nhằm mục tiêu đẩy mạnh công tác NCKH, nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản đến các Khoa/Viện quy định

chi tiết, cụ thể với từng loại hình NCKH đối với GV và SV của Nhà trường, trong đó thể hiện rõ ràng mục tiêu sử dụng kết quả NCKH để phục vụ việc dạy và học [H10.10.04.01]. Trong chiến lược phát triển của Nhà trường [H7.07.01.01], nhiệm vụ khoa học các cấp đều được định hướng gắn liền với đào tạo.

Trong những năm học gần đây, các cán bộ GV ngành CNKTCĐT đã hướng dẫn các nhóm SV thực hiện rất nhiều đề tài NCKH. Các GV hướng dẫn là các nhà khoa học có năng lực chuyên môn vững vàng, giàu kinh nghiệm, là những người giúp cho SV có thể áp dụng các kiến thức được học để nghiên cứu và tìm ra hướng giải quyết các vấn đề thực tế mà xã hội yêu cầu. Các đề tài đều được nghiệm thu, đánh giá một cách nghiêm túc và công tâm bởi các Hội đồng KH&CN gồm các thành viên khoa học uy tín trong và ngoài trường [H10.10.04.02]. Trong các kỳ thi trong và ngoài Nhà trường tổ chức, không ít đề tài đã giành được những thành tích cao nhờ tính sáng tạo và thực tiễn. Theo mỗi giai đoạn, Nhà trường sẽ tiến hành tổng kết hoạt động NCKH để đưa ra những định hướng và các biện pháp thúc đẩy hoạt động NCKH SV trong tương lai [H10.10.04.03], [H6.06.07.20]. Để có thể động viên, khích lệ kịp thời cho những nỗ lực thực hiện NCKH, Nhà trường còn thành lập các hội đồng để xét tặng thưởng cho các em SV đạt thành tích cao, điều này giúp SV, giáo viên trong toàn trường nói chung và Khoa CD&CT nói riêng có thêm động lực và đam mê NCKH, tích cực phấn đấu, tham gia các cuộc thi [H10.10.04.04].

Song song với hoạt động NCKH SV, Cán bộ, GV Trường ĐHLN đã thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ cơ sở đến cấp Nhà nước [H10.10.04.05].

Kết quả NCKH của GV Khoa CD&CT trong 5 năm qua (2019-2023) thể hiện trong bảng 10.5 (Phụ lục).

Trong thực tế, các công trình NCKH sau khi hoàn thành đều được các cán bộ giảng viên trong bộ môn KTĐ&TĐH nói riêng và Khoa CD&CT nói chung đều sử dụng trong quá trình giảng dạy và học tập. Các đề tài này được phục vụ cho viết bài giảng, giáo trình môn học trong hệ thống ngành CNKTCĐT [H10.10.04.05]. Điều này giúp cho chất lượng đào tạo của Khoa ngày càng được nâng cao.

Bên cạnh nhiệm vụ NCKH các cấp, hoạt động cũng được Khoa CD&CT và Nhà trường quan tâm đó là SHHT. Đây thực chất là các buổi sinh hoạt chuyên môn trong các bộ môn được tổ chức hàng năm. Các thành viên trong bộ môn sẽ trao đổi, chia sẻ những kiến thức, kinh nghiệm mà mình đã có được trong quá trình giảng dạy, nghiên cứu. Các vấn đề đưa ra không chỉ là kiến thức chuyên môn, mà còn là những sáng kiến trong quá trình giảng dạy. Có thể thấy, các buổi SHHT có ý nghĩa thực tiễn rất lớn trong việc ứng dụng NCKH vào giảng dạy và học tập [H10.10.04.06].

Trong quá trình giảng dạy, NCKH, các GV chuyên môn thường gắn nội dung đề

tài NCKH với các môn học đảm nhiệm với mục tiêu đổi mới và giải quyết những vấn đề tồn tại của môn học. Các vấn đề chuyên môn được đem ra phân tích dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Điều này giúp cho việc NCKH càng trở nên có ý nghĩa thực tiễn và gắn liền với công tác giảng dạy. Vì vậy, mà các cán bộ GV thường xuyên bổ sung, đóng góp cho Nhà Trường những sáng kiến cải tiến [H10.10.04.07], [H7.07.05.09], [H7.07.05.10] đồng thời cập nhật trong nội dung bài giảng nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, tạo hứng thú cho người học [H10.010.04.08]. Đối với lĩnh vực CNKTCĐT, các nhiệm vụ KH&CN ở các cấp với các nội dung gắn liền với chuyên môn không chỉ góp phần nâng cao chất lượng và nội dung bài giảng mà còn là điều kiện để SV được tham gia NCKH. SV tham gia có thể học hỏi được rất nhiều điều từ những GV hướng dẫn, từ khả năng tư duy khoa học đến kỹ năng thực hành, giải quyết vấn đề và nâng cao kỹ năng mềm.

## 2. Điểm mạnh

Khoa CĐ&CT luôn tự hào là một trong những đơn vị đi đầu trong công tác NCKH, với đội ngũ nhà khoa học ưu tú, tận tâm và luôn tích cực, say mê với công việc. Các cán bộ, giảng viên của khoa luôn ý thức NCKH là để vận dụng, cải tiến, bổ sung cho công tác giảng dạy và ngược lại.

Bên cạnh đó, với bề dày thành tích đạt được trong NCKH, Khoa đã xây dựng được những mối liên kết trong và ngoài nước. Đóng góp không nhỏ cho hoạt động NCKH chung của toàn trường.

## 3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những điểm mạnh, vẫn còn đó tồn tại cần khắc phục. Đó là vẫn còn một số cán bộ GV ít tham gia NCKH xuất phát từ những lý do khác nhau, dẫn đến các bài giảng của một số môn do các cán bộ GV này phụ trách chưa thật phong phú và chưa gắn liền với thực tiễn sản xuất. Ngoài ra vẫn còn một số SV vẫn còn e dè, chưa thực sự coi trọng công tác NCKH.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường khai thông các nhiệm vụ KH&CN các cấp; Tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn để hỗ trợ và định hướng phương pháp NCKH	Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Khảo sát lấy ý kiến các GV về hiệu quả của NCKH với nâng cao chất lượng đào tạo	Khoa CĐ&CT	Hàng năm
	Tổ chức hội nghị định hướng NCKH của Khoa	Khoa CĐ&CT	Hàng năm

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến***

***1. Mô tả hiện trạng***

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại các khu vực hỗ trợ công tác dạy và học luôn được trường ĐHLN quan tâm sát sao. Liên quan đến chất lượng dịch vụ, trước tiên đó là CSVC phục vụ hỗ trợ công tác dạy và học. CSVC là một trong những vấn đề thiết yếu phục vụ quá trình học tập, nghiên cứu không chỉ cho SV mà còn cho cả các cán bộ GV trong Trường. Trong những năm gần đây, Nhà trường luôn sát sao trong việc nâng cao chất lượng CSVC, và đã giao nhiệm vụ đảm bảo chất lượng CSVC cho từng phòng ban liên quan. Trong đó, phòng KT&ĐBCL được phân công nhiệm vụ khảo sát ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất và khảo sát ý kiến SV về chất lượng của cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (QĐ số 2536/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 31/8/2016, QĐ số 65/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 28/6/2012). TV được phân công khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác phục vụ và CSVC của TV [H10.10.05.01]. Nhà trường đều ban hành các thông báo gửi đến các Khoa/Viện trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến để toàn thể các cán bộ và GV để nắm được kế hoạch và thực hiện khảo sát đầy đủ [H10.10.05.02].

Phòng KT&ĐBCL đã nghiên cứu, thiết kế các mẫu khảo sát phù hợp với các đối tượng khảo sát. Do đó thông tin luôn được nắm bắt kịp thời và đầy đủ. Nội dung các phiếu khảo sát mà phòng KT&ĐBCL ban hành đều có nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng chất lượng phục vụ đối với các khu vực dịch vụ hỗ trợ (hệ thống CNTT, phòng TN, TV...) và mức độ hài lòng của các đối tượng được phục vụ [H10.10.05.03]. Thời gian tiến hành khảo sát thường diễn ra vào cuối năm học, bao gồm Mẫu phiếu khảo sát về CSVC do GV đánh giá được gửi về Khoa/Viện, phiếu đánh giá của SV được gửi khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại TV [H10.10.05.03]. Để bắt kịp với xu thế số hóa, từ năm 2018, hình thức khảo sát lấy ý kiến đánh giá được chuyển từ phát phiếu trực tiếp sang khảo sát online. Điều này giúp cho việc lấy ý kiến khảo sát trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn. So với trước, các quy trình đánh giá đã được cải tiến rất nhiều, ngày càng thuận tiện, đảm bảo thu nhận được tối đa ý kiến góp ý.

Để hỗ trợ học tập nghiên cứu, hệ thống phòng thí nghiệm luôn được Nhà trường quan tâm, coi trọng. Theo số liệu tổng hợp của Phòng Quản trị Thiết bị vào đầu năm 2023 thì nhà trường có 30 phòng thí nghiệm với diện tích 1.475 m<sup>2</sup>, có 15 phòng thực hành với diện tích 1.046 m<sup>2</sup> và có 4 xưởng thực tập với diện tích 6.214 m<sup>2</sup> [H9.09.01.02]. Các TTTNTH được thành lập để hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH. Qua đó hỗ trợ cho sự vận hành CTĐT của Nhà trường.

Trung tâm TNTH của Khoa CD&CT là đơn vị quản lý các trang thiết bị, vật tư

phục vụ thực hành thực tập, phối hợp với các Bộ môn chuyên môn để tổ chức và hướng dẫn thực hành, thí nghiệm và thực tập cho các SV đại học, học viên cao học và nghiên cứu sinh. TTTNTH của Khoa CD&CT bao gồm rất nhiều Phòng TN chuyên trách phục vụ học tập, thí nghiệm, nghiên cứu như phòng Đo lường, phòng thiết bị mô phỏng ô tô, phòng TNTH điện, phòng TN Vật lý, phòng Máy tính... [H9.09.01.02]. Các phòng TN đều được trang bị đầy đủ điều hòa nhiệt độ, máy chiếu để phục vụ cho các hoạt động thực hành của ngành CNKTCĐT và các ngành học khác của Khoa. Ngoài ra, để phục vụ tốt nhất việc vận hành các phòng TN, Trung tâm TNTH có đội ngũ cán bộ cơ hữu với tay nghề cao luôn sẵn sàng thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị thí nghiệm để đảm bảo duy trì phục vụ tối đa cho công tác học tập và thực hành của người học.

TTNTH Khoa CD&CT được bố trí ở tòa nhà T3, T5. Trong mỗi tòa nhà đều có sơ đồ chỉ dẫn cụ thể. Hệ thống trang thiết bị phòng chống cháy nổ, hệ thống an ninh, hệ thống chiếu sáng ... đều được lắp đặt đầy đủ xung quanh và bên trong tòa nhà. Ngoài ra Nhà trường đã có những quy định, phân công tuần tra bảo vệ, công tác vệ sinh để đảm bảo an toàn tài sản, an toàn vệ sinh môi trường. Bên cạnh đó cán bộ giáo viên hướng dẫn thực hành đều được tập huấn, đào tạo bài bản để có thể xử lý tốt các tình huống phát sinh trong quá trình làm việc.

Theo quyết định 1413 ngày 8/8/2017 [H10.10.05.04] trung tâm CNTT được thành lập với trách nhiệm đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin liên lạc, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Nhà trường đã trang bị đầy đủ các thiết bị liên quan để hỗ trợ công tác CNTT cho trung tâm. Các khu vực giảng đường, khu làm việc của cán bộ giáo viên, TV... hiện nay đều được kết nối mạng và có wifi miễn phí. Ngoài ra, Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo. Công tác nâng cấp và bảo trì hệ thống thông tin luôn diễn ra thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và học tập nghiên cứu. Với xu thế phát triển nhanh chóng của xã hội, đặc biệt là sự phát triển của quá trình chuyển đổi số, Trường ĐHLN đã cho thấy năng lực của mình khi đã tích cực cập nhật, thay đổi để bắt kịp xu thế.

Cụ thể, để giảm bớt thời gian đăng ký học tập và các thông báo của Nhà trường đến SV, mỗi SV đều được cấp một tài khoản điện tử cá nhân riêng. Trong mỗi tài khoản của mình, SV có thể đăng ký môn học, đăng ký thi lại, có thể lấy các mẫu đơn từ đề nghị mở lớp và quản lý điểm cá nhân... [H10.10.05.04]. Để có thể thực hiện những việc này, chỉ cần có 1 chiếc máy tính cá nhân hoặc điện thoại thông minh kết nối internet và có thể thực hiện ở bất cứ nơi nào. Điều này giúp SV hoàn toàn chủ động trong công việc của mình. Vào dịp đầu mỗi khoá học, ban CNTT, Phòng ĐT tập huấn cho SV cách thức

sử dụng tài khoản cá nhân online, giải đáp những khó khăn vướng mắc. So với hình thức đăng ký học và triển khai thông báo đến SV trước kia, thì lợi ích của việc ứng dụng công nghệ thông tin là rất lớn. Điều này giúp cho công việc được thống nhất, liên tục, kịp thời và tiết kiệm chi phí. Bên cạnh đó, cho đến nay, hoạt động của ban CNTT và các bộ phận chức năng phục vụ công tác đào tạo và NCKH đã có nhiều cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người học và GV **[H10.10.05.04]**.

Một ví dụ nữa cho thấy sự nhanh nhạy của trường ĐHLN trong việc bắt kịp xu thế thay đổi của chuyên đổi số. Vào thời điểm diễn ra đại dịch Covid 19, các cơ sở đào tạo trên toàn quốc đã gặp rất nhiều trong công tác dạy và học. Trường ĐHLN cũng không phải ngoại lệ. Tuy nhiên, nhờ hệ thống CNTT chất lượng cao và thường xuyên được nâng cấp, bảo dưỡng mà nhà trường đã kịp thời ứng phó giúp cho quá trình dạy và học không bị gián đoạn. Nhà trường đã đầu tư sở hữu phần mềm dạy học trực tuyến TranS giúp cho các lớp học lý thuyết, thực hành trên máy tính, coi thi, chấm thi, bảo vệ đề tài/khóa luận vẫn được diễn ra theo đúng kế hoạch. Ngoài ra, cũng nhờ những chính sách ban hành kịp thời mà hoạt động của các phòng ban, đơn vị trực thuộc trường vẫn được duy trì, triển khai theo đúng kế hoạch nhờ hệ thống văn bản điều hành điện tử, và các phần mềm hỗ trợ họp trực tuyến như Zoom Meeting **[H10.10.05.05]**.

Về phía Khoa CĐ&CT, được sự hỗ trợ rất lớn từ phía Trường ĐHLN, Khoa đã phối hợp tích cực với Trung tâm CNTT để xây dựng trang thông tin riêng bên trong trang thông tin chung của Nhà trường. Trang thông tin của Khoa là một kênh quảng bá hình ảnh rất hữu ích. Nắm rõ được điều này, Ban chủ nhiệm khoa rất sát sao trong công tác xây dựng, phát triển trang thông tin này. Đã có nhóm chuyên trách được cử ra để thường xuyên cập nhật tin tức liên quan của Khoa lên Website. Các bài viết được thu thập, biên tập, chỉnh sửa và phổ biến đến toàn thể cán bộ và SV trong khoa được biết **[H10.10.05.04]**. Thông qua trang thông tin điện tử, những tin tức hình ảnh của Khoa được lan tỏa, chia sẻ và được nhiều người biết đến.

Đối với công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ, Nhà trường đã phân công phòng Bảo vệ chịu trách nhiệm trong quản lý, thực hiện. Đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công vụ rõ ràng, được trang bị những thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc.

Để hỗ trợ các TTTH, phòng thí nghiệm và đảm bảo an toàn cho người dạy và học, nhà trường đã thành lập ban Bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ theo quy định hướng dẫn của Nhà nước về công tác phòng chống thiên tai, tai nạn. Định kỳ hàng năm, Nhà trường phối hợp với cơ quan chức năng (Cơ quan công an chuyên ngành) tổ chức các lớp huấn luyện về các tình huống khẩn cấp (cháy, nổ, thiên tai...) cho cán bộ và các đối tượng có liên quan **[H10.10.05.06]**. Qua đó, nâng cao ý thức phòng tránh và giảm thiểu rủi ro do thiên tai, tai nạn gây ra.

Bên cạnh các hạng mục CSVC phục vụ đào tạo của nhà trường, Nhà trường còn có khu vực dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như trung tâm dịch vụ (ký túc xá) và trung tâm y tế. Đây là những khu vực rất quan trọng và thiết yếu đối với cuộc sống sinh hoạt của SV. Với CSVC đầy đủ, hiện đại, Nhà trường luôn đảm bảo chỗ ở, sức khoẻ, sân chơi văn hoá, văn nghệ, thể thao cho cán bộ và SV. SV được đảm bảo chỗ ở với khu KTX hàng ngàn chỗ luôn sạch sẽ, an toàn cùng giá cả hợp lý, giúp cho SV yên tâm học tập, nghiên cứu. Trung tâm y tế với đội ngũ bác sỹ, y tá tay nghề cao luôn sẵn sàng, túc trực mỗi khi có sự cố. Định kỳ hàng năm, CBVC, LD và SV của Trường đều được tổ chức khám bệnh, giúp nâng cao sức khỏe học tập và làm việc. Bên cạnh, nhà trường còn rất chú trọng đến việc lan tỏa tri thức thông qua việc thành lập câu lạc bộ “Sách và hành động” nhằm khuyến khích tinh thần đọc sách và trao đổi kiến thức giữa các SV [H10.10.05.07]. Có thể thấy, Nhà trường đã quan tâm đến mọi mặt của đời sống cán bộ GV, LD và SV từ điều kiện ăn ở, khám chữa bệnh cho đến văn hóa tinh thần.

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo, hàng năm các đơn vị chức năng, chuyên trách đều thực hiện khảo sát lấy ý kiến GV, SV về các dịch vụ tiện ích như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành thực tập, giảng đường và TV. Những ý kiến khảo sát sẽ được phân tích, tổng hợp lại và được các đơn vị thực hiện khảo sát tổng hợp gửi cho các khoa/ viện/ phòng ban chức năng làm căn cứ để có kế hoạch nâng cấp, cải thiện CSVC [H10.10.05.08]. Việc mua sắm trang thiết bị CSVC được thực hiện theo quy trình từng bước: các đơn vị được phân công quản lý và sử dụng trang thiết bị sẽ theo dõi, ghi chép và tổng hợp. Sau đó sẽ lập kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị CSVC phục vụ đào tạo hàng năm, tiếp đến thông qua kế hoạch tài chính và các yêu cầu cần sửa chữa [H10.10.05.09]. Theo kế hoạch đã đặt ra, dựa trên tình hình thực tế và yêu cầu sửa chữa trang thiết bị của các đơn vị, các phòng chức năng sẽ tổng hợp và lập đề xuất, dự toán mua hoặc sửa chữa nâng cấp các trang thiết bị theo yêu cầu của đơn vị. Phụ trách chính là phòng Quản lý đầu tư. Phòng này sẽ phụ trách lập kế hoạch, dự toán và hồ sơ thầu, hợp đồng cung cấp trang thiết bị, chứng từ thanh toán... [H10.10.05.10].

Đối với những trang thiết bị phòng học và THPTN sẽ được ưu tiên đầu tư kinh phí hàng năm thông qua kế hoạch tài chính phân bổ kinh phí hàng năm [H10.10.05.10]. Ngoài ra những trang thiết bị phục vụ thư viện nhằm nâng cao chất lượng phục vụ cũng nhận được nhiều sự quan tâm bên cạnh trang thiết bị phòng học và phòng thí nghiệm. Dựa trên nhu cầu của bạn đọc và các Khoa/Viện về tài liệu phục vụ giảng dạy hàng năm, TV sẽ tiến hành tổng hợp các tài liệu, CSDL hiện có [H9.09.02.06], [H9.09.02.08], [H9.09.02.09] và sẽ kết hợp với các phòng ban chức năng của Nhà trường ký kết các hợp đồng mua bán, in ấn tài liệu, biên bản ghi nhớ, hợp tác cung cấp CSDL [H9.09.02.07], [H9.09.02.08]. Mục tiêu cuối cùng là nâng cao số lượng đầu sách, tăng thời lượng và chất lượng phục vụ cho cả CBGV, và SV trong trường. Đối với CSDL số

hóa, Nhà trường đã có việc làm cụ thể khi cùng với Thư viện dựa trên những ý kiến đóng góp thực tế, sau đó Nhà trường liên kết với nhiều đơn vị cung cấp thông tin và mua bản quyền khai thác dữ liệu trực tuyến như Proquest, sử dụng phần mềm quản lý TV Dspace và Libol [H9.09.02.03], [H10.10.05.11]. Vì vậy mà thời lượng phục vụ tại TV cũng tăng lên.

### 2. Điểm mạnh

Với hệ thống CSVC khá đầy đủ và hiện đại, ĐHLN luôn cam kết chất lượng phục vụ đào tạo và NCKH, tạo điều kiện tối đa về CSVC và những tiện ích đi kèm cho SV và CB trong toàn trường. Với những phòng ban chức năng chuyên trách, định kỳ hàng năm, Nhà trường luôn tiến hành đánh giá các kết quả đạt được và đưa ra lộ trình đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động KH&CN, HTQT, TV và Dịch vụ của Trường.

Về chất lượng phục vụ của dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, thông qua những ý kiến khảo sát từ toàn thể SV, cán bộ giáo viên luôn được đảm bảo, duy trì trong những năm qua Nhà trường luôn tích cực, kịp thời, nhanh chóng chỉ đạo đầu tư, nâng cấp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường luôn có chủ trương cải thiện tình hình CSVC để phù hợp với xu thế phát triển chung, tuy nhiên trong quá trình thực hiện cũng cần có sự phối hợp linh hoạt của các phòng ban chức năng. Bên cạnh đó, do quá trình đầu tư, mua bán trang thiết bị còn phụ thuộc vào nguồn kinh phí được phê duyệt hàng năm, cho nên một số hạng mục chưa kịp thời được trang bị và cải tiến.

Đặc biệt đối với trang thiết bị thí nghiệm cho ngành CNKTCĐT nói riêng và khối ngành kỹ thuật nói chung. Để có thể đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao, có tay nghề tốt, nắm bắt được công nghệ hiện đại, thì những thiết bị TNTH cần phải đổi mới liên tục. Do đó, cũng cần có những chủ trương thực tế hơn nữa từ phía Nhà trường.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ; Đầu tư CSVC, trang thiết bị học tập	Phòng QTTB	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Rà soát và cải tạo các khu vực: TV, phòng thí nghiệm, giảng đường, ký túc xá, hệ thôn và các dịch vụ hỗ trợ.	Phòng QTTB	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến***

***1. Mô tả hiện trạng***

Nhờ có sự kết hợp của các phòng ban chuyên trách và các đơn vị đào tạo trong trường cùng sự giúp đỡ của các cá nhân tổ chức có liên quan mà cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống.

Định kỳ hàng năm, công tác thu thập thông tin đánh giá trường ĐHLN luôn được thực hiện đúng, đủ và có hệ thống theo quy chế của Nhà trường. Việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ được phòng KT&ĐBCL phụ trách. Hình thức thu thập được thực hiện theo nhiều kênh khác nhau và được quy định cụ thể trong các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Để hỗ trợ quá trình thu thập ý kiến các BLQ, Trung tâm Xúc tiến đào tạo và Du học trực thuộc trường được thành lập [H10.10.06.01]. Và để tăng hiệu quả thực hiện, các quy trình đánh giá cũng được xem xét và cải tiến.

Cho đến nay, trường ĐHLN đã và đang thu thập các thông tin phản hồi về 2 vấn đề chính đó là hoạt động đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường. Cán bộ GV trong trường, SV đang học tại trường, SV chuẩn bị tốt nghiệp, SV đã tốt nghiệp, NTD là những đối tượng chính được khảo sát và được gọi chung là các bên có liên quan.

Đối với ngành CNKTCĐT, Phòng KT&ĐBCL, TV và Khoa CĐ&CT đã kết hợp thực hiện khảo sát lấy ý kiến. Các bước tiến hành lấy ý kiến khảo sát được Phòng KT&ĐBCL thực hiện như sau:

1) SV đánh giá môn học và GV cuối mỗi kỳ (có quy trình, thông báo kết quả khảo sát về các BM, BM họp rút kinh nghiệm gửi biên bản họp về Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi Ban Giám hiệu nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động);

2) Cán bộ, GV đánh giá, đóng góp ý kiến về cơ sở vật chất (có thông báo về việc khảo sát, quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đã chia theo từng khoa/Viện (gửi bản mềm), khoa/Viện viết báo cáo riêng cho các thông tin của mỗi khoa/Viện. Trong các báo cáo có đánh giá về phương pháp khảo sát, kết quả khảo sát, những đề xuất (bao gồm cả những đề xuất cải tiến quy trình – nếu có);

3) Khảo sát SV trước khi ra trường (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đề nghị các Khoa tự tách phần SV của khoa mình để viết báo cáo);

4) Khảo sát Cựu SV và NTD (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát).

TV sẽ thực hiện khảo sát liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ của TV. Phòng ĐT phụ trách khảo sát về CDR và CTĐT. Khoa CĐ&CT phối hợp cung cấp thông tin liên quan đến khảo sát và hỗ trợ thực hiện khảo sát.

Trường ĐHLN đã ban hành các quyết định về quy định khảo sát lấy ý kiến phản

hồi của các BLQ [H10.10.06.01], các quy trình đánh giá (cơ sở vật chất, môn học và SV trước tốt nghiệp) [H10.10.06.02] việc dạy, học và CTĐT... của các ngành đào tạo tại trường. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành thêm các mẫu khảo sát về CTĐT; Phiếu đánh giá GV/ môn học; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu SV về môn học, ngành học, CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường... [H10.10.06.03].

Nội dung khảo sát sẽ được các đơn vị phụ trách tổng hợp và báo cáo: Khảo sát SV sau khi tốt nghiệp báo cáo trước hội nghị Tuyển sinh và đào tạo toàn trường; Kết quả báo cáo về việc làm của SV từ năm 2019 - 2021 được thực hiện và tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT; Kết quả đánh giá môn học và GV được phòng Khảo thí và ĐBCL tổng hợp, báo cáo gửi về các Khoa/Viện và các phòng ban chức năng [H10.10.06.04].

Năm 2017, sau khi hoàn thành đợt đánh giá chất lượng đào tạo, Nhà trường cùng với các khoa viện cũng như các đơn vị quản lý trang thiết bị, TV đã họp và đưa ra giải pháp thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị, chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo [H10.10.06.05].

Hoạt động dự giờ GV được tổ chức mỗi học kỳ theo kế hoạch hàng năm do Phòng KT&ĐBCL phụ trách và thông báo đến các Khoa/Viện triển khai. Thành phần tham dự bao gồm đại diện Khoa/Viện, BM, phòng KT&ĐBCL. Thông quan công tác dự giờ sẽ giúp các Khoa/Viện và BM đánh giá được điểm, mạnh yếu của CTĐT, CTDH, nội dung môn học và phương pháp giảng dạy, và kịp thời đưa ra những thay đổi, điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.06.06].

Để phù hợp hơn với quá trình số hóa hiện nay, phương pháp thu thập ý kiến đánh giá cũng có những thay đổi. Cụ thể, chuyển từ hình thức phát phiếu sang hình thức đánh giá online, thông qua mã QR. Nội dung đánh giá không chỉ về GV, về môn học mà còn đánh giá chất lượng đề thi. Việc đánh giá đề thi nhằm đảm bảo yêu cầu, tính phù hợp với mục tiêu môn học, phù hợp với những điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.06.07].

## 2. Điểm mạnh

Trường ĐHLN với nhiều thế mạnh riêng, đã thiết lập được cơ chế phản hồi của các BLQ. Với tính hệ thống và liên tục cơ chế này hoạt động sẽ đảm bảo không có sự chòng chẹo từ Ban Giám hiệu đến các phòng chức năng và Khoa. Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động, để phù hợp thì mỗi đơn vị đều có sự cải tiến riêng nhưng vẫn đảm bảo được sự linh hoạt cũng như tính kết nối đến cả hệ thống khi có sự bất cập ở từng khâu, từng bộ phận. Các ý kiến đóng góp về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV và các hoạt động khác đã được Nhà trường liên tục tiếp nhận và xử lý một cách đồng bộ, thống nhất.

### 3. Điểm tồn tại

Vấn đề còn tồn tại, đó là hình thức các mẫu phiếu phản hồi chưa được cập nhật đổi mới hàng năm và chưa cụ thể cho từng CTĐT, môn học và còn có sự lồng ghép nhiều nội dung trong 1 phiếu.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ	Phòng KT&ĐBCL; Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Khoa xây dựng mẫu phiếu riêng khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ	Khoa CĐ&CT	Năm 2024

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 10**

CNKTCĐT là lĩnh vực liên ngành giữa điện – điện tử, cơ khí, công nghệ thông tin và các thuật toán điều khiển thông minh. Nhu cầu người học là rất lớn và nhu cầu nhân lực của ngành này cũng rất cao. Do đó việc nâng cao chất lượng CTĐT, CTDH cần được Khoa, Nhà trường quan tâm hơn nữa.

Nhà trường thường xuyên đánh giá kiểm tra công tác thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ để thiết kế, phát triển CTDH, nâng cao chất lượng dạy và học, nâng cao chất lượng phục vụ.

CTDH được thiết kế, xác lập và được đánh giá thường xuyên, định kỳ 02 năm/lần và được cải tiến những điểm bất cập, không phù hợp.

Các phòng ban chức năng đã làm tốt vai trò của mình trong việc cung cấp các quy trình thực hiện đánh giá quá trình dạy và học của GV, SV, quá trình đánh giá KQHT của SV, bảo được sự phù hợp với CDR.

Hoạt động NCKH luôn được Nhà trường quan tâm và khích lệ. Nhà trường đã có những chủ trương và ban hành những văn bản quy định để giúp cho hoạt động này diễn ra rộng rãi và hiệu quả. Việc này giúp bồi dưỡng nâng cao phát triển kỹ năng NCKH cho cán bộ GV và cả SV của Trường.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT, ...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho CTDH.

Nhà trường có những văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể đối với mỗi quy trình phản hồi nhằm đảm bảo cơ chế phản hồi được linh hoạt, có tính hệ thống và được cải tiến thường xuyên. Những cải tiến hoàn toàn phù hợp với điều kiện, xu hướng phát triển của xã hội, phù hợp với tâm lý của các đối tượng khảo sát, và đảm bảo đầy đủ khách quan và tiện lợi.

### **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

#### ***Mở đầu***

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng đào tạo (CLĐT) của một cơ sở đào tạo nói chung và của Trường Đại học Lâm nghiệp nói riêng. Do vậy, Trường ĐH Lâm nghiệp luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỉ lệ SV (SV) tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm để làm cơ sở cho việc cải tiến nâng cao CLĐT, nâng cao sự hài lòng của NH và các BLQ.

Thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, theo dõi, thống kê, giám sát, đối sánh để tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, đề xuất giải pháp từng bước nâng cao, khắc phục và cải thiện CLĐT, đáp ứng nhu cầu của NH khi ra trường. Các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) cho SV luôn được Nhà trường, Khoa và cụ thể là giảng viên (GV), các cán bộ NCKH quan tâm, khích lệ và được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT). Không chỉ vậy, Nhà trường và Khoa còn thường xuyên tham gia các cuộc thi sáng tạo, NCKH, ... hàng năm làm sân chơi bổ ích cho SV.

Hàng năm, Nhà Trường đã giao cho các Khoa/ Viện, Phòng/Ban xây dựng cơ sở dữ liệu về việc thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân hoàn thành chương trình học, tỷ lệ SV thôi học và lượng SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, định kỳ tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp và NTD để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo và chương trình đào tạo.

#### ***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường ĐHLN luôn quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ để SV có thể hoàn tất CTĐT trong thời gian quy định. Giám sát quá trình học tập của người học có vai trò vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đầu ra của Nhà trường nói chung và của Khoa Cơ điện và Công trình nói riêng. Trong đó, việc quản lý điểm học tập, tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học luôn được Nhà Trường, Khoa xác lập, giám sát hàng

năm.

Nhà trường phân công nhiệm vụ phụ trách công việc giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học cho Phòng ĐT và Phòng CT&CTSV **[H11.11.01.01]**. Thực hiện chức năng được giao, các đơn vị này luôn là đầu mối tổng hợp, theo dõi các số liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV. Đồng thời thường xuyên cung cấp các số liệu này cho khoa Cơ điện và Công trình thông qua các CVHT **[H11.11.01.02]**.

Cuối mỗi học kỳ và kết thúc năm học, Ban cán sự lớp cùng CVHT tiến hành tổng kết, đánh giá xếp loại điểm trung bình chung học tập (TBCHT) của người học và căn cứ vào điểm TBCHT cuối năm học này để xét khen thưởng hoặc xét buộc thôi học **[H11.11.01.03]**.

Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường, một SV bị buộc thôi học khi thuộc một trong những trường hợp sau **[H11.11.01.04]**.

- Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với SV năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với SV năm thứ hai, dưới 1,60 đối với SV năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với SV các năm tiếp theo và cuối khóa;

- Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

- Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

- Vượt quá thời gian tối đa được học tại trường (sáu năm);

- Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách SV của trường.

Mặt khác, trong quá trình học tập, người học sẽ được tiến hành đánh giá xếp loại điểm rèn luyện (đánh giá ý thức, đạo đức cùng các hoạt động của người học tại Trường) thông qua sự giám sát của CVHT và phòng CT&CTSV. Đây cũng là một trong những căn cứ để xét khen thưởng hoặc buộc thôi học đối với người học **[H11.11.01.03]**. Việc xem xét buộc thôi học đối với người học do học lực và đánh giá điểm rèn luyện là một trong những phương pháp kiểm soát chất lượng đào tạo và nâng cao chất lượng đầu ra của Nhà trường.

Đối với người học thôi học theo nguyện vọng cũng được Khoa quan tâm và tư vấn hỗ trợ kịp thời. Khoa cùng Nhà trường cũng đã xây dựng quy trình xét duyệt cụ thể tạo điều kiện cho người học rút hồ sơ một cách nhanh chóng và dễ dàng nhất **[H11.11.01.05]**.

Cuối mỗi năm học, Phòng ĐT tiến hành rà soát kết quả học tập của SV để thống kê danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp, SV trong diện bị cảnh báo, SV bị buộc thôi

học. Danh sách này được gửi đến các Khoa/Viện, đồng thời thông báo trực tiếp cho SV để SV, CVHT dễ dàng tiếp cận, lưu trữ, làm cơ sở đánh giá cho việc tổng kết năm học.

Số liệu về SV thôi học và tốt nghiệp được thể hiện ở Bảng 11.1.1 Các số liệu này được cập nhật đến tháng 5/2024 [**H11.11.01.06**].

Qua các bảng số liệu trên về tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 5 năm gần đây (2019-2024), trên cơ sở thống kê về số lượng SV nhập học, tỷ lệ SV hoàn thành chương trình học đúng tiến độ, chưa đúng tiến độ chưa thực sự xác lập so với chỉ tiêu của khoa và nhà trường đặt ra. Cụ thể, qua bảng 11.1.1 nhận thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn các khóa K61, K62 còn thấp dưới 25%, nhưng đến khóa K63, K64 đã cải thiện rõ rệt trên 40% điều này có thể được giải thích khách quan do chất lượng SV đầu vào những năm đó có chất lượng thấp, điểm tuyển sinh đầu vào không cao; mặt khác do CTĐT giai đoạn đó vẫn còn nặng về tính hàn lâm, khiến SV học trừu tượng dẫn đến kết quả thi thấp. Trước tình hình đó, Ban giám hiệu nhà trường, Ban chủ nhiệm khoa và Phòng ĐT đã nhận thấy được những hạn chế của CTĐT giai đoạn đó chưa thực sự phù hợp với nhu cầu xã hội cũng như với tình hình học tập của SV. Vì vậy, năm 2019 Ban giám hiệu nhà trường đã chỉ đạo các khoa chỉnh sửa lại đề cương theo hướng ứng dụng, tăng số tín chỉ thực hành, thực nghiệm lồng ghép trong các học phần. Ngoài ra, tỉ lệ SV tốt nghiệp của các năm học 2020-2021 và 2021-2022 cũng quá hạn nhiều là do trong giai đoạn này tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn ra rất phức tạp, khiến việc triển khai kế hoạch đào tạo của nhà trường gặp khó khăn, đặc biệt đối với các tín chỉ thực hành, thực tập các lớp học phần phải trải qua thời kỳ giãn cách xã hội dẫn đến SV K61 và K62 của nhà trường phần lớn là đều quá hạn so với CTĐT.

Theo bảng 11.1.1 tỷ lệ SV nghỉ học, ngừng học, thôi học, buộc thôi học hiện nay giảm mạnh đó là do công tác CVHT được chú trọng [**H11.11.01.02**]. Các CVHT thường xuyên tích cực sát sao trong công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ một tháng một lần, các buổi sơ kết cuối kỳ, tổng kết học kỳ, các buổi họp đột xuất [**H11.11.01.07**]. Việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV luôn được coi trọng. Cuối mỗi khóa học, Nhà trường đều tiến hành xét và đưa ra quyết định công nhận rèn luyện toàn khóa học cho SV [**H11.11.01.03**]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức các buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo Nhà trường, qua đó giúp SV an tâm hơn, đặc biệt là các SV thuộc diện cảnh báo học tập được Khoa, CVHT gặp gỡ, trao đổi lắng nghe ý kiến, hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập cho các kỳ tiếp theo.

Để có các giải pháp cải tiến chất lượng, Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa các ngành trong trường và các trường khác, từ đó tổng hợp và có các báo cáo chi tiết, cụ thể trong báo cáo tổng kết kế hoạch đào tạo hàng năm được gửi cho từng Khoa và các đơn vị chuyên trách, đồng thời công khai chất lượng đào tạo

trên trang web của nhà trường để thực hiện việc giám sát [H11.11.01.08].

Qua bảng 11.2 cho thấy, khi đối sánh tỉ lệ SV thôi học thì lý do thôi học được chia làm nhiều mức như: tạm ngừng học, nghỉ học tạm thời, thôi học, buộc thôi học. Đặc biệt tỷ lệ thôi học ở các Khóa K61 và K62 có tỷ lệ cao nhất. Tỷ lệ thôi học trung bình toàn chu kỳ đánh giá là 6,59%. Các tỷ lệ trên đều xảy ra ở năm thứ nhất. So với ngành Thiết kế nội thất ĐHLN và CNKTCĐT của Trường Đại học kỹ thuật công nghiệp – ĐH Thái Nguyên thì tỷ lệ thôi học của CNKTCĐT thấp hơn nhiều [H11.11.01.08].

Khoa Cơ điện và Công trình luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV ngành CNKT CĐT thông qua CVHT, BM, trợ lý đào tạo và có những biện pháp cụ thể để hỗ trợ SV hoàn thành chương trình học như gặp gỡ trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn khi SV gặp khó khăn, duy trì chế độ sinh hoạt lớp định kỳ mỗi kỳ học trong từng năm học [H11.11.01.07]. Nhìn chung, SV thôi học ngành CNKTCĐT có lý do phần lớn tập trung vào SV có định hướng học tập khác. Những SV tốt nghiệp chậm là do thiếu chứng chỉ chưa đạt CĐR ngoại ngữ, tin học, SV sao nhãng học hành nên dẫn đến nợ môn [H11.11.01.09]. Để khắc phục nguyên nhân đó, Nhà trường mở các lớp HP trong giờ, ngoài giờ hành chính trên cơ sở lấy đăng ký nguyện vọng mở lớp của SV HP [H11.11.01.10]. Bên cạnh đó, Nhà trường liên tục tổ chức các kỳ thi tiếng Anh, tin học để tạo điều kiện cho SV đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học [H11.11.01.11].

Để giảm thiểu tỉ lệ SV thôi học, khoa Cơ điện và Công trình giao cho đội ngũ CVHT, trợ lý đào tạo giám sát chặt chẽ tình hình học tập, tư tưởng, liên hệ với đội ngũ cán bộ lớp, bí thư chi đoàn, chi hội SV thường xuyên nắm bắt tình hình học tập và rèn luyện của SV để tư vấn, cảnh báo các SV có nguy cơ thôi học; gặp gỡ trao đổi trực tiếp tháo gỡ khó khăn trong học tập, đời sống của SV; kết hợp liên lạc với gia đình quan tâm động viên để SV yên tâm học tập, nâng cao kết quả học tập, rèn luyện.

Để nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp và tốt nghiệp sớm cho SV ngành CNKTCĐT khoa Cơ điện và Công trình đã giao cho BM Điện và tự động hóa, CVHT, các giáo viên giảng dạy khuyến khích và hướng dẫn SV thực hiện ĐATN. Sau khi hoàn thành chương trình và các điều kiện, người học có thể nộp đơn xin xét tốt nghiệp để được xét công nhận tốt nghiệp và nhận bằng tốt nghiệp. Người học tốt nghiệp sớm sẽ tiết kiệm thời gian học tập và có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm việc làm so với người học cùng khóa [H11.11.01.12].

Đối với SV đã tốt nghiệp, P. Khảo thí & ĐBCL tiến hành khảo sát mức độ phù hợp của CTĐT cũng như mức độ cần thiết của kiến thức và kỹ năng được học từ CTĐT với công việc hiện tại. Những kết quả khảo sát này phục vụ cho P. Khảo thí & ĐBCL, khoa Cơ điện và Công trình và các BLQ thực hiện điều chỉnh và cải tiến CNKTCĐT cũng như công tác giảng dạy nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học đáp ứng

yêu cầu chất lượng của CTĐT [H11.11.01.13].

### 2. Điểm mạnh

Công tác xác định, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học hàng năm đối với SV CNKTCĐT được thực hiện liên tục và đồng bộ. Tỷ lệ này cũng được đối sánh với các CTĐT khác trong trường ĐHLN và ngành CNKTCĐT của trường khác để cải tiến chất lượng CTĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù, các hoạt động giám sát và cảnh báo học tập SV đã được quan tâm, tăng cường nhưng vẫn còn SV tốt nghiệp chậm hoặc bị thôi học.

Chưa đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xác định, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học hàng năm đối với SV ngành CNKTCĐT được thực hiện liên tục và đồng bộ; đối sánh với các CTĐT khác trong trường và một số cơ sở đào tạo khác để cải tiến chất lượng CTĐT.	Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV, Khoa CD&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Tăng cường việc giám sát các tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học, nhắc nhở SV hoàn thành các các học phần và tích lũy đủ tín chỉ theo quy định của Khoa. Đặc biệt quan tâm nhiều đến việc học ngoại ngữ, tin học của SV để các em đạt CĐR các môn này.	Khoa CD&CT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cũng là một trong số những yếu tố quan trọng giúp đánh giá chất lượng đầu ra của các trường Đại học. Đối với CNKTCĐT nói riêng và một số ngành học khác nói chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngắn cho thấy chất lượng đầu ra cao và ngược lại, thời gian tốt nghiệp trung bình càng dài thì chất lượng đầu ra càng thấp.

Thời gian đào tạo của CNKTCĐT hệ chính quy là 4 năm và người học phải hoàn thành 130 tín chỉ. Trong đó, thời gian tốt nghiệp đúng hạn là 4 năm và được phép kéo dài tối đa là 6 năm, quá 6 năm nếu người học không đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc

thời học. Người học có thể lựa chọn làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung 10 tín chỉ để được xét tốt nghiệp **[H11.11.02.01]**.

Quá trình tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của Nhà trường và cung cấp sổ tay SV khi mới nhập trường để người học nắm được các quy định về điều kiện cũng như thời gian tốt nghiệp **[H11.11.01.04]**. Thời gian tốt nghiệp của người học được Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV và CVHT theo dõi, giám sát chặt chẽ **[H11.11.01.01]**.

Căn cứ vào thông tin tốt nghiệp của người học, Phòng ĐT xác lập tỉ lệ tốt nghiệp cũng như thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, thực hiện giám sát qua từng năm học **[H11.11.02.02]**. Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được tính theo công thức:

Thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng khóa được tính theo công thức:

*Thời gian tốt nghiệp trung bình*

$$= \frac{\text{Tổng sinh sinh viên tốt nghiệp năm thứ } i \times \text{số năm đào tạo}}{\text{Tổng số sinh sinh viên tốt nghiệp toàn khóa}}$$

Qua Bảng 11.3 tỉ lệ cho ta thấy đa số SV ra trường trước thời hạn và đúng thời hạn, đồng nghĩa với việc Nhà trường và khoa Cơ điện – Công trình có chính sách quản lý, hỗ trợ người học kịp thời, hiệu quả.

Nhằm giúp SV tốt nghiệp đúng hạn, ngay từ khi mới nhập học, người học đã được tham gia “Tuần sinh hoạt công dân – HSSV” để phổ biến quy chế đào tạo đồng thời nhà Trường cũng phát cho mỗi người học một quyển sổ tay SV để người học nắm được quy chế đào tạo và có kế hoạch học tập phù hợp với năng lực của bản thân **[H11.11.02.03]**. Trong quá trình học tập, CVHT luôn theo dõi và giám sát người học để kịp thời nhắc nhở, động viên, giúp đỡ người học hoàn thành đúng hạn **[H11.11.01.02]**. Đặc biệt trong năm học 2020 – 2021 trước thách thức của đại dịch Covid 19, Nhà trường cũng đã thay đổi một cách linh hoạt trong việc tổ chức dạy và học theo hình thức trực tuyến sử dụng phần mềm Trans để không làm gián đoạn quá trình học tập của SV **[H11.11.02.04]**. Đồng thời Nhà trường cũng ban hành nhiều văn bản hướng dẫn hỗ trợ người dạy và học để kịp thời thích ứng với điều kiện giảng dạy mới cũng như đưa ra quy trình thi kết thúc học kỳ, quy trình tổ chức đánh giá khóa luận, đề án tốt nghiệp cho SV tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp đúng hạn **[H11.11.02.05]**.

Hàng năm, nhà Trường đều tổ chức hội nghị tổng kết hoạt động 6 tháng đầu năm và hội nghị tổng kết cuối năm qua đó cũng kịp thời rà soát, tổng kết, đánh giá và đưa ra những giải pháp giúp khắc phục tình trạng tốt nghiệp muộn của người học **[H11.11.02.06]**. Bên cạnh đó, công tác CVHT cũng luôn được Nhà trường và Khoa coi là một trong những biện pháp quan trọng giúp giảm được thời gian tốt nghiệp trung bình

cho người học. Hàng năm, nhà Trường đều thực hiện đánh giá công tác CVHT của từng cán bộ và tổ chức hội nghị CVHT để phân tích nguyên nhân thôi học, tốt nghiệp muộn của người học đồng thời đưa ra được giải pháp để quản lý và khuyến khích người học **[H11.11.02.07]**.

Đến học kỳ thứ 7, Nhà trường và Khoa Cơ điện – Công trình luôn có thông báo kế hoạch tốt nghiệp như xét điều kiện tốt nghiệp, đăng ký và nhận khoá luận tốt nghiệp, xây dựng đề cương và hoàn thành các thủ tục thực tập tốt nghiệp, viết báo cáo và nộp khoá luận tốt nghiệp, chấm và bảo vệ khoá luận... với mốc thời gian cụ thể giúp người học dễ dàng lên phương án và thực hiện việc tốt nghiệp đúng thời hạn **[H11.11.02.08]**. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa luôn tạo điều kiện để những người học chưa đủ điều kiện xét tốt nghiệp được thi lại, học lại hoặc học bổ sung các học phần còn thiếu **[H11.11.02.09]**. Hoặc nếu người học có nhu cầu học nâng điểm có thể tự làm đơn xin xác nhận của giảng viên môn học và nộp cho Phòng ĐT để được bố trí thời gian đảm bảo thời hạn tốt nghiệp đúng hạn **[H11.11.02.10]**. Nhà Trường cũng tổ chức xét tốt nghiệp cho người học 4 lần trong 1 năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 nhằm tạo điều kiện cho người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp **[H11.11.02.11]**.

Mặc dù các CVHT, ban cán sự lớp luôn theo dõi sát sao, nhắc nhở động viên, khích lệ SV, thường xuyên tổ chức các buổi họp hội nghị công tác CVHT **[H11.11.01.07]**, tuy nhiên số lượng SV tốt nghiệp không đúng tiến độ ở các khóa gần đây như còn cao hoặc SV muốn học cải thiện thêm để nâng cao kết quả học tập, và đây cũng là năm nhà trường áp dụng CDR đối với tín học và ngoại ngữ nên nhiều SV không đạt được chuẩn tin học và ngoại ngữ để ra trường đúng hạn **[H11.11.01.09]**.

So sánh CTĐT CNKTCĐT với một số CTĐT khác trong trường và CTĐT CNKTCĐT của trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp – ĐH Thái nguyên **[H11.11.01.08]**. Vì vậy, cân đối với nhiều trường có đào tạo CNKTCĐT tại Việt Nam hiện nay thấy rằng, với thời lượng 4 năm của CNKTCĐT là khá hợp lý.

## 2. Điểm mạnh

Nhà Trường có bộ phận CBVC, có quy trình, hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và tốt nghiệp của người học thông qua phần mềm quản lý tín chỉ. Khoa Cơ điện và Công trình có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát người học qua từng năm, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học các khóa học.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát người học được triển khai đồng bộ, kịp thời. Có các hoạt động tổng kết, đánh giá hỗ trợ người học hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù công tác đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa CNKTCĐT với

các CTĐT khác trong trường được thực hiện đầy đủ hàng năm, tuy nhiên ít có đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT tương đồng tại các Trường đại học khác do khó khăn trong việc tiếp cận dữ liệu bên ngoài. Ngoài ra vẫn còn một số lượng SV ngành CNKT CĐT chậm tiến độ so với quy định của Trường.

Giai đoạn 2019 -2024, toàn thế giới cũng như Việt Nam bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID19, do đó SV không được học tập trung và gây gián đoạn học tập, ảnh hưởng đến phương pháp dạy và học dẫn đến đến KQHT của SV không được tốt.

Còn một số SV gặp khó khăn khi trả nợ môn do đặc thù chương trình nên đăng ký học nâng điểm, trả nợ học phần gặp khó khăn do số lượng đăng ký quá ít.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tác xác định, giám sát tỷ lệ SV theo thời gian tốt nghiệp trung bình đối với CTĐT ngành CNKT CĐT được thực hiện và được đối sánh đầy đủ với các CTĐT khác trong toàn trường	Phòng ĐT, Phòng CT và CTSV, Khoa CD&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với các CTĐT tương đồng tại các Trường đại học khác. Tìm nhiều giải pháp hỗ trợ SV trong học tập để đảm bảo đúng tiến độ theo khung CTĐT	Phòng ĐT, Phòng CT và CTSV, Khoa CD&CT	Hàng năm

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Một trong những chỉ tiêu đánh giá kết quả của CTĐT là tỷ lệ SV có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, có mức thu nhập phù hợp với năng lực cùng môi trường làm việc chuyên nghiệp, ổn định sau khi tốt nghiệp. Để thực hiện được mục tiêu này, nhà trường đã có những biện pháp để tăng chất lượng đào tạo như: rà soát, điều chỉnh và xây dựng CDR căn cứ theo nhu cầu của xã hội; rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học phần **[H11.11.03.01]**. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn tập trung vào vào việc theo dõi, khảo sát tình hình có việc làm sau tốt nghiệp của SV, tìm hiểu nhu cầu của xã hội cũng như yêu cầu của các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất đối với SV về mặt kiến thức, kỹ năng cũng như công tác đào tạo của ngành nói riêng và của toàn Trường nói chung.

Tháng 02/2016 Nhà trường đã thành lập TT Xúc tiến ĐT&DH trực thuộc BGH. TT Xúc tiến ĐT&DH là đầu mối liên hệ với các công ty, doanh nghiệp, cựu SV với mục

đích tăng cường khả năng, cơ hội tìm việc làm cho người học mới tốt nghiệp; Trung tâm cũng có nhiệm vụ thường xuyên phổ biến rộng rãi các thông tin, thông báo tuyển dụng của các công ty, doanh nghiệp đến người học. Đồng thời TT Xúc tiến ĐT&DH cũng là đơn vị có trách nhiệm theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình việc làm, danh sách người học có việc làm, vị trí việc làm và mức thu nhập... của người học đã tốt nghiệp [H11.11.03.02]. Từ năm 2018 đến nay, nhiệm vụ này được Nhà trường giao lại cho Phòng KT&ĐBCL thực hiện nhằm tạo được sự liên kết đồng bộ cao nhất giữa khối Phòng ban, Giảng viên và cựu người học giúp quá trình khảo sát nhanh và dễ dàng hơn [H11.11.03.03]. Các quy định, quy trình về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động được nhà trường ban hành rất cụ thể, rõ ràng.

Để thuận tiện cho quá trình xin ý kiến khảo sát, tạo thêm cơ hội việc làm, trao đổi kiến thức, thực tập, v.v. cho SV thông qua kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường, vì vậy Nhà trường thành lập Ban liên lạc cựu SV với đầu mối là cựu người học hiện đang công tác tại các Khoa/Viện [H11.11.03.05]. Do đó, từ các thông tin về cựu SV và các đơn vị tuyển dụng lao động được xác lập, nhà trường lập và ban hành kế hoạch khảo sát, thông báo khảo sát tình hình việc làm của cựu SV sau 6 tháng và 12 tháng khi SV ra trường.

Ngoài ra, Nhà trường và Khoa đã ký hợp tác với các doanh nghiệp và đơn vị tuyển dụng tiềm năng để phối hợp đào tạo, thực tập nghề nghiệp, làm khóa luận tốt nghiệp và cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.06]. Trên thực tế, nhiều SV đã có việc làm tại các công ty nơi họ từng đến thực tập.

Nhà trường ban hành CDR của các CTĐT để làm cơ sở đào tạo, đánh giá sau đào tạo, sự phù hợp giữa việc làm của người tốt nghiệp với ngành nghề được đào tạo. Các CTĐT mô tả/đề cập đến vị trí việc làm mà người tốt nghiệp chương trình có thể đảm nhiệm [H11.11.03.07].

Như vậy, việc khảo sát/trao đổi/làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm được Nhà trường rất chú trọng và có kết quả báo cáo chi tiết, rõ ràng. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được Nhà trường theo dõi và khảo sát, báo cáo tổng kết và đánh giá thông qua các thông tin tổng hợp từ các kênh trên.

Như vậy, có thể khẳng định Trường DHLN và khoa Cơ điện và Công trình đã luôn chủ động, tích cực và có rất nhiều chủ trương, chính sách và các hoạt động nhằm hỗ trợ người học có việc làm hoặc cơ hội thăng tiến nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ người học ngành CNKT CĐT có việc làm và việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp luôn ở mức rất cao điều này được thể hiện rất rõ trong bản báo

cáo khảo sát việc làm của cựu SV [H11.11.03.08].

Về mức thu nhập bình quân tháng của SV CNKTCĐT sau khi ra trường và đối sánh với các ngành trong trường được thể hiện ở Bảng 11.6. *Đối sánh mức thu nhập bình quân/tháng của SV CNKTCĐT trường DHLN với một số ngành và trường khác năm 2022-2023* (số liệu của SV K58, 59, Phụ lục 03). Qua đó cho thấy tỷ lệ SV ra trường có mức thu nhập từ 6-10 triệu/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,4%), từ 4-6 triệu/tháng và trên 10 triệu/tháng chiếm cùng tỷ lệ 22,7%, từ 3-4 triệu/tháng chiếm 9,1%. So với các ngành khác trong trường DHLN, mức thu nhập của SV CNKTCĐT sau khi ra trường ở mức trung bình. So với ngành Kiến trúc cảnh quan, Vật liệu, Quản lý đất đai thì vẫn ở mức khá khiêm tốn [H11.11.03.04]. Đối sánh với Trường Đại học Kinh tế & QTKD (Thái Nguyên) (19,68% ở mức trên 5 triệu/tháng), SV CNKTCĐT và chung toàn trường đều cao hơn [H11.11.01.12].

## 2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau khi ra trường của ngành CNKT CĐT đạt ở mức cao. Điều đó khẳng định CTĐT mà Khoa đang triển khai có chất lượng dạy và học khá tốt, đáp ứng được nhu cầu của NTD. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các chương trình học trong năm 2024-2025, khoa Cơ điện và Công trình cũng tiến hành khảo sát đối với SV vừa tốt nghiệp về tình trạng việc làm để có thông tin đầy đủ về tình trạng có việc làm sau tốt nghiệp phục vụ cho công tác đối sánh nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.

Bên cạnh đó Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện học tập tốt nhất cho SV tùy theo từng chuyên ngành, đặc biệt trong việc thực hành thực tập, SV CNKTCĐT được đi đến cơ sở sản xuất thực tế, qua đó giúp SV sau tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu từ NTD về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Thêm vào đó, tăng thời lượng thực hành, thực tập cũng như bố trí học kỳ doanh nghiệp là một trong những điểm mạnh của Khoa nhằm bước đầu cho các em SV làm quen với môi trường làm việc, quen với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp cũng như trang bị thêm những kỹ năng thực tế nhằm tăng thêm cơ hội việc làm cho các em sau ra trường.

Các cam kết, liên kết đã được ký giữa nhà trường, Khoa và các doanh nghiệp trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật ô tô, cơ khí nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu thực tế của các NTD cũng như tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa Khoa và NTD hàng năm để tăng thêm vị trí việc làm cho các em sau khi ra trường.

## 3. Điểm tồn tại

SV ra trường tuy có việc làm với tỷ lệ khá cao, mức thu nhập/tháng tương đối ổn định. Nhiều SV sau tốt nghiệp vẫn còn làm trái ngành, trái nghề. Tỷ lệ theo học các bậc

sau đại học hay làm việc với các đối tác nước ngoài còn thấp.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Phân tích, so sánh số SV sau TN có việc/chưa có việc của ngành trong trường với các trường khác trong nước và quốc tế.	Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024 - 2025
Khắc phục tồn tại	Tổng hợp các lý do làm trái ngành để có phương thức cải tiến CTĐT.	BM TĐH&KTĐ	Từ năm học 2024 - 2025
	Sẽ tăng cường hơn nữa các hoạt động hỗ trợ SV tìm việc làm; tổ chức các hội thảo, seminar với các NTD; bổ sung các học phần Tham quan nhận thức và tăng thời lượng các môn Thực tập nghề nghiệp cho SV; tổ chức các cuộc thi Olympic, NCKH, trải nghiệm, tìm hiểu về CNKTCĐT phát triển toàn diện cho người học. Tiếp tục thực hiện khảo sát cựu SV và NTD, lấy ý kiến của các doanh nghiệp để hoàn thiện CTDH, ĐCCT nhằm tăng tỷ lệ SV sớm có việc làm đúng ngành và có thu nhập cao.	Khoa CĐ&CT; Phòng CT&CTSV	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động khoa học và công nghệ không chỉ là nhiệm vụ quan trọng của giảng viên, đó còn là hoạt động có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, trình độ cho người học. Bên cạnh việc học chuyên môn, tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ giúp người học nắm vững hơn các kiến thức lý thuyết, tiếp cận gần hơn với công việc thực tế và có thêm nhiều kỹ năng cần thiết cho công việc sau khi ra trường. Mặt khác, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ giúp SV rèn luyện

được tác phong khoa học và làm việc nhóm. Như vậy, các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học tại Trường được thực hiện dựa trên Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT ban hành bởi Bộ GD&ĐT quy định về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD ĐH [H11.11.04.01]. Bên cạnh đó, để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả, Nhà trường đã có hệ thống giám sát, đánh giá hoạt động khoa học công nghệ nói chung và hoạt động NCKH SV nói riêng thông qua các quy định/hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu; nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH [H06.06.02.06] [H11.11.04.02].

Hàng năm, hoạt động NCKH SV được Nhà trường triển khai, thông báo bằng văn bản đến các Khoa và toàn thể SV. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, khoa triển khai đến các lớp và khuyến khích SV tham gia đăng ký chuyên đề NCKH SV phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Sau khi SV đăng ký tên chuyên đề NCKH, Khoa gửi danh sách lên Phòng KH&CN phê duyệt và ra quyết định giao nhiệm vụ người hướng dẫn khoa học và SV thực hiện đề tài NCKH SV. Dựa vào các thông báo, quyết định của nhà trường [H11.11.04.03], Khoa có nhiệm vụ giám sát tiến độ thực hiện chuyên đề NCKH của SV, thành lập hội đồng khoa học để xét duyệt và đánh giá mức độ hoàn thành chuyên đề NCKH và gửi kết quả về Phòng KH&CN [H11.11.04.05].

Nhà trường cũng ban hành quy chế chi tiêu nội bộ quy định nguồn kinh phí thực hiện các đề tài, dự án Khoa học công nghệ trong đó có chuyên đề NCKH SV [H11.11.04.06]. Với quy chế này, mỗi chuyên đề nghiên cứu khoa học SV được Nhà trường hỗ trợ kinh phí theo quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với mức chi phí 1.200.000 đồng/đề tài.

Trong 5 năm gần đây, từ năm học 2019-2024 tổng số nhóm SV đăng ký chuyên đề NCKH của Khoa Cơ điện và Công trình là 48 nhóm với tổng số SV tham gia là 112 SV (SV CNKTCĐT là 22 em, chiếm 19,6%) . Trong đó số đề tài hoàn thành và được nghiệm thu là 61 đề tài, chiếm 65,6% tổng số đề tài đăng ký [H11.11.04.07].

Qua bảng số liệu thấy rằng: Số lượng các đề tài NCKH SV cũng như số lượng người học tham gia NCKH và tỷ lệ hoàn thành đề tài của ngành CNKTCĐT có phần yếu thế nhưng đề tài luôn xếp ở mức cao so với số lượng đề tài đăng ký và luôn đạt chất lượng khá, giỏi. Các đề tài NCKH SV được thực hiện đều gắn liền với lĩnh vực chuyên môn của ngành CNKTCĐT, có ý nghĩa thực tiễn cao, thực nghiệm nhiều giúp SV nâng cao được các tác phong làm khoa học và các kỹ năng thực tế khác [H11.11.04.08].

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện công tác tổng kết các hoạt động NCKH của

SV, trong đó thực hiện đối sánh về số lượng cũng như loại hình các hoạt động NCKH của SV giữa các ngành ĐT trong đó có CNKTCĐT [H11.11.04.09]. Bảng 11.4.2 được tổng kết trên cơ sở tham khảo báo cáo tổng kết các hoạt động NCKH của SV từ năm 2019 đến nay. Đối sánh với các Khoa/Viện khác trong trường thì số lượng đề tài cũng như SV tham gia vào hoạt động NCKH của Khoa Cơ điện và Công trình nói chung và CNKTCĐT nói riêng còn hạn chế. Do SV chưa hiểu rõ vai trò của hoạt động NCKH, còn e ngại trong việc đi tìm hiểu những vấn đề mới nên chưa hào hứng với hoạt động này [H11.11.04.09].

Trong 5 năm gần đây, SV ngành CNKTCĐT cũng đã tham gia đầy đủ tất cả các loại hình NCKH như: tham gia thực hiện đề tài NCKH; tham gia dự thi cuộc thi khởi nghiệp và tham gia dự thi cuộc thi vô địch tin học văn phòng do nhà Trường tổ chức. Tuy nhiên, khi so sánh các với các ngành khác trong Trường thì các loại hình NCKH cũng như mức độ tham gia của SV ngành CNKTCĐT còn ít. Đặc biệt, năm học 2023 – 2024 Khoa Cơ điện và Công trình tham dự cuộc Olympic cơ học đạt thành ..... [H11.11.04.09].

Để khuyến khích và thúc đẩy người học tham gia vào các hoạt động khoa học, Nhà trường cũng có những hình thức khen thưởng cho các nhóm SV và giáo viên hướng dẫn có thành tích trong các hoạt động khoa học [H11.11.04.10].

Hàng năm, Khoa và Trường cũng tổ chức tọa đàm và hội nghị tổng kết về hoạt động NCKH nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động KH-CN nói chung và NCKH SV nói riêng [H11.11.04.11]. Song song đó, Khoa CĐ&CT và nhà Trường cũng tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo khoa học cho SV từ đó nâng cao được chất lượng của các hoạt động khoa học cũng như nâng cao được chất lượng Đào tạo [H11.11.04.12].

Kết quả hoạt động NCKH của SV hằng năm là một trong những cơ sở để Khoa CĐ&CT đánh giá chất lượng đào tạo và có những điều chỉnh cải tiến CTĐT nhằm nâng cao hiệu quả chương trình ngành CNKTCĐT từ đó có những cải tiến về chất lượng.

## *2. Điểm mạnh*

SV tham gia các hoạt động NCKH với tinh thần đam mê, tích cực và có trách nhiệm. Các đề tài nghiên cứu đa dạng về loại hình, đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng. Các hoạt động NCKH SV có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Khoa CĐ&CT và Nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ.

Đội ngũ giảng viên của Khoa CĐ&CT có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tế vững vàng cũng như kinh nghiệm nghiên cứu khoa học nhiều năm giúp nâng cao chất lượng của các đề tài nghiên cứu khoa học của người học.

### 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động NCKH của SV Khoa CĐ&CT nói chung và ngành CNKCĐT nói riêng chưa nhiều về mặt số lượng so với các Khoa, Viện khác trong trường do số lượng SV ít và các đề tài thực nghiệm, khảo sát chủ yếu từ thực tế nên khó khăn về kinh phí.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Khoa CĐ&CT kết hợp với CVHT khuyến khích người học tích cực tham gia vào các hoạt động NCKH hơn nữa	Khoa CĐ&CT	Từ năm 2025
	Tìm nguồn kinh phí cho công tác nghiên cứu và từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh lĩnh vực CĐ&CT thông qua hệ thống cựu SV Khoa CĐ&CT .	Bộ môn chuyên môn/ Khoa CĐ&CT	Từ năm 2025
Khắc phục tồn tại	Cập nhật điều chỉnh quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH;	Khoa CĐ&CT	Từ năm 2025
	Tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ ban ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực tiễn	Khoa CĐ&CT	Từ năm 2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

### **Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của các bên có liên quan là thước đo quan trọng để đánh giá chất lượng của chương trình đào tạo đồng thời cũng là căn cứ để Nhà trường, Khoa Cơ điện và Công trình thất đưa ra được những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đầu ra.

Khoa Cơ điện và Công trình phối hợp cùng với Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các BLQ [H11.11.05.01]. Phòng KT&ĐBCL được thành lập năm 2012 theo quyết định số 18/QĐ-ĐHLN-TCCB Hiệu trưởng Trường ĐHLN. Bên cạnh việc tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai các công việc liên quan đến công tác ĐBCL như: Đánh giá môn học, đánh giá GV theo từng học kỳ; đánh giá kết quả dự giờ của GV cuối mỗi học kỳ; khảo

sát ý kiến của SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng toàn khóa học thì Phòng KT&ĐBCL còn có nhiệm vụ khảo sát cựu SV và nhà tuyển dụng lao động về chất lượng đào tạo của Trường [**H11.11.05.02**]. Năm 2017, Nhà trường thành lập Trung tâm Xúc tiến Đào tạo và Du học, đây cũng là một kênh để thu thập thông tin của người học cũng như các cựu SV, đội ngũ GV và các bên có liên quan khác [**H11.11.05.03**].

Các bên có liên quan được xác định bao gồm: người học, người dạy, cựu SV, các tổ chức, Doanh nghiệp, NTD... Nhà Trường cũng đã ban hành các quy định cụ thể về việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên có liên quan trong đó chỉ rõ công cụ khảo sát là bảng câu hỏi được thiết kế dưới dạng phiếu khảo sát với các tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên có liên quan và quy trình hướng dẫn khảo sát cụ thể từng bước [**H11.11.05.04**].

+ Đối với người học, công tác lấy ý kiến được thực hiện mỗi học kỳ sau khi kết thúc môn học. Việc lấy ý kiến người học được thực hiện công khai theo thông báo của nhà Trường [**H11.11.05.05**]. Người học tiến hành đánh giá online bằng cách đăng nhập vào tài khoản cá nhân trên hệ thống đăng ký tín chỉ. Thông qua phiếu khảo sát, người học đánh giá các tiêu chí về công tác giảng dạy của giảng viên bao gồm: nội dung và phương pháp giảng dạy, tài liệu và phương tiện giảng dạy, trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên trong quá trình giảng dạy, năng lực tổ chức và quản lý lớp học, sự công bằng trong việc đánh giá kết quả học tập của người học, tác phong sư phạm và một số vấn đề khác của giảng viên. Đồng thời người học cũng được lấy ý kiến về sự phù hợp của CTĐT, CSVC của Trường, TV... Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ tổng hợp và xử lý dữ liệu và gửi phản hồi về cho bộ môn quản lý môn học. Bộ môn tiến hành họp để đánh giá và đề xuất các giải pháp để giảng viên khắc phục nhược điểm và cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, bộ môn cũng đề xuất ý kiến và phản hồi lại nhà Trường thông qua phòng KT&ĐBCL nhằm phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo [**H2.02.03.02**].

Qua ý kiến đánh giá của có thể thấy người học đánh giá mức độ hài lòng nhất đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành (giảng viên nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ SV,..); Người học cũng đánh giá tốt về mục tiêu, nội dung, chương trình,... của các môn học. Mức độ đánh giá Hoàn toàn đồng ý và đồng ý chiếm đa số và tổng đạt trên 90%; Về phục vụ và hỗ trợ giảng dạy, SV tuy chưa thực sự hài lòng, nhưng cũng đánh giá khá tốt trong công tác chuẩn bị phòng học cũng như các thiết bị hỗ trợ giảng dạy mà Nhà trường đã đầu tư chung cho giảng đường, TV [**H11.11.05.06**].

SV năm cuối trước khi ra trường cũng được nhà Trường và Khoa khảo sát lấy ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo của ngành và công tác phục vụ tại Trường. Hầu hết SV đều hài lòng với sự phương pháp dạy học, trình độ chuyên môn và sự nhiệt tình

của đội ngũ giảng viên thuộc Khoa. Về chương trình đào tạo, người học mong muốn được thực hành, thực tập nhiều hơn để rèn luyện được nhiều kỹ năng thực tế phục vụ cho công việc sau khi ra trường **[H11.11.05.07]**.

+ Đối với cán bộ, giảng viên nhà Trường cũng thực hiện lấy ý kiến phản hồi vào cuối học kỳ 2 hằng năm **[H9.09.02.12]**. Theo thông báo của Phòng KT&ĐBCL, các cán bộ, giảng viên thực hiện đánh giá các tiêu chí về cơ sở vật chất: phòng học, phòng thực hành thí nghiệm, phòng làm việc bộ môn; về thiết bị phục vụ giảng dạy và làm việc, về thiết bị công nghệ và internet của trường; Các loại tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH và công tác phục vụ ở TV. Phiếu đánh giá được gửi về phòng KT&ĐBCL, sau đó được tổng hợp và xử lý dữ liệu và viết báo cáo trình lên Ban giám hiệu và các phòng ban chức. Căn cứ vào mức độ hài lòng của các bên có liên quan, Nhà trường cũng đã có những biện pháp cụ thể để điều chỉnh CTĐT, đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như NCKH.

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều rất hài lòng, hài lòng và chấp nhận được với cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của giảng viên và SV trong trường, tỷ lệ không hài lòng ở các năm đều chiếm 0% **[H11.11.05.08]**.

+ Đối với cựu SV, NTD, Doanh nghiệp sử dụng lao động: nhà Trường cũng tiến hành lấy ý kiến phản hồi hằng năm. Trên cơ sở dữ liệu về cựu SV, NTD và đơn vị sử dụng lao động đã được Ban XTTS&TVVL thống kê, tiến hành gửi mẫu phiếu đánh giá bằng đường bưu điện hoặc email với các tiêu chí riêng cho từng đối tượng. Từ năm 2018, công tác lấy ý kiến NTD và cựu SV được chuyển giao cho phòng KT&ĐBCL thực hiện **[H11.11.05.09]**. Với cựu SV, tiến hành lấy ý kiến phản hồi về chương trình đào tạo, về tình hình việc làm của SV sau khi ra trường... Với NTD và đơn vị sử dụng lao động, tiến hành lấy ý kiến phản hồi về nhu cầu thực tế đối với SV sau khi tốt nghiệp, mức độ hài lòng của NTD đối với SV thuộc ngành... Các ý kiến phản hồi được Ban XTTS&TVVL tổng hợp, phân tích và viết báo cáo trình lên Ban giám hiệu. Báo cáo được công khai trên website để làm căn cứ cho các Khoa/Viện điều chỉnh CĐR, CTĐT cho phù hợp với thực tiễn **[H11.11.05.10]**.

Bên cạnh những kế hoạch hàng năm của Trường về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên có liên quan, Khoa CD&CT cũng luôn quan tâm đến mức độ hài lòng của người học, người dạy, cựu SV, NTD. Thông qua các buổi giao lưu, giới thiệu ngành nghề, Viện luôn tạo điều kiện để người học nêu ý kiến, phản hồi các vấn đề vướng mắc trong quá trình học tập cũng như những điểm hài lòng và chưa hài lòng đối với CTĐT, công tác phục vụ và phương pháp dạy và học **[H4.04.01.11]**.

Nhìn chung, các kết quả khảo sát cho thấy ý kiến của cựu SV cho thấy 91,2% cựu SV hài lòng và rất hài lòng về chất lượng chương trình đào tạo ngành CNKTCĐT,

tỷ lệ người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp là 90% với mức thu nhập bình quân từ 6 – 10tr đồng. Các nhà tuyển dụng cũng tương đối hài lòng về những kiến thức chuyên môn mà SV tốt nghiệp ngành CNKTCĐT Khoa CĐ&CT với mức đánh giá về tỷ lệ người học đáp ứng nhu cầu của công việc, có thể sử dụng ngay lên đến 85%; tỷ lệ người học đáp ứng nhu cầu công việc nhưng cần đào tạo thêm chiếm 15%. Với ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động, đa số đều đánh giá cao kiến thức của người, người học có phẩm chất đạo đức tốt, ham học hỏi, có tinh thần cầu thị... Đây là nguồn thông tin quan trọng để Trường và Viện cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu xã hội [H11.11.05.12].

Ngoài ra, trong các buổi họp chuyên môn CTĐT, cán bộ - giảng viên của Khoa được tham gia lấy ý kiến góp ý trong việc rà soát, sửa đổi nội dung CTĐT, CDR [H4.04.01.09]. Hay trong các buổi tổng kết, hội nghị CNVC cấp cơ sở và cấp trường, cán bộ - giảng viên cũng được lấy ý kiến một cách toàn diện về các vấn đề trong công tác giảng dạy, NCKH; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của nhà trường, môi trường cảnh quan học tập... [H11.11.05.13]. Căn cứ vào mức độ hài lòng của các bên có liên quan, Nhà trường và Viện cũng đã có những biện pháp cụ thể như điều chỉnh CTĐT theo hướng ứng dụng, giảm bớt lý thuyết và tăng cường thực hành thực tập, thêm vào học kỳ doanh nghiệp cho phép người học trong năm học cuối được thực tập, làm việc trực tiếp tại cơ sở sản xuất từ đó tích lũy thêm được kiến thức và kinh nghiệm [H11.11.05.14]. Nhà Trường cũng có đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như NCKH hằng năm [H11.11.05.15].

### 2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành CNKTCĐT được Khoa, Nhà trường xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

### 3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các BLQ đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa, Ngành chưa được thực hiện thường xuyên đặc biệt là đối với cơ quan quản lý nhà nước, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19 hiện nay.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát triển việc kết nối giữa các BLQ theo nhiều hình thức khác nhau	Phòng KT&ĐBCL, Khoa Cơ điện và Công trình	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2025)

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn.</li> <li>- Tăng cường, tận dụng tối đa các trang cá nhân, Fanpage, sử dụng đánh giá qua Zalo, website và mạng internet.</li> </ul>	Phòng KT&ĐBCL, Khoa Cơ điện và Công trình	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2025)
Khắc phục tồn tại	Tổ chức thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng để xây dựng CTĐT ngành có chất lượng cao.	Khoa Cơ điện và Công trình, Phòng KT&ĐBCL,	Từ năm 2025 và thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 11:***

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được khoa Cơ điện - Công trình và Nhà trường quan tâm giám sát, đề xuất các biện pháp để hỗ trợ SV tốt nghiệp hiệu quả. Nhà trường và khoa Cơ điện - Công trình có quy định rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi, kịp thời để đáp ứng nhu cầu tốt nghiệp của SV.

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV ngành CNKTCĐT là rất cao với thu nhập trung bình ở mức khá cao. Ban Lãnh đạo Nhà trường và khoa Cơ điện - Công trình luôn tích cực đẩy mạnh các hoạt động hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp, tăng cường kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ tích cực cho SV đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu của NTD.

BCN khoa có kế hoạch chi tiết, chỉ đạo triển khai sát sao, hỗ trợ tối đa trong quá trình SV NCKH. Các GV trong khoa là những nhà khoa học có chuyên môn cao và kinh nghiệm trong nghiên cứu và tư vấn NCKH để hướng dẫn SV NCKH. Đề tài nghiên cứu cập nhật, được hướng dẫn bài bản giúp người học phát triển khả năng nghiên cứu độc lập giải quyết các vấn đề trong thực tế. Số lượng đề tài NCKH SV ngành CNKTCĐT chưa được tốt, các đề tài mới chỉ dừng lại ở ý tưởng và đề xuất cấp Câu lạc bộ, chưa được triển khai thành sản phẩm NCKH.

Mức độ hài lòng của các BLQ đã được Nhà trường, khoa Cơ điện và Công trình xác nhận, có kế hoạch và thường xuyên kết nối, lắng nghe, thu nhận các thông tin phản hồi, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến. CTĐT ngành CNKTCĐT được các bên đánh

giá cao, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động. Khả năng thích ứng, đáp ứng, tự học hỏi của cựu SV được đánh giá cao. SV nắm vững các kiến thức chuyên môn, được rèn luyện tốt các kỹ năng cơ bản. NTD lao động và cựu SV đánh giá tốt về chất lượng chương đào tạo.

Những hạn chế được xác định gồm: Hoạt động đối sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp với các đơn vị trong và ngoài Nhà trường để cải tiến chất lượng chưa được tiến hành thường xuyên do còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận dữ liệu.

Hoạt động đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với các đơn vị trong và ngoài Nhà trường để cải tiến chất lượng chưa được tiến hành thường xuyên do còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận dữ liệu.

Tỉ lệ cựu SV tham gia khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp chưa cao vì thông tin liên lạc còn chưa cập nhật.

SV ngành CNKTCĐT chưa thực sự tích cực trong công tác NCKH và tham gia NCKH cùng giảng viên

Hoạt động đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ về CTĐT với các chương trình tương ứng trong nước và quốc tế chưa được tiến hành thường xuyên do còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận dữ liệu.

## **PHẦN III. KẾT LUẬN**

### **3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo**

#### ***3.1.1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCĐT được xác định rõ ràng gồm có mục tiêu chung và 04 mục tiêu cụ thể phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và Khoa CD&CT, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 34/2018/QH14. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKTCĐT được xác định rõ ràng chú trọng vào các kết quả người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR được xây dựng theo các bước cụ thể, trên cơ sở tham khảo các CĐR của một số trường đại học khác trong và ngoài nước đào tạo ngành CNKTCĐT, dựa trên khung trình độ quốc gia Việt Nam. CĐR của CTĐT ngành CNKTCĐT năm 2024 đang rà soát có 15 CĐR đã bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR ngành CNKTCĐT được công bố công khai trong cuốn danh mục CTĐT và trên website của Nhà trường, thông tin cho người học biết trong các buổi gặp mặt đầu năm học, các buổi học chính trị đầu khóa, trong quá trình học tập.

#### ***3.1.2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo***

Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng theo đúng quy định hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, thể hiện đầy đủ thông tin và được sửa đổi, bổ sung định kỳ hai năm một lần để tích hợp và cập nhật những kiến thức mới nhất liên quan đến ngành đào tạo, đảm bảo luôn phù hợp với CTĐT và CĐR của ngành. Năm 2024, sau khi cải tiến CĐR, CTĐT đã thay đổi một số HP để phù hợp với các CĐR mới này.

ĐCCT HP trong CTĐT ngành CNKTCĐT được thiết kế theo quy định và mẫu chung. Các giảng viên và bộ môn phụ trách học phần sẽ rà soát và cập nhật thông tin hàng năm. Việc điều chỉnh và cập nhật thông tin trong ĐCCT HP dựa trên ý kiến của giảng viên giảng dạy học phần, qua các cuộc họp chuyên môn tại bộ môn và có biên bản xác nhận.

Bản mô tả về CTĐT và ĐCCT HP được công bố công khai trên website của Nhà trường, đồng thời được lưu trữ tại Phòng ĐT và khoa. Điều này tạo thuận lợi cho người học và các BLQ trong việc tìm hiểu và nắm bắt thông tin, giúp người học chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.

#### ***3.1.3. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH***

CTDH ngành CNKTCĐT được thiết kế dựa trên CĐR. CĐR và CTĐT được cải tiến, điều chỉnh nhằm hỗ trợ người học đạt được CĐR của chương trình khi thay đổi khối lượng TC từ 138 (năm 2019) sang 150 (năm 2021), và 161 (năm 2024) đảm bảo

quy định của Bộ GD&ĐT khi đào tạo trình độ đại học 4,5 năm. Cấu trúc các HP trong CTĐT có tỷ lệ cân đối, logic với CĐR, các HP thuộc kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Mỗi HP trong CTĐT khi xây dựng đều thể hiện mức độ đóng góp cho từng chỉ báo để đạt được CĐR. Các mức độ đóng góp của từng HP được thể hiện qua ma trận kiến thức I, P, R, M của mỗi PLO (chuẩn đầu ra của CTĐT). Kết quả học tập mong đợi của mỗi HP mà người học cần đạt được sau khi kết thúc HP được xây dựng rõ ràng, khả thi, có thể đo lường, đánh giá giúp người học đạt được CĐR của CTĐT. Tất cả các HP trong CTĐT đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy, phương pháp học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp giúp đánh giá mức độ đạt được về kết quả học tập mong đợi của HP và CĐR của CTĐT. Nội dung của CTĐT có tính cập nhật và có tính tích hợp, điều này được thể hiện việc thiết kế CTĐT ngành CNKTCĐT có tính gắn kết, liên mạch giữa các phần kiến thức, và điều chỉnh HP.

#### ***3.1.4. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Từ năm học 2022–2023, Nhà trường cần xây dựng được triết lý giáo dục và phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học ngành CNKTCĐT được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Với từng HP giảng dạy, GV phụ trách HP cùng với tổ BM thiết kế các hoạt động học đa dạng như học tập theo dự án, học tập thông qua thực hành, thực tế tại cơ sở nghề nghiệp, học tập cá nhân, học tập theo nhóm... Các phương pháp giảng dạy cũng được thiết kế đa dạng, phù hợp với đầu ra mong đợi của từng HP và CĐR của chương trình. Giảng viên phụ trách giảng dạy HP hướng dẫn SV thực hiện các phương pháp học tập vào đầu các tiết học đầu tiên của HP và trong quá trình học tập HP, tổ chức các hoạt động khuyến khích người học chủ động tham gia vào các hoạt động học tập lĩnh hội kiến thức. Bên cạnh đó, các hoạt động dạy và học CTĐT ngành CNKTCĐT cũng tăng cường hướng tới rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời của người học.

#### ***3.1.5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học***

Đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CNKTCĐT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng, phù hợp với mục tiêu HP và đạt CĐR trong tất cả các HP của chương trình. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học như thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi được xác định rõ ràng, được công bố công khai tới người học. Sau khi kết thúc học kỳ, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến thông tin phản hồi của người học về tất cả nội dung liên quan đến đào tạo trong đó mức độ hài lòng của người học cao đối với phương pháp đánh giá, tỷ lệ thắc mắc, phúc tra, phúc khảo thấp. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng cho từng HP khác nhau, được thiết kế theo các Rubrics đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng với người học.

### **3.1.6. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Đội ngũ GV, NCV của Khoa CĐ&CT đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực chuyên môn tốt. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định thông qua các hoạt động chính như giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng theo đúng quy chế của bộ GD&ĐT, quy định của Nhà trường, tiêu chuẩn, yêu cầu riêng của khoa về năng lực chuyên môn tùy vào vị trí việc làm.

Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, từ đó làm cơ sở tốt để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ. Các kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng hàng năm trên cơ sở đề xuất của các đơn vị từ cấp BM nên đảm bảo tính phù hợp về số lượng và chất lượng. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo GV, NCV dựa trên nhu cầu các đơn vị. Kết quả thực hiện những năm qua cho thấy, đội ngũ GV, NCV ngành CNKTCĐT được tuyển dụng đúng đối tượng, chất lượng tốt, công tác đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức thực hiện ngày một tốt hơn.

### **3.1.7. Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

Đồng thời với việc quy hoạch đội ngũ GV và NCV, Nhà trường cũng luôn quan tâm quy hoạch và phát triển đội ngũ nhân viên phục vụ phục vụ cho các công việc chung và phục vụ ngành CNKTCĐT nói riêng. Nhà trường, phòng TCCB phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục xây dựng chiến lược phát triển Trường cho giai đoạn tiếp theo, trong đó bổ sung nội dung phát triển nhân lực, phân tích và dự báo nhu cầu để quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ; phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định.

### **3.1.8. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Khoa và Nhà trường luôn chú trọng các hoạt động hỗ trợ SV từ khâu xây dựng chính sách tuyển sinh đến việc xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV ngành CNKTCĐT. Trong thời gian SV học tập, Nhà trường luôn sát sao việc đảm bảo sự tiến bộ và phát triển của Khoa. Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường cũng đã áp dụng nhiều hoạt động tư vấn học tập từ phía các chuyên gia, khảo sát doanh nghiệp, các hoạt động ngoại khóa của Liên chi đoàn, Liên chi hội SV, các câu lạc bộ chuyên ngành, các chương trình hỗ trợ SV khởi nghiệp, tư vấn hướng nghiệp, ngày hội việc làm... Bên cạnh đó, SV ngành CNKTCĐT luôn được khuyến khích tạo điều kiện tham gia các hoạt động xã hội nhằm nâng cao năng lực bản thân, được tặng kinh phí hỗ trợ trong các hoạt động học tập, NCKH và hoạt động văn thể.

### **3.1.9. Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Trường ĐHLN luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC tốt nhất để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Điều này được

thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng, phòng thực hành, thí nghiệm và thí nghiệm chuyên sâu được trang bị đầy đủ các trang thiết bị. Đồng thời, Nhà trường cũng có TV với hệ thống nguồn học liệu phong phú. Ngoài ra, các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cũng được xác định và triển khai.

Khoa CD&CT có đầy đủ các phòng làm việc, phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, thí nghiệm với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Mỗi BM đều được bố trí phòng làm việc riêng cho CBGV của BM. Hầu hết các phòng thực hành, thí nghiệm tại Khoa đều được trang bị đầy đủ TTB cần thiết theo yêu cầu của CTĐT ngành CNKTCĐT.

### **3.1.10. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNKTCĐT được thực hiện thông qua đổi mới CTDH dựa trên các ý kiến phản hồi các BLQ. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ (giảng viên, người học, cựu SV, NTD) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ. Từ năm 2015 đến nay, CTDH của ngành đã được rà soát, hoàn thiện theo định kỳ trên cơ sở ý kiến rộng rãi của các BLQ.

### **3.1.11. Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

Trong quá trình dạy và học ngành CNKTCĐT, Khoa và Nhà trường luôn theo dõi sát sao về tình trạng học tập của SV để có cơ sở cải tiến chất lượng CTĐT. Thời gian tốt nghiệp của SV theo học CTĐT cũng được xác lập, giám sát để cải tiến chất lượng CTĐT. Ngoài ra, chương trình CNKTCĐT không chỉ theo dõi quá trình học tập của SV khi vẫn còn học trong HV, mà còn giám sát về tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Đây là cơ sở để Khoa CD&CT nhìn nhận ra các vấn đề còn tồn tại để cải tiến chất lượng CTĐT. Ngoài ra, Khoa CD&CT còn căn cứ vào một số cơ sở quan trọng khác để cải tiến chất lượng CTĐT đó chính là khảo sát về mức độ hài lòng của các BLQ như NTD, SV,... Cuối mỗi năm học, phòng ĐT tiến hành rà soát kết quả học tập của SV để thống kê danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp, SV trong diện bị cảnh báo, SV bị buộc thôi học. Danh sách này được gửi đến các Khoa, đồng thời thông báo trực tiếp cho SV để SV, CVHT dễ dàng tiếp cận, lưu trữ, làm cơ sở đánh giá cho việc tổng kết năm học.

## **3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo**

Ngoài các điểm mạnh, CTĐT ngành CNKTCĐT của trường ĐHLN còn tồn tại một số hạn chế:

- Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành CNKTCĐT cơ bản đã được đáp ứng.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số điểm cần được cải thiện. Trước hết, mức độ thu thập ý kiến từ các BLQ như doanh nghiệp, xã hội và các đơn vị khác mới chỉ đạt mức yêu cầu tối thiểu theo quy định. Để có được kết quả phản hồi toàn diện hơn, cần tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hình thức thu thập ý kiến đóng góp từ các BLQ. Hiện tại việc khảo sát và lấy ý kiến từ các doanh nghiệp chưa được mở rộng ra nhiều tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và các xưởng dịch vụ kỹ thuật ô tô quy mô nhỏ còn chưa được khảo sát đầy đủ. Điều này dẫn đến việc các ý kiến thu thập được chưa thể phản ánh toàn diện được các quan điểm và nhu cầu của các đơn vị trong lĩnh vực CNKTCĐT. Vì vậy, bên cạnh việc duy trì việc đáp ứng tốt tiêu chuẩn về mục tiêu, cần tiếp tục hoàn thiện và mở rộng công tác khảo sát, lấy ý kiến từ các BLQ để đảm bảo tính toàn diện và chính xác của các thông tin phản hồi.

- Đề cương các HP của chương trình CNKTCĐT đã đáp ứng được yêu cầu về tính đầy đủ và cập nhật của thông tin. Tuy nhiên, một số HP vẫn chưa có giáo trình chính thống, vẫn sử dụng bài giảng và tài liệu tham khảo, cần tiếp tục hoàn thiện. Vì vậy cần hoàn thiện việc xây dựng giáo trình chính thống cho các học phần.

- Mặc dù CTDH ngành CNKTCĐT đã bám sát vào CĐR, tuy nhiên để nâng cao kỹ năng cho SV, cần bổ sung thêm các phương pháp đánh giá năng lực của SV theo hướng thực hành nhiều hơn. Điều kiện cơ sở vật chất, các trang thiết bị, máy móc dùng trong giảng dạy cho các học phần cụ thể còn chưa đủ phong phú và đa dạng để tiệm cận với điều kiện thực tế. Do đó, việc trang bị thêm các thiết bị, máy móc hiện đại là cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của CĐR.

- Công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc HP còn chưa cập nhật liên tục để có hướng điều chỉnh thích hợp. Các phương pháp đánh giá bằng hình thức thi trên máy tính (tính toán, lập trình, thiết kế, mô phỏng ...) còn chưa được phong phú, rộng rãi do hệ thống máy tính của trường còn thấp về cấu hình, không cài được phần mềm chuyên dụng nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, các nội dung khảo sát lấy ý kiến của người học về các vấn đề liên quan như công tác đánh giá kết quả của người học, phản hồi kết quả học tập, mức độ dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thực hiện một cách chi tiết và thường xuyên.

- Còn nhiều khó khăn trong thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên, tăng cường công tác NCKH.

- Khoa chưa thu hút được nhiều SV chất lượng tốt vào học ngành CNKTCĐT. Cần thường xuyên hơn nữa cập nhật các thông tin học tập, rèn luyện, sở trường của SV, giúp các em chủ động hơn trong mọi hoạt động, giúp thúc đẩy tối đa năng lực sở trường và có tư vấn cải thiện vấn đề còn tồn tại.

- Phòng thực hành còn nhỏ, trang thiết thực hành, thí nghiệm chưa đồng bộ. Một số thiết bị chưa hiện đại, chưa bắt kịp với xu thế công nghệ của CTĐT. Số lượng đầu sách có giá trị về lĩnh vực CNKTCĐT còn chưa nhiều. Các TTB thực hành chỉ mới đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu của SV, chưa có nhiều thiết bị thực sự hiện đại phục vụ cho hoạt động nghiên cứu chuyên sâu của giảng viên. Do đó, Nhà trường cùng các đơn vị liên quan, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác cải tạo sửa chữa, nâng cấp các công trình phòng thí nghiệm ở các trung tâm THPT, trang bị thêm các thiết bị thực hành hiện đại.

### **3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo**

- Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Bắc, miền Trung

- Xây dựng kế hoạch khảo sát thường xuyên và rộng rãi các BLQ

- Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là NTD và người học.

- Lấy ý kiến rộng rãi các BLQ về CĐR và CTĐT: SV, GV, nhà khoa học, doanh nghiệp.

- Công khai bản mô tả CTĐT, ĐCCT trên tờ rơi quảng bá, trên website của Nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến định kỳ của các BLQ về CTDH CNKTCĐT, tập trung nhiều hơn vào cách thức kiểm tra đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của người học.

- Tăng thời lượng đánh giá kỹ năng thực hành của người học hay đổi phương pháp đánh giá người học cuối kỳ một số môn học/học phần theo hướng thi trắc nghiệm, vấn đáp hoặc thuyết trình.

- Tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Mặt khác, Khoa CĐ&CT xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV định kỳ hằng năm.

- Nâng cao mặt kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của giảng viên và SV trong ngành CNKTCĐT.

- Tăng cường giám sát để đảm bảo khối lượng giảng dạy, NCKH theo quy định của GV và NCV.

- Đẩy mạnh các hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng.

- Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng.

- Áp dụng các phương pháp linh hoạt trong quản trị nhân sự để đánh giá hiệu quả công việc khối GV, NCV.

- Tiếp tục khuyến khích công tác đánh giá thi đua khen thưởng đối với nhân viên nhằm phát huy năng lực bản thân và hiệu quả công việc.

### 3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

#### BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

- Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Lâm nghiệp**

- Mã: LNH

- Tên CTĐT: CNKTCĐT

- Mã CTĐT: 7510203

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>										
Tiêu chí 1.1				4				4.3	3	100
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>										
Tiêu chí 2.1					5			5.0	3	100
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>										
Tiêu chí 3.1					5			5.0	3	100
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>										
Tiêu chí 4.1					5			5.0	3	100
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>										
Tiêu chí 5.1				4				4.4	5	100
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
Tiêu chí 5.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>										
Tiêu chí 6.1				4				4.1	7	100.0
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>										
Tiêu chí 7.1				4				4.6	5	100
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>										
Tiêu chí 8.1						6		5.4	5	100
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>										
Tiêu chí 9.1				4				4.6	5	100
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5						6				
<b><i>Tiêu chuẩn 10</i></b>										
Tiêu chí 10.1					5			5	6	100
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
Tiêu chí 10.4					5			4.8	5	100
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1				4				4.8	5	100
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4.8</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Văn Điền**

**Phụ lục 01. CƠ SỞ DỮ LIỆU**  
**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 20/6/2024

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục (Trường ĐHLN)**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Lâm nghiệp

Tiếng Anh: Vietnam National University of forestry

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHLN

Tiếng Anh: VNUF

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

5. Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024.33840.23. Số fax: 024.33840.063

E-mail: vnuf@vnuf.edu.vn Website: www.vnuf.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1964

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1964

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1969

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

**II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Cơ điện và Công trình

Tiếng Anh: College of Electromechanical and Civil Engineering

13. Tên viết tắt của BM thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Kỹ thuật cơ khí

Tiếng Anh: Mechanical Engineering

14. Tên trước đây (nếu có):

15. Mã CTĐT: 7520103

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: Phòng 106, Tòa nhà T10, Trường ĐHLN, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội;

18. Số điện thoại liên hệ: 02433840709 Số fax:

E-mail: khoacdct.vfu@gmail.com Website: <https://cdct.vnuf.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/BM (theo Quyết định thành lập): 1995

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2015

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2019

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Tiền thân của Khoa CD&CT là Khoa Công nghiệp Phát triển Nông thôn được thành lập từ năm 1995 với 4 bộ môn chuyên môn: Công trình miền núi, Máy lâm nghiệp, Kỹ thuật điện và Khai thác lâm sản. Ngay sau ngày thành lập, khoa được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp giao nhiệm vụ đào tạo ngành Công nghiệp phát triển nông thôn bắt đầu từ năm học 1995 -1996. Thực hiện sự nghiệp "công nghiệp hóa và hiện đại hóa" đòi hỏi cần có một đội ngũ cán bộ kỹ thuật chất lượng cao phục vụ trong lĩnh vực Lâm nghiệp, nên từ năm học 2000 - 2001, Bộ giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ cho trường Đại học lâm nghiệp đào tạo ngành Cơ giới hóa lâm nghiệp để cung cấp cho xã hội những cán bộ kỹ thuật trình độ cao trong lĩnh vực chuyên môn cơ giới lâm nghiệp. Và đến năm học 2007 - 2008, theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo về chuẩn hóa tên các ngành học nên ngành Cơ giới hóa lâm nghiệp được chuyển sang chương trình đào tạo ngành KTCK. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, khoa đã đào tạo được khoảng hàng nghìn kỹ sư Công nghiệp phát triển nông thôn, Cơ giới hóa Lâm nghiệp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Trong quá trình đào tạo, đội ngũ các bộ của khoa không ngừng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo được trang bị đồng bộ và bổ sung thường xuyên hàng năm, tăng về số lượng, hiện đại về chất lượng đáp ứng yêu cầu đào tạo chất lượng cao. Chính vì sự phát triển toàn diện của khoa và do nhu cầu của xã hội, từ năm 2012 khoa được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử. Đến nay đã đào tạo được số lượng rất lớn kỹ sư, bổ sung nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Hiện tại chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm dành cho các ngành của Khoa CD&CT khoảng 300 SV. Tổng số SV đang theo học ở Khoa tại cơ sở Hà Nội biến động trong khoảng 500 đến 800 SV chiếm hơn 10% toàn trường. Từ khi thành lập đến nay, Khoa đã đào tạo cho đất nước trên 3000 Kỹ sư, 200 Thạc sĩ KTCK và 08 Tiến sĩ ngành KTCK. Hầu hết các SV tốt nghiệp ra trường đều có việc làm đúng ngành nghề được đào tạo và phát huy tốt khả năng chuyên môn và đặc biệt có rất nhiều cựu SV có nguyện vọng được

học tập nâng cao trình độ sau đại học.

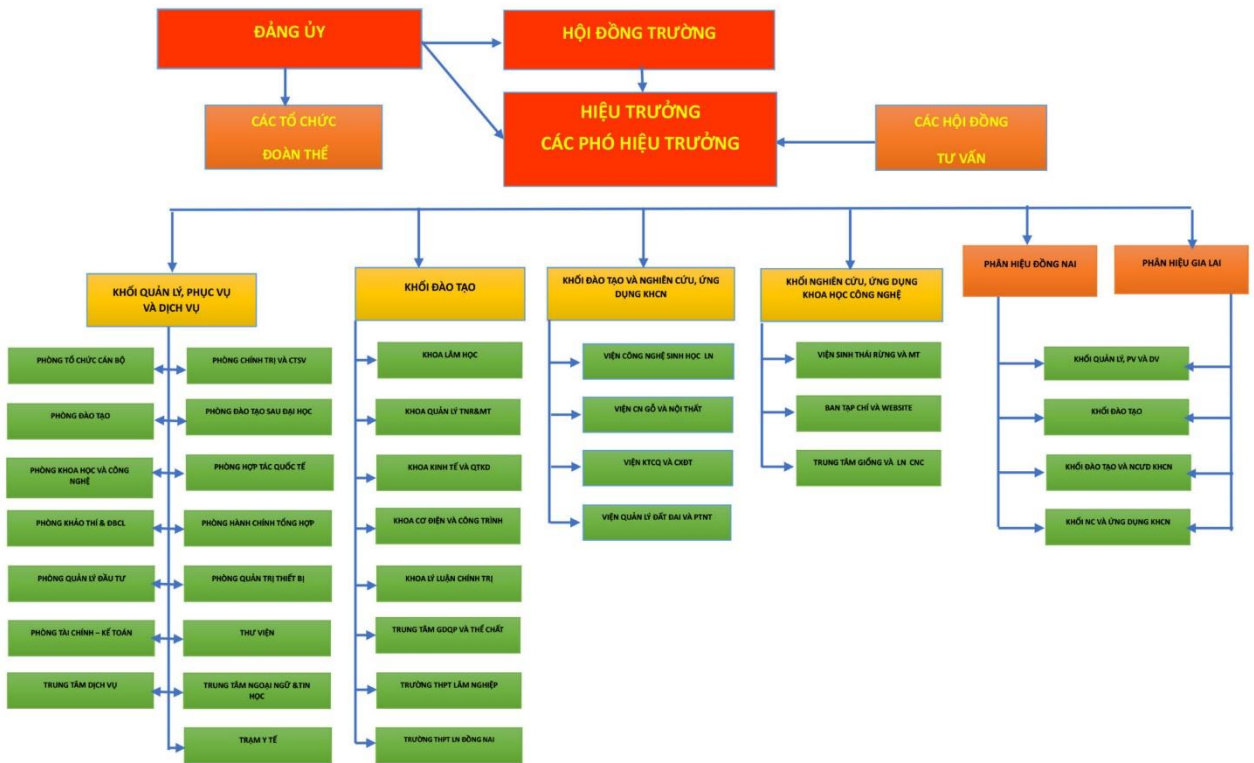
Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng là nhiệm vụ chính trị trung tâm của khoa. Trong nhiều năm qua, nghiên cứu khoa học đã trở thành phong trào thu hút đông đảo lực lượng cán bộ và SV trong khoa tham gia. Là một trong những khoa có các thể loại nghiên cứu đa dạng, với các cấp nghiên cứu khác nhau. Trong những năm qua đã được nhà nước giao thực hiện 03 đề tài trọng điểm cấp nhà nước, 05 đề tài cấp Bộ và rất nhiều đề tài cấp cơ sở; xuất bản được hơn 25 giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo đại học; công bố rất nhiều bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế và các tạp chí có uy tín trong nước; phát triển được nhiều chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành KTCK (năm 2016), chương trình đào tạo CNKTCĐT (năm 2012), chương trình đào tạo ngành CNKTOTO (năm 2014) đã được Bộ Giáo dục và đào tạo cho phép tuyển sinh. Ngoài ra cán bộ trong khoa tích cực tham gia hướng dẫn các nhóm SV nghiên cứu khoa học, hàng năm đã hướng dẫn thành công nhiều nhóm SV tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia thi Olympic Cơ học toàn quốc, tham gia thi lái xe sinh thái và tiết kiệm nhiên liệu; tham gia các dự án Khởi nghiệp lâm nghiệp. Trong đó có nhiều nhóm đạt giải cấp trường, cấp quốc gia. Kết quả thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và hợp tác đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và vị thế của khoa trong sự nghiệp phát triển chung của Nhà trường.

Với những thành tích trong sự nghiệp đào tạo và hoạt động khoa học, Khoa CD&CT là tập thể lao động xuất sắc nhiều năm liên tục, được Thủ tướng chính phủ, Bộ NN& PTNT, các Ban, Ngành, tổ chức Công đoàn.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

*a) Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHLN*

## SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



### b) Cơ cấu tổ chức của Khoa CD&CT

Cơ cấu tổ chức của Khoa CD&CT bao gồm 08 Bộ môn và 01 Trung tâm thí nghiệm thực hành. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa hiện nay là 60 người, trong đó có 01 Phó giáo sư, 16 tiến sĩ.

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	E-mail
<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>						
1	Ban Giám hiệu	Phạm Văn Điền	1970	NGƯT.GS.TS. Hiệu trưởng	0947.590.000	<a href="mailto:dienpv@vnuf.edu.vn">dienpv@vnuf.edu.vn</a>
2		Bùi Thế Đồi	1973	PGS.TS. Phó hiệu trưởng	0936.394.889	<a href="mailto:doibt@vnuf.edu.vn">doibt@vnuf.edu.vn</a>
3		Phùng Văn Khoa	1968	PGS.TS. Phó hiệu trưởng	0165 291 968	<a href="mailto:khoapv@vnuf.edu.vn">khoapv@vnuf.edu.vn</a>
4		Phạm Minh Toại	1976	PGS.TS. Phó hiệu trưởng	0974 379 323	<a href="mailto:toaipm@vnuf.edu.vn">toaipm@vnuf.edu.vn</a>
<b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>						
I	<b>Lãnh đạo Khoa</b>					

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1	Trưởng khoa	Phạm Văn Tinh	1974	GVC.TS	0912.635.383	<a href="mailto:tinhpv@vnuf.edu.vn">tinhpv@vnuf.edu.vn</a>
2	Phó Trưởng khoa	Trần Văn Tùng	1982	GVC.TS	0983.124.316	<a href="mailto:trantungktck@gmail.com">trantungktck@gmail.com</a>
<b>II</b>	<b>Trưởng các đơn vị</b>					
1	Bộ môn KTCK	Trần Công Chi	1984	GVC.TS P. Trưởng BM	093.445.2002	<a href="mailto:trancongchi_bk@yahoo.com">trancongchi_bk@yahoo.com</a>
2	Bộ môn Kỹ thuật điện và Tự động hóa	Hoàng Sơn	1983	GVC.TS Trưởng BM	086.814.7686	hoangsonbk83@yahoo.com.vn
3	Bộ môn Kỹ thuật công trình	Đặng Văn Thanh	1975	GVC.TS Trưởng BM	092.437.0798	thanh40e@gmail.com
4	Bộ môn Công nghệ và Máy chuyên dùng	Trần Văn Tường	1980	GVC.TS	098.932.5336	tuongvtran@gmail.com
5	Bộ môn Tin học	Mai Hà An	1983	GVC.ThS P.Trưởng BM		maihaan24@gmail.com
6	Bộ môn Cơ sở kỹ thuật công nghiệp	Nguyễn Văn Tụ	1980	GVC.TS Trưởng BM	086.297.2858	tuuvfu@gmail.com
7	Bộ môn Toán	Nguyễn Thị Vân Hòa	1978	GVC.ThS Trưởng BM	091.735.3283	nguyenthivanhoa1978@gmail.com
8	Bộ môn Vật lý	Dương Xuân Núi	1979	GVC.TS Trưởng BM	091.607.7074	duongxuannui@gmail.com
9	Trung tâm thí nghiệm thực hành	Hoàng Hà	1974	GV.TS Giám đốc	091.245.6088	hoanghavfu41@gmail.com
<b>III</b>	<b>Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội</b>					
1	Chi Bộ	Phạm Văn Tinh	1974	Bí thư chi bộ	0912.635.383	<a href="mailto:tinhpv@vnuf.edu.vn">tinhpv@vnuf.edu.vn</a>
2	Công Đoàn	Đặng Văn Thanh	1975	Chủ tịch công đoàn	092.437.0798	thanh40e@gmail.com
3	Đoàn Thanh niên	Nguyễn Lý Vinh Hạnh	1990	Bí thư LCD		vinhhanhello@gmail.com

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của Khoa CĐ&CT (còn gọi là CTĐT):

- Kỹ thuật xây dựng công trình
- Kỹ thuật cơ khí
- CNKTCĐT
- CNKTOTO

- Hệ thống thông tin
- Kỹ thuật xây dựng
- Quản lý xây dựng (từ 2024)
- Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (từ 2024)

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 08

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính Quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có ghi rõ từng loại hình):		
- Vừa làm vừa học	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Liên thông	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

32. Tổng số các ngành đào tạo: 08 (hệ đại học), 0 ngành hệ thạc sĩ; 01 ngành hệ tiến sĩ

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>	<b>44</b>	<b>16</b>	<b>60</b>
I.1	Đội ngũ trong biên chế	35	9	46
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	9	5	14

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
II	Đội ngũ kiêm giảng	01	0	01
III	Các đối tượng khác (hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>45</b>	<b>16</b>	<b>61</b>

## 34. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư, TS	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	17	13	1	1	0	2
5	Thạc sĩ	37	26	11	0	0	0
6	Đại học	1	0	1	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>56</b>	<b>40</b>	<b>13</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 54 người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $54/60=90\%$

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV cơ hữu					GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
		Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<i>Hệ số quy đổi</i>			<i>1</i>	<i>1</i>	<i>0,3</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư, TS	3,0	1	1	0	0	0	0	3,0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	15	13	1	1	0	2	29,4
5	Thạc sĩ	1,0	37	26	11	0	0	0	37

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV cơ hữu					GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
		Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
6	Đại học	0,3	1	0	1	0	0	0	0,3
	<b>Tổng</b>		<b>54</b>	<b>40</b>	<b>13</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>69,7</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư, TS	1	1,85	1	0	0	0	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	27,78	14	1	0	4	10	0	1
5	Thạc sĩ	37	68,52	23	14	0	24	13	0	0
6	Đại học	1	1,85	0	1	1	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>54</b>	<b>100</b>	<b>38</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>28</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>2</b>

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,33

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, GS, PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:  $16/54 = 29,62\%$

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:  $37/54 = 68,52\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10	100
2	Thường sử dụng (từ 60-80% thời gian của công việc)	20	0
3	Đôi khi sử dụng (từ 40-60% thời gian của công việc)	30	0
4	Ít khi sử dụng (từ 20-40% thời gian của công việc)	40	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**V. Người học** (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

## 38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2018-2022 (K63)	169	169	19,5	33	18	15	0
2019-2023 (K64)	170	170	11,8	20	18	15	0
2020-2024 (K65)	179	179	10,6	19	18	15	0
2021-2025 (K66)	287	287	12,2	35	18	15	0
2022-2026 (K67)	234	234	12,8	30	18	15	0
2023-2027 (K68)	349	349	9,5	33	18	15	

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
<b>1. Nghiên cứu sinh</b>	0	0	0	0	0
<b>2. Học viên cao học</b>	0	0	0	0	0
<b>3. SV đại học Trong đó:</b>					
Hệ chính quy	23	23	76	54	49
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
<b>4. SV cao đẳng Trong đó:</b>	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
<b>5. Học sinh TCCN Trong đó:</b>	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
<b>6. Khác</b>	0	0	0	0	0

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
--------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	12.343	12.343	12.343	12.343	12.343
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	23	23	76	54	49
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	23	23	76	54	49
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	23,4	23	18,1	18,1	18,1

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	48	21	3	19	3
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV của Khoa	11,5	3,7	0,35	1,88	0,24

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020 (K61)	2020-2021 (K62)	2021-2022 (K63)	2022-2023 (K64)	2023-2024 (K65)
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học. Trong đó:	21	12	14	5	0
<i>Hệ chính quy</i>	21	12	14	5	0
<i>Hệ không chính quy</i>	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng. Trong đó:					
<i>Hệ chính quy</i>	0	0	0	0	0
<i>Hệ không chính quy</i>	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp. Trong đó:					
<i>Hệ chính quy</i>	0	0	0	0	0
<i>Hệ không chính quy</i>	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

## 44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020 (K61)	2020-2021 (K62)	2021-2022 (K63)	2022-2023 (K64)	2023-2024 (K65)
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	21	12	14	5	-
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	91,3	52,2	18,4	9,2	-
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	93	93	95	96	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	5	2	3	2	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	2	5	2	2	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	92,3	90,5	95,6	96,2	-
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	7,7	9,5	4,4	3,8	-
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5,5-6,5	6-10	6-10	8-15	
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	73	72	69	77	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	16	18	20	14	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	11	10	11	9	-

## Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (KHCN)

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	0	1	1	1	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	5	3	3	2	1	7
	<b>Tổng</b>		<b>9</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>27</b>

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp.

\*\* Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 27

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 0,63

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019			
2	2020			
3	2021	9.315		152,7
4	2022			
5	2023			

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	10	5	16	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	5	
Trên 6 đề tài	0	0	5	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>26</b>	

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	1	1	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	1	1	1	3
4	Sách hướng dẫn	0,5	11	11	13	6	10	25,5
	<b>Tổng</b>		11	12	15	8	12	34,5

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **34,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,58**

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	12	9	40
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>40</b>

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	8	3	3	14	10	57,0
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	15	12	11	10	10	58,0
3	Tạp chí / tạp san của cấp trường	0,5	5	3	4	2	4	9,0
<b>Tổng</b>			<b>28</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>26</b>	<b>24</b>	<b>124,0</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **124,0**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,06**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ giảng dạy/giảng viên (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí /tạp san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	12	15	12
Từ 6 đến 10 bài báo	8	10	4
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>20</b>	<b>25</b>	<b>16</b>

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	0	1	1	0	3,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	0	1	1	0	1,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng</b>			<b>2,0</b>	<b>0</b>	<b>2,0</b>	<b>2,0</b>	<b>0</b>	<b>4,5</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục

vì đã được tính 1 lần)

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 4,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,075

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	3	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>0</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số người học tham gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng			
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	01 nhóm đạt giải Nhì cấp Trường	01 nhóm đạt giải Nhất cấp Trường		01 đề tài đạt giải Nhì về KH&CN cấp quốc gia
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0

## VII. Cơ sở vật chất, TV, thiết bị quản trị

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 1.364.721,5 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 3.700 m<sup>2</sup>

- Phòng làm việc: **1.660 m<sup>2</sup>**

- Giảng đường, PTN, TH, xưởng: **2.040 m<sup>2</sup>**

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 20.552 m<sup>2</sup>

- Nơi học: 29.506 m<sup>2</sup>

- Nơi vui chơi giải trí: 18.566 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học:

- Tổng diện tích phòng học: 11.797 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $11.797/12.000 = 2,46$  m<sup>2</sup>/SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại trung tâm Thông tin  
- TV: 243

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 10

- Dùng cho người học học tập: 120

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:  $120/197 = 0,6$  máy/SV

## VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 56

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 91,8%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT(%): 30,4

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT(%): 66,1

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 197
- Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 3,51
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **94,3**

- Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **3,0**

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **93,7**

- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): **6,3**

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): **6-16 triệu đồng.**

5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: **72,8 (%)**

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: **27,2 (%)**.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,63**

- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: **152,7 triệu VNĐ/người**

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,79**

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,06**

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,075**

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: **0,6 máy/SV**

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **2,43 m<sup>2</sup>/SV**

- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: .....

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

## Phụ lục 02.

## CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 354/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo  
ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử trình độ đại học

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HDT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Kế hoạch số 79/KH-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 01/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Lâm nghiệp năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ và Trường phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử trình độ đại học (sau đây viết tắt là Hội đồng) gồm các ông/bà có tên trong danh sách tại phụ lục I kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách tại phụ lục II và phụ lục III kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

**Điều 3.** Trường phòng Tổ chức cán bộ, Trường phòng KT&ĐBCL, Trường khoa Cơ điện và Công trình, các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, TCCB, KT&ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh Toại

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
	Thông qua báo cáo tự đánh giá và nộp báo cáo cho Ban chỉ đạo đánh giá các CTĐT để nghiệm thu.	
8	- <b>Họp Ban chỉ đạo đánh giá CTĐT:</b> nghiệm thu các Báo cáo TĐG. - Các HĐ TĐG chỉ đạo hoàn thiện các báo cáo TĐG.	Từ ngày 17/6/2024 đến 24/6/2024
9	Công bố bản báo cáo TĐG (đã hoàn thiện) trong nội bộ Trường ĐHLN và đơn vị thực hiện CTĐT.	Từ ngày 25/6/2024 đến 09/7/2024
10	- Nhà trường gửi các báo cáo tự đánh giá và công văn cho Bộ NN&PTNT, Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Nhà trường, Khoa/Viện bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.	Từ ngày 10/7/2024 đến 15/7/2024

**Nơi nhận:**

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Phó hiệu trưởng (để biết);
- Trường đơn vị có liên quan (để th/h);
- Hội đồng tự đánh giá CTĐT (để th/h);
- Lưu: Văn thư, Phòng KT&ĐBCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Minh Toại**

**Phụ lục 03. CÁC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ**

Bảng 2.1: Nội dung bản mô tả chương trình đào tạo

TT	Nội dung chính	Cụ thể
I	Giới thiệu chung về CTĐT	1. Các thông tin cụ thể về CTĐT: - Đơn vị cấp bằng: Trường ĐHLN - Đơn vị đào tạo: Khoa Cơ điện và Công trình - Tên ngành: CNKTCĐT (Mecharomics Engineerring Technology) - Trình độ đào tạo: Đại học, thời gian đào tạo: 4.5 năm
		2. Mục tiêu đào tạo
		3. Thông tin tuyển sinh
		4. Điều kiện nhập học
		5. Điều kiện tốt nghiệp
II	CĐR của CTĐT	1. Kiến thức
		2. Kỹ năng
		3. Phẩm chất đạo đức
		4. Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp
		5. CTĐT tham khảo
III	Nội dung CTĐT	1. Tổng số TC phải tích lũy
		2. Khung CTĐT
		3. Các học phần hình thành kiến thức, kỹ năng theo CĐR đã công bố
		4. Kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế
		5. Phương pháp và hình thức đào tạo
		6. Cách thức đánh giá kết quả học tập
		7. Điều kiện thực hiện chương trình
		8. Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT
		9. CTĐT tham khảo

Bảng 2.3. So sánh khung chương trình đào tạo các năm 2019, 2021 và 2024

TT	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC
A	Kiến thức GDĐC	41	Khối kiến thức giáo dục đại cương	37	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	54
I	Các học phần bắt buộc	39	Các học phần bắt buộc của giáo dục đại cương	33	Các học phần bắt buộc của giáo dục đại cương	48
	Triết học Mác – Lênin	3	Triết học Mác– Lê nin	3	Triết học Mác - Lênin	3
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
	Tiếng Anh HP1	3	Tiếng Anh 1	3	Pháp luật đại cương	2
	Tiếng Anh HP2	3	Tiếng Anh 2	2	Tiếng Anh 1	3
	Giải tích 1	4	Giải tích 1	4	Tiếng Anh 2	2
	Đại số	3	Đại số	3	Tiếng Anh 3	3
	Vật lý 1	3	Vật lý 1	3	Giải tích	3
	Vật lý 2	3	Vật lý 2	3	Đại số	3
	Pháp luật đại cương	2	Pháp luật đại cương	2	Tin học đại cương	2
	Tin học đại cương	4	Tin học đại cương	4	Vật lý 1	3
	Giáo dục thể chất		Giáo dục thể chất		Vật lý 2	3
	Giáo dục quốc phòng		Giáo dục quốc phòng		Hình học họa hình	2
					Vẽ kỹ thuật	3
					Autocad cơ bản	2
					Cơ khí đại cương	3
					Cơ học lý thuyết	3
					Giáo dục thể chất	3
					Giáo dục thể chất 1	1
					Giáo dục thể chất 2	1
					Giáo dục thể chất 3	1
					Giáo dục quốc phòng	11
					Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3
					Công tác quốc phòng an ninh	2

TT	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC
					Quân sự chung	2
					Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4
II	Các học phần tự chọn	2	Các học phần tự chọn của giáo dục đại cương	2	Các học phần tự chọn của giáo dục đại cương	6
	Tiếng Anh chuyên ngành	2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	Kỹ năng mềm	2
	Cơ sở khoa học môi trường	2	Cơ sở khoa học môi trường	2	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2
	Tâm lý học	2	Tâm lý học	2	Tâm lý học	2
	Kỹ thuật lập trình	2	Auto Cad cơ bản	2	Xã hội học	2
			Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	Logic học	2
			Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	88
I	Kiến thức cơ sở ngành	38	Kiến thức cơ sở ngành	44	Kiến thức cơ sở ngành	31
I.1	Các học phần bắt buộc	38	Các học phần bắt buộc của kiến thức cơ sở ngành	39		
	Họa hình và vẽ kỹ thuật	4	Họa hình và vẽ kỹ thuật	3	Ứng dụng Autocad trong cơ khí	2
	Cơ học lý thuyết	3	Ứng dụng Auto Cad trong cơ khí	2	Vật liệu kỹ thuật	3
	Sức bền vật liệu	3	Cơ học lý thuyết	3	Sức bền vật liệu	3
	Nguyên lý máy	2	Vật liệu kỹ thuật	3	Nguyên lý máy	2
	Chi tiết máy	3	Nguyên lý máy	2	Chi tiết máy	3
	Đồ án chi tiết máy	1	Sức bền vật liệu	3	Đồ án chi tiết máy	2
	Cơ khí đại cương	3	Cơ khí đại cương	3	Thiết kế có sự trợ giúp của máy tính	3
	Lý thuyết mạch	3	Chi tiết máy	3	Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí	2
	Kỹ thuật điện tử	3	Đồ án chi tiết máy	1	Truyền động thủy lực và khí nén	3
	Điện tử công suất	2	Thiết kế có sự trợ giúp máy tính	3	An toàn lao động	2
	Kỹ thuật điều khiển tự động	3	Lý thuyết mạch	2	Lý thuyết mạch	3
	Truyền động điện	2	Kỹ thuật điện tử	3		
	Thiết kế có sự trợ giúp máy tính	3	Điện tử công suất	2		

TT	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC
	Kỹ thuật xung số	3	Kỹ thuật điều khiển tự động	3		
			Truyền động điện	3		
I.2	Các học phần tự chọn	-	Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành	5		
			Kỹ thuật lập trình	3		
			Kỹ thuật xung số	3		
			Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2		
			Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí	2		
II	Kiến thức ngành	39	Kiến thức ngành	39	Kiến thức ngành	30
II.1	Các học phần bắt buộc	29	Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành	29	Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành	23
	Hệ thống cơ điện tử	3	Kỹ thuật cảm biến và đo lường	3	Điện tử công suất	3
	Kỹ thuật cảm biến và đo lường	3	Truyền động thủy lực và khí nén	3	Kỹ thuật điều khiển tự động	3
	Truyền động thủy lực và khí nén	3	Công nghệ CAD/CAM – CNC	3	Truyền động điện	3
	Công nghệ CAD/CAM – CNC	3	Công nghệ chế tạo máy	3	Công nghệ CAD/CAM-CNC	3
	Công nghệ chế tạo máy	3	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1	Công nghệ chế tạo máy	3
	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1	Kỹ thuật Vi điều khiển	3	Kỹ thuật vi điều khiển	3
	Kỹ thuật Vi điều khiển	3	An toàn lao động trong cơ điện và công trình	2	Điều khiển logic và PLC	3
	Mạch giao diện máy tính	2	Điều khiển logic và PLC	3	Đồ án vi điều khiển và PLC	2
	An toàn và vệ sinh lao động	2	Robot công nghiệp	3		
	Điều khiển logic và PLC	3	PLC nâng cao	3		
	Robot công nghiệp	3	Mạng truyền thông công nghiệp	2		
			Trang bị điện – điện tử cho máy công nghiệp	3		

TT	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC
			Vi điều khiển nâng cao	3		
			Đồ án vi điều khiển	1		
II.2	Các học phần tự chọn	10	Các học phần tự chọn của kiến thức ngành	6	Các học phần tự chọn của kiến thức ngành	2
	Máy CNC	3	Máy CNC	3	Máy CNC	2
	Kỹ thuật mô phỏng	3	Kỹ thuật mô phỏng	3	Kỹ thuật mô phỏng	2
	Lập trình C và ứng dụng cho điều khiển	3	Lập trình C và ứng dụng cho điều khiển	3	Lập trình C và ứng dụng cho vi điều khiển	2
	Điều khiển robot	2	Nhận diện và xử lý ảnh	3	Trí tuệ nhân tạo	2
	Mạng truyền thông công nghiệp	2	Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp	3		
	Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp	2	Quản trị kinh doanh 1	2		
	Quản trị kinh doanh 1	2				
					Khởi kiến thức chuyên ngành chuyên sâu	15
					Vi điều khiển nâng cao	3
					PLC nâng cao	3
					Robot công nghiệp	3
					Trang bị điện điện tử cho máy công nghiệp	3
					Mạng truyền thông công nghiệp	3
					Kiến thức bổ trợ chuyên môn	8
					Quản lý thông tin dự án	2
					Marketing	2
					Quản trị doanh nghiệp	2
					Xây dựng và quản lý dự án	2
					Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp	2
II.3	Thực tập		Thực tập		Thực tập	

TT	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC
	Thực tập kỹ thuật 1 (Kỹ thuật cơ khí)	3	Thực tập nghề nghiệp 1	3	Thực tập kỹ thuật 1 (thực tập cơ khí)	3
	Thực tập kỹ thuật 2 (Cơ điện tử)	4	Thực tập kỹ thuật 2:	5	Thực tập kỹ thuật 2(thực tập điện-điều khiển)	5
	Thực tập kỹ thuật 3 (Cơ điện tử)	8	Thực tập doanh nghiệp	10	Thực tập/Thực tế/Học kỳ doanh nghiệp	12
C	Khoá luận tốt nghiệp	10	Đồ án tốt nghiệp	10	Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp/HP thay thế	15
	Các học phần bổ sung (thay thế cho làm khoá luận tốt nghiệp)					
	Điều khiển máy điện	2				
	Hệ thống điều khiển số	3				
	Điều khiển phi tuyến	2				
	Điều khiển quá trình	3				
	Xử lý số tín hiệu	3				
	Kỹ thuật Vi điều khiển nâng cao	2				
	Trang bị điện công nghiệp	3				
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>140</b>		<b>151</b>		<b>162</b>

**Bảng 2.4. Bảng so sánh ĐCCT CNKTCĐT qua các năm**

TT	Nội dung	2019	2021	2024
I	Kết cấu CTĐT			
1	Tổng số TC	140 TC	151 TC	165 TC
	Thay đổi số TC	0 TC	11 TC	14 TC
	Khối lượng kiến thức đại cương	41TC	37 TC	54 TC
	Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87 TC	114 TC	88 TC
	Thực tập nghề nghiệp 1	3 TC	3 TC	3 TC
	Thực tập nghề nghiệp 2	4 TC	5 TC	5 TC

TT	Nội dung	2019	2021	2024
	Thực tập nghề nghiệp 3	8 TC	10 TC	12 TC
2	Số giờ lý thuyết/ tổng số giờ của các ĐCCT	1265/3360	1316/3499	1254/3706
3	Tỷ lệ số giờ lý thuyết/ tổng số giờ của các ĐCCT	38%	38%	34%
4	Số giờ bài tập, thảo luận/ tổng số giờ của các ĐCCT	1075/3360	1073/3499	1412/3706
5	Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/ tổng số giờ của các ĐCCT	32%	31%	38%
6	Số giờ thực hành/ tổng số giờ của các ĐCCT	1020/3360	1110/3499	1040/3706
7	Tỷ lệ số giờ thực hành/ tổng số giờ của các ĐCCT	30%	32%	28%
8	Thời gian tự học	Quy định rõ ràng số giờ lý thuyết, bài tập/ thảo luận, tự học		
9	Hướng dẫn GV thực hiện	Hướng dẫn rõ ràng về việc chuẩn bị học liệu, kế hoạch lên lớp, phương pháp quản lý, kiểm tra, đánh giá SV theo quy chế		
10	Yêu cầu đối với SV	Yêu cầu chuẩn bị bài trước khi đến lớp Tự tổ chức giờ tự học		
II	Hình thức kiểm tra/thi			
	Tỷ lệ môn thi trắc nghiệm	15%	20%	18%
	Tỷ lệ môn thi tự luận	55%	45%	41 %
	Trong đó: Tỷ lệ môn thi tự luận đề mở	12%	15%	10%
	Tỷ lệ môn thi vấn đáp	25%	28%	29 %
	Làm bài tiểu luận	5 %	7%	12 %
III	Tài liệu tham khảo			
	Tài liệu tham khảo bắt buộc/tham khảo	Thường xuyên cập nhật		



**Bảng 3.1: Cấu trúc CTDH CNKTCĐT hiện hành  
(năm 2021)**

TT	Khối kiến thức/Hình thức		Số TC (TC)		Tỷ trọng (%)	
			(4)	(5)	(6)	(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	HP bắt buộc	33	37	22%	25%
		HP Tự chọn	4		3%	
		Giáo dục thể chất	3			
		Giáo dục quốc phòng	11			
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			114		75%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	HP bắt buộc	39	44	26%	29%
		HP Tự chọn	5		3%	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	HP bắt buộc	36	42	24%	28%
		HP Tự chọn	6		4%	
2.3	Kiến thức bổ trợ	HP bắt buộc	8		5%	
2.4	Học kỳ doanh nghiệp	HP bắt buộc	10		7%	
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	HP bắt buộc	10		7%	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>151</b>		<b>100%</b>	

Lưu ý: Tỷ trọng cột 6 tính cho số TC cột 4, tỷ trọng cột 7 tính cho số TC cột 5

**Bảng 4.1. So sánh chương trình đào tạo CNKTCĐT**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2021	Năm 2024
Mã ngành	52510203	Đổi mã ngành sang 7510203	7510203
Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4,5 năm
Chuẩn đầu ra	20 CĐR	20 CĐR	16 CĐR
Khối lượng kiến thức toàn khóa	145 tín chỉ	151 tín chỉ	162 tín chỉ
<b>KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>			
I. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43 TC	37 TC	49 TC
	41 TC	33TC	43 TC

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2024</b>
a) Kiến thức bắt buộc	1. Những nguyên lý cơ bản của Mác – Lênin (5TC)	1. Triết học Mác–Lê nin (3 TC)	1. Triết học Mác - Lênin (3 TC)
	2. Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (3TC)	2. Kinh tế chính trị Mác-Lê nin (3 TC)	2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 TC)
	3. Tư tưởng HCM (2TC)	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)
	4. Tiếng Anh 1 (4TC)	4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (4 TC)	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)
	5. Tiếng Anh 2 (3TC)	5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (3 TC)	5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC)
	6. Tiếng Anh 3 (3TC)	6. Tiếng Anh 1 (3 TC)	6. Pháp luật đại cương (2 TC)
	7. Tiếng Anh 4 (2TC)	7. Tiếng Anh 2 (2 TC)	7. Tiếng Anh 1 (3 TC)
	8. Giải tích 1 (4TC)	8. Giải tích 1 (4 TC)	8. Tiếng Anh 2 (2 TC)
	9. Đại số (3TC)	9. Đại số (3 TC)	9. Giải tích (3 TC)
	10. Vật lý 1 (3TC)	10. Vật lý 1 (3 TC)	10. Đại số (3 TC)
	11. Vật lý 2 (3TC)	11. Vật lý 2 (3 TC)	11. Tin học đại cương (2 TC)
	12. Pháp luật đại cương (2TC)	12. Pháp luật đại cương (2 TC)	12. Vật lý 1 (3 TC)
	13. Tin học đại cương (4TC)	13. Tin học đại cương (4 TC)	13. Vật lý 2 (3 TC)
			14. Vẽ kỹ thuật (3 TC)
		15. Autocad cơ bản (2 TC)	
		16. Cơ khí đại cương (3 TC)	
		17. Cơ học lý thuyết (3 TC)	
b) Kiến thức tự chọn	2 TC	4 TC	6 TC
	14. Tiếng Anh chuyên ngành (2TC)	14. Tiếng Anh chuyên ngành CNKTCĐT (2TC)	18. Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình (2 TC)
	15. Cơ sở khoa học môi trường (2TC)	15. Cơ sở khoa học môi trường (2TC)	19. Khởi sự kinh doanh (2 TC)
	16. Tâm lý học (2TC)	16. Tâm lý học (2TC)	20. Tâm lý học (2 TC)
	17. Kỹ thuật lập trình (2TC)	17. Auto Cad cơ bản (2TC)	21. Xã hội học (2 TC)
		18. Kỹ năng giao tiếp cơ bản (2TC)	22. Logic học (2 TC)
		19. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)	23. Lập trình căn bản (2 TC)
c) Giáo dục thể chất	18. Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	3 TC
			24. Giáo dục thể chất 1 (1 TC)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2021	Năm 2024
			25. Giáo dục thể chất 2 (1 TC)
			26. Giáo dục thể chất 3 (1 TC)
d) Giáo dục quốc phòng	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	11 TC
			27. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 TC)
			28. Công tác quốc phòng an ninh (2 TC)
			29. Quân sự chung (2 TC)
			30. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (4 TC)
<b>II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	102 TC	114 TC	113 TC
	a) Kiến thức cơ sở ngành 38 TC	a) Kiến thức cơ sở ngành 44 TC	a) Kiến thức cơ sở ngành 34 TC
	19. Họa hình và vẽ kỹ thuật (4 TC)	a.1. Các học phần bắt buộc của kiến thức cơ sở ngành (39 TC)	31. Ứng dụng Autocad trong cơ khí
	20. Cơ học lý thuyết (3 TC)	22. Họa hình và vẽ kỹ thuật (3 TC)	32. Vật liệu kỹ thuật (3 TC)
	21. Sức bền vật liệu (3 TC)	23. Ứng dụng Auto Cad trong cơ khí (2 TC)	33. Sức bền vật liệu (3 TC)
	22. Nguyên lý máy (2 TC)	24. Cơ học lý thuyết (3 TC)	34. Nguyên lý máy (2TC)
	23. Chi tiết máy (3 TC)	25. Vật liệu kỹ thuật (3 TC)	35. Chi tiết máy (3 TC)
	24. Đồ án chi tiết máy (1 TC)	26. Nguyên lý máy (2 TC)	36. Đồ án chi tiết máy (1 TC)
	25. Cơ khí đại cương (3 TC)	27. Sức bền vật liệu (3 TC)	37. Thiết kế có sự trợ giúp của máy tính (3 TC)
	26. Lý thuyết mạch (3 TC)	28. Cơ khí đại cương (3 TC)	38. Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí (2 TC)
	27. Kỹ thuật điện tử (3 TC)	29. Chi tiết máy (3 TC)	39. Truyền động thủy lực và khí nén (3 TC)
	28. Điện tử công suất (2 TC)	30 Đồ án chi tiết máy (1 TC)	40. An toàn lao động (2 TC)
	29. Kỹ thuật điều khiển tự động (3 TC)	31 Thiết kế có sự trợ giúp máy tính (3 TC)	41. Lý thuyết mạch (3 TC)

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2024</b>
	30. Truyền động điện (2TC)	32 Lý thuyết mạch (2 TC)	42. Kỹ thuật điện tử (3 TC)
	31. Thiết kế có sự trợ giúp máy tính (3 TC)	33 Kỹ thuật điện tử (3 TC)	43. Thực tập kỹ thuật 1 (thực tập cơ khí) (3 TC)
	32. Kỹ thuật xung số (3 TC)	34 Điện tử công suất (2 TC)	
		35 Kỹ thuật điều khiển tự động (3 TC)	
		36 Truyền động điện (3 TC)	
		a.2. Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành (5TC)	
		37 Kỹ thuật lập trình (3 TC)	
		38 Kỹ thuật xung số (3 TC)	
		39 Nhập môn trí tuệ nhân tạo (2 TC)	
		40. Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí (2 TC)	
	b) Kiến thức ngành (39 TC)	b) Kiến thức ngành (39 TC)	b) Kiến thức chuyên ngành (30 TC)
	b.1. Các học phần bắt buộc (29 TC)	b.1. Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành (29 TC)	b.1. Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành (23 TC)
	33. Hệ thống cơ điện tử (3 TC)	41. Kỹ thuật cảm biến và đo lường (3 TC)	44. Điện tử công suất (3 TC)
	34. Kỹ thuật cảm biến và đo lường (3 TC)	42. Truyền động thủy lực và khí nén (3 TC)	45. Kỹ thuật điều khiển tự động (3 TC)
	35. Truyền động thủy lực và khí nén (3 TC)	43. Công nghệ CAD/CAM – CNC (3 TC)	46. Truyền động điện (3 TC)
	36. Công nghệ CAD/CAM – CNC (3 TC)	44. Công nghệ chế tạo máy (3 TC)	47. Công nghệ CAD/CAM-CNC (3 TC)
	37. Công nghệ chế tạo máy (3 TC)	45. Đồ án công nghệ chế tạo máy (1 TC)	48. Công nghệ chế tạo máy (3 TC)
	38. Đồ án công nghệ chế tạo máy (1 TC)	46. Kỹ thuật Vi điều khiển (3 TC)	49. Kỹ thuật vi điều khiển (3 TC)
	39. Kỹ thuật Vi điều khiển (3 TC)	47. An toàn lao động trong cơ điện và công trình (2 TC)	50. Điều khiển logic và PLC (3 TC)
	40. Mạch giao diện máy tính (2 TC)	48. Điều khiển logic và PLC (3 TC)	51. Đồ án vi điều khiển và PLC (2 TC)

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2024</b>
	41. An toàn và vệ sinh lao động (2TC)	49. Robot công nghiệp (3 TC)	
	42. Điều khiển logic và PLC (3 TC)	50. PLC nâng cao (3 TC)	
	43. Robot công nghiệp (3 TC)	51. Mạng truyền thông công nghiệp (2 TC)	
		52. Trang bị điện – điện tử cho máy công nghiệp (3 TC)	
		53. Vi điều khiển nâng cao (3 TC)	
		54. Đồ án vi điều khiển (1 TC)	
	b.2. Chuyên môn hóa tự chọn (10 TC)	b.2. Các học phần tự chọn của kiến thức ngành (10 TC)	b.2. Các học phần tự chọn của kiến thức ngành (7 TC)
	44. Máy CNC (3 TC)	55. Máy CNC (3 TC)	52. Máy CNC (2 TC)
	45. Kỹ thuật mô phỏng (3 TC)	56. Kỹ thuật mô phỏng (3 TC)	53. Kỹ thuật mô phỏng (2 TC)
	46. Lập trình C và ứng dụng điều khiển (3 TC)	57. Lập trình C và ứng dụng cho điều khiển (3 TC)	54. Lập trình C và ứng dụng cho vi điều khiển (2 TC)
	47. Điều khiển robot (2 TC)	58. Nhận diện và xử lý ảnh (3 TC)	55. Trí tuệ nhân tạo (2 TC)
	48. Mạng truyền thông công nghiệp (2 TC)	59. Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp (3 TC)	56. Thực tập kỹ thuật 2 (thực tập điện-điều khiển) (5 TC)
	49. Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp (2 TC)	60. Quản trị kinh doanh 1 (2 TC)	c) Khối kiến thức chuyên ngành chuyên sâu (14 TC)
	50. Quản trị kinh doanh 1 (2 TC)		57. Vi điều khiển nâng cao (3 TC)
			58. PLC nâng cao (2 TC)
			59. Robot công nghiệp (3 TC)
			60. Trang bị điện điện tử cho máy công nghiệp (3 TC)
			61. Mạng truyền thông công nghiệp (3 TC)
			d) Kiến thức bổ trợ chuyên môn (8 TC)
			63. Quản lý thông tin dự án (2 TC)
			64. Marketing (3 TC)
			65. Quản trị kinh doanh (3 TC)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2021	Năm 2024
			66. Xây dựng và quản lý dự án (2 TC)
			67. Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp (3 TC)
			68. Kỹ thuật xử lý ảnh (2 TC)
			69. Thiết kế công việc và đo lường lao động (2 TC)
	c) Tốt nghiệp (10 TC)	c) Đồ án tốt nghiệp (10 TC)	e) Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp/HP thay thế (15 TC)
	c.1. Khóa luận tốt nghiệp (10 TC)		e.1. Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp (15 TC)
	c.2. Chọn học bổ sung 10 TC trong các học phần sau		e.2. Học phần thay thế (15 TC)
	54. Điều khiển máy điện (2 TC)		70. Điều khiển máy điện (3 TC)
	55. Hệ thống điều khiển số (3 TC)		71. Hệ thống điều khiển số (3 TC)
	56. Điều khiển phi tuyến (2 TC)		72. Điều khiển phi tuyến (3 TC)
	57. Điều khiển quá trình (3 TC)		73. Điều khiển quá trình (3 TC)
	58. Xử lý số tín hiệu (3 TC)		74. Xử lý số tín hiệu (3 TC)
	59. Kỹ thuật Vi điều khiển nâng cao (2 TC)		
	60. Trang bị điện công nghiệp (3 TC)		
<b>III. THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP</b>	Thực tập (15 TC)	Kiến thức bổ trợ: Thực tập 18 TC	Thực tập/Thực tế/Học kỳ doanh nghiệp
	51. Thực tập kỹ thuật 1 (Kỹ thuật cơ khí) (3 TC)	61. Thực tập nghề nghiệp 1 (Kỹ thuật gia công cơ khí) (3TC)	62. Thực tập doanh nghiệp (Học kỳ doanh nghiệp) (12 TC)
	52. Thực tập kỹ thuật 2 (Cơ điện tử) (4 TC)	62. Thực tập kỹ thuật 2: (5 TC) - Kỹ thuật điện tử, vi điều khiển - PLC, mạng truyền thông công nghiệp.	
	53. Thực tập kỹ thuật 3 (Cơ điện tử) (8 TC)	63. Thực tập doanh nghiệp (học kỳ doanh nghiệp) (10 TC)	

**Bảng 5.1. Thang điểm đánh giá tổng kết của môn học**

Thang điểm 10	Thang điểm 4	
	Điểm chữ	Điểm số
8,5 - 10	A	4,0
7,8 - 8,4	B+	3,5
7,0 - 7,7	B	3,0
6,3 - 6,9	C+	2,5
5,5 - 6,2	C	2,0
4,8 - 5,4	D+	1,5
4,0 - 4,7	D	1,0
Dưới 4,0	F	0

**Bảng 6.1.1: Cơ cấu trình độ GV BM KTD&TDH**

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cơ sở chính			
1	Phó giáo sư	0	0
2	Tiến sĩ	1	16,67
3	Thạc sĩ	4	66,67
4	Kỹ sư/Cử nhân	1	16,66
	Tổng	6	100

(Nguồn: Khoa CD&CT, 2024)

**Bảng 6.1.2. Bảng tổng hợp kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhân sự Khoa CD&CT hàng năm từ 2019-2024**

Năm học	Tổng số GV	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng						
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tiếng Anh	Tin học	Phương pháp GDDH	Khác*
2019–2020	58	8	3	0	6	8	7	6
2020–2021	58	9	2	0	8	6	5	6

2021–2022	58	10	0	0	5	3	3	3
2022-2023	58	8	0	0	5	3	3	3
2023–2024	57	9	1	0	6	3	3	3

(Khác: Tham gia các lớp chuyên viên, chuyên viên chính, bồi dưỡng chuyên môn,...)

**Bảng 6.2.1: Số lượng GV (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV)**

Hạng mục	Tổng số	
	Số lượng	FTEs
Giáo sư	0	
Phó Giáo sư	1	1
GV toàn thời gian	57	29
GV không toàn thời gian	2	0
Giáo sư/GV thỉnh giảng	0	0
Tổng số	59	30

(Nguồn: Phòng TCCB, năm 2024)

**Bảng 6.2.2: Số lượng GV quy đổi**

Năm học	Số lượng	Tổng số FTEs của GV
2019–2020	58	29
2020–2021	58	29
2021–2022	58	29
2022-2023	58	29
2023–2024	57	30

(Nguồn: Phòng ĐT, 2024)

**Bảng 6.2.3: Số lượng SV được quy đổi**

Năm học	Số lượng SV hiện có	Tổng số FTEs của người học
---------	---------------------	----------------------------

2019-2020	415	293,8
2020-2021	575	407,1
2021-2022	862	608,6
2022-2023	1013	715,2
2023-2024	1252	884,0

(Nguồn: Phòng ĐT, 2024)

(Phương pháp tính toán FTE của người học dựa trên tải trọng học tập bình quân)

**Bảng 6.2.4: Tỷ lệ người học/GV được quy đổi**

Năm học	Tổng số FTEs của người học	Tổng số FTEs của GV	Tỷ lệ người học/GV được quy đổi
2019-2020	293,8	29	14,8
2020-2021	407,1	29	9,6
2021-2022	608,6	29	7,5
2022-2023	715,2	29	6,5
2023-2024	884,0	29	9,47

(Nguồn: Phòng ĐT, 2024)

**Bảng 6.6: Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ của Khoa từ năm 2019 đến 2024**

Năm	Tuyển dụng	Bổ nhiệm lãnh đạo mới	Bổ nhiệm lãnh đạo lại	Kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo	Bổ nhiệm GV chính, chức danh nghề nghiệp	Bổ nhiệm GV cao cấp, chức danh nghề nghiệp
2019	0	1	0	0	0	0
2020	0	1	3	0	6	0
2021	0	2	0	0	0	0
2022	0	1	2	0	0	0
2023	0	2	1	0	4	0
2024	0	0	2	0	0	0
Tổng	0	7	8	0	10	0

**Bảng 6.7: Số lượng GV được bổ nhiệm chức danh, học hàm, học vị của Khoa từ 2019 – 2024**

Năm	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Phó Giáo sư	Giáo sư	Tổng
2019	42	16	0	0	58
2020	40	18	0	0	58
2021	39	19	0	0	58
2022	37	21	0	0	58
2023	40	18	0	0	58
2024	40	17	0	0	57

(Nguồn: Phòng TCCB)

**Bảng 6.5 Danh sách số lượng giảng viên của Khoa CD&CT đang học NCS**

STT	Năm	Số lượng
1	2019	9
2	2020	8
3	2021	8
4	2022	7
5	2023	8
6	2024	8

**Bảng 6.8: Số lượng đề tài của GV, NCV CNKTCĐT trong giai đoạn 2019-2024 tại cơ sở chính**

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	1	1	0	4
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	3	4	3	2	9,0
	Tổng		3	2	7	3	1	13,0

(Nguồn: Phòng KH&amp;CN, 2024)

**Bảng 6.9: Số lượng đề tài của GV, NCV ngành CNKTCĐT trong giai đoạn 2019-2024 tại Phân hiệu**

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN							
2	Đề tài cấp Bộ*							
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Phòng KH&amp;CN, 2024)

**Bảng 6.10: Số lượng đầu sách của GV, NCV CNKTCĐT trong giai đoạn 2019-2024**

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	1	0	2
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	1	1	1	4,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	1	1	0	2
4	Bài giảng (in cuốn)	0,5	2	2	2	1	1	4,0
5	Tổng		2	2	4	4	2	12,5

(Nguồn: Phòng KH&amp;CN, 2024)

**Bảng 6.11: Số lượng GV, NCV tham gia viết sách trong giai đoạn 2019-2024**

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn (BG)
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	5	4	9
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	5	4	9

(Nguồn: Phòng KH&amp;CN, 2024)

**Bảng 6.12: Số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí trong giai đoạn 2019-2024 tại cơ sở chính**

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	1	1	2	2	9,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	3	3	5	4	5	16,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	4	5	5	4	2	10,0
	Tổng		7	9	11	10	9	35,0

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2024)

**Bảng 6.13: Số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí trong giai đoạn 2019-2024 tại Phân hiệu**

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5-3,0	0	0	0	0	0	0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	0,5	0	0	0	0	0	0
3	Tạp chí/ tập san của cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2024)

**Bảng 7.1. Bản tổng hợp phân tích nhu cầu về cán bộ nhân viên hỗ trợ thuộc trường giai đoạn 2019-2024**

TT	Vị trí việc làm	2019	2024
1	Công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo	1	1
2	Đào tạo sau đại học	0	1
3	TV	0	1
4	Y tế	0	0
5	Văn thư, lưu trữ	0	1

<b>TT</b>	<b>Vị trí việc làm</b>	<b>2019</b>	<b>2024</b>
6	Trợ lý khoa	0	1
7	Chế độ chính sách	1	0
8	Tài chính - CNKTCĐT	1	0
9	Khảo thí và đảm bảo chất lượng	1	1
10	Truyền thông và quản lý cổng thông tin học viên	1	0
11	Tổng hợp các văn bản hành chính	1	0
12	Công nghệ thông tin tạp chí lâm nghiệp	1	0
13	Hợp tác quốc tế	2	0
14	Quản lý tiêu bản thực vật và chuẩn bị tiêu bản thực cho thực hành của học viên, trợ giảng	2	0
	<b>Tổng</b>	<b>11</b>	<b>6</b>

**Bảng 7.2: Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ NVHT đào tạo tại cơ sở chính & Phân hiệu Đồng Nai tính đến thời điểm tháng 3/2024**

<b>TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng nhân viên</b>	<b>Trình độ</b>					
			Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
I	<b>CƠ SỞ CHÍNH</b>							
1	Trung tâm ngoại ngữ tin học	6		1	0	3	4	1
2	TV	17		0	1	9	9	1
3	Phòng ĐT	15		0	0	6	9	1
4	Phòng KT&ĐBCL	9		0	0	1	7	1
5	Phòng Chính trị và Công tác SV (CT&CTSV)	9		0	0	4	5	0
6	Phòng KH&CN	9				3	3	3
7	Phòng HTQT	5				4		2
II	<b>PHÂN HIỆU ĐỒNG NAI</b>							
1	Phòng CT&CTSV	7	1	1		4	1	
2	Phòng ĐT	6				3	3	
3	Phòng KT&ĐBCL	4		1		2	1	

TT	Đơn vị	Số lượng nhân viên	Trình độ					
			Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
4	Phòng KHCN&HTQT	2					2	
5	Khoa Lâm học	1					1	
6	TV	4				3	1	
7	Trung tâm tin học & NN	1				1		
8	Trung tâm TN&PTCN	6				3	3	
	<b>Tổng</b>	<b>101</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>46</b>	<b>49</b>	<b>9</b>
	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>100</b>	<b>0,99</b>	<b>2,97</b>	<b>0,99</b>	<b>45,54</b>	<b>48,51</b>	<b>8,91</b>

**Bảng 7.3: Thống kê số lượng và năng lực làm việc của NVHT Khoa CD&CT**

TT	Họ và tên	Chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ			
			Chuyên môn		Tin học	Ngoại ngữ
			Trình độ	Ngành đào tạo		
1	Nguyễn Thị Huyền Trang	Chuyên viên	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	B	Anh B1
2	Trần Văn Quế	Kỹ thuật viên	Kỹ sư	Kỹ thuật điện – điện tử	B	Anh B

**Bảng 7.4: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng đối với đội ngũ nhân viên**

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%) trung bình về mức độ			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
1	TV	24	62	12	2
2	Phòng học, giảng đường	17,3	58,8	20,3	3,5
3	Phòng thí nghiệm thực hành	13,1	57,6	18,5	1,5
	Trung bình	18,13	59,47	16,93	2,33

**Bảng 7.5: Đội ngũ NVHT về NCKH và chuyển giao công nghệ**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ	Công việc
1	Trần Hải Long	1981	Thạc sĩ	Chuyên viên
2	Hoàng Thị Tuyết	1976	Thạc sĩ	Chuyên viên chính
3	Đặng Tuấn Anh	1984	Đại học	Chuyên viên
4	Trần Thị Trang	1978	Thạc sĩ	Nghiên cứu viên
5	Trần Thị Bích Thảo	1985	Cử nhân	Chuyên viên
6	Mai Thị Thu	1988	Tiến sĩ	Chuyên viên
7	Trần Thị Hằng	1992	Thạc sĩ	Chuyên viên

**Bảng 7.6: Tổng hợp kinh phí chi hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên [H7.07.04.05]**

TT	Năm	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	2019	325,715,800	26.58
2	2020	440,684,250	35.96
3	2021	80,847,000	6.60
4	2022	159,340,000	13.00
5	2023	164,120,200	13.39
6	2024 (3 tháng đầu năm)	54,706,000	4.47
<b>Tổng</b>		<b>1,225,413,250</b>	<b>100</b>

**Bảng 8.1: Thống kê tình hình nhập học của SV giai đoạn 2019-2023**

Đơn vị tính: Người

Khóa tuyển sinh	Năm tuyển sinh	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số thí sinh trúng tuyển	Số thí sinh nhập học thực tế	Chỉ tiêu (theo Đề án TS)	Tỉ lệ % (số SV nhập học so với chỉ tiêu TS)	Tỉ lệ % (số SV nhập học so với số trúng tuyển)	Điểm tuyển đầu vào theo phương thức	
								Học bạ THPT	Điểm thi THPT
K63	2018-2019	169	169	33	50	66,0	19,5	18	15
K64	2019-2020	170	170	20	80	25,0	11,8	18	15
K65	2020-2021	179	179	19	50	38,0	10,6	18	15
K66	2021-2022	287	287	35	50	70,0	12,2	18	15
K67	2022-2023	234	234	30	50	60,0	12,8	18	15

K68	2023-2024	349	349	33	50	66,0	9,5	18	15
-----	-----------	-----	-----	----	----	------	-----	----	----

(Nguồn: Phòng ĐT)

**Bảng 8.2. Đối sánh tiêu chí/phương pháp lựa chọn người học của CTĐT CNKTCĐT theo năm học**

Phương thức ĐK xét tuyển	2019-2020		2020-2021		2021-2022	
	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp
1. Nộp phiếu đăng ký và Hồ sơ theo quy định của BGD&ĐT trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện 2. Đăng ký xét tuyển online trên website của Nhà trường	1. Tốt nghiệp THPT 2. Có điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp	Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia	1. Tốt nghiệp THPT 2. Có điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp	Xét tuyển theo điểm thi THPT	1. Tốt nghiệp THPT 2. Có điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp	Xét tuyển theo điểm thi THPT
1. Nộp phiếu đăng ký và Hồ sơ theo quy định của BGD&ĐT trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện 2. Đăng ký xét tuyển online trên website của Nhà trường	1. Tốt nghiệp THPT 2. Điểm TBC của tổ hợp các môn học để xét tuyển năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc Điểm TBC học tập của 3 năm 10, 11, 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên	Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 hoặc tổng điểm TB cả 3 năm học lớp 10, 11, 12	1. Tốt nghiệp THPT 2. Điểm TBC của tổ hợp các môn học để xét tuyển năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc Điểm TBC học tập của năm 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên	Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 hoặc tổng điểm TB năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12	1. Tốt nghiệp THPT 2. Điểm TBC của tổ hợp các môn học để xét tuyển năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc Điểm TBC học tập của năm 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên	Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 hoặc tổng điểm TB năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12
Nộp hồ sơ dự thi và tham dự kỳ thi tuyển sinh (với năm thi tuyển), có thẻ đăng ký online (xét tuyển)	Tổ chức thi tuyển sinh gồm: Toán, Vật lý, Hóa học. bài làm tự luận, thời gian làm bài mỗi môn 180 phút	Tổ chức thi tuyển sinh (nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh)	Tổ chức xét tuyển thẳng với những đối tượng xét tuyển thẳng theo Quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, thí sinh đạt giải trong các kỳ thi HSG cấp tỉnh trở lên; thí sinh học tại các trường chuyên; thí sinh có học lực khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có chứng chỉ tiếng anh quốc tế, tin học quốc tế	Xét tuyển thẳng (Theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; xét tuyển theo ĐĐH của Bộ, ngành và UBND tỉnh	Tổ chức xét tuyển thẳng với những đối tượng xét tuyển thẳng theo Quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, thí sinh đạt giải trong các kỳ thi HSG cấp tỉnh trở lên; thí sinh học tại các trường chuyên; thí sinh có học lực khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có chứng chỉ tiếng anh quốc tế, tin học quốc tế; Người nước ngoài/người VN tốt nghiệp THPT ở nước ngoài	Xét tuyển thẳng (Theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; xét tuyển theo ĐĐH của Bộ, ngành và UBND tỉnh

Phương thức ĐK xét tuyển	2019-2020		2020-2021		2021-2022	
	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp
Nộp hồ sơ dự thi và có thể đăng ký online					Sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia HN để xét tuyển	Xét tuyển dựa vào bài thi đánh giá năng lực

**Bảng 8.3. Thống kê đội ngũ cố vấn học tập của CNKTCĐT**

Đơn vị tính: Người

Trình độ	2020-2021			2021-2022			2022-2023		
	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30
Thạc sĩ	5	1	4	5	0	5	5	0	5
Tiến sĩ	1	0	1	1	0	1	1	0	1
Tổng	6	1	5	6	0	6	6	0	6

(Nguồn: Khoa Cơ điện và Công trình)

**Bảng 8.4. Thống kê kết quả đánh giá rèn luyện CTĐT CNKTCĐT**

Đơn vị tính: Người

Loại	2019-2020		2020-2021		2021-2022	
	SL	%	SL	%	SL	%
Xuất sắc	72	12,04	54	11,30	31	5,51
Tốt	238	39,80	199	41,63	143	25,40
Khá	91	15,22	52	10,88	39	6,93
TB	5	0,84	1	0,21	5	0,89
Yếu	5	0,84	4	0,84	17	3,02
Khác	187	31,27	168	35,15	328	58,26
Tổng	598	100	478	100	563	100

(Nguồn: Phòng CT&amp;CTSV)

**Bảng 8.5. Thống kê số SV bị cảnh báo học vụ, tạm dừng tiến độ, thôi học của ngành CNKTCĐT**

Đơn vị tính: Người

Loại hình	2018-2019		2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

Cảnh báo học vụ	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tạm dừng tiến độ	0	0,00	0	0,00	2	2,30	1	1,45	2	1,32
Thôi học	2	1,55	3	2,94	5	5,75	3	4,35	2	1,32
Tổng cộng	2	1,55	3	2,94	7	8,05	4	5,80	4	2,63
Số SV nhập học trong năm học	129		102		87		69		152	

(Nguồn: Phòng ĐT)

**Bảng 8.6: Thống kê tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp**

Đơn vị tính: Người

TT	Năm tuyển sinh	Tổng số điều tra	Số có việc làm		Số có việc làm đúng ngành	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cơ sở chính						
1	2017-2018	32	30	93,75	10	31,25
2	2018-2019	103	103	100	73	70,87
3	2019-2020	39	39	100	18	46,15
4	2020-2021	34	34	100	26	76,47
5	2021-2022	Tổng hợp khảo sát vào cuối năm 2023				
Phân hiệu Đồng Nai						
1	2017-2018	33	30	90,9	20	66,7
2	2018-2019	49	42	85,7	28	66,7
3	2019-2020	30	28	93,3	18	64,3
4	2020-2021	16	14	87,5	8	33,3
5	2021-2022	Khảo sát và cuối năm 2023				

(Nguồn: Phòng ĐT)

**Bảng 8.7. Thống kê số lượng SV được nhận học bổng khuyến khích học tập CNKTCĐT**

Đơn vị tính số tiền: 1000 đồng

Loại	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền
Cơ sở chính										
Xuất sắc	31	232.500	27	202.500	17	127.500	17	136.000	19	152.000
Giỏi	63	409.500	83	539.500	32	208.000	25	175.000	5	35.000
Khá	51	280.500	53	291.500	5	27.500	0	-	0	-
Tổng	145	922.500	163	1.033.500	54	363.000	42	311.000	24	187.000

(Nguồn: Phòng CT&amp;CTSV)

**Bảng 8.8. Thống kê số lượng người học của CTĐT CNKTCĐT tham gia hoạt động NCKH**

Năm học	2018-2019		2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		
	CSC	PHĐN	CSC	PHĐN	CSC	PHĐN	CSC	PHĐN	CSC	PHĐN	
Số SV Chính quy của Ngành ĐT	893	166	693	163	598	127	478	138	563	153	
Số công trình/nhóm NCKH tham gia dự thi	4	0	8	1	6	2	2	0	4	1	
Số SV tham gia NCKH (người)	11	0	24	3	18	5	5	0	8	2	
Tỷ lệ % SV tham gia NCKH/số SV Ngành ĐT)	1,23	0	3,46	1,84	3,01	3,97	1,05	0	1,42	1,31	
Số công trình được giải thưởng	Cấp Trường	1	0	1	0	2	0	0	0	1	0
	Cấp Bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Phòng KHCN)

**Bảng 8.9. Thống kê số lượng các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức liên kết, phối hợp với Khoa/Trường trong tuyển dụng, nhận SV thực tập của CTĐT CNKTCĐT**

Đơn vị tính: Đơn vị

Năm	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Cơ sở chính	28	31	37	37	45
PH Đồng Nai	12	15	15	17	19
<b>Tổng</b>	<b>40</b>	<b>46</b>	<b>52</b>	<b>54</b>	<b>64</b>

(Nguồn: Phòng ĐT, phòng CT&CTSV, Phòng KHCN)

**Bảng 8.10. Thống kê hoạt động ngoại khóa và kinh phí chi cho hoạt động ngoại khóa dành cho người học của CTĐT CNKTCĐT**

Cơ sở	2018-2019			2019-2020			2020-2021			2021-2022			2022-2023		
	SL Hoạt động NK (HĐ)	SL SV tham gia (SV)	Kinh phí chi (1000đ)	SL Hoạt động NK (HĐ)	SL SV tham gia (SV)	Kinh phí chi (1000đ)	SL Hoạt động NK (HĐ)	SL SV tham gia (SV)	Kinh phí chi (1000đ)	SL Hoạt động NK (HĐ)	SL SV tham gia (SV)	Kinh phí chi (1000đ)	SL Hoạt động NK (HĐ)	SL SV tham gia (SV)	Kinh phí chi (1000đ)
Cơ sở chính	5	643	9.408	5	571	7.984	3	523	7.293	4	604	7.360	3	632	8.918
Phân hiệu Đồng Nai	3	137	5.900	4	87	7.600	4	68	10.600	1	73	4.305	2	79	4.400
Tổng	8	780	15.308	9	658	15.584	7	591	17.893	5	677	11.665	5	711	13.318

(Nguồn: Khoa CD&CT)

**Bảng 9.1: Thống kê diện tích các phòng làm việc Khoa Cơ điện & Công trình - Nhà T4 - Trường Đại học Lâm nghiệp**

TT	Phòng	Địa chỉ	Diện tích (m <sup>2</sup> )
I	Tầng 2 – T4		
1	P.201	BM. Kỹ thuật cơ khí	17,68

2	P.202	BM Điện & Tự động hoá	35,36
3	P.203	VP Khoa	17,68
4	P.204	Trưởng Khoa	17,68
5	P.205	Phòng họp Khoa	75
6	P.206	BM . Công nghệ MCD	17,68
7	P.207	BM. Công trình	35,36
II	Tầng 3 – T4		
8	P.301	BM. Kỹ thuật cơ sở	17,68
9	P.303	BM. Toán học	18,70
10	P.304	BM. Vật lý	35,36

**Bảng 9.2: Kết quả nhận xét về phòng học, giảng đường của toàn trường năm 2022 [H9.09.01.09]**

TT	Nội dung nhận xét	Mức độ (%)				Tổng (%)
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	
1	Diện tích và chất lượng của phòng học tại giảng đường	14,62	64,33	19,30	1,75	100
2	Chất lượng thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập	10,53	49,12	33,33	7,02	100
3	Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận giảng đường	13,45	58,48	26,90	1,17	100
<b>Tỷ lệ TB</b>		<b>12,87</b>	<b>57,31</b>	<b>26,51</b>	<b>3,31</b>	<b>100</b>

**Bảng 9.3: Kết quả nhận xét về TV [H9.09.02.08], [H9.09.01.09]**

TT	Nội dung nhận xét	Mức độ (%)				Tổng (%)
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	
1	Mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy	9,1	86,4	0	4,5	100
2	Mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập	9,1	81,8	4,5	4,5	100
3	Chất lượng phục vụ bạn đọc của TV	22,7	72,7	4,5	0	100

<b>Tỷ lệ TB</b>	<b>13,6</b>	<b>80,7</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>100</b>
-----------------	-------------	-------------	----------	----------	------------

**Bảng 9.3.1. Kết quả về phòng thí nghiệm thực hành (TNTH)**

TT	Nội dung nhận xét	Mức độ (%)				Tổng
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	
1	Diện tích và chất lượng của phòng TNTH	14,5	58,0	25,0	2,5	100
2	Chất lượng các trang thiết bị cho TNTH	10,0	48,0	37,0	5,0	100
3	Mức độ an toàn của các trang thiết bị TNTH	10,5	62,0	26,0	1,5	100
4	Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH	17,5	62,5	18,5	1,5	100
	<b>Tỷ lệ TB</b>	<b>13,1</b>	<b>57,6</b>	<b>26,6</b>	<b>2,6</b>	<b>100</b>

**Bảng 10.1: Tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành CNKTCĐT về GV năm học 2019-2020**

Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Phương pháp giảng dạy	46.62	41.68	3.31	1.88	6.53
Nội dung giảng dạy, kiểm tra đánh giá	46.37	42.34	2.77	2.12	6.41
Tác phong sư phạm	43.78	44.17	3.10	2.58	6.39

**Bảng 10.2: Tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành CNKTCĐT HKI năm học 2020-2021**

Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Nhận xét về môn học	39.93	56.19	1.63	2.21	0.05
Nhận xét về giảng viên	39.36	56.3	1.9	2.25	0.18

Công tác phục vụ	37.28	58.5	1.83	0.57	1.83
------------------	-------	------	------	------	------

**Bảng 10.3: Tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành CNKTCĐT về GV HKII năm học 2020-2021**

Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Phương pháp giảng dạy	38.56	53.13	1.63	0.81	5.88
Nội dung giảng dạy, kiểm tra đánh giá	37.81	54.31	1.44	0.69	5.75
Tác phong sư phạm	38.31	54	1.31	0.69	5.69

**Bảng 10.4: Tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành CNKTCĐT về GV năm học 2021-2022**

Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Nhận xét về môn học	47.24	48.93	1.75	1.73	0.19
Nhận xét về giảng viên	46.95	49.11	1.74	1.55	0.22
Công tác phục vụ	45.83	49.04	2.47	2.06	0.15

**Bảng 10.5: Kết quả NCKH của GV Khoa CD&CT trong thời gian (2019 -2023)**

TT	Thể loại	2019	2020	2021	2022	2023
1	Đề tài cấp nhà nước	1	1	1	1	1
2	Đề tài cơ sở và tương đương	3	3	2	2	3
3	SHHT	59	58	38	18	32

4	Số bài báo khoa học (Việt-Anh)	12-8	15-3	15-3	12-2	14-10
5	Số giáo trình, bài giảng	6	8	8	7	9
6	Hướng dẫn SV NCKH	6	6	5	5	6

**Bảng 11.1.1: Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của các khoá gần nhất ngành CNKT CĐT**

Năm học (Khóa)	Tổng số SV nhập học	Tốt nghiệp		Thôi học	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
2017 – 2021 (K61)	21	8	38,1	1	4,8
2018-2022 (K62)	33	17	51,5	1	3,0
2019-2023 (K63)	33			1	3,0

(Nguồn: Phòng ĐT)

**Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học ngành CNKTCĐT với một số CTĐT và trường khác**

Ngành/trường	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ thôi học (%)				
	Trước 4 năm	4 năm	Sau 4 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và sau năm 4	Tổng tỷ lệ thôi học
CNKT CĐT - ĐHLN	0	0		3.8	9.1	0	4.2	17.2
Thiết kế NT - ĐHLN	0	0		0	4.3	0	2.8	7.2

(Nguồn: Phòng ĐT)

**Bảng 11.3: Thời gian tốt nghiệp trung bình CNKTCĐT 5 khóa gần đây giai đoạn 2019 – 2024**

Năm học	Số lượng SV toàn khóa	Thời gian tốt nghiệp						Thời gian TN trung bình
		<4năm	<4,5năm	<5năm	<5,5năm	<6năm	>6 năm	
2016 - 2020 (K60)	17	8					1	4,3
2017-2021 (K61)	21	5	2		1			4,3
2018 - 2022 (K62)	33	12	3	2			1	4,3

2019-2023 (K63)	<b>33</b>		<b>7</b>	<b>3</b>	<b>4</b>			<b>4,9</b>
2020-2024 (K64)	<b>20</b>	<b>5</b>	<b>5</b>					<b>4,3</b>

(Nguồn: Phòng ĐT)

**Bảng 11.5. Tỷ lệ có việc làm của SV CNKTCĐT sau khi tốt nghiệp**

Năm khảo sát	Số SV TN	Số SV phản hồi	Có việc làm	Tỷ lệ có việc làm (%)	Chưa có việc làm	Tỷ lệ chưa có việc làm (%)	Khu vực việc làm			
							Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
2019 (K60)	18	9	9	100	0	0	0	5	2	2
2020 (K61)	6	1	1	100	0	0	0	1	0	0
2021 (K62)	18	13	12	92,3	1	0	7,7	10	1	1
2022 (K63)	3	3	3	100	0	0	1	2	0	0

(Nguồn: Phòng KT&amp;ĐBCL)

**Bảng 11.6: Đối sánh mức thu nhập bình quân/tháng của SV CNKTCĐT trường ĐHLN với một số ngành năm 2022-2023**

TT	Tên ngành đào tạo	Từ 2 – 4 triệu		Từ 4 - 6 trđ		Từ 6 - 10 trđ		Trên 10 trđ	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
1	Công nghệ chế biến lâm sản	0		2	8,3	17	70,8	5	20,8
2	Công nghệ vật liệu	0		0		5	100,0	0	
3	CNKTCĐT	0		0		5	55,6	4	44,4
4	Kỹ thuật cơ khí	0		0		2	66,7	1	33,3
5	Kỹ thuật công trình xây dựng	0		5	20	7	28	13	52
6	Kiến trúc cảnh quan	1	3,6	1	3,6	18	64,3	8	28,6
7	Lâm nghiệp đô thị	1	2,2	4	8,9	38	84,4	2	4,4
8	Công nghệ sinh học	6	9,1	15	22,7	28	42,4	15	22,7
9	Khuyến nông	2	22,2	4	44,4	3	33,3	0	
10	Quản lý đất đai	9	9,9	22	24,2	51	56,0	9	9,9
11	Lâm sinh	12	28,6	14	33,3	14	33,3	2	4,8

TT	Tên ngành đào tạo	Từ 2 – 4 triệu		Từ 4 - 6 trđ		Từ 6 - 10 trđ		Trên 10 trđ	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
12	Lâm nghiệp	3	33,3	5	55,6	1	11,1	0	0,0
13	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CTTT)	4	22,2	6	33,3	7	38,9	1	5,6
14	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	10	18,9	17	32,1	15	28,3	11	20,8
15	Quản lý tài nguyên rừng	7	12,1	19	32,8	22	37,9	10	17,2
16	Khoa học môi trường	5	8,5	12	20,3	28	47,5	14	23,7
17	Quản trị kinh doanh	1	7,7	1	7,7	5	38,5	6	46,1
18	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2	6,9	12	41,4	13	44,8	2	6,9
19	Kinh tế	2	7,4	7	26,0	13	48,1	5	18,5
20	Kinh tế nông nghiệp	7	30,4	8	34,8	6	26,1	2	8,7
21	Hệ thống thông tin	1	3,4	3	10,3	16	55,2	9	31,1
	Tổng toàn Trường	73	11,01	157	23,7	314	47,4	119	17,95

**Bảng 11.4.1. Thống kê tình hình nghiên cứu khoa học của SV khoa CD-CT giai đoạn 2019 – 2024**

Năm học	Số SV tham gia	CD đăng ký	CD hoàn thành	Tỷ lệ % hoàn thành
2019-2020	48	18	6	33,30
2020-2021	21	7	5	71,43
2021-2022	23	15	10	66,7
2022-2023	25	18	12	55,6

**Bảng 11.4.2. Đối sánh tình hình NCKH SV Khoa Cơ điện và Công trình (trong đó có ngành CNKT CĐT) với một số ngành học khác trong trường**

TT	Khoa/Viện	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023	
		Số đề tài	Số SV tham gia	Số đề tài	Số SV tham gia	Số đề tài	Số SV tham gia	Số đề tài	Số SV tham gia
1	Cơ điện và Công trình	18	48	07	20	1	3	1	2
2	Quản lý TNR&MT	22	63	18	48	13	56	10	22
3	Kinh tế & QTKD	13	37	11	31	7	14	6	15
4	Khoa Cơ điện và Công trình	07	23	04	10	1	1	1	2
5	Lâm học	01	02	01	02	1	3	2	5
6	Viện CNSHLN	26	62	15	36	9	31	13	30
7	Viện KTCQ&CXĐT	03	06	04	10	3	9	2	3
8	Viện QLĐĐju&PTNT	29	44	23	32	10	12	9	20
	Tổng:	119	285	83	189	45	129	44	99

(Nguồn: Theo số liệu trên Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH SV các năm)

**Bảng 11.4.5. Đối sánh các loại hình NCKH sinh ngành CNKTCĐT tham gia so với một số ngành học khác trong trường**

Khoa/Viện	Cơ điện và Công trình	QLTNR &MT	KT&QT KD	Cơ điện Công trình	Lâm học	CNSH LN	KTCQ& CXĐT	QLDD &PTNT
<b>Năm học 2019- 2020</b>								
Đề tài NCKH	x	x	x	x	x	x	x	x
Cuộc thi khởi nghiệp		x	x	x	x	x	x	x
Tin học văn phòng	x		x	x		x		x
Các hoạt động khác*				x				
<b>Năm học 2020 - 2021</b>								
Đề tài NCKH	x	x	x	x	x	x	x	x
Cuộc thi khởi nghiệp		x	x	x	x	x	x	x
Tin học văn phòng	x	x	x	x	x	x	x	x
Các hoạt động khác*				x				
<b>Năm học 2021 - 2022</b>								
Đề tài NCKH	x	x	x	x	x	x	x	x
Cuộc thi khởi nghiệp		x				x	x	x
Tin học văn phòng		x	x	x	x	x	x	x
Các hoạt động khác*								
<b>Năm học 2022 - 2023</b>								
Đề tài NCKH	x	x	x	x	x	x	x	
Cuộc thi khởi nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	
Tin học văn phòng		x	x		x		x	
Các hoạt động khác*					x			

(Nguồn: Theo số liệu trên Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH SV các năm)

**Bảng 11.5.1. Mức độ hài lòng của người học**

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ (%)	Năm học				
			2019	2020	2021	2022	2023
1	Nhóm tiêu chí đánh giá về môn học	Rất đồng ý	48.68	50.45	54.12	47.68	51.45
		Đồng ý	48.08	48.02	41.1	49.08	45.02
		Tạm chấp nhận	2.89	0.45	3.02	1.89	0.49
		Không chấp nhận	0.35	0.26	0.57	0.37	0.28
2	Nhóm tiêu chí đánh giá về giảng viên	Rất đồng ý	49.46	50.51	55.08	50.46	50.51
		Đồng ý	47.86	48.51	40.34	44.86	45.51
		Tạm chấp nhận	2.28	0.72	2.93	2.2	0.7
		Không chấp nhận	0.40	0.00	0.37	0.20	0.2
3	Nhóm tiêu chí đánh giá về công tác phục vụ	Rất đồng ý	42.48	45.61	50.81	42.48	45.61
		Đồng ý	52.38	51.40	43.49	52.38	51.40
		Tạm chấp nhận	4.51	2.05	2.92	4.51	2.05
		Không chấp nhận	0.63	0.12	0.67	0.63	0.12
4	Nhóm tiêu chí đánh giá về nỗ lực của bản thân SV	Rất đồng ý	56.03	61.26	63.28	55.03	60.26
		Đồng ý	39.66	37.28	31.46	38.66	36.28
		Tạm chấp nhận	3.68	0.58	3.65	3.68	0.58
		Không chấp nhận	0.63	0.73	0.96	0.62	0.71

**Bảng 11.5.2. Mức độ hài lòng của giảng viên toàn trường về CSVC**

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ (%)	Năm học				
			2019	2020	2021	2022	2023
1	TV	Rất hài lòng	9,2	12,5	24,0	47.68	51.45
		Hài lòng	53,3	58,8	62,0	49.08	45.02
		Chấp nhận được	34,3	28,7	12,0	1.89	0.49
		Không hài lòng	3,2	0	2,0	0.37	0.28
2	Phòng học, Giảng đường	Rất hài lòng	9,6	10,1	17,3	50.46	50.51
		Hài lòng	51,1	53,3	58,8	44.86	45.51
		Chấp nhận được	33,5	36,6	20,3	2.2	0.7
		Không hài lòng	5,8	0	3,5	0.20	0.2
3	Phòng TNTH	Rất hài lòng	8,5	9,2	13,1	42.48	45.61
		Hài lòng	50,7	49,8	57,6	52.38	51.40
		Chấp nhận được	36,6	41,0	26,6	4.51	2.05
		Không hài lòng	4,2	0	2,6	0.63	0.12
4	Phòng làm việc	Rất hài lòng	8,8	11,8	11,2	55.03	60.26
		Hài lòng	45,8	44,2	52,2	38.66	36.28
		Chấp nhận được	39,2	44,	31,7	3.68	0.58
		Không hài lòng	6,2	0	5,0	0.62	0.71
5	Công nghệ thông tin	Rất hài lòng	7,8	6,3	6,8	49.46	50.51
		Hài lòng	42,0	42,8	56,5	47.86	48.51
		Chấp nhận được	41,5	50,9	31,0	2.28	0.72
		Không hài lòng	8,7	0	5,6	0.40	0.00